VĨNH SÍNH

Nhật Bản cận đại

Lời nói đầu

Giô´ng nòi lỡ bước văn minh chậm,
Non nước đang chờ tiê´t khí cao...

(B.T, 1942?)

Vào đâ`u thê´ kỷ 20, làn sóng Duy Tân từ Nhật Bản tràn sang nước ta qua các tân thư của các nhà cải lương Trung Quô´c như Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Một sĩ phu yêu nước ở trong thê´ bê´ tă´c sau khi ngọn lửa Câ`n Vương kháng chiê´n cuô´i cùng ở Vũ Quang do Phan Đình Phùng lãnh đạo đã bị dẹp tă´t (1896), như người đang ô´m nặng tìm ra y dược, bàng hoàng tỉnh giâ´c. Nê´u Nhật Bản, một nước nhỏ bă`ng Việt Nam, sau khoảng mâ´y mươi năm canh tân kể từ thời Minh Trị (1868) đã tiê´n được lên hàng cường quô´c chẳng thua kém gì các nước Tây phương, thì há nước ta lại không canh tân được sao? Sau đó họ thành lập Duy Tân Hội (1904), và đi đâ`u phong trào Đông độ, gởi thanh niên vượt biển sang Nhật Bản học. Phong trào này vê` sau chúng ta thường gọi là phong trào Đông du (1905 - 1909).

Tiêu biểu cho nhóm sĩ phu này là Phan Bội Châu, nhà nho yêu nước đã dâ´n thân vào gian ra khổ trong gâ`n bô´n mươi năm trường cho đê´n khi từ trâ`n (1940) trong căn nhà đìu hiu ở Bê´n Ngự, nơi Cụ Phan bị giam lỏng mười lăm năm cuô´i cùng. Khi còn sinh tiê`n, đặc biệt trong những năm còn phong trào Đông du, cụ Phan trong các trước tác của mình thường nhă´c đê´n công cuộc canh tân của Nhật Bản và các nhà lãnh đạo đã đưa nước Nhật trở nên phú cường. Tuy nhiên vì phải bôn ba cho phong trào, Cụ không có thời giờ tìm hiểu sâu vê` lịch sử, chính trị, và văn hóa của nước Nhật Bản. Thậm chí Cụ cũng không có dịp học tiê´ng Nhật, điê`u này Cụ có nhă´c lại trong *Ngục trung thư*. Bởi thê´, những kiê´n thức của Cụ vê` Nhật thường là những kiê´n thức tản mạn, rời rạc, mà Cụ đã tiê´p thu qua sách báo chữ Hán, một sô´ xuâ´t bản từ Trung Quô´c, một sô´ phát hành tại Nhật Bản sau khi Lương Khải Siêu đã dời địa bàn hoạt động sang Nhật do kê´t quả của chính biê´n Mậu Tuâ´t (1898). Cũng nên nhớ

rằng chính Lương là một trong những người Cụ Phan tìm đến gặp trong những ngày đầu đặt chân đến Nhật. Qua nhiều năm trường đọc sách của Lương trước khi rời Việt Nam, Cụ Phan xem Lương như người quen biết từ lâu. Trong bức thư viết xin ra mắt gởi cho Lương, Cụ viết: "Lạc địa nhất thinh khóc, tức dĩ tương tri, độc thư thập niên nhãn, toại thành thông gia" (Ra đời khóc một tiếng đã là tương tri; sách vở đọc mười năm, trở nên thông gia).

Những năm "đắc ý" nhất trong cuộc đời của Cụ Phan là những năm hoạt động cho phong trào Đông du tại Nhật Bản. Trong thời kỳ này, Cụ viết rất khỏe, để lại nhiều trước tác, nổi tiếng nhất là *Việt Nam vong quốc sử* và*Lưu Cầu huyết lệ tân thư*. Trong số những trước tác trước đó, tác phẩm Cụ có nhắc đến Nhật Bản nhiều nhất là cuốn *Tân Việt Nam* (1908). Mặc dầu mục đích chính của *Tân Việt Nam* là giới thiệu với độc giả ở trong nước viễn tượng của Cụ về một nước Việt Nam độc lập trong tương lai, nhưng nói rộng ra, có thể xem đây là tác phẩm đầu tiên do một người Việt Nam viết có đề cập ít nhiều đến Nhật Bản. Nói chung, mục đích chính của Cụ là dùng Nhật Bản như một tấm gương để đánh thức quốc dân theo học kinh nghiệm của một nước láng giềng, "đồng văn, đồng chủng, đồng châu", ngõ hầu có thể đưa đất nước ra khỏi vòng thuộc địa và tiến lên một nước phú cường; chứ không phải là viết sách có tính cách nghiên cứu. Do đó, dầu sự hiểu biết và nhận định của Cụ về Nhật Bản có nhiều hạn chế, thiết tưởng chúng ta cũng nên khách quan đánh giá để có cái nhìn rộng rãi và thích hợp hơn.

Từ ngày cuốn *Tân Việt Nam* ra đời cho đến nay đã có hơn tám mươi năm, nhưng số sách do người Việt ta viết về Nhật Bản thì hãy đang còn quá khiêm tốn, về chất cũng như về lượng.

Về số lượng, những sách viết về Nhật Bản có thể đếm trên đầu ngón tay. Nhìn về nội dung, tuy những sách này nói chung là những cố gắng đáng kể, nhưng phần lớn vì tác giả không phải là những nhà chuyên môn nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Nhật Bản, do đó không tránh khỏi nhiều hạn chế.

Gần đây "Nhóm Tìm Hiểu Nhật Bản", mà các thành viên là các cựu du học sinh Việt Nam ở Nhật, đã cho xuất bản tập san *Tìm hiểu Nhật Bản* ở Tokyo với những chuyên đề như "Chế độ giáo dục nhân viên và phương thức kinh doanh quản lý của xí nghiệp Nhật" (Số 1, 1983), "Bí quyết thành công của Nhật Bản trong việc kinh doanh và quản lý xí nghiệp" (Số 2, 1984). Tuy tập san này chưa được phổ biến rộng rãi cho lắm, nhưng đây là những gạch nối quan trọng đầu tiên giúp độc giả Việt Nam học hỏi kinh nghiệm của một nước láng giềng và đồng thời cũng là một trong những nước có nền công nghiệp tiên tiến nhất trên thế giới.

Ngày nay, với sự phát triển không lường của khoa học kỹ thuật hiện đại, khoảng cách giữa các nước trên thế giới dường như được thu ngắn lại. Dân tộc nào dẫu có tự hào về truyền thống văn hóa của họ đến đâu chăng nữa cũng phải đua tranh để học lấy kinh nghiệm của các nước khác. Nước nào chịu khó học hỏi một cách sáng tạo và uyển chuyển, thích ứng tiếp thu được cái hay của các nước khác thì tiến nhanh, nước nào cứ khư khư thủ cựu thì bị bỏ rơi trên đà tiến triển văn minh của nhân loại ngày càng gia tăng tốc độ. Trong hoàn cảnh đó, không bất cứ riêng gì cho nước ta, ngay cả những cường quốc Âu-Mỹ hiện nay cũng đang nỗ lực tìm hiểu, nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm của Nhật Bản để có cái nhìn tổng quát và khách quan hơn trong các vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học và văn hóa. Tìm hiểu lịch sử và văn hóa của nước Nhật vừa giúp ta biết thêm kinh nghiệm của một dân tộc láng giềng, vốn cùng nằm trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, vừa tạo điều kiện để chúng ta có thể "nhìn lại chính mình" một cách khách quan hơn.

Khi nghiên cứu về Nhật Bản, các học giả đồng ý với nhau trên quan điểm là không thể giải thích tường tận, chu đáo về sự phát triển của nước Nhật ngày nay nếu không hiểu rõ về lịch sử và văn hóa của người Nhật. Với hoài bão giúp độc giả có một cuốn sách về lịch sử cận đại Nhật Bản mà đối tượng chính là người Việt, chúng tôi đã cố gắng đúc kết kinh nghiệm của nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử Nhật Bản (ở Canada), đồng thời tổng hợp những thành quả nghiên cứu mới mẻ nhất của các học giả trong ngành, cố gắng phân tích những nét đặc trưng của văn hóa chính trong lịch sử Nhật

Bản nhằm giúp độc giả trả lời những câu hỏi căn bản sau đây: Đâu là những nét căn bản trong lịch sử Nhật Bản? Những di sản văn hóa, chính trị, kinh tế của Nhật Bản trước Minh Trị Duy Tân (1868), và những cải cách nào đã tạo nền móng đưa nước Nhật tiến lên hàng cường quốc trong khoảng năm mươi năm sau đó? Tại sao trong các nước Đông Á chỉ có nước Nhật sớm trở nên cường quốc? Xã hội Nhật Bản đã biến dạng như thế nào trong hơn một trăm năm qua? Nguyên nhân nào đã đưa Nhật Bản đến con đường xâm lược Đại Đông Á tuyệt vọng để rồi bị phá sản hoàn toàn năm 1945? Làm sao giải thích sự phục hồi và phát triển kinh dị của kinh tế Nhật sau Thế chiến thứ hai? Những vấn đề nào cấp bách nhất đối với "cường quốc kinh tế" Nhật Bản ngày nay?

Trong sách này, để thích hợp với độc giả Việt Nam, những tên tiếng Nhật nào cần thiết đều có thêm âm Hán Việt để độc giả cảm thấy dễ quen thuộc và tiện bề tham khảo. Tuy vậy, chúng ta cũng nên nhớ rằng âm tiếng Nhật mới là chính yếu và quan trọng trong việc nghiên cứu và tham khảo về Nhật Bản. Từ trước đến nay, có lẽ vì ảnh hưởng của sách vở bằng Hán văn, ta thường lẫn lộn tên của một số người Nhật; chẳng hạn như nhà chính khảo Inukai Tsuyoshi (1855 - 1932), ta gọi là Khuyển Dưỡng Nghị (còn khi viết với dấu ngang: Khuyển- Dưỡng-Nghị), hóa như họ cho ông ta là Khuyển và tên gọi là Dưỡng Nghị. Thật ra, họ của ông ta là Khuyển-Dưỡng (Inukai) và tên của ông ta là Nghị (Tsuyoshi). Để tránh những lỗi lầm như vậy, trong sách này tên ông ta sẽ chú theo âm Hán Việt là "Khuyển-Dưỡng Nghị". Trường hợp những tên khác cũng sẽ được giải quyết tương tự.

Biên soạn lịch sử của một dân tộc là một công trình có quy mô lớn lao, đòi hỏi sự cố gắng lâu dài của nhiều người. Đứng trước nhu cầu tìm hiểu về lịch sử và văn hóa Nhật Bản ngày càng bức thiết hiện nay, chúng tôi đã không ngại tài hèn và thiển học đứng ra viết sách này ngõ hầu đáp ứng được phần nào nhu cầu đó. Trong khi biên soạn chắc không tránh khỏi những chỗ sơ suất, kính mong quý vị độc giả vui lòng chỉ giáo để chúng tôi sửa đổi cho cuốn sách ngày càng được hoàn chỉnh hơn.

Cuô´i cùng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ sự khích lệ và giúp đỡ tận tình của anh em và bạn bè xa gâ`n trong khi hoàn thành cuô´n sách này. Vê` phía các bă`ng hữu người Nhật, ngoài các bạn đô`ng nghiệp, chúng tôi xin đặc biệt đa tạ quý vị sau đây: Ông bà Watanabe Makoto và ông Yamashita Yasunori đã khích lệ việc biên soạn sách trong suô´t thời gian chúng tôi sang nghiên cứu ở Nhật, ông Taniguchi Michiaki cùng công ty Sosei đã sô´t să´ng tài trợ một phâ`n phí tổn xuâ´t bản và bà Hiratsuka Haruko, giảng viên tại Đại học Alberta, đã giúp viê´t những đê` mục tiê´ng Nhật ở đâ`u mỗi chương trong sách.

Vê` nội dung của cuô´n sách, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm, nê´u có gì thiê´u sót hay sơ hở trong sách thì đó là lỗi riêng của chúng tôi.

TÁC GIẢ cẩn chí

Chương thứ nhất

NHẬT BẢN
ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Người Nhật gọi nước của họ là Nihon hay Nippon (Nhật Bản), tức là xứ mặt trời mọc. Nước Nhật là một quâ`n đảo hình cánh cung chạy dài từ Hokkaido (Bă´c-hải -đạo) ở Đông Bă´c xuô´ng quâ`n đảo Ryukyu (Lưu-câ`u) gâ`n Đài Loan ở Tây Nam (dài khoảng 3.000 km từ 46 độ xuô´ng 28 độ vĩ độ Bă´c). Bô´n đảo chính của Nhật Bản theo thứ tự lớn nhỏ là Honshu (Bản-châu), Hokkaido, Kyushu (Cửu-châu), và Shikoku (Tứ-quô´c). Tokyo (Đông-kinh), Thủ đô của Nhật Bản với dân sô´ gâ`n 12 triệu (1985) là một trong những thành phô´ đông dân nhâ´t trên thê´ giới.

Diện tích của nước Nhật là 374.212 km². Nê´u không tính Hokkaido thì cùng cỡ với diện tích Việt Nam (329.465 km²), hay vào khoảng 1/27 diện tích của Trung Quô´c hoặc 1/25 diện tích Hoa Kỳ. Dân sô´ Nhật Bản theo thô´ng kê 1985 là 121 triệu dân, một dân sô´ đứng vào hàng thứ sáu của thê´ giới (khoảng gâ´p hai dân sô´ Việt Nam, và dân sô´ các nước lớn ở Tây Âu: Anh, Pháp, Tây Đức và Ý).

Vì quâ`n đảo Nhật Bản chạy dài từ Bă´c xuô´ng Nam, nên khí hậu của hai miê`n Bă´c Nam râ´t khác nhau: nhiệt độ trung bình hàng năm ở Wakkanai (cực bă´c của Hokkaido) là 6,5 độ trong khi ở Kagoshima (cực nam của Kyushu) là 17 độ. Tuy nhiên, phâ`n lớn đâ´t đai nước Nhật nă`m trong vùng khí hậu ôn hòa. Vê` phía Thái Bình Dương có hai dòng hải lưu lớn chảy ngang: dòng Oyashio lạnh, chảy từ Bă´c xuô´ng Nam và dòng Kuroshio â´m, chảy từ Nam lên Bă´c. Ngoài ra, vê` phía biển Nhật Bản (Nihonkai: Nhật-Bản-hải) lại có thêm hải lưu Tsushima (â´m) và Liman (lạnh). Các hải lưu này có tác dụng làm khí hậu Nhật Bản được ôn hòa, thích hợp cho cây cỏ và đời sô´ng con người, đô`ng thời đem lại nhiê`u loại cá (cá sô´ng ở các hải lưu â´m cũng như cá sô´ng ở các hải lưu lạnh) đê´n vùng biển xung quanh nước Nhật.

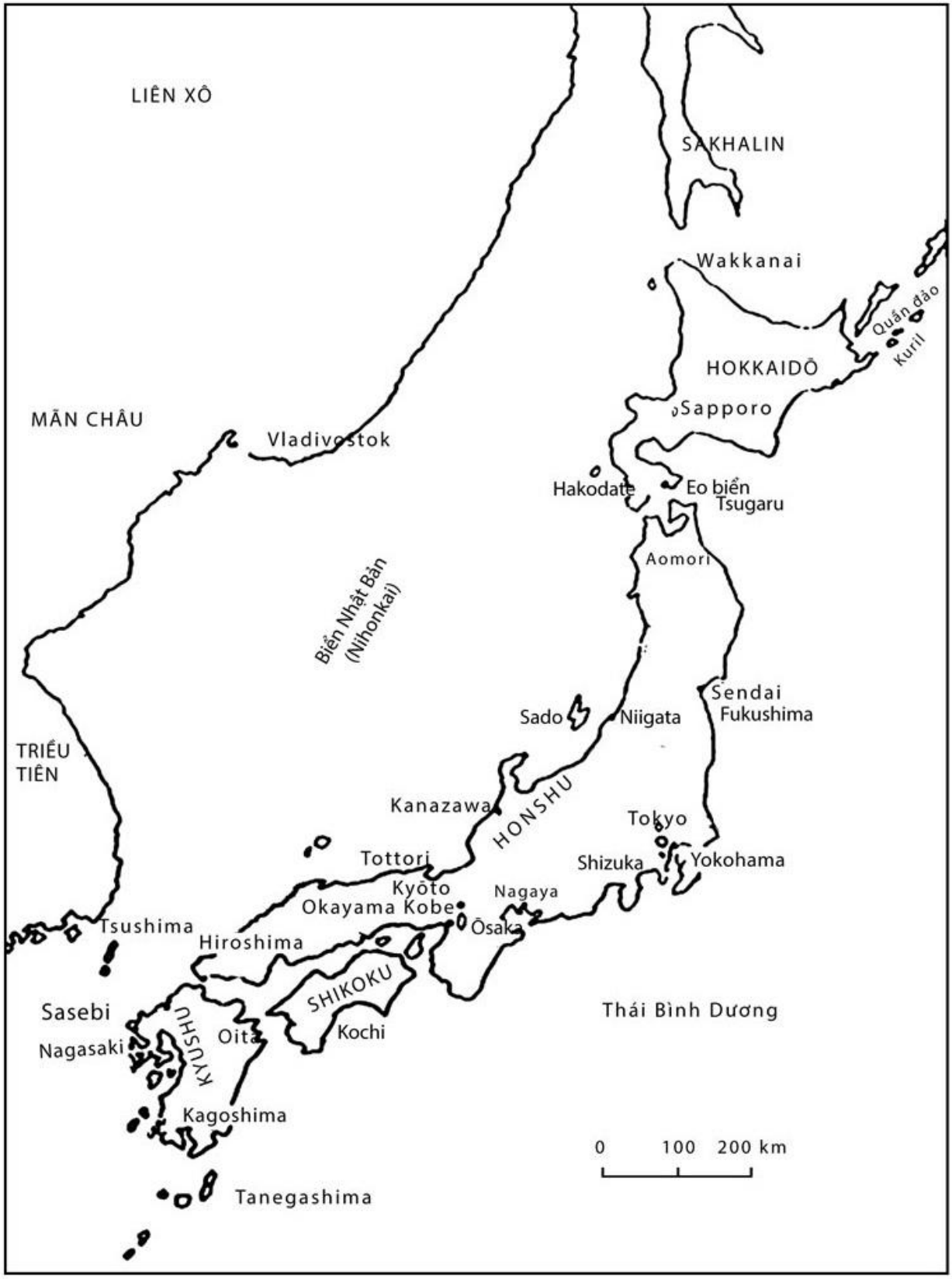
LIÊN XÔ
SAKHALIN
Wakkanai
Quần đảo
Kuril
HOKKAIDÔ
Sapporo
MÃN CHÂU
Vladivostok
Hakodate
Eo biển
Tsugaru
Aomori
Biển Nhật Bản
(Nihonkai)
Sendai
Fukushima
Sado
Niigata
TRIỀU
TIÊN
Kanazawa
HONSHU
Tokyo
Tottori
Shizuka
Yokohama
Kyōto
Nagaya
Okayama
Kobe
Ōsaka
Tsushima
Hiroshima
SHIKOKU
Sasebi
Thái Bình Dương
Nagasaki
KYUSHU
Oita
Kochi
Kagoshima
0
100
200 km
Tanegashima

Nhật Bản cận đại

Núi non chiê´m đê´n hai phâ`n ba diện tích của nước Nhật, các triê`n núi thường có dô´c cao, và được bao bọc bởi cây cô´i um tùm. Nhiê`u rặng núi chạy thẳng ra đê´n biển, tạo nên những phong cảnh ngoạn mục, hữu tình. Ngọn núi cao nhâ´t là Fuji-san (Phú Sĩ, cao 3.776 m), phun lửa lâ`n cuô´i cùng năm 1707, với hình nón hùng vĩ và trang trọng đã là nguô`n cảm hứng vô tận cho thơ văn của người Nhật từ xưa đê´n nay.

Quâ`n đảo Nhật Bản nă`m ở trong vùng Thái Bình Dương có núi lửa và động đâ´t. Hiện nay còn có những núi lửa đang hoạt động như núi Aso (Kyushu) và núi Asama (Honshu). Động đâ´t xảy ra khá thường xuyên. Vì ở trong vòng đai núi lửa nên nước Nhật có nhiê`u suô´i nước nóng, nơi quyê´n rũ khách du lịch quanh năm. Sông ngòi ở Nhật thường không dài lă´m và chảy xiê´t, phâ`n lớn thường bă´t nguô`n từ các rặng núi nă`m ở giữa các đảo rô`i chảy ra Thái Bình Dương hoặc biển Nhật Bản.

Nước Nhật có nhiê`u mưa, tùy theo vùng vũ lượng thay đổi từ 1.000 mm đê´n 2.500 mm. Mưa nhiê`u nhâ´t vào tháng sáu và đâ`u tháng bảy dương lịch, người Nhật gọi mưa mùa này là *Bai-u* (Mai-vũ: "Mưa mơ", bởi lẽ mùa mưa bă´t đâ`u khi quả mơ vừa chín).

Núi Phú Sĩ và hoa anh đào

Đâ´t đai trô`ng trọt chỉ chiê´m vào khoảng 15% diện tích tâ´t cả (thô´ng kê 1981). Lúa là nông sản chủ yê´u, thu hoạch lúa vào năm 1985 là 11.660.000 tâ´n, trị giá 3.861,6 tỉ *yen,* tức là tương đương với 32,8% của tâ´t cả nông sản. Diện tích trô`ng lúa chiê´m 42% tổng diện tích trô`ng trọt, có nhiê`u vùng ở miê`n Nam mỗi năm trô`ng được hai mùa. Ngày nay, nhờ kỹ thuật cải tạo giô´ng phát triển nên nông dân ở những vùng lạnh như Hokkaido cũng có thể trô`ng được lúa. Các nông sản khác là lúa đại mạch (barley), lúa mạch (oats), lúa mì (wheat), đậu nành, khoai tây, các loại rau, trà và dâu nuôi tă`m.

Ngày xưa, ngoài gạo ra, thức ăn chính của người Nhật là rau ráng và các loại cá. Cá, rong biển và đậu nành là các nguô`n châ´t đạm chính. Từ thời Minh Trị, đặc biệt là sau Thê´ chiê´n thứ hai, thức ăn có thêm đủ mọi thứ: thịt thà, hoa quả, sữa bò, bơ... Vì tổng hợp hài hòa được các món ăn truyê`n thô´ng Nhật Bản với các món ăn từ nước ngoài

(chủ yếu là Trung Quốc và Tây phương), cách ăn uống của người Nhật ngày càng được đánh giá cao về dinh dưỡng cũng như khẩu vị. Nói chung, những món ăn độc đáo nhất của người Nhật là những món cá, tôm; bất luận ăn sống, nướng hay chiên bột..., lúc nào cũng được bày biện rất mỹ thuật, trang nhã.

Nước Nhật có rất ít tài nguyên khoáng chất. Nhật tuy có mỏ than ở Hokkaido và Kyushu nhưng chất lượng không tốt lắm và chỉ cung cấp được 15% số lượng tiêu thụ, 99% dầu hỏa phải nhập từ nước ngoài, đặc biệt từ các nước Trung Đông. Nước Nhật cũng có các mỏ sắt, đồng, vàng, bạc, chì..., nhưng số lượng ít ỏi. Gần đây, ngoài việc tìm mua các khoáng chất của nước ngoài, các công ti Nhật có khuynh hướng ký hợp đồng để khai thác khoáng chất ở các nước khác.

Một trong những điều kiện địa lý có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành và phát triển văn hóa Nhật Bản là nước Nhật nằm cách rời đại lục Trung Hoa bởi một eo biển khá rộng (khoảng độ 700 cây số) và có nhiều sóng lớn. Khoảng cách từ Kyushu đến Triều Tiên, nước ở gần Nhật nhất, cũng vào khoảng 180 cây số, tức là gấp ba lần eo biển Dover giữa Anh và Pháp. Ngày xưa, khi kỹ thuật đóng tàu và ngành hàng hải còn đang thô sơ, thì sự giao thông giữa Nhật và đại lục Trung Hoa rất khó khăn, do đó khoảng cách giữa Nhật và đại lục lại càng có ý nghĩa trong sự hình thành, phát triển văn hóa Nhật. Bởi vậy, mặc dầu Nhật Bản trong quá khứ đã là một nước trong vùng văn minh Đông Á phát xuất từ Bắc Trung Quốc, nhưng ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Nhật Bản không trực tiếp và có tầm mức sâu rộng như ở Việt Nam hoặc Triều Tiên, hai nước ở kề cận, liền sông, liền núi với Trung Quốc.

Mặc dầu chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, Nhật không có chế độ khoa cử, quan trường như các nước Đông Á khác (ta cũng nên nhớ rằng chế độ quan trường đòi hỏi kẻ sĩ miệt mài trau dồi từ chương tích cú, gọt giũa văn chương, còn tồn tại ở Trung Quốc cho đến năm 1905 và ở Việt Nam cho đến năm 1919). Ngoài ra, hai cách viết chữ Nhật *hiragana* và *katakana* (gọi chung là *kana*) rất dễ đọc và thông dụng bây giờ đã được hình thành bằng cách hài âm từ chữ Hán nhưng đã được dùng song song với *kanji* (Hán tự) từ hơn một ngàn

năm nay. Do đó, người Nhật có dịp diễn đạt tư tưởng truyề`n thố´ng của mình qua cách viế´t diễn tả tiế´ng đa âm của họ không mấ´y lâu sau khi tiế´p thu văn tự của Trung Quố´c. *Kojiki* (Cổ-sự-ký: Một cuố´n sử đầ`u tiên của người Nhật viế´t về` nguồ`n gố´c dân tộc và ghi lại những thầ`n thoại lập quố´c của Nhật Bản) đã được biên soạn vào đầ`u thế´ kỷ 8 bằ`ng chữ *Manyo'gana*, tức là dạng chữ ban đầ`u của *hiragana*. *Genji monogatari* (Truyện Genji), một áng văn kiệt tác của Nhật Bản do Murasaki Shibibu, một nữ quan trong triề`u đình Heian đa tài đa cảm viế´t vào đầ`u thế´ kỷ 11 cũng bằ`ng tiế´ng *hiragana*. Nế´u chữ Nôm được người Việt ta sáng chế´ nhằ`m duy trì và phát triển văn hóa của dân tộc Việt Nam (chữ Nôm: gồ`m chữ "khẩu" và chữ "Nam", tức là tiế´ng nói của người phương Nam) trước ảnh hưởng của văn hóa Trung Quố´c, thì *kana* cũng được người Nhật đặt ra với mục đích tương tự là bảo tồ`n và phát triển văn hóa cố´ hữu của mình trước uy thế´ lấ´n áp của chữ Hán và văn hóa Trung Quố´c. Có điề`u là tiế´ng *kana* ngày càng được đơn giản hóa và thố´ng nhấ´t, còn chữ Nôm ta ngay từ lúc sáng chế´ đã dựa trên các nguyên tắ´c ghép chữ Hán khá phức tạp, nên vừa khó đọc vừa không đồ`ng nhấ´t, thiế´u điề`u kiện để phổ biế´n và tồ`n tại lâu dài.

Cũng nhờ sự cách ly địa lý nói trên mà Nhật Bản không bao giờ bị giày xéo bởi vó ngựa xâm lăng Trung Quố´c (ngoại trừ hai lầ`n xâm lược của Nguyên - Mông vào cuố´i thế´ kỷ 13), và khi nhìn lại lịch sử tiế´p thu văn hóa Trung Quố´c của Nhật Bản thì ta có cảm tưởng gầ`n như Nhật Bản có thể điề`u chỉnh mức độ tiế´p thu văn hóa Trung Quố´c tùy theo nhu cầ`u và hoàn cảnh của mình.

Nói chung, văn hóa của dân tộc nào cũng có những nét độc đáo, đặc biệt; nhưng trong trường hợp của người Nhật Bản, những nét đặc trưng trong văn hóa của họ mang sắ´c thái khá rõ ràng và đồ`ng nhấ´t, có thể kiểm chứng qua lịch sử hay quan sát trong những sinh hoạt hiện tại. Những nét đặc trưng chính đó có thể tóm tắ´t như sau:

- *Tính hiế´u kỳ và nhạy cảm đố´i với văn hóa nước ngoài:* Có thể nói rằ`ng không có dân tộc nào nhạy bén về` văn hóa của nước ngoài cho bằ`ng người Nhật. Họ không ngừng theo dõi những diễn tiế´n trên thế´ giới bên ngoài, đánh giá và cân nhắ´c những ảnh hưởng của trào lưu và xu hướng chính đố´i với Nhật Bản. Một điề`u đáng chú ý

khác là khi họ biết trào lưu nào đang thăng thế thì họ có khuynh hướng chấp nhận, học hỏi, nghiên cứu để bắt kịp trào lưu đó, không để mất thời cơ. Ví dụ vào thời cổ đại, đặc biệt ở thế kỷ bảy và thứ tám sau Công nguyên, thấy Trung Quốc dưới thời nhà Đường là trung tâm của văn hóa và học thuật ở Đông Á, triều đình Nhật gởi nhiều đoàn học giả và sư tăng qua Trung Quốc để học hỏi mọi ngành, từ chính trị, văn học, tôn giáo, cho đến canh nông, giao thông... Gần đây hơn, vào hậu bán thế kỷ 19, nhận thấy Tây phương là trung tâm của văn minh khoa học tiên tiến, Nhật Bản vừa gởi du học sinh sang Âu-Mỹ vừa mời các chuyên gia nước ngoài sang Nhật để giúp họ canh tân. Tinh thần thực dụng, tính hiếu kỳ, óc cầu tiến của người Nhật là những động lực thúc đẩy họ bắt kịp các nước tiên tiến.

Ngày nay, tính hiếu kỳ và óc cầu tiến của người Nhật được biểu hiện qua nhiều mặt. Ví dụ, sách vở nào có giá trị trong mọi ngành, bất luận Đông Tây, kim cổ đều có người dịch sang tiếng Nhật để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của người Nhật (ngay chính Truyện Kiều của nước ta cũng đã được dịch sang tiếng Nhật). Công việc xuất bản và phổ biến sách vở, báo chí rất lẹ làng, có nhiều mặt còn vượt qua các nước Âu - Mỹ. Ít có dân tộc nào thích đọc sách như người Nhật. Lúc đi trên tàu hay trên xe buýt, họ cũng tận dụng thời giờ để nghiền ngẫm vài trang sách báo. Ngay tại nước ngoài, ở các nơi danh lam thắng cảnh hay chỗ nào nổi tiếng chúng ta cũng thường thấy những đoàn khách du lịch người Nhật, với máy chụp hình hay máy quay phim trên vai, lúc nào cũng sẵn sàng chụp hình lưu niệm, ghi lại những điều hay cái lạ để khi về nước cho bà con và bạn bè cùng xem.

Mặc dầu rất nhạy cảm với văn hóa nước ngoài, người Nhật rất ý thức về tài sản văn hóa của họ, một nền văn hóa đã được trang trọng bồi dưỡng và tích lũy qua các triều đại. Tư liệu lịch sử văn hóa, sự tích, cung điện, đền đài, chùa chiền,... đại bộ phận vẫn còn được bảo tồn cho khách du lịch ngày nay đến thăm viếng và chiêm ngưỡng. Các nghề nổi tiếng từ xưa - chẳng hạn như nghề gốm, nghề đan, nghề dệt, nghề nhuộm, nghề chạm trổ, nghề làm giấy Nhật (*washi*),...đều có người tiếp tục thừa kế, bởi vậy cho đến nay đã không bị mất mát mà kỹ thuật lại còn phát triển hơn xưa nữa. Vừa nhạy cảm và sẵn sàng thiếp thu văn hóa nước ngoài, vừa cố gắng bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc, hai điều này mới nghe

qua có vẻ như mâu thuẫn với nhau, nhưng đó chính là hai dòng chủ lưu trong văn hóa Nhật Bản.

- *Suy nghĩ và làm việc tập thể (group-orientation):* Tập thể đóng một vai trò quan trọng trong đời sô´ng của người Nhật. Tập thể có thể là công ty, trường học, hay hội đoàn... Một biểu tượng rõ ràng nhâ´t của khuynh hướng này là cách xưng hô *watashitachi* hoặc *wareware* (chúng tôi) thay vì *watashi* (tôi) khi họ tiê´p xúc với người lạ. Trước khi bă´t đâ`u câu chuyện với người lạ, người Nhật thường trình danh thiê´p để giới thiệu với người lạ cơ quan mình trực thuộc và tên họ của mình. Khi giao thiệp với người Nhật, việc trao đổi danh thiê´p có một ý nghĩa quan trọng, bởi lẽ không trình danh thiê´p có thể hiểu là buổi gặp gỡ không chính thức cho lă´m. Vì tập thể mang một ý nghĩa quan trọng trong đời sô´ng của người Nhật nên một trong những việc câ´m kỵ nhâ´t đô´i với họ là làm mâ´t danh dự của tập thể.

Trong công việc người Nhật thường gạt cái "tôi" lại để đê` cao cái chung, tìm sự hòa hợp giữa mình và các thành viên khác trong một tập thể. Trong các buổi họp hành, người Nhật thường ít cãi cọ hay dùng những danh từ có thể làm mâ´t lòng người khác. Các tập thể (công ty, trường học, đoàn thể chính trị,...) có thể cạnh tranh với nhau gay gă´t, nhưng tùy theo hoàn cảnh và trường hợp, các tập thể đó cũng có thể liên kê´t với nhau để đạt mục đích chung. Thí dụ điển hình là hai công ti Nhật Bản có thể cạnh tranh với nhau ở trong nước Nhật, nhưng khi đi ra nước ngoài hai công ti đó có thể bă´t tay nhau để cạnh tranh với một công ti thứ ba của ngoại quô´c.

- *Suy nghĩ và làm việc có mục tiêu nhâ´t định (goal-orientation):* Một đặc điểm trong lịch sử Trung Quô´c (và Việt Nam) là khi triê`u đại này thay thê´ triê`u đại khác thường có hai quá trình "phá" và "lập", tức là trước khi xây dựng một chê´ độ mới phải phá hủy chê´ độ cũ trước đã. Ở Nhật thì khác. Ví dụ vào cuô´i thê´ kỷ 12, khi giai câ´p vũ sĩ (*bushi* hay *samurai*) nă´m được quyê`n bính thì họ cũng không triệt bỏ Chê´ độ Thiên hoàng. Trong gâ`n 700 năm giai câ´p vũ sĩ nă´m quyê`n kể từ 1185, tức là lúc giai câ´p này bă´t đâ`u xây dựng Chính quyê`n Bakufu (Mạc-phủ: chính quyê`n quân sự mà người câ`m đâ`u là Shogun, tức là "Tướng quân") đâ`u tiên ở Kamakura, cho đê´n lúc Tokugawa Bakufu bị lật đổ năm 1868, triê`u đình của

Thiên hoàng vẫn không bị phế bỏ. Đồng thời, khi quyền bính được phục hồi lại cho Thiên hoàng (Minh Trị Duy Tân), những người trong dòng họ của tướng quân Tokugawa cũng không bị trừng phạt, giết chóc, hay đày ải; ngược lại được cấp bổng lộc và có thể đóng góp phần mình trong công cuộc xây dựng chính quyền Minh Trị.

Thí dụ thứ hai mà chúng ta có thể nêu ra là trước sự thách thức của các cường quốc Tây phương vào thế kỷ 19, ban đầu ở Nhật Bản cũng có những thế lực chủ trương chống đối lại bằng quân sự, đó là trường hợp Satsuma và Choshu, hai *han* (phiên: tức là lãnh địa, phong thổ - đất được phong) ở miền Tây Nam nước Nhật. Sau khi thất bại, Satsuma và Choshu biết mình không đủ sức đương đầu, đổi hẳn đường lối và bắt đầu chủ trương rằng con đường duy nhất để đạt mục tiêu nhằm cứu Nhật Bản ra khỏi số phận các nước Á châu khác là mở mang và canh tân đất nước theo đường lối các nước Tây phương. Chính Satsuma và Choshu đã đóng vai trò chính yếu trong việc lật đổ Tokugawa Bakufu và đem lại Minh Trị Duy Tân. Chủ trương của chính quyền Minh Trị nhằm bảo vệ chủ quyền và đi tới bình đẳng với các nước Tây phương cũng có mục tiêu thực tiễn: học theo Tây phương, bắt kịp Tây phương, và đi vượt Tây phương.

- *Tôn trọng thứ bậc (hierarchy) và địa vị:* Ý thức tôn trọng thứ bậc có lẽ đã có từ lâu trong đời sống của người Nhật, bằng chứng là sử liệu Trung Quốc, dựa trên sự quan sát của các sứ thần đến viếng thăm Nhật Bản, biên soạn vào cuối thế kỷ 3 sau Công nguyên cũng có nói rằng ở đất nước này khi cấp trên đi qua thì dân chúng quỳ xuống hai bên vệ đường. Thái độ nhún mình hoặc khúm núm trước người có địa vị, quyền chức cũng có ở các nước khác trước thời cận đại, có điều là ở Nhật cho đến ngày nay vẫn mang đậm nét. Tập quán này đặc biệt được nhấn mạnh trong hơn 250 năm dưới thời Tokugawa Bakufu. Vào thời kỳ này, xã hội Nhật được chia làm 4 giai cấp: sĩ, công, nông, thương, dựa trên quan niệm xã hội của Khổng giáo. Điều khác với Việt Nam và Trung Quốc là ở Nhật giai cấp sĩ không phải là sĩ phu (người trí thức) mà là samurai (vũ sĩ). Giai cấp vũ sĩ, vào khoảng từ 6% đến 10% của dân số, là giai cấp cầm quyền, và cũng như các giai cấp khác, nói chung là cha truyền con nối. Samurai có quyền trừng phạt hay xử chém người dân thường khỏi cần xét xử. Ngay trong giai cấp vũ sĩ cũng có nhiều thứ bậc,

tùy theo đó mà cách chào hỏi, chỗ ngồi cũng khác nhau. Trường hợp đổi từ giai cấp này sang giai cấp nọ rất ít xảy ra. Chính điểm này cũng khác với Việt Nam và Trung Quốc vì trong thời phong kiến, ở Việt Nam và Trung Quốc ai học hành và thi cử đỗ đạt thì đương nhiên thuộc vào thành phần của giai cấp sĩ phu.

Ngày nay, ý thức tôn trọng thứ bậc vẫn được thể hiện trong đời sống hàng ngày. Ví dụ trong phòng họp, người có chức vụ thấp nhất sẽ ngồi gần cửa ra vào, người có chức vụ càng cao thì ngồi càng gần phía bên trong. Thả hoặc trong các buổi tiệc tùng, ăn uống đột xuất ở nhà hàng,... dẫu không ai bảo ai đi nữa, tất cả đều biết chỗ nào mình có thể ngồi mà không đi ngược lại trật tự thứ bậc. Trong cách ăn nói cũng vậy, đối với người lớn tuổi hay người có địa vị thì phải dùng ngôn ngữ kính trọng (*keigo*); khi nói về mình (và những người trong gia đình mình) thì dùng ngôn ngữ khiêm tốn (*kensongo*). Người nào nói không đúng cách có thể bị xem như là người thiếu học.

Quan niệm thứ bậc cũng thể hiện trong lối nhìn của người Nhật về các nước trên thế giới: ví dụ quốc gia nào hiện đang dẫn đầu về tổng sản lượng xã hội, về sản xuất xe hơi, về máy tính điện tử, về bộ môn này, bộ môn nọ. Một kết quả đương nhiên của ý thức thang bậc nay là họ tìm những nước hay những người đang dẫn đầu để một mai họ có thể đi lên hàng đầu. Sự thật là ngày nay người Nhật đã dẫn đầu trên một số bộ môn khắp mọi ngành.

- *Óc thẩm mỹ:* Ấn tượng ban đầu của ai đến thăm Nhật Bản cũng là ngạc nhiên và thán phục về óc thẩm mỹ của người Nhật: từ cách bày biện đồ ăn thức uống, nhà cửa, trang hoàng sách vở báo chí, hàng quán, cho đến các đền chùa, khiến người đến viếng mơ màng về một thuở xa xưa, gian phòng sado (trà đạo) nhỏ nhắn, đơn sơ phảng phất mùi Thiền mà ở đó thời gian như ngừng lại, hay những khu vườn lát đá lưa thưa mà khách bước qua có cảm tưởng như mình đang lìa cõi tục.

Nhưng óc thẩm mỹ của người Nhật không chỉ biểu hiện qua các sự tượng bên ngoài mà còn qua lối suy nghĩ và cách làm việc của họ hàng ngày, hay nói rộng ra là trong nhân sinh quan của họ. Một người

đan quạt tre ngă´m đi ngă´m lại thử xem cái quạt mình vừa làm đã cân đô´i chưa, có câ`n phải trau chuô´t gì chăng. Ai cũng biê´t ră`ng nê´u càng tô´n thì giờ sản xuâ´t thì lợi tức thu hoạch càng ít ra, nhưng đô´i với anh ta ngoài khía cạnh lợi tức, anh còn muô´n đạt một mục tiêu khác không kém quan trọng: đó là cảm giác thoải mái khi vừa hoàn thành tươm tâ´t một công việc cho dù khiêm tô´n bao nhiêu đi nữa. Nói rộng ra, đô´i với người Nhật, dù ý thức hay không ý thức, đó là sự đi tìm cái mỹ (*bi*) trong công việc. Người Nhật nổi tiê´ng làm việc câ`n mẫn, xem công việc của công ti như việc nhà, lúc nào cũng đâ`u tă´t mặt tô´i. Để giải thích vì sao họ câ`n mẫn như vậy, nê´u chỉ nêu ra lý do lợi ích cá nhân (làm việc nhiê`u thì được tăng lương tăng chức) thì cũng chưa đủ vì công ti Nhật Bản trên nguyên tă´c không khuyê´n khích sự cạnh tranh giữa các nhân viên trong hãng, trong trường hợp tăng lương bổng thì tâ´t cả nhân viên đê`u được tăng. Phải chăng ngoài lợi ích cá nhân, người Nhật đi tìm, dâ`u vô ý thức đi nữa, cái mỹ trong sự hoàn tâ´t chu đáo của họ? Bởi vậy, gâ`n đây có người cho ră`ng có lẽ người Nhật xem công việc của họ không những là "một hoạt động kinh tê´" mà còn là một "hoạt động thẩm mỹ".

Chương thứ hai

NHẬT BẢN TRƯỚC THẾ KỶ 17

I. BÌNH MINH CỦA LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Về nhân chủng người Nhật trên căn bản thuộc giống Mông Cổ (Mongoloid), cũng gần giống như các dân tộc Đông Á khác. Mặc dầu có nhiều học thuyết khác nhau về nguồn gốc của người Nhật, phần đông các học giả cho rằng tổ tiên của người Nhật đến từ nhiều nơi, chủ yếu là nhóm đến từ miền Bắc của đại lục châu Á và nhóm đến từ Đông Nam Á và miền Nam Trung Hoa. Các nhà khảo cổ học đã chứng minh được rằng có người đã đến sinh sống trên đất Nhật ngay từ thời đại đồ đá cũ. Số người này dần dần hòa lẫn với các nhóm đến sau để trở thành người Nhật ngày nay.

Trong số những người sinh sống đầu tiên ở Nhật Bản có người Ainu, thuộc giống người da trắng nguyên thủy (Proto- Caucasian, tức là người Ainu đã tách ra khỏi giống người da trắng quá sớm nên không mang tất cả đặc tính của người da trắng). Họ dần dần bị đẩy về phương Bắc, và hiện nay chỉ còn khoảng 16.000 người Ainu sinh sống ở Hokkaido.

Nền văn hóa xưa nhất ở Nhật Bản được gọi là nền văn hóa Jomon (thằng-văn: hình dây thừng), bắt đầu từ khoảng 7.000, 8.000 năm trước Công nguyên - song song với buổi đầu của thời đại đồ đá mới - và kéo dài cho đến năm 250 trước Công nguyên. Văn hóa này được mang tên như vậy, bởi lẽ những đồ gốm thuộc thời đại này có mang hình sợi dây thừng. Chủ nhân của văn hóa Jomon săn bắn và thu lượm những sản phẩm sẵn có trong thiên nhiên để sinh sống.

Vào khoảng thế kỷ 3 trước Công nguyên một nền văn hóa mới đi từ Triều Tiên sang miền Bắc Kyushu, dần dần lan rộng lên đồng bằng Kanto, thay thế văn hóa Jomon. Nền văn hóa mới này gọi là văn hóa Yayoi (từ 250 trước CN đến 250 sau CN; gọi theo tên của một khu vực của Tokyo, ở đó di tích của nền văn hóa này được

tìm thấy lần đầu tiên năm 1884). Người Yayoi biết làm đồ gốm bằng bánh xe quay và biết cách trồng lúa. Bắt nguồn từ miền Nam Trung Hoa và Đông Nam Á, nghề trồng lúa khi truyền sang Nhật Bản đã đem lại những biến đổi sâu sắc đến cách sinh hoạt của người Nhật, bởi lẽ nghề nông là căn bản của kinh tế cho đến khi Nhật Bản công nghiệp hóa.

Sử liệu đầu tiên có ghi chép về Nhật Bản là sử liệu Trung Quốc, đặc biệt là phần nói về "Oa nhân" (*wajin*: người lùn) trong *Ngụy thư đông di truyện* (một phần của bộ *Tam quốc chí,* gọi tắt là *Ngụy chí oa nhân truyện* hay *Ngụy chí,* biên soạn trước năm 297 sau CN). *Ngụy chí* mô tả khá cặn kẽ lộ trình của phái đoàn Trung Quốc đi từ Triều Tiên sang Nhật Bản và đời sống dân chúng trên đất Nhật. Theo sách này thì Nhật Bản lúc đó chia ra làm 100 bộ lạc, mỗi bộ lạc do vua hay nữ hoàng cai trị (dựa trên cơ sở này có học giả gợi ý rằng xã hội Nhật Bản lúc đó có lẽ đang biến chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ). *Ngụy chí* cũng cho biết rằng người Nhật tôn trọng lễ nghi, thích uống rượu, biết làm ruộng, giỏi nghề bắt cá và nghề dệt. Cai quản miền Tây của Nhật Bản lúc bấy giờ là Himiko, một nữ hoàng độc thân, vừa là ni cô trong các lễ tế.

Vào cuối thế kỷ 3, do ảnh hưởng của Triều Tiên người Nhật bắt đầu xây mồ mả lớn bằng đất để chôn cất các tộc trưởng, đánh dấu bước đầu của thời kỳ văn hóa Kofun (cổ - phần; cổ: xưa, phần: mồ mả), kéo dài cho đến đầu thế kỷ 8. Có lẽ một phần do sự ảnh hưởng của sự tiếp xúc với đại lục, từ đầu thế kỷ 5 thế lực chính trị và tài sản trên phạm vi rộng lớn đã được tập trung, và một quốc gia có độ thống nhất khá cao dường như đã được hình thành ở Yamato (vùng Osaka và Nara ngày nay), bằng chứng là mồ mả xây cất lúc này có quy mô cực kỳ to lớn, mồ (hay nói đúng hơn là lăng) lớn nhất có chiều dài 800 mét. Quanh lăng thường có các hàng tượng đất sét (*haniwa*) - mang hình người mặc áo giáp, nhà cửa, ngựa, hay động vật khác - có giá trị mỹ thuật cũng như khảo cổ. Thời kỳ này do đó còn được gọi là thời kỳ Yamato (Đại-hòa).

Xã hội Nhật Bản vào thời kỳ Yamato là xã hội thị tộc (*uji:* thị). Trong nước có nhiều thị tộc, và mỗi thị tộc được cai quản bởi tộc trưởng (*uji no kami*) và thờ một vị thần riêng của bộ tộc đó, gọi là

ujigami. Dòng dõi của Thiên hoàng Nhật Bản cũng bắt nguồn từ một trong những thị tộc này, và sau khi thống nhất được lãnh thổ (có lẽ vào thế kỷ 4), thị tộc của Thiên hoàng bắt đầu ban chức tước quý tộc *(kabane)* cho những thị tộc lớn khác để củng cố và khẳng định uy quyền của mình.

Với sự tập trung quyền lực chính trị vào thị tộc của Thiên hoàng, Amaterasu-no-Mikami (chúng ta thường gọi là Thái dương Thần nữ), vị thần của thị tộc này trở thành đối tượng sùng bái cho dân chúng cả nước. Theo quan niệm của Shinto (Thần đạo; tín ngưỡng nguyên thủy này của người Nhật không có tên gọi, danh từ Shinto chỉ được đặt ra để phân biệt với Phật giáo, sau khi Phật giáo đã được truyền bá vào Nhật Bản), *kami* (thần) không chỉ phải là *ujigami*, mà có thể bất cứ là ai hay sự vật gì ở trong thiên nhiên làm cho người ta kính sợ. Một hòn đá có hình thù lạ lùng ở bên vệ đường, một cái thác nước, một cây cổ thụ, một hòn núi,... cũng có thể là *kami*. *Kami* bởi vậy có vô số và không có tính cách độc tôn hoặc loại trừ lẫn nhau. Tôn giáo nguyên thủy này chắc hẳn đã có ảnh hưởng sâu sắc đến truyền thống chiết trung giữa văn hóa này, văn hóa khác trong lịch sử của người Nhật.

Người đóng vai trò lớn nhất trong việc tiếp thu văn hóa Trung Quốc vào thuở ban sơ là Thái tử Shotoku (Thánh-đức; 574 - 622), thuộc dòng họ Soga. Với tư cách là nhiếp chính của triều đình, Shotoku tích cực truyền bá đạo Phật, xây cất chùa chiền, củng cố và nâng cao uy tín của chính quyền trung ương, chia các chức quan trọng trong triều ra làm 12 hạng. Danh từ *Tenno* (Thiên hoàng) được phổ biến bắt đầu từ lúc này. Về đối ngoại, Shotoku gởi sứ thần mang quốc thư sang Trung Quốc để đặt quan hệ ngoại giao với nhà Tùy. Trong thời gian nhiếp chính Shotoku gởi tất cả là 3 phái đoàn sang Trung Quốc, mỗi phái đoàn gồm có tăng lữ, học giả về lịch sử và văn học Trung Quốc, nhạc sĩ, v.v...

Sau khi Thái tử Shotoku mất thì dòng họ Soga ngày càng trở nên độc đoán, cuối cùng bị Nakatomi-no-Kamatari thuộc phái đối lập lật đổ năm 645. Sau khi nắm quyền Nakatomi (được Thiên hoàng cho đổi họ thành Fujiwara; bắt đầu thời kỳ con cháu dòng họ này thay nhau nắm quyền bính trong triều đình qua nhiều thế kỷ) thi

hành một loạt cải cách dựa trên cơ sở của chê´ độ chính trị và tô thuê´ nhà Đường. Những cải cách này thường được gọi là cải cách Taika (Đại-hóa).

II. XÃ HỘI QUÝ TỘC - THỜI NARA (710 - 794) VÀ HEIAN (794 - 1185)

Thời Nara và Heian còn được gọi là thời đại quý tộc (*kuge*: công-khanh) vì trong khoảng thời gian này giai câ´p quý tộc chi phô´i đời sô´ng chính trị và văn hóa của cả nước. Thành phâ`n của giai câ´p quý tộc là con cháu của những thị tộc có quyê`n thê´ từ những đời trước.

Mô phỏng theo kinh đô Trường An của nhà Đường, Heijo (thường được gọi là Nara) là kinh đô đâ`u tiên của Nhật Bản, xây dựng vào năm 710. Thời Nara (tương ứng với thời kỳ Nara là kinh đô của Nhật Bản) cũng là thời kỳ cực thịnh của văn hóa Trung Quô´c. Nhật Bản tiê´p thu văn hóa Trung Quô´c qua nhiê`u mặt, quan trọng nhâ´t là: (1) chữ viê´t (chữ Hán); (2) học thuyê´t, chê´ độ chính trị và xã hội Khổng giáo; (3) Phật giáo; (4) những khía cạnh khác của văn hóa Trung Quô´c như văn học, mỹ thuật, kiê´n trúc, nông nghiệp, giao thông,...

Tuy nhiên người Nhật lúc bâ´y giờ không chỉ hoàn toàn bă´t chước, họ uyển chuyển sửa đổi, tu chỉnh những điê`u tiê´p thu từ Trung Quô´c cho thích hợp với môi trường Nhật Bản. Triê`u đình Nara được chia làm 8 bộ, thay vì lục bộ của nhà Đường. Đứng đâ`u 8 bộ đó là Daijokan (Thái-chính-quan), trực thuộc 3 vị đại thâ`n: Daijo daijin (Thái-chính đại-thâ`n), Sadajin (Tả-đại-thâ`n) và Udaijin (Hữu-đại-thâ`n). Song song với Daijokan có Jingikan (Thâ`n-kỳ-quan; thâ`n-kỳ: trời đâ´t, gọi chung các vị thâ`n) lo việc tê´ lễ Shinto. Trên thực tê´, hai vai trò chính trị và tê´ lễ thường được xem như hai mặt của một đô`ng tiê`n; bă`ng chứng chẳng hạn như danh từ *matsuri* (tê´) có nghĩa là tê´ lễ, và *matsurigoto* (đúng ra có nghĩa là "sự tê´ lễ") lại có nghĩa là "chính trị". Sự hiện diện đi đôi giữa tê´ lễ Shinto và chính trị để lại dâ´u â´n lâu dài: trước Chiê´n tranh thê´ giới thứ hai Shinto được dùng để xách động tinh thâ`n quô´c gia cực đoan cho chiê´n tranh Đại Đông Á.

Trong thời Nara hai cuô´n sử đâ`u tiên vê` Nhật Bản do chính người Nhật biên soạn được ra đời. Đó là *Kojiki* (Cổ- sự-ký; 712) và *Nihon shoki* (Nhật Bản thư-ký; 720). Dựa trên những thâ`n thoại và truyê`n thuyê´t của Nhật Bản vê` thuở khai thiên lập địa, hai cuô´n này cho rằ`ng Amaterasu-no-Mikami, con gái của hai vị thâ`n Izanagi và Izanami, là thâ`n sáng lập ra Nhật Bản và dòng họ Thiên hoàng. Cũng theo hai cuô´n này, Thiên hoàng đâ`u tiên của Nhật Bản là Jimmu (Thâ`n-vũ), cháu nhiê`u đời của Amaterasu, trị vì nước này từ ngày 11 tháng 2 năm 660 trước Công nguyên.

Mặc dâ`u phâ`n ghi chép vê` những sự kiện sau thê´ kỷ 5 tương đô´i đáng tin, phâ`n mô tả những sự việc trước đó thường có vẻ mơ hô`, không có giá trị vê` sử liệu. Phải chăng những người biên soạn hai cuô´n sử này muô´n đê` cao truyê`n thô´ng lịch sử lâu dài của nước Nhật để chứng minh rằ`ng nước họ chẳng thua kém gì Trung Quô´c, nhằ`m đem lại niê`m tự tin và tự hào dân tộc trước ảnh hưởng văn hóa Trung Quô´c ngày càng lan rộng?

Tuy tích cực tiê´p thu nhiê`u mặt của văn hóa Trung Quô´c, xã hội Nhật Bản dưới thời Nara nói chung khác xã hội Trung Quô´c dưới thời nhà Đường. Cách tổ chức khoa cử - một điểm trọng yê´u của chê´ độ chính trị Trung Quô´c - ở Nhật cũng khác. Ở Trung Quô´c (và Việt Nam), chê´ độ khoa cử được duy trì để tuyển chọn nhân tài rộng rãi, ít ra trên nguyên tă´c, nhằ`m phục vụ chính quyê`n trung ương. Ở Nhật Bản vì truyê`n thô´ng tập thể (cha truyê`n con nô´i) và liên hệ gia tộc vẫn chiê´m ưu vị, nên chỉ có những con em của quan lại được đi thi. Bởi vậy những chức vụ cao ở trung ương và địa phương đê`u do những người thuộc giai cấ´p quý tộc nắ´m giữ, người có học nhưng xuấ´t thân từ gia đình không có quyê`n thê´ chỉ được trưng dụng vào những chức vụ phụ thuộc.

Triê`u đình Nara tiê´p tục thi hành chủ trương gởi phái đoàn sang Trung Quô´c của Thái tử Shotoku. Các phái đoàn này tuy được dẫn đâ`u bởi các quan viên chính thức lo việc ngoại giao, nhưng phâ`n chủ yê´u là các du học sinh và các tăng lữ tháp tùng du học. Mỗi phái đoàn, có từ 100 đê´n 600 người, thường chia làm 4 thuyê`n khác nhau, vượt biển sang Trung Quô´c để tìm học văn hóa tiên tiê´n của nhà Đường. Vì sóng gió hiểm nghèo, thuyê`n thường bị đắ´m trên

biển cả, chẳng có phái đoàn nào được đi về toàn vẹn. Những du học sinh và tăng lữ sau khi về nước đã đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ văn hóa, chính trị, và kinh tế của Nhật Bản.

Năm 794, triều đình Nhật thiên đô sang Heian (về sau được gọi là Kyoto), và thành phố này là kinh đô của triều đình Thiên hoàng trong hơn một ngàn năm, mãi cho đến thời Minh Trị Duy Tân (1868). Trong suốt gần bốn thế kỷ thời Heian, văn hóa Nhật Bản chủ yếu là văn hóa của giai cấp quý tộc trong triều - đứng đầu là dòng họ Fujiwara, chú trọng về nghi thức và thẩm mỹ; óc thưởng thức văn học và nghệ thuật đạt đến mức độ tinh luyện và tế nhị chưa từng có.

Điều quan trọng nhất đối với giai cấp quý tộc trong triều đương thời là các hình thức lễ nghi, trang phục, và các thú tao nhã. Họ thích làm thơ *waka* (hòa-ca: thơ làm theo lối Nhật, phần lớn là *tanka,* tức là đoản-ca, mỗi bài có 5 hàng và 31 chữ, đặt theo thứ tự 5-7-5-7-7) để nói lên tình cảm của mình đối với cảnh đẹp của thiên nhiên, lòng sùng kính thần thánh, hay để tỏ tình với người yêu.

Nhiều tác phẩm văn học xuất sắc, phần lớn là do phái nữ, viết bằng chữ *kana* (giả-danh: chữ viết thảo, dựa theo âm của chữ Hán để diễn tả tiếng nói của người Nhật) có tầm mức quốc tế được sáng tác trong thời kỳ này. Hai tác phẩm nổi tiếng nhất trong đó là *Genji monogatari* (Truyện Genji) của Murasaki Shikibu (978 - 1016?) và *Makura no soshi* (Cuốn sách gối đầu) của Sei Shonagon (thế kỷ 10 và 11). Phái nam hồi đó rất chú trọng trau dồi chữ Hán, xem đó như là đặc quyền của họ, nên thích diễn đạt theo môi trường ngôn ngữ này, do đó phái nữ - thường bị ngăn cản không cho học chữ Hán - vô hình chung chiếm ưu thế trong việc sáng tác bằng chữ *kana*.

Nói về tôn giáo, đạo Phật trong thời Heian có hai phái chính: phái Tendai (Thiên-thai) và phái Shingon (Chân- ngôn). Hai phái này được đưa vào Nhật Bản do hai nhà sư nổi tiếng: Phái Tendai do Saicho (Tối-trừng, 762 - 822; còn có tên là Dengyo Daishi: Truyền-giáo Đại-sư) và phái Shingon do Kukai (Không-hải, 774 - 835; còn có tên là Kobo Daishi: Hoằng-pháp Đại-sư). Tuy vậy, vào thời Heian đạo Phật chưa được truyền bá rộng rãi, phái Tendai thường chỉ được phổ biến

trong những người thuộc dòng họ của Thiên hoàng và tín đồ` của phái Shingon chỉ giới hạn trong giai cấ´p quý tộc.

Tây-viện chùa Horyuji (Nara; tương truyề`n được xây cấ´t năm 607), là kiế´n trúc bằ`ng gỗ còn lại xưa nhấ´t thế´ giới.

Shoso-in (Chính-thương-viện), một thương khô´ được xây câ´t bă`ng gỗ vào thê´ kỷ 8 ở Nara, là nơi lưu trữ các bảo vật, kinh kệ, tác phẩm mỹ thuật trong 12 thê´ kỷ qua.

Một trong những cải cách Taika tiê´p thu từ Trung Quô´c là chủ trương quô´c hữu hóa và quân bình hóa đâ´t đai trong nước. Chủ trương này tuy nhiên không được thực thi hê´t mức vì uy quyê`n của Thiên hoàng ngày càng suy giảm, đâ´t đai ngày càng vào trong tay của giai câ´p quý tộc và các chùa chiê`n. Những đâ´t tư này, gọi là *shoen* (trang-viên), không chịu đóng thuê´, ngày càng trở thành độc lập với chính quyê`n trung ương vê` kinh tê´ cũng như chính trị. Thường dân ngày càng phải lệ thuộc vào *shoen,* nhờ *shoen* che chở, bao bọc. Nói cách khác, dân chúng dâ`n dâ`n xem *shoen* là đô´i tượng để phục vụ, thay vì chính quyê`n trung ương. Trong khi đó, để đương đâ`u với trộm cướp, các *shoen* vũ trang cho con cháu trong gia đình và những người phục vụ, dạy họ các môn võ nghệ, mở đâ`u sự hình thành của giai câ´p samurai (vũ-sĩ; samurai bă´t nguô`n từ chữ "sĩ", có nghĩa là người phục vụ).

Thê´ lực samurai đi từ địa phương, tiê´n dâ`n vê` kinh thành (Kyoto) bởi lẽ quý tộc trong triê`u đình, vô´n không thạo nghê` cung kiê´m, phải nhờ samurai giúp đỡ để bảo vệ quyê`n lợi của họ trong các cuộc tranh châ´p nội bộ. Vào giữa thê´ kỷ 12, tranh châ´p trong triê`u vê` vâ´n đê` kê´ tục ngôi Thiên hoàng đã đưa hai họ samurai lớn nhâ´t là Minamoto (còn gọi là Genji, có căn cứ ở vùng đô`ng bă`ng Kanto) và Taira (còn gọi là Heike, có địa bàn thê´ lực ở vùng phụ cận biển Seto) vào thê´ đô´i lập, mỗi bên ủng hộ một phái. Họ Taira lúc đâ`u thă´ng thê´, Taira-no-Kiyomori (1118 - 1181) nă´m quyê`n bính trong triê`u và tự phong cho mình làm Daijo daijin, chức vị cao nhâ´t trong triê`u đình.

Samurai ở địa phương, đặc biệt ở vùng Kanto, vô´n bâ´t mãn với quý tộc trong triê`u, ủng hộ Minamoto-no-Yoritomo - người con trai còn sô´ng sót của dòng họ Minamoto - chô´ng lại Kiyomori. Phân tranh giữa hai họ Minamoto và Taira kéo dài trong 6 năm, cuô´i cùng Yoritomo đánh bại họ Taira trong trận thủy chiê´n ở Dan-no-ura, gâ`n Shimonoseki ngày nay.

III. XÃ HỘI PHONG KIẾN (1185 - 1868)

1. Thời đại Kamakura

Sau khi giành được quyê`n bính trong tay mình, rút kinh nghiệm thâ´t bại của họ Taira, Yoritomo xây dựng thê´ lực của mình ở Kamakura (1185) thay vì ở Kyoto, thiê´t lập chính quyê`n của giai câ´p vũ sĩ (samurai) đâ`u tiên trong lịch sử Nhật Bản. Mặt khác, nô´i tiê´p truyê`n thô´ng từ những đời trước, Yoritomo để nguyên triê`u đình Thiên hoàng ở Kyoto, và trên nguyên tă´c là Shogun (Tướng-quân; tên tă´t của Seii taishogun: Chinh-di đại-tướng-quân, chức triê`u đình phong cho vị thô´ng lĩnh quân đi chinh phục những người "rợ" như Ainu), phục vụ dưới quyê`n Thiên hoàng và do Thiên hoàng bổ nhiệm (1192). Tuy nhiên, trên thực tê´ Shogun là người có nhiê`u quyê`n hành nhâ´t trong nước.

Sự tô`n tại song song của hai chính quyê`n là một điểm đáng chú ý trong lịch sử Nhật Bản. Bởi lẽ trong suô´t thời gian gâ`n 700 năm, từ khi Yoritomo thành lập chính quyê`n Kamakura cho đê´n khi chính quyê`n Tokugawa (chính quyê`n của giai câ´p vũ sĩ cuô´i cùng) bị lật đổ năm 1868, nước Nhật có hai chính quyê`n: chính quyê`n của Thiên hoàng ở Kyoto và chính quyê`n của giai câ´p vũ sĩ, đứng đâ`u là Shogun, thường được gọi là *Bakufu* (mạc-phủ: mạc là cái lê`u, phủ là chính phủ, có nghĩa là đại bản doanh của "chính quyê`n quân sự").

Mục tiêu thực tiễn của chính quyê`n Yoritomo thiê´t lập tại Kamakura là kiểm soát và điê`u hành giai câ´p vũ sĩ, nói một cách khác là để giải quyê´t việc nhà của mình. Bởi lẽ samurai, những "bộ hạ" của Yoritomo, còn được gọi là *gokenin (kenin* là gia-nhân: người nhà, *go* là tiê´ng lễ phép). Yoritomo tổ chức một guô`ng máy chính quyê`n khá đơn giản, gô`m có ba bộ phận chính yê´u: (1) Samurai-dokoro, cơ quan cai quản samurai; (2) Man-dokoro, cơ quan xử lý tâ´t cả các vâ´n đê` hành chính, (3) Monchujo, tòa án nghiên cứu, điê`u tra và xét xử tô´ tụng, tranh châ´p đâ´t đai giữa các samurai.

Ở địa phương, Yoritomo bổ nhiệm một *shugo* (chủ-hộ) cho mỗi vùng và một *jito* (địa-đâ`u) cho mỗi *shoen*. *Shugo* có phận sự kiểm soát samurai trong vùng của mình, và *jito* có trách nhiệm chủ yê´u là

quản lý đâ´t đai và trưng thâu thuê´ má. Guô`ng máy của chính quyê`n Kamakura tuy giản đơn nhưng có hiệu suâ´t cao, dân chúng dâ`n dâ`n xem chính quyê`n này là chính quyê`n trung ương, thay vì triê`u đình Thiên hoàng ở Kyoto.

Sau khi Yoritomo chê´t, quyê`n bính vào trong tay của Hojo Tokimasa, cha vợ của Yoritomo. Tokimasa đứng lên làm *shikken* (châ´p-quyê`n) trông nom công việc, cũng nhờ vậy nên chính quyê`n Kamakura không chút suy yê´u. Sau khi Tokimasa chê´t, con cháu của ông ta là Yoshitoki, Yasutoki, và Tokiyori lâ`n lượt kê´ thừa chức vụ *shikken,* người nào cũng nổi tiê´ng là công minh và quả cảm, được dân chúng râ´t mực mê´n phục.

Tranh miêu tả Takezaki Suenaga, một vũ sĩ nổi tiê´ng, mặc dâ`u ngựa bị thương, đang tâ´n công quân Mông Cổ. Để ý tạc đạn đang nổ trên không ở giữa hình.

Một biê´n cô´ quan trọng xảy ra trong thời Kamakura là hai lâ`n xâm lược của quân Mông Cổ, lâ`n đâ`u vào năm 1274 và lâ`n thứ hai năm 1282. Quân Mông Cổ thâ´t bại cả hai lâ`n, phâ`n vì thuyê`n chiê´n bị bão táp (*kamikaze:* thâ`n-phong: danh từ này bă´t nguô`n từ đây) đánh đă´m, phâ`n vì bị quân samurai chô´ng trả mãnh liệt.

Vê` văn hóa, sự xuâ´t hiện của giai câ´p vũ sĩ trên vũ đài chính trị đã đem lại một luô`ng gió mới trên mọi mặt: tôn giáo, mỹ thuật, văn

nghệ, và các sinh hoạt hàng ngày. So với nề`n văn hóa của giai cấ´p quý tộc trước đó thì nề`n văn hóa của giai cấ´p vũ sĩ có vẻ thô thiển, thiế´u trang nhã; nhưng lại rấ´t mới mẻ, đầ`y sức số´ng và hấ´p dẫn.

Vườn chùa Ryoanji (Long-an-tự; Kyoto). Trong "vườn" không có cây cố´i, sân vườn lót cát trắ´ng, những tảng đá trong vườn sắ´p đặt giố´ng như những hòn cù lao trên biển. Chùa Ryoanji thuộc phái Thiề`n Rinzai (Lâm-tế´) được xây vào năm 1450.

Một trong những điểm nổi bật của văn hóa thời Kamakura là sự phổ biế´n của Phật giáo trong quầ`n chúng. Sau nhiề`u năm loạn lạc, đói kém, thiên tai cuố´i thời Heian, con người cảm thấ´y thế´ cuộc quá nhiề`u vật đổi sao dời và sự "vô thường" của cuộc số´ng nên tìm cách giải thoát. Đó là bố´i cảnh cho sự xuấ´t hiện của nhiề`u phái Shin Bukkyo (Tân Phật giáo) trong thời Kamakura như Jodo (Tịnh-độ), Jodo Shinshu (Tịnh-độ Chân-tông), và Hokke (Pháp-hoa). So với hai phái Tendai và Shingon, việc giảng dạy kinh kệ và cách thức tu hành của các phái này rấ´t đơn giản. Bắ´t đầ`u từ đời Kamakura, Phật giáo thoát ly khỏi giai cấ´p quý tộc, và đi sâu vào quảng đại quầ`n chúng.

Ngoài các phái trên còn có Zen (Thiê`n), đặc biệt phổ biê´n trong giai cấ´p vũ sĩ. Mặc dầ`u Zen đã được truyê`n sang Nhật Bản từ mấ´y thế´ kỷ trước, vào thời Kamakura hai nhà sư Eisai (Vinh-Tây, 1141 - 1214) và Dogen (Đạo-Nguyên; 1200 - 1253) du học Trung Quố´c về` và lầ`n lượt thành lập hai phái thiê`n Rinzai (Lâm-tế´; 1191) và Soto (Tào-động; 1227). Phái Soto chú trọng về` *zazen* (tọa Thiê`n: ngồ`i Thiê`n), phái Rinzai đặc biệt xem *koan* (công-án: những vấ´n đề` vô nghĩa đề` ra để đưa người tu luyện ra khỏi tập quán suy luận bằ`ng tri thức để lãnh hội bản chấ´t sự vật trực tiế´p bằ`ng trực giác) là phương thức để đạt *satori*(ngộ: thể nghiệm ban đầ`u của Đức Phật). Zen có sức thuyế´t phục lớn đố´i với giai cấ´p vũ sĩ bởi lẽ Zen xem nhẹ tri thức và kinh sách, chỉ chú trọng đế´n trực giác, cách tập luyện đơn giản chỉ cầ`n có ý chí quyế´t tâm, phù hợp với bản chấ´t mộc mạc, thiên về` hành động của con người vũ sĩ.

Năm 1331, Thiên hoàng Godaigo khởi binh chố´ng chính quyê`n Kamakura để giành lại quyê`n bính. Kamakura cử Ashikaga Takauji đi đánh dẹp, nhưng Takauji thay vì tiế´n quân về` Kyoto, quay trở lại Kamakura để lật đổ Kamakura Bakufu (1333). Kế´ đó Takauji thúc quân về` chiế´m Kyoto, đuổi Godaigo khỏi kinh thành rồ`i đưa một hoàng thân khác lên ngôi Thiên hoàng. Trong khi đó, Godaigo chạy trố´n ở núi Yoshino, thuộc bán đảo Kii, kêu gọi cầ`n vương. Bởi lẽ đó, trong khoảng thời gian 57 năm, nước Nhật có hai triê`u đình Thiên hoàng: triê`u đình Kyoto và triê`u đình Yoshino. Thời kỳ này gọi là Nanbokucho (Nam Bắ´c triê`u). Năm 1392, hai triê`u đình hòa giải và hợp nhấ´t, hứa hẹn với nhau là hai nhánh Nam Bắ´c sẽ thay nhau lên ngôi. Tuy nhiên, lời hứa này không bao giờ được thực hiện, và Bắ´c triê`u, tức là nhánh Kyoto, giữ ngôi cho đế´n ngày nay.

2. Ashikaga Bakufu và Sengoku jidai (thời đại chiế´n quố´c) (1336 - 1590)

Sau khi được triê`u đình Kyoto phong làm shogun năm 1338, Ashikaga Takauji thiế´t lập chính quyê`n Bakufu của mình ngay tại Kyoto. Vì bản doanh của shogun Ashikaga đóng tại Muromachi, một khu vực ở Kyoto, nên Ashikaga Bakufu còn được gọi là Muromachi Bakufu. Chính quyê`n này tuy kéo dài cho đế´n năm 1573, nhưng quyê`n lực của các shogun Ashikaga không còn tập trung như thời

Kamakura Bakufu. Ví dụ, vào thời Kamakura các *shugo* được bổ nhiệm ở địa phương là gia nhân của dòng họ Minamoto, nhưng các *shugo* bây giờ không phải là gia nhân của dòng họ shogun Ashikaga. Thêm vào đó, qua thời Nam Bă´c triê`u, một sô´ *shugo* ngày càng trở nên hùng mạnh, cai quản đâ´t đai của cả mâ´y vùng. Những *shugo* này được gọi là *daimyo* (đại-danh; trên thực châ´t có quyê`n hành như lãnh chúa hùng cứ một vùng đâ´t đai, mức độ lớn rộng không nhâ´t định, samurai ở vùng đó phải tuyệt đô´i trung thành với daimyo của mình). Những daimyo dùng mọi mưu mô quỷ kê´ để tranh giành quyê`n lực với nhau; họ không bỏ lỡ một cơ hội nào để chiê´m đoạt đâ´t đai của những daimyo khác. Thời kỳ loạn ly kéo dài hơn một thê´ kỷ này thường được gọi là *Sengoku jidai* (thời đại chiê´n quô´c, giô´ng như thời chiê´n quô´c của Trung Quô´c).

Tuy chinh chiê´n liên miên, nhưng kinh tê´ và văn hóa dưới thời Ashikaga có nhiê`u khởi să´c. Nông nghiệp phát triển, nông dân tự động kê´t thành từng nhóm để bảo vệ xóm làng nhă`m khỏi bị chiê´n tranh tàn phá. Tiê`n đô`ng, nhập khẩu từ Trung Quô´c (nhà Minh), lưu hành rộng rãi; các đô thị buôn bán và phô´ chợ mọc lên khă´p nơi trong nước. Chẳng hạn như thành phô´ Sakai gâ`n Osaka, một thành phô´ buôn bán nổi tiê´ng từ thời này có cả guô`ng máy chính trị và lực lượng quân sự độc lập.

Trao đổi mậu dịch với Trung Quô´c không những đóng góp vào sự phát triển kinh tê´ mà còn mang lại sinh khí cho văn hóa Nhật Bản trong thời kỳ này. Nhiê`u shogun thời kỳ Ashikaga nổi tiê´ng là những người hâm mộ và bảo trợ nghệ thuật hơn là những nhà lãnh đạo chính trị và quân sự. Ví dụ Yoshimitsu (1358 - 1408) cho xây Kinkaku (Kim-các: lâ`u vàng) cao ba tâ`ng lộng lẫy ở Kitayama, Yoshimasa cho câ´t Ginkaku (Ngân-các: lâ`u bạc) tráng lệ ở vùng Higashiyama.

Nói chung thì các thiê`n sư là người đóng vai trò văn hóa chủ yê´u, tổng hợp những yê´u tô´ của văn hóa đại lục với văn hóa Nhật Bản. Vê` văn học nổi tiê´ng nhâ´t là các tác phẩm của nhóm Gozan bungaku (Ngũ-sơn văn-học), vê` hội họa thì có *Sesshu* (Tuyê´t-Chu; 1420 - 1506), sau khi du học ở Trung Quô´c vê` đã đưa lô´i vẽ tranh thủy mạc (*suibokuga)* lên mức độ hoàn hảo, tưởng chừng như muô´n vượt qua nghệ thuật của những họa sư Trung Quô´c.

Các nhà sư cũng đóng vai trò không kém quan trọng trong sự hình thành lô´i hát tuô`ng độc đáo của Nhật Bản: tuô`ng Nô. Bă´t đâ`u từ những điệu múa tê´ lễ thâ`n thánh, một trong những mục tiêu chủ yê´u của Nô lúc ban đâ`u là truyê`n đạt tư tưởng Phật giáo. Giới bình dân đặc biệt ưa chuộng tuô`ng hát đùa và châm biê´m *kyogen* (cuô`ng-ngôn), và lô´i làm thơ *renga* (liên-ca).

Nói đê´n văn hóa Nhật Bản thời Ashikaga thì không thể bỏ qua nghệ thuật că´m hoa *Ikebana, sado* (trà-đạo), và *teien* (đình- viên: nghệ thuật làm vườn cảnh). Đi tìm sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên, yêu chuộng đơn giản, và chú trọng đê´n bản châ´t hơn bê` ngoài, các nghệ thuật này phù hợp với phong cách tôn trọng kỷ luật tự giác và khă´c khổ của giai câ´p vũ sĩ. Mặc dù tiê´p thu từ Trung Quô´c, các nghệ thuật này ngày càng trở thành những nghệ thuật điển hình của Nhật Bản.

Sau khi tìm được đường đê´n Â´n Độ (1498), người Bô` Đào Nha (và Tây Ban Nha) đê´n Nhật Bản khoảng nửa thê´ kỷ sau đó. Tàu họ cập bê´n ở đảo Tanegashima, một đảo ở tận cùng miê`n nam nước Nhật. Hai ảnh hưởng quan trọng nhâ´t mà người Bô` Đào Nha đã đem lại trong việc tiê´p xúc với người Nhật là cách dùng súng ô´ng và đạo Ki-tô.

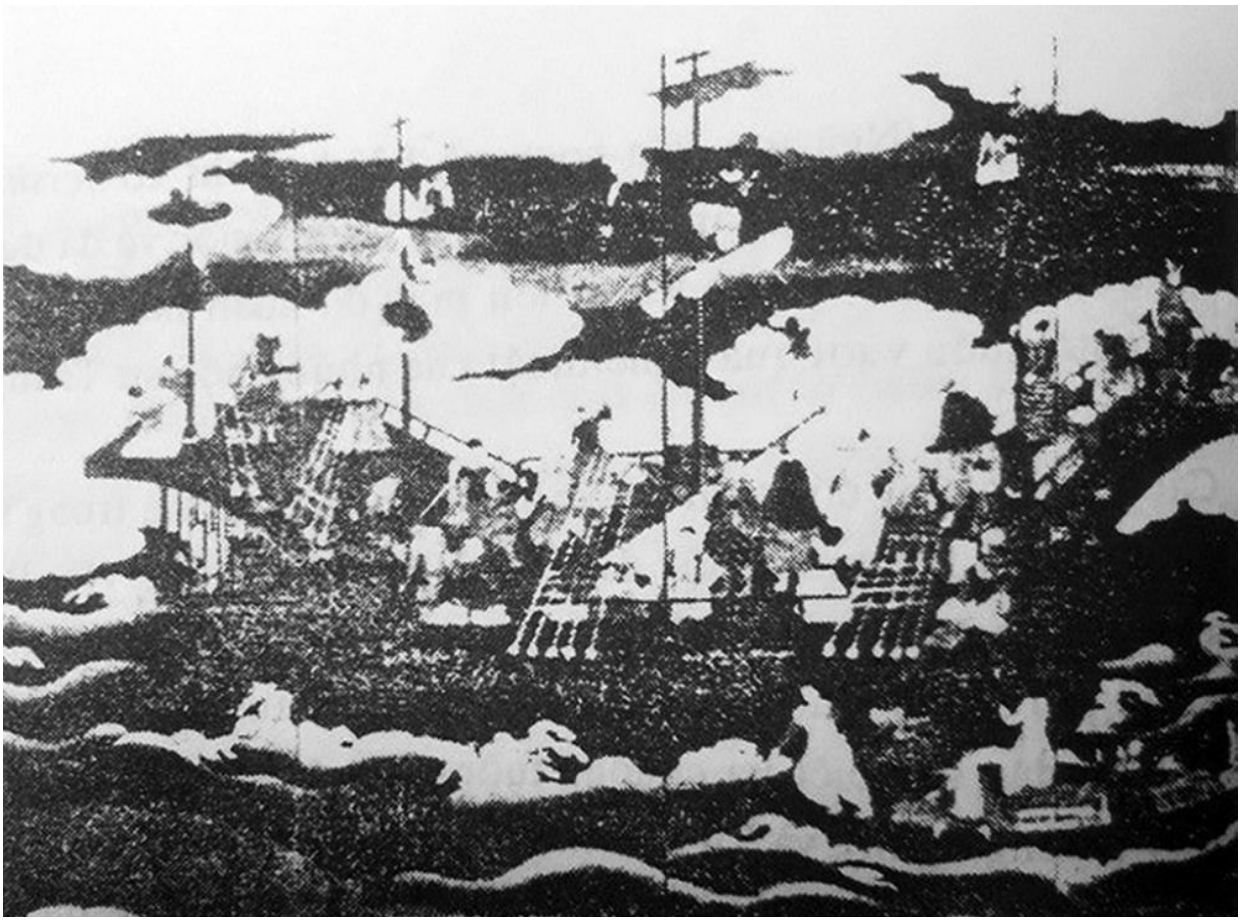

Thuyê`n buôn Bô` Đào Nha (tranh vẽ trên bình phong)

Tháp 6 tâ ̀ng của thành Himeji, được xây câ ́t vào giữa thê ́ kỷ 14. Với màu tră ́ng trang trọng, thành Himeji thường được xem là điển hình của nghệ thuật kiê ́n trúc thành lũy ở Nhật.

Bởi lẽ súng ô ́ng vào Nhật bă ́t đâ ̀u từ đảo Tanegashima, nên người Nhật sau đó thường gọi súng là "súng Tanegashima". Sự xuâ ́t hiện của súng biê ́n đổi cục diện chiê ́n trường, những daimyo giàu có đủ sức mua nhiê ̀u súng ô ́ng lại càng có thể lâ ́n áp các daimyo nhỏ, rút ngă ́n thời gian phân tranh. Bởi thê ́ có người cho rằ ̀ng sự xuâ ́t hiện của súng có lẽ đã rút ngă ́n thời gian thô ́ng nhâ ́t nước Nhật

khoảng 50 năm. Ngoài ra, sau khi súng ô´ng bă´t đâ`u được phổ biê´n, các daimyo phải xây thành lũy để đương đâ`u với súng ô´ng của đô´i phương, và những thành lũy còn lại đó đây khă´p nước Nhật ngày nay đã được xây câ´t vào thời kỳ này.

Người truyê`n bá đạo Ki-tô đâ`u tiên tại Nhật Bản là Francis Xavier, một linh mục dòng Tên (Jesuits). Ban đâ`u, vài daimyo ở miê`n Nam nước Nhật theo đạo Ki-tô một phâ`n vì lý do tín ngưỡng, một phâ`n vì lý do kinh tê´. Người Bô` Đào Nha đê´n Nhật lúc này lâ´y làm lạ vì họ thâ´y người Nhật có óc hiê´u kỳ, khác hẳn với thái độ thủ cựu của người Â´n Độ và người Trung Quô´c. Người Nhật gọi văn hóa do người Bô` Đào Nha và Tây Ban Nha là "*Namban bunka*" (Văn hóa Nam-mán: bởi lẽ tàu bè của người hai nước này đê´n từ phía nam nên người Nhật lúc đó tưởng hai nước Bô` Đào Nha và Tây Ban Nha ở miê`n Nam nước Nhật). Các danh từ *pan* (bánh mì), *tempura* (đô` chiên bột), *casutera* (bánh bông lan)..., phổ biê´n trong tiê´ng Nhật ngày nay cũng là do ảnh hưởng của người Bô` Đào Nha và Tây Ban Nha.

Năm 1560 là một bước ngoặt lịch sử chính trị Nhật Bản, mở đâ`u vận hội tái thô´ng nhâ´t. Trong 40 năm sau đó, ba nhà lãnh đạo quân sự Oda Nobunaga (1534 - 1582), Toyotomi Hideyoshi (1536 - 1598), và Tokugawa Ieyasu (1542 - 1616) kê´ tục nhau trong sự nghiệp thô´ng nhâ´t sơn hà.

Oda Nobunaga là daimyo cỡ nhỏ ở miê`n trung nước Nhật (vùng Nagoya bây giờ), từ trẻ đã nổi tiê´ng là một nhà chiê´n lược táo bạo. Năm 34 tuổi (1568) Nobunaga đánh chiê´m Kyoto, đuổi shogun cuô´i cùng của họ Ashikaga ra khỏi kinh thành, châ´m dứt thời kỳ Ashikaga. Để củng cô´ thê´ lực của mình, Nobunaga đánh phá lực lượng quân sự của chùa Tendai ở chân núi Hiei (Kyoto), chiê´m lĩnh chùa của phái Jodo Shinshu ở Osaka. Vũ uy của Nobunaga châ´n động xa gâ`n sau trận phục kích chặn đánh quân của họ Imagawa (1560): trong trận này Nobunaga lợi dụng địa hình, dùng một lực lượng chỉ có 2.000 để đột kích và tiêu diệt 25.000 quân đô´i phương. Nobunaga bị bộ hạ của mình là Akechi Mitsuhide làm phản, ám sát (1582) trước khi thực hiện giâ´c mộng bá quyê`n của mình.

Người thừa kế sự nghiệp của Nobunaga là Toyotomi Hideyoshi, bộ tướng xuất sắc nhất của Nobunaga. Xuất thân là nông dân, Hideyoshi nhờ tài thao lược của mình tiến lên từ cấp này đến cấp khác. Sau khi giết Akechi Mitsuhide báo thù cho chủ tướng, Hideyoshi đánh bại các bộ tướng khác của Nobunaga, lần lượt ép các daimyo Shimazu (Kyushu), Hojo (Kanto) và Date (Sendai) quy hàng, thống nhất chính trị trên toàn cõi năm 1590. Tuy đã thống nhất sơn hà, là người có tham vọng to lớn, Hideyoshi vẫn chưa nguôi giấc mộng bá đồ, định dùng lực lượng hùng hậu của mình để chinh phục Trung Quốc và bắt các nước nam Thái Bình Dương triều cống.

Năm 1592, Hideyoshi gởi 160.000 quân sang đánh Triều Tiên nhằm lấy đường tiến vào Trung Quốc. Quân của Hideyoshi ban đầu tiến như thế chẻ tre, sau khi bị viện binh Trung Quốc đánh chặn, mặt khác thủy binh của Hideyoshi bị các "thuyền rùa" của Triều Tiên đánh phá, cuối cùng phải rút về. 5 năm sau (1597) Hideyoshi lại đưa quân sang đánh Triều Tiên, nhưng khi chiến cuộc chưa ngã ngũ thì phải rút quân về vì Hideyoshi chết đột ngột (1598). Những người thợ in và đồ gốm Triều Tiên mà quân của Hideyoshi đem về Nhật qua hai lần xâm lược này đã đóng góp lớn cho sự phát triển hai ngành này ở Nhật sau đó.

Xuất thân bần hàn, sau khi nắm quyền bính Hideyoshi không muốn trở thành shogun, chỉ xưng là *Kampaku* (quan- bạch: có uy quyền như tể tướng). Năm 1585, Hideyoshi ra lệnh tịch thu kiếm của nông dân (*katanagari)*nhằm qui định sự khác biệt giữa hai giai cấp vũ sĩ và nông dân. Tương truyền Hideyoshi tịch thu tất cả gần một triệu cây kiếm.

Hideyoshi chết, để lại con trai là Hideyori nhờ Tokugawa Ieyasu và 4 daimyo phò tá. Ieyasu, người có thế lực nhất, từ lâu đã xây thành đắp lũy ở vùng Edo (nay là Tokyo) để chờ thời cơ, và trên thực tế nhiều người cũng đã bắt đầu xem Ieyasu là người cầm quyền bính. Những daimyo miền Tây bất mãn, nổi lên chống lại Ieyasu. Năm 1600, Ieyasu đánh tan liên minh của những daimyo này ở Sekigahara, giữa Nagoya và Kyoto bây giờ. Để hợp thức hóa uy quyền của mình, Ieyasu nhờ triều đình Thiên hoàng ban chức shogun

(1603), bă´t đâ`u thời kỳ Tokugawa Bakufu kéo dài cho đê´n năm 1868.

Chương thứ ba

NHẬT BẢN DƯỚI THỜI TOKUGAWA (1603 - 1868)

I. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

Vì Tokugawa Ieyasu sinh cùng thời với Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi nhưng được thừa hưởng những thành quả của hai người này để lại, nên có ý kiến xem Ieyasu bất quá là người may mắn được "ăn cái bánh do Nobunaga đã nhồi bột và Hideyoshi đã hấp chín". Ieyasu có may mắn thật, nhưng nói như vậy thì chưa đánh giá đúng mức nhân vật lịch sử đã mở đầu chính quyền Tokugawa Bakufu kéo dài trong hơn 250 năm.

Trước khi nói đến cơ chế chính trị và xã hội mà Ieyasu đã thiết lập tại Edo (Giang-hộ, tức Tokyo bây giờ; vì vậy Tokugawa Bakufu còn được gọi là Edo Bakufu), thiết tưởng nên nhìn qua con người Ieyasu.

Vì cá tính của ba nhân vật lịch sử Nobunaga, Hideyoshi và Ieyasu rất khác nhau nên người đời có câu ví như sau: "Giả thử có con chim cu không kêu, nếu đưa cho Nobunaga thì ông ta sẽ giết con chim, nếu vào tay Hideyoshi thì ông ta sẽ làm cho con chim kêu, nhưng nếu giao cho Ieyasu thì ông ta sẽ đợi cho đến lúc con chim kêu". Câu này nói lên một phần nào lý do vì sao Ieyasu là người chiến thắng cuối cùng trong cuộc tranh hùng tranh bá giữa bao nhiêu vũ tướng đa tài đa trí khác, đồng thời cũng cho ta thấy cá tính đó đã thể hiện như thế nào qua những chính sách đo lường cặn kẽ, có kế hoạch lâu dài của nhà quân sự kiêm chính trị có một không hai trong lịch sử Nhật Bản này.

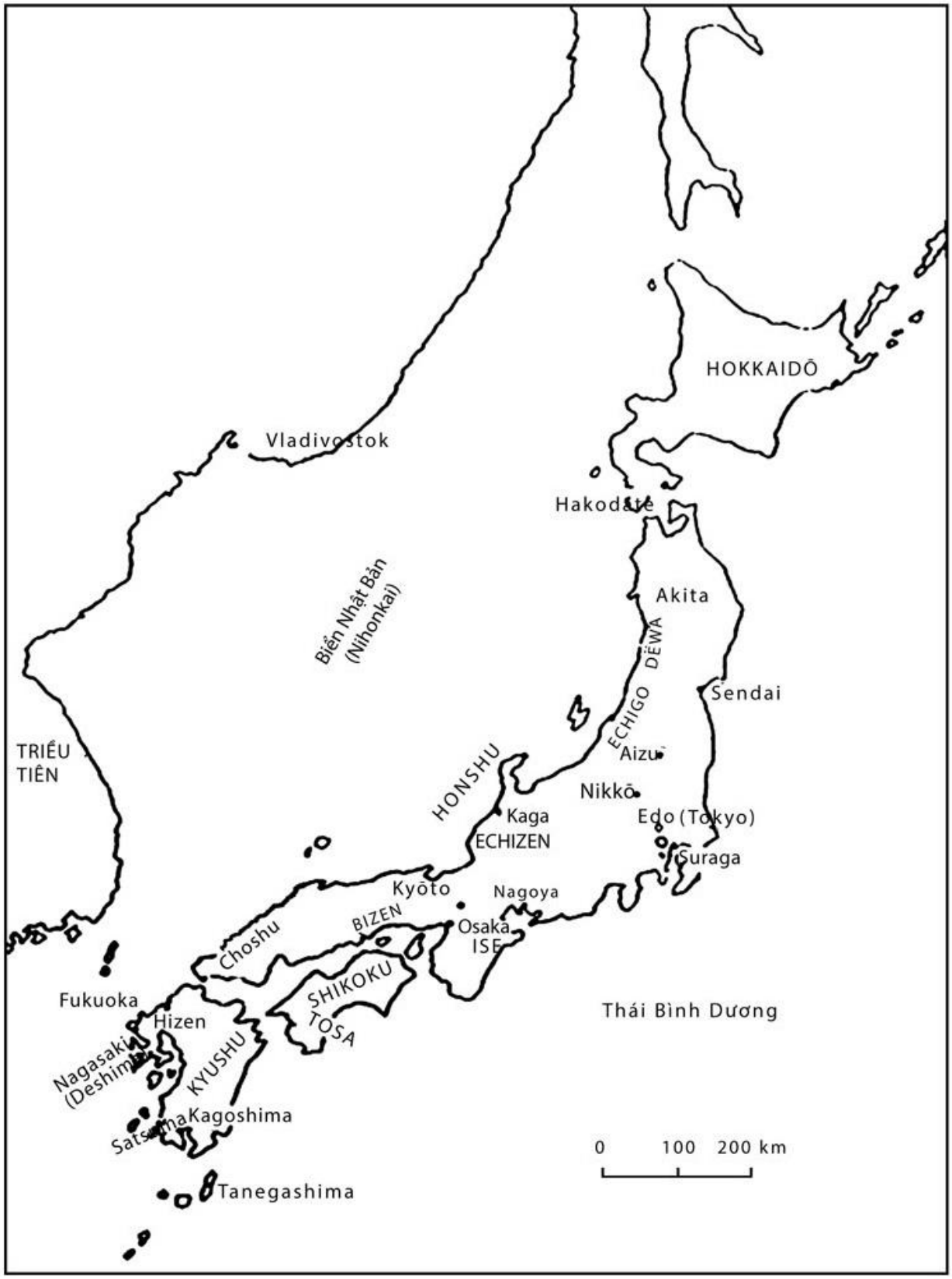
HOKKAIDŌ
Vladivostok
Hakodate
Biển Nhật Bản
(Nihonkai)
Akita
DEWA
ECHIGO
Sendai
TRIỀU
TIÊN
HONSHU
Aizu
Nikkō
Kaga
ECHIZEN
Edo (Tokyo)
Suraga
Kyōto
Nagoya
BIZEN
Osaka
ISE
Choshu
SHIKOKU
TOSA
Fukuoka
Hizen
Thái Bình Dương
Nagasaki
(Deshima)
KYUSHU
Satsuma
Kagoshima
0 100 200 km
Tanegashima

Nhật Bản vào thời Tokugawa

Rút kinh nghiệm từ Nobunaga và Hideyoshi (con cháu của hai người này đề u không được thừa kế), Ieyasu muốn xây dựng một thể chế có thể tồn tại lâu dài sau khi mình chết. Thêm vào đó, trước khi Ieyasu lên năm quyền, nước Nhật đã trải qua một cuộc nội chiến lâu dài hơn một thế kỷ; bởi lẽ đó mục tiêu chính yếu của Ieyasu là tái thiết lập hòa bình và an ninh, đối nội cũng như đối ngoại. Trên thực tế, chế độ Tokugawa Bakufu kéo dài hơn 250 năm, và trong suốt thời gian này nội loạn hầu như không có, nước Nhật đã hưởng một thời thanh bình có lẽ lâu dài nhất trong lịch sử các dân tộc trên thế giới. Nhưng ta cũng phải nhận thức rằng hòa bình này chỉ thực hiện được do chính quyền Tokugawa đối với bên ngoài thì thi hành chính sách *sakoku* (tỏa-quốc: bế quan tỏa cảng), và đối với dân chúng trong nước thì áp dụng những biện pháp có khi quá ư khắt khe và cứng rắn.

Ieyasu tổ chức một thể chế chức chính trị dựa trên sự hiện diện song song của hai guồng máy: Bakufu, đứng đầu là shogun Tokugawa ở trung ương (Edo) và các daimyo cai trị khoảng 265 *han* (phiên: lãnh địa) ở địa phương. Tổ chức chính trị này do đó thường gọi là chế độ *bakuhan (*mạc-phiên; baku: viết tắt của chữ Bakufu).

Dựa trên tiêu chuẩn là ai đã đứng về phía mình trước khi trận Sekigahara (1600) kết thúc, Tokugawa chia các daimyo ra như sau: (1) *shimpan* (thân-phiên: gồm các daimyo có liên hệ với họ Tokugawa), (2) *fudai daimyo (fudai:* phổ-đại; những daimyo đã là đồng minh của Tokugawa trước 1600), và (3) *tozama daimyo (tozama:* ngoại-dạng; những daimyo chống lại Ieyasu trước 1600 và chỉ đầu hàng sau khi thua trận). Những daimyo của *shimpan* (khoảng 23) và *fudai* (khoảng 145) được Tokugawa tin cậy, còn những *tozama daimyo* (khoảng 97) thì tuy được Tokugawa đối đãi đúng nghi lễ nhưng không được tin cậy. Những *tozama daimyo* này - đặc biệt Choshu và Satsuma - do đó bất mãn với chính quyền Bakufu, và khoảng hơn 250 năm sau đã đóng vai trò chính yếu trong vận động lật đổ Tokugawa Bakufu đưa đến Minh Trị Duy Tân. Cũng cần nói thêm rằng dẫn đầu các *shimpan* là 3 *han:* Mito, Owari, và Kii (thường được gọi là *gosanke*: ngự-tam-gia, tức là "ba nhà lớn") do con

trai của Ieyasu cai quản. Ba *han* này án ngữ những địa thế chiến lược để phòng vệ Edo, đồng thời cũng là nơi chọn người nối dõi làm shogun trong trường hợp trung ương không có người kế thừa. Đến đời Tokugawa Iemitsu (Đức-xuyên Gia-quang; 1604 - 1651), shogun thứ ba, thì cơ sở chính trị của chính quyền Tokugawa Bakufu có thể xem như hoàn tất.

Năm 1615 chính quyền Tokugawa ban hành bộ luật *Buke shohatto* (Vũ-gia chư-pháp-độ, được sửa đổi năm 1635) để kiểm soát các daimyo. Bộ luật này có các khoản chính như sau: (1) cấm các daimyo xây thêm thành quách, nếu cần tu sửa thì phải có sự đồng ý của Bakufu; (2) cấm các daimyo trở thành thông gia (gả con cho nhau) hay kết nghĩa đồng minh; (3) luật lệ hóa chế độ *sankin kotai* (tham-cần giao-đại), bắt buộc các daimyo phải để vợ con ở Edo làm con tin, các daimyo cứ sau mỗi năm ở *han* của mình phải lên Edo túc trực một năm; (4) cấm đóng tàu lớn.

Chế độ *sankin kotai* trên thực chất đòi hỏi các daimyo phải xây hai tư dinh, một ở quê nhà của mình và một ở Edo, đồng thời các daimyo và gia nhân của họ cứ mỗi năm lại phải đi lên về Edo liên tục. Theo ước lượng thì kinh phí để đáp ứng chế độ *sankin kotai* chiếm khoảng từ một phần tư cho đến một phần nửa ngân sách hàng năm của mỗi daimyo, làm các daimyo dần muốn cũng không còn sức để chống lại Bakufu. Mặt khác, chế độ *sankin kotai* cũng có kết quả tích cực: muốn có tiền mặt để đi lên về Edo, các daimyo phải khuyến khích tăng gia sản xuất nông sản và các mặt hàng có thu hoạch cao, do đó nông nghiệp được phát triển; và với sự đi về của các daimyo và gia nhân (có khi mỗi đoàn có đến 1.000 người), mạng lưới giao thông, chợ búa, hàng quán, ngân hàng, v.v... ngày càng được mở mang. Dĩ nhiên, cũng nhờ đó mà tính đồng nhất về văn hóa và trí thức ở nước Nhật cũng được gia tăng rất cao so với các nước khác cùng thời.

Đối với triều đình Thiên hoàng ở Kyoto, chính quyền Tokugawa tiếp tục thi hành chính sách của những đời shogun trước, một mặt nâng cao uy tín của Thiên hoàng, một mặt tìm cách kiểm soát và tách rời Thiên hoàng với các daimyo nhằm phòng ngừa các daimyo có thể nhờ thế lực Thiên hoàng để chống lại mình.

Để ổn định chính trị, chính quyê`n Tokugawa dựa trên quan niệm xã hội của Khổng giáo chia các giai tâ`ng xã hội ra 4 thành phâ`n: sĩ, nông, công, thương (*shi, no, ko, sho*). "Sĩ" đây là vũ sĩ, tức là samurai, khác với ở Trung Quô´c và Việt Nam, "sĩ" có nghĩa là sĩ phu, tức là những người trí thức. Chỉ có giai câ´p vũ sĩ mới có đặc quyê`n được dùng tên có họ (*myoji*: miêu-tự) và đeo kiê´m (*taito:* đái-đao), hai thanh: một dài một ngă´n. Hai thanh kiê´m này dâ`n dâ`n trở thành biểu tượng của linh hô`n người vũ sĩ. Giai câ´p vũ sĩ chiê´m từ 6% đê´n 10% của toàn dân sô´ (khoảng 30 triệu cuô´i đời Tokugawa), có quyê`n chém tại chỗ thường dân nào vô lễ. Đương thời có câu "*Hana wa sakura no ki, hito wa bushi",* tức là "Hoa thì có hoa anh đào, người thì có vũ sĩ", nói lên đặc quyê`n của giai câ´p vũ sĩ trong xã hội Tokugawa. Vũ sĩ được chia làm nhiê`u bậc, cao nhâ´t dĩ nhiên là Tokugawa shogun, gia thâ`n của shogun có*daimyo* (đại-danh), *hatamoto* (kỳ-bản), *gokenin* (ngự-gia-nhân). Dưới *daimyo* và*hatamoto* thì có *baishin* (bô`i-thâ`n), thâ´p nhâ´t là *kachi* (đô`-sĩ) và *ashigaru* (túc-khinh). Vũ sĩ nào mâ´t chủ, hay nói nôm na là thâ´t nghiệp, gọi là *ronin* (lao-nhân hay lãng-nhân).

Nông dân, giai câ´p thứ hai, chiê´m vào khoảng 80% dân sô´. Tuy được coi trọng hơn công và thương, trên thực tê´ nông dân chịu sô´ phận hẩm hiu hơn cả. Nông dân phải cung câ´p thóc gạo và những nông sản khác cho giai câ´p vũ sĩ. Thuê´ má nặng nê`, trung bình từ 40% đê´n 50% lượng thu hoạch. Tình cảnh khô´n khổ của nông dân được thể hiện qua lời nói sau đây, tương truyê`n đi từ miệng của một quan chức hữu trách đương thời: "Nông dân cũng giô´ng như hạt mè, càng ép càng ra nước". Ngoài ra nông dân còn bị trưng dụng đi lao dịch khi có yêu câ`u.

Giai câ´p "thương" có địa vị thâ´p nhâ´t trong xã hội, thâ´p hơn cả "công", bởi lẽ quan niệm Khổng giáo khinh thị người "làm tiê`n", và theo chính sách trọng nông, giai câ´p này chỉ "mua qua bán lại" chứ không sản xuâ´t. Trên thực tê´, sự phân biệt giữa công và thương không rõ lă´m, và hai giai câ´p này thường được gọi chung là *chonin* (đinh-nhân, tức là người kẻ chợ). *Chonin* chiê´m khoảng từ 6% đê´n 7% dân sô´, sinh sô´ng ở các đô thị, dâ`n dâ`n trở nên giàu có và có thê´ lực; ngày càng có ảnh hưởng đê´n đời sô´ng kinh tê´ và văn hóa của cả nước. Mặc dâ`u khinh thị người buôn bán, giai câ´p vũ sĩ phải

dựa vào họ trong các nghiệp vụ kinh tế: chuyên chở gạo và các nông sản khác ra thị trấn, làm người môi giới và đổi tiền để bán các sản phẩm địa phương, v.v... Bởi vậy, một số thương gia trở thành triệu phú, đặt nền móng cho những hãng buôn lớn sau này. Thí dụ điển hình là nhà buôn Mitsui (Tam-tỉnh). Lúc đầu, nhà buôn này làm rượu *sake* (rượu Nhật) ở tỉnh Ise, sau đó chuyển sang nghề cầm đồ và cho vay tiền. Năm 1673, Mitsui mở tiệm tạp hóa ở Edo, lập chi nhánh ở Kyoto và Osaka; cuối cùng chính thức phụ trách ngân hàng cho shogun (1691).

Ngoài bốn giai cấp chính thức còn có một số người, khoảng 38 vạn vào cuối đời Tokugawa, bị xem như *semmin* (tiện-dân: người thấp hèn, ti tiện; còn được gọi là *eta*: uế-đa, có nghĩa là dơ bẩn, hay *hinin*: phi-nhân, không phải là người. Danh từ mới để chỉ những người này bây giờ là *burakumin,* tức là bộ-lạc-dân). Tổ tiên của họ có lẽ là những người đã thất trận trước khi Tokugawa lên nắm chính quyền, hoặc giả những người làm các nghề không được kính trọng như buôn bán thịt thà hay đồ da.

II. BUÔN BÁN VỚI NƯỚC NGOÀI

Lúc đầu, chính quyền Tokugawa Bakufu khuyến khích buôn bán với nước ngoài. Năm 1600 khi chiếc thuyền Hà Lan đầu tiên trôi dạt đến Nhật, shogun Ieyasu cho mời hai thủy thủ Willam Adams (người Anh) và Jan Joosten (người Hà Lan) làm cố vấn ngoại giao. Sau đó người Hà Lan bắt đầu đến Nhật thường xuyên, họ mở thương quán ở Hirado và lấy đó làm căn cứ mậu dịch với Nhật Bản.

Để khuếch đại việc buôn bán với Tây Ban Nha, thông qua đại diện của Tây Ban Nha ở Phi-luật-tân (tức Philippines), Ieyasu gởi phái đoàn ngoại giao trên 20 người do Tanaka Katsusuke (Điền -trung Thắng-giới) - một thương gia ở Kyoto - cầm đầu, vượt biển Thái Bình Dương sang tận Mễ-tây-cơ (tức Mexico) (hồi đó còn là thuộc địa của Tây Ban Nha) trình quốc thư, đề nghị thông thương và mậu dịch (1610 - 1611). Ngoài ra, daimyo Date Masamune (Y-đạt Chánh-tôn) cũng gởi gia thần của mình là Hasekura Tsunenaga (Chi-thương Thường- trường) sang Mễ-tây-cơ, sau đó lại vượt Đại Tây Dương sang

Âu châu để yê´t kiê´n quô´c vương Tây Ban Nha và Giáo hoàng (1613 - 1620). Ngoài ý định trao đổi buôn bán với Mễ-tây-cơ, do lời khuyên của các nhà truyê`n giáo, hình như Nhật muô´n đặt liên hệ với Mễ-tây-cơ để học thêm nghê` khai mỏ tiên tiê´n ở tân thuộc địa này.

Những thuyê`n buôn đi nước ngoài phải được giâ´y phép do chính quyê`n Bakufu câ´p có mang con dâ´u đỏ (*shuin:* châu- â´n), do đó những thuyê`n bè đi buôn bán ở nước ngoài được gọi là *shuinsen* (châu-â´n-thuyê`n). Do sự khuyê´n khích của Ieyasu, có hơn 180 giâ´y phép câ´p cho *shuinsen* đi buôn bán ở nước ngoài từ năm 1604 cho đê´n năm 1615. Các thuyê`n buôn của Nhật Bản thường đê´n Việt Nam (Phô´ Hiê´n và Hội An), Luzon (Phi-luật-tân), Xiêm (Thái Lan), Java và Mã Lai. Hai chủ thuyê`n nổi tiê´ng nhâ´t hô`i đó là Suminokura Ryoi (Giác- thương Liễu-di) và Chaya Shirojiro (Trà-ô´c Tứ-lang-thứ- lang). Suminokura mua tơ lụa và bán tiê`n đô`ng, bạc và súng ô´ng cho chúa Trịnh ở miê`n Bă´c; Chaya mua tơ lụa, trâ`m, và bán bạc, đô`ng và tiê`n đô`ng cho chúa Nguyễn ở miê`n Nam.

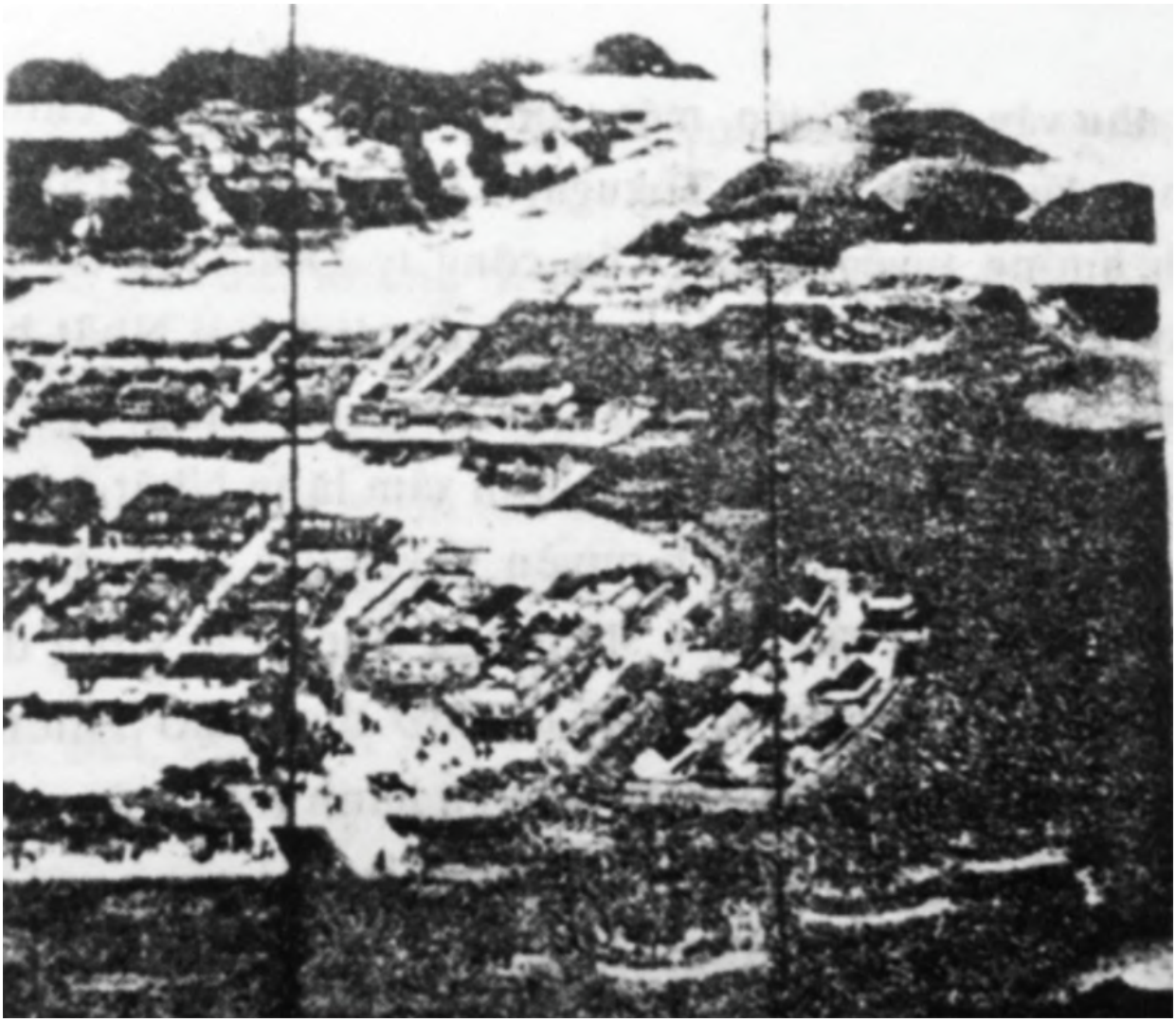

Cảnh buôn bán ở Ryukyu (Lưu-Câ`u)

Những người Nhật đi buôn theo thuyê`n *shuinsen* nhiê`u khi ở lại tại các nước Đông Nam Á trong một thời gian dài, họ dựng nên những khu phô´ người Nhật (*Nihonmachi:* Nhật Bản- đinh). Nhật Bản-kiê`u (Nihonbashi) là một trong những dâ´u tích còn sót lại của khu phô´ người Nhật ở Hội An.

III. CHÍNH SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG

Như chúng ta đã thâ´y, Tokugawa Ieyasu lúc đâ`u muô´n xúc tiê´n mậu dịch với nước ngoài và giữ thái độ thân thiện đô´i với các nhà truyê`n đạo, mặc dâ`u trên căn bản, Ieyasu cũng như Toyotomi

Hideyoshi, nghi ngờ là đạo Thiên chúa hàm chứa mầm mống nguy cơ cho chính quyền của ông ta. Nói một cách khác, chính sách lúc ban đầu của Ieyasu là phân biệt kinh tế và tôn giáo. Như vậy, nguyên nhân nào đã thúc đẩy chính quyền Tokugawa thi hành chính sách bế quan tỏa cảng (*sakoku*: tỏa-quốc)?

Về mậu dịch, trước hết Ieyasu muốn biến Edo thành một cảng buôn bán với nước ngoài. Thương nhân Âu châu lại muốn dùng các hải cảng ở Kyushu, vừa tốt lại vừa tiện đường cho họ hơn. Ieyasu không thể chấp nhận giải pháp này được, bởi lẽ theo ông ta nếu tàu bè ngoại quốc vào buôn bán ở miền Nam, các daimyo ở vùng này - đặc biệt là các *tozama daimyo* mà Tokugawa không tin cậy cho lắm - sẽ ngày càng có thế lực, như vậy làm sao chính quyền trung ương có đủ sức để kiềm chế họ? Nói tóm lại, Ieyasu muốn mậu dịch với nước ngoài, nhưng ông ta muốn chiếm độc quyền buôn bán tại Edo.

Nguyên nhân thứ hai là sự nghi ngờ của chính quyền Tokugawa đối với đạo Thiên chúa mỗi lúc một tăng. Sau khi chính quyền Tokugawa được thành lập, người theo đạo Thiên chúa ngày càng nhiều, ngay ở những vùng đất do Tokugawa shogun trực tiếp cai trị hay những nơi gần gũi với chính quyền trung ương như *fudai daimyo* ở Kyushu. Tín đồ theo đạo Thiên chúa ở Nhật vào năm 1600 có khoảng 30 vạn, đến năm 1610 tăng lên 70 vạn, nếu tính theo tỷ lệ đối với toàn dân số thì từ trước tới nay không có lúc nào tín đồ đạo Thiên chúa ở Nhật nhiều như vậy. Tuy nhiên, một trong những động cơ chính trực tiếp thúc đẩy chính quyền Tokugawa ban hành lệnh cấm đạo là do ảnh hưởng tuyên truyền của công ty Đông Ấn Độ Hà Lan. Công ty này muốn độc chiếm quyền mậu dịch với Nhật Bản nên đã dùng đủ mọi cách để làm chính quyền ngày càng ngờ vực là Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có ý định xâm lăng Nhật Bản.

Rốt cuộc năm 1612, chính quyền Tokugawa ra lệnh cấm các *fudai daimyo* và tất cả các vũ sĩ cư ngụ trong các vùng đất trực thuộc Tokugawa shogun và *fudai daimyo* theo đạo Thiên chúa. Sang năm 1613, lệnh cấm đạo được ban hành trên toàn quốc. Từ đó, ý định độc chiếm mậu dịch với nước ngoài cùng với sự nghi kỵ đạo Thiên chúa đã lưỡng tương thúc đẩy, để cuối cùng đưa Tokugawa

Bakufu đê´n biện pháp tô´i hậu để giữ toàn quyê`n quyê´t định vận mạng của nước Nhật trong tay mình: bê´ quan tỏa cảng.

Lệnh *sakoku* được hình thành từ năm 1633 đê´n năm 1639, dưới đời Iemitsu, shogun thứ ba. Trong khoảng sáu năm này, lệnh *sakoku* được ban hành tâ´t cả 5 lâ`n. Năm 1637, 20.000 nông dân theo đạo Thiên chúa, với sự ủng hộ của các vũ sĩ vô chủ (*ronin)* nổi lên chô´ng chính quyê`n ở Shimabara, miê`n Tây Kyushu; nhưng trước lực lượng quân sự hùng hậu của chính quyê`n trung ương, cuộc khởi loạn không bao lâu bị dập tă´t. Chính sách bê´ quan tỏa cảng từ đó bă´t đâ`u được thi hành triệt để: bâ´t cứ người Nhật nào cũng bị câ´m không được đi ra khỏi nước, và ai đã đi ra nước ngoài thì không được trở vê`.

Quang cảnh đảo Deshima và cảng Nagasaki

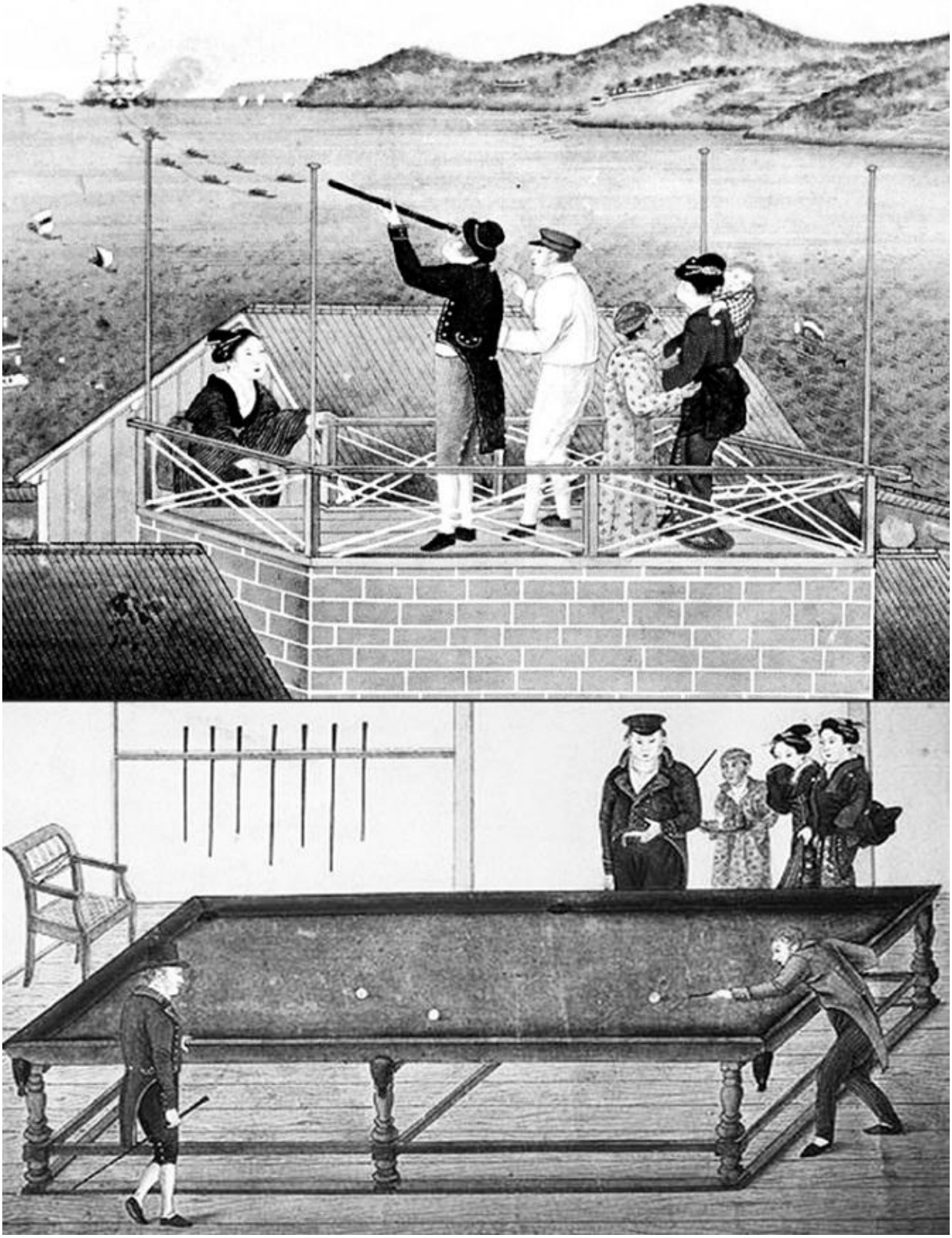

Khu cư ngụ của người Hà Lan trên đảo Deshima (Nagasaki). Tranh của Kawahara Keiga.

Do hậu quả của cuộc nổi loạn Shimabara, người Bồ Đào Nha bị trục xuất ra khỏi nước (1639); còn lại người Hà Lan và người Trung Hoa tiếp tục buôn bán với Nhật Bản ở Deshima (Xuất-đảo), một hòn đảo nhỏ nằm trong hải cảng Nagasaki (Trường-kỳ). Như vậy, từ đó cho đến hơn 200 năm sau khi chiến thuyền Hoa Kỳ do đề đốc Perry đến yêu cầu Nhật Bản mở cửa buôn bán (1853), Deshima là cánh cửa sổ cỏn con duy nhất để người Nhật nhìn ra thế giới bên ngoài.

Do lệnh *sakoku,* những thuyền buôn *shuinsen* một thời cạnh tranh với các tàu Hà Lan đột nhiên vắng bóng, và các khu phố người Nhật đó đây ở Đông Nam Á cũng dần dần biến mất.

Dĩ nhiên, lệnh bế quan tỏa cảng đã để lại những hậu quả sâu sắc và lâu dài. Hai mặt tiêu cực và tích cực có thể tóm tắt như sau.

Trước hết, bên trời Âu, cùng với các phát triển khoa học kỹ thuật và kinh tế dồn dập, các nước Tây phương đang chuyển mình tiến đến cuộc Cách mạng Công nghiệp. Bên này, chính quyền Tokugawa Bakufu tự mình quyết định đóng cửa ngăn chặn giao thông với thế giới bên ngoài. Vào đầu thế kỷ 17, trước khi lệnh *sakoku* được thi hành, nước Nhật đã bắt kịp các nước Tây phương trên nhiều mặt, và có một số mặt đã đi vượt qua. Nhưng vì đóng cửa, Nhật Bản bắt đầu bị bỏ rơi, và 200 năm sau, đến khi mở cửa lại thì phải trả bằng một giá rất đắt để theo kịp lại các nước Tây phương.

Khi nhìn lại, chính sách bế quan tỏa cảng cũng có những mặt tích cực. Văn hóa Nhật Bản phát triển rất mạnh vào thời Tokugawa. Vì không vọng ngoại, người Nhật trong suốt thời kỳ này chủ yếu dựa trên chính họ để phát huy những đặc tính của văn hóa truyền thống trên mọi phương diện: cá tính dân tộc, tay nghề, mỹ thuật, v.v...

Thêm vào đó, kể từ khi cuộc nổi loạn Shimabara chấm dứt (1638) cho đến khi chiến thuyền của đề đốc Perry đến Nhật (1853), trên khắp nước Nhật hầu như không có chiến tranh và thay đổi chính trị nào đáng kể. Trong khoảng thời gian thanh bình lâu dài này,

người Nhật đã tạo nên một nề`n văn hóa cô´ hữu, độc đáo. Thật vậy, những khía cạnh văn hóa truyề`n thô´ng của Nhật Bản mà chúng ta nói đề´n ngày nay trên thực châ´t đã được phát huy toàn diện và bă´t rễ trong thời kỳ này.

IV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ KINH TẾ

Hòa bình và ổn định chính trị đã có ảnh hưởng lớn nhâ´t đề´n giai cấ´p vũ sĩ. Lý do là để cai trị một nước không còn chiề´n tranh, chính quyề`n Tokugawa muô´n dùng chủ nghĩa văn trị để thiề´t lập an ninh và trật tự, chứ không muô´n dùng vũ lực. Nói một cách khác, họ cần những người có học để lo liệu các công việc hành chánh trong nước, hơn là những người chỉ thạo nghề` đánh nhau.

Bởi vậy, giai cấ´p vũ sĩ được khuyề´n khích tập luyện cả hai nghề` văn võ (*bun-bu)*. Những nguyên tắ´c của *bushido* (vũ- sĩ-đạo) được đề` ra chính để giải quyề´t và hài hòa hai yề´u tô´ tương phản này, và trên thực tế´, theo tinh thần *bushido* thì văn được xem trọng hơn võ.

Bushido là gì? Với sự xuấ´t hiện của giai cấ´p vũ sĩ vào thời Kamakura, khái niệm về` những phép tắ´c và cung cách người vũ sĩ phải tuân theo bă´t đầ`u hình thành, tuy nhiên lúc đầ`u còn mơ hồ` và thường được gọi chung là "*Yumiya no narai"* (lề` lô´i cung tên).

Khác với giai cấ´p quý tộc thời Nara và Heian, giai cấ´p vũ sĩ không chú trọng đề´n những thú thanh tao trang nhã như ngâm hoa vịnh nguyệt, duy chỉ xem thanh kiề´m và việc bảo vệ đấ´t đai cho chủ là ý nghĩa của đời mình. Họ coi trọng lòng trung thành với chủ, đức tiế´t nghĩa, sự gan dạ, tinh thần trách nhiệm, và cuộc sô´ng thanh đạm. Họ xem thường lô´i sô´ng dễ dãi, sung túc bởi lẽ lô´i sô´ng này có thể làm con người yế´u lòng. Ngay cả khi chọn cái chế´t, họ cũng khinh thị cách chế´t nhẹ nhàng, xem mổ bụng (*seppuku:* thiế´t-phúc) là cách chế´t cao quý nhấ´t. Từ thời Tokugawa, người vũ sĩ khi *seppuku* phải theo đúng những nghi thức phức tạp và đòi hỏi sức chịu đựng ghê gớm.

Khi nào thì người vũ sĩ mổ bụng? Họ có thể mổ bụng để chế´t theo chủ; trường hợp này gọi là *junshi* (tuẫn-tử). Có thể họ bị ra lệnh phải

mổ bụng vì đã có hành động vi phạm cung cách của người vũ sĩ. Hoặc giả họ tự ý mổ bụng vì cảm thấy bị hạ nhục hay không còn cách nào cứu vãn danh dự. Cũng có thể họ mổ bụng để phản đối, hay để thuyết phục người chủ của mình không nên có hành động gì đó.

Mặc dầu trông rất khủng khiếp, *seppuku* cũng mang lại một hậu quả tích cực: người vũ sĩ phải luôn luôn xử sự đúng mức và sẵn sàng chịu trách nhiệm cho mọi hành động của mình.

Giai thoại nổi tiếng nhất về *seppuku* là chuyện 47 *ronin* báo thù (1702). Một daimyo nhỏ bị một quan chức của Bakufu hạ nhục, bất chấp luật của chính quyền Bakufu đã rút kiếm ra ngay trong thành Edo. Để chịu trách nhiệm là đã vi phạm luật lệ, daimyo đó phải mổ bụng và lãnh địa của ông ta bị tịch thu. Gia nhân của ông ta, nay trở thành *ronin,* nhẫn nhục đợi dịp báo thù: người thủ lĩnh trong nhóm giả bộ ăn chơi trác táng như không còn ý định báo thù gì nữa để khỏi bị chính quyền theo dõi. Hai năm sau đó, vào một đêm đông đầy tuyết phủ, họ trở lại Edo, giết viên quan chức đã hạ nhục chủ mình để trả thù cho chủ. Sau khi báo thù xong, đến lượt họ bị chính quyền ra lệnh mổ bụng vì đã phạm luật không được đột nhập vào tư dinh của người lạ. Quần chúng xúc động trước nghĩa cử của 47 *ronin,* và câu chuyện báo thù này trở thành một đề tài cho những tuồng hát rất được dân chúng hâm mộ.

Mặc dầu dưới thời Tokugawa Nhật Bản chỉ buôn bán với Hà Lan và Trung Quốc ở Deshima, nhưng thời gian thái bình lâu dài đã có đóng góp lớn cho sự phát triển buôn bán và mậu dịch ở trong nước. Chế độ *sankin kotai* không những đã gián tiếp thúc đẩy tăng gia mức sản xuất nông sản ở địa phương - như đã đề cập ở phần trên - mà còn biến Edo thành một thị trường chung cho cả nước. Ngoài ra, các daimyo dầu muốn dầu không phải dựa vào các trung tâm thương mại do Bakufu kiểm soát như Edo, Osaka, Kyoto, và Nagasaki để đổi những sản phẩm địa phương ra vàng, bạc để có thể tiêu dùng, kết quả là càng ngày họ càng phải dựa vào chính quyền Bakufu.

Tiếp tục chính sách của Hideyoshi, chính quyền Tokugawa tích cực khai các mỏ vàng, bạc, đồng và cho đúc rất nhiều tiền tệ. Đây

là lâ`n đâ`u tiên Nhật Bản không còn phải dựa vào tiê`n tệ nước ngoài (Trung Quô´c).

Phát triển hệ thô´ng giao thông trong nước là phương cách hữu hiệu để chính quyê`n trung ương duy trì chê´ độ *bakuhan*. Ngoài năm đường quô´c lộ chính là Tokaido (Đông-hải-đạo), Nakasendo (Trung-sơn-đạo), Nikkodochu (Nhật-quang đạo- trung), Oshudochu (Áo-châu đạo-trung) và Koshukaido (Giáp-châu đạo-trung), chính quyê`n Tokugawa còn cho xây dựng râ´t nhiê`u đường phụ, tiêu biểu là Ise-ji (Y-thê´-lộ), Chugoku-ji (Trung-quô´c-lộ) và Sado-ji (Tả-độ-lộ). Hệ thô´ng đường sá này và những ga trạm dựng lên để đáp ứng nhu cầ`u *sankin kotai* (tức là các đoàn daimyo lên vê` Edo), cộng thêm với mạng lưới thuyê`n tàu vận tải dọc theo duyên hải, chủ yê´u từ Osaka lên Edo, đã giúp Nhật Bản vào thời Tokugawa có một hệ thô´ng giao thông phát triển cao so với các nước khác cùng thời.

Giai câ´p vũ sĩ tập trung ở thành thị (*jokamachi*: thành-hạ- đinh) vô´n dĩ chỉ tiêu thụ chứ không sản xuâ´t hay mua bán; kê´t cuộc thương gia và thợ thuyê`n cũng đổ vào thành thị để cung ứng nhu cầ`u của lớp người tiêu thụ này. Dân sô´ ở thành thị bởi vậy ngày một đông. Thí dụ điển hình là thành phô´ Edo. Vào cuô´i thê´ kỷ 17 và đâ`u thê´ kỷ 18 thành phô´ này có khoảng 50 vạn samurai và các người giúp việc, thêm vào đó là 50 vạn thường dân (nam 32 vạn và nữ 18 vạn), tổng cộng có đê´n 1 triệu người, tức là gâ´p hai dân sô´ của Luân Đôn, thành phô´ lớn nhâ´t trên thê´ giới hô`i đó. Cũng cùng thời kỳ này, Osaka, nơi tập trung hàng hóa khă´p cả nước, từ *konbu* (rong biển) ở Matsumae (Hokkaido) cho đê´n đường đen của Ryukyu, có 38 vạn người; và Kyoto - nổi tiê´ng vê` các nghê` dệt, nghê` nhuộm và các ngành công nghệ - có 35 vạn.

Vì công việc buôn bán ngày càng phức tạp và phân hóa, thương gia được phân biệt rõ ràng ra làm ba loại: *ton'ya* (vâ´n- ô´c: người buôn bán sỉ), *nakagaiya* (trung-mại-nhân: người buôn bán trung gian), và *kourinin* (tiểu-mại-nhân: người buôn bán lẻ). Những thương gia vùng Omi (Cận-giang) và Etchu (Việt-trung) nổi tiê´ng vê` tài buôn bán.

Với sự phổ biê´n của kinh tê´ tiê`n tệ và mức tiêu thụ ngày càng cao, giai câ´p thương gia càng trở nên giàu có, giai câ´p vũ sĩ và nông

dân ngày càng nghèo túng. Vũ sĩ, và có khi ngay cả daimyo, phải vay mượn tiề̀n bạc của thương gia; nông dân, có nhà quá túng quẫn, kiệt sức nuôi con, phải giế́t con ngay khi mới sinh ra.

Để giải quyế́t khó khăn kinh tế́, chính quyề̀n Bakufu đưa ra nhiề̀u biện pháp cải cách tài chính, khi thì đổi tiề̀n, khi thì đánh thuế́ xa xỉ đố́i với các thương gia giàu có, khi thì kêu gọi cầ̀n kiệm, v.v... nhưng không có biện pháp nào hữu hiệu.

Trên thực tế́, giai cấ́p vũ sĩ, giai cấ́p được coi trọng nhấ́t trong xã hội, ngày càng bị lệ thuộc tài chính vào giai cấ́p "thấ́p" nhấ́t trong xã hội là thương gia; tình trạng này tấ́t nhiên đã đảo lộn những nguyên tắ́c căn bản nhấ́t của chính quyề̀n Tokugawa.

V. VĂN HÓA THỜI TOKUGAWA

Có hai xu hướng chính trong văn hóa thời Tokugawa: văn hóa của giai cấ́p vũ sĩ và văn hóa của *chonin*. Dưới sự bảo trợ của chính quyề̀n Tokugawa, giai cấ́p vũ sĩ chú trọng đế́n việc nghiên cứu Nho học và tư tưởng đạo đức của vũ sĩ. *Chonin*trên lý thuyế́t là giai cấ́p thấ́p nhấ́t, nhưng vì họ là những người có khả năng tài chính lớn nhấ́t trong xã hội nên đã dần dầ̀n trở thành người sáng tạo chủ yế́u của văn hóa thời Tokugawa. Tranh khắ́c gỗ, thơ *haiku* (hài-cú), truyện văn xuôi, tuồ̀ng kabuki (ca-vũ-kỹ) v.v... là những sản phẩm nghệ thuật của giai cấ́p này. Mặc dầ̀u bị bưng bít do bế́ quan tỏa cảng, đời số́ng tư tưởng vào thời Tokugawa rất đa dạng và mang nhiề̀u sức số́ng. Trước hế́t, chúng ta lược qua những trào lưu học thuật và tư tưởng trong thời kỳ này.

1. Nho học

Nho học ở đây không phải là Hán học, mà là Tố́ng học, hay còn gọi là Shushigaku (Châu-tử-học; Châu-tử tức là Châu Hy, 1130 - 1200, nhà đại nho thời Tố́ng và là người đã chú thích bộ Tứ thư). Hayashi Razan (Lâm La-sơn) là nhà nho được Ieyasu mời làm cố́ vấ́n và ủy nhiệm công việc nghiên cứu và phổ biế́n Shushigaku, học phái chủ lưu của Nho giáo thời Tokugawa. Sau khi Razan mất́, con cháu ông ta thay nhau giữ chức vụ này.

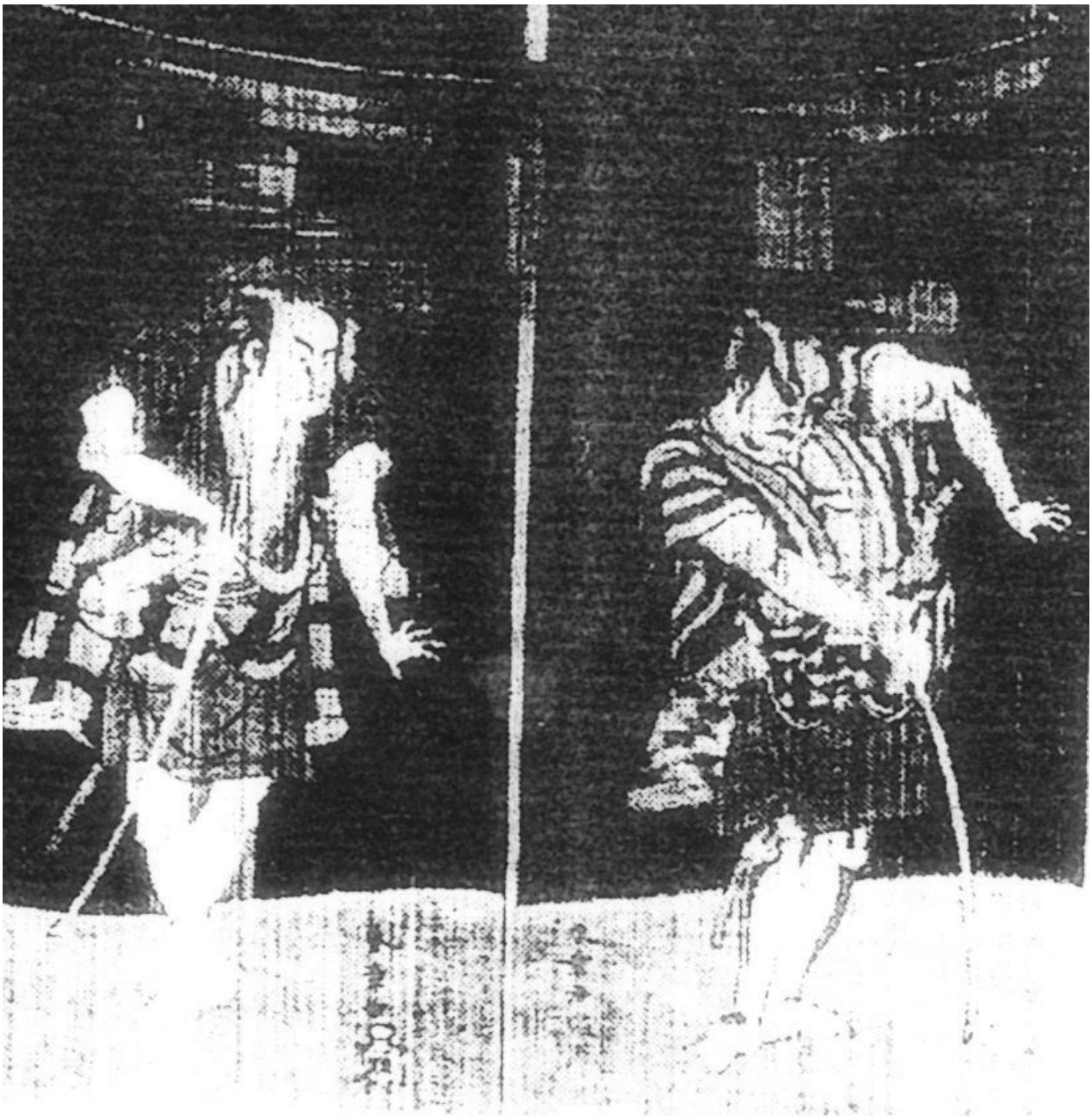

Hai kịch sĩ tuô`ng Kabuki Otani Hiroji III và Nakamura Sukegoro II (Katsukawa Shunso).

Theo quan niệm nhị-nguyên vê` "lý" (*ri)* và "khí" (*ki*) của Tô´ng nho, mọi vật trong vũ trụ, trước hê´t, đê`u được chi phô´i bởi một quy luật nhâ´t quán, đó là "lý". Thiên nhiên và con người đê`u sinh ra từ "lý", bởi vậy mọi trật tự thiên địa âm dương trong vũ trụ, hay sự phân

biệt tôn ti thượng hạ trong thế giới loài người trên căn bản đều đồng nhất và không thể thay đổi. Nói một cách cụ thể hơn, sự phân biệt tôn ti thượng hạ giữa quân thần, phụ tử, phu phụ cũng giống như sự khác biệt giữa thiên địa âm dương trong vũ trụ, có tính cách bất động tuyệt đối. Tuân theo trật tự đó là bổn phận đạo đức của con người, và đồng thời cũng thích hợp với bản tính của con người.

Tuy nhiên, mặc dầu bản tính của con người là thiện, tùy theo "khí" mà con người có thể thanh đục khác nhau. Thánh nhân (*seijin)* là những người có bản tính không bị lệ thuộc bởi "khí". Đối với người thường, "khí" là nguyên nhân khiến con người làm việc trái, nếu để nguyên như vậy. Để trở về với cái "lý" của vạn vật, con người có bổn phận tra cứu sự vật (cách vật) để tìm sự hiểu biết (trí tri).

Nói tóm lại, triết học Tống nho đã trở thành dụng cụ hữu hiệu giúp chính quyền Tokugawa duy trì chế độ phong kiến của mình. Điều cần nhấn mạnh ở đây là điểm khác biệt quan trọng sau đây giữa Nho giáo ở Nhật Bản và Nho giáo ở Trung Quốc.

Trong xã hội Tokugawa, con người bị đòi hỏi phải tuân theo những quy chế của chính quyền khắt khe hơn trong xã hội Trung Quốc. Như chúng ta đã biết, "trung" (*chu*) và "hiếu" (*ko)* là hai khái niệm cơ bản của Khổng giáo. Trong xã hội Trung Quốc, "hiếu" có tính cách tuyệt đối, và "trung" chỉ tương đối, vì nếu vua, còn gọi là "thiên tử", bỏ bê việc nước thì người dân có quyền chống đối, bởi lẽ nếu vị vua đó đã không làm tròn sứ mệnh trời giao phó để để cai trị (thiên mệnh) thì người khác có quyền đứng lên để gánh vác "thiên mệnh". Trái lại, trong xã hội Tokugawa, "trung" có tính cách tuyệt đối, và quan hệ "quân - thần" được coi trọng hơn quan hệ "phụ - tử". Cho dầu "quân" có gì đi nữa, "thần" luôn luôn cũng phải là "thần", nghĩa là phải trung thành tuyệt đối. Điều này giải thích tại sao ít có những thay đổi lớn trong đời sống chính trị của nước Nhật và nguyên nhân vì sao ý thức chấp hành kỷ luật và tôn ti trật tự đã trở thành một yếu tố quan trọng trong đời sống hàng ngày của người Nhật.

Ngay lúc Shushigaku đang thịnh hành đã có khá nhiều nho gia có thái độ phê phán học phái chủ lưu này. Chịu ảnh hưởng của Vương Dương Minh (1472 - 1529), nhà đại nho thời Minh, Nakae Toju

(Trung-giang Đă`ng-thụ; 1608 - 1648) khởi xướng Yomeigaku (Dương-minh-học) ở Nhật Bản. Vương Dương Minh cho ră`ng mọi người sinh ra đê`u có "lương-tri" (*ryochi*), và sự thức tỉnh của "lương-tri" là phương cách để thể nghiệm "lý". Toju do đó chú trọng đê´n ý thức đạo đức trực giác và tự phát, đô`ng thời dựa trên học thuyê´t "tri hành hợp nhâ´t" của Vương Dương Minh, Toju xem hành động thực tiễn quan trọng hơn lý thuyê´t. Học thuyê´t thiên vê` hành động này có sức thuyê´t phục lớn đô´i với một sô´ vũ sĩ; và trên thực tê´ những vũ sĩ bôn ba lo việc nước hăng hái nhâ´t vào cuô´i đời Tokugawa chính là những người theo học phái Yomeigaku.

Cũng có những nho gia bâ´t mãn với cả hai học phái Shushigaku và Yomeigaku. Họ cho ră`ng hai học phái này bâ´t quá chỉ là những học phái phát sinh vê` sau này (đời Tô´ng và đời Minh) và chủ trương phải trở vê` nghiên cứu ngay chính tư tưởng của Khổng Tử và Mạnh Tử lúc ban đâ`u. Học phái của họ gọi là Kogaku (Cổ học). Những nho gia nổi tiê´ng của học phái này là Yamaga Soko (Sơn-lộc Tô-hành; 1622 - 1685), Ito Jinzai (Y-đă`ng Nhân-tê´; 1627 - 1705), và Ogyu Sorai (Đích- sinh Tô-lai; 1666 - 1728). Để tìm hiểu tư tưởng Khổng Mạnh, Sorai cho ră`ng câ`n phải biê´t thơ văn chữ Hán và lịch sử thời cổ đại; do đó ông ta đê` xướng ngành nghiên cứu Kobunjigaku (Cổ-văn-tự-học).

Song song với sự thịnh hành của nhiê`u học phái nghiên cứu Nho học là các công trình biên soạn lịch sử. Hayashi Razan và con của ông ta, Hayashi Shunsai (Lâm Xuân-tê´), biên soạn bộ *Honcho tsugan* (Bản-triê`u thông-giám) gô`m có 310 cuô´n, hoàn thành năm 1670. Dựa trên bộ *Tư-trị thông-giám* của Trung Quô´c đời Tô´ng, *Honcho tsugan* được soạn theo lô´i biên niên sử và phản ánh quan điểm tư tưởng của Shushigaku. Tuy vậy, người biên soạn cũng không quên ghi chú những dị thuyê´t. Một công trình biên soạn lịch sử có quy mô lớn khác là bộ *Dai Nihon shi* (Đại Nhật Bản sử) do Tokugawa Mitsukuni (Đức-xuyên Quang-quô´c; 1628 - 1700) - cháu nội của Ieyasu và daimyo của Mito-han - khởi xướng. Chịu ảnh hưởng của nhà viê´t sử Trung Quô´c Tư Mã Thiên, Mitsukuni muô´n soạn một bộ sử Nhật Bản đô` sộ như bộ *Sử ký*. Trên thực tê´, bộ *Dai Nihon shi* có đê´n 397 cuô´n, và đê´n năm 1906 mới hoàn tâ´t. Ngoài ra, Arai Hakuseki (Tân-tỉnh Bạch-thạch; 1657 - 1725), sử gia kiêm chính trị gia tiêu biểu

lập trường duy lý và thực chứng, cũng đã để lại nhiê`u cuô´n sử có giá trị, đặc biệt hai cuô´n*Tokushi yoron* (Độc-sử dư-luận) và *Koshitsu* (Khảo-sử-thông).

Nói chung, quan niệm "trung" của Nho giáo trong xã hội Tokugawa đã mang lại một hậu quả bâ´t ngờ. Nó không những tạo điê`u kiện để Shogun và các daimyo cai trị dễ dàng hơn, mà còn đưa đê´n một kê´t quả mà chă´c hẳn ngay cả người đa mưu túc trí như Tokugawa Ieyasu cũng không nghĩ đê´n: sự hiện diện của Thiên hoàng ở Kyoto như là đô´i tượng cao nhâ´t của "trung". Trong khi đó, những công trình biên soạn sử ngày càng gợi lại lịch sử của một thời xa xưa khi Thiên hoàng, chứ không phải shogun, đã trị vì nước Nhật.

2. Kokugaku (Quô´c học), Rangaku (Lan học) và tư tưởng Kaikoku (Khai quô´c)

Như đã đê` cập ở phâ`n trên, mặc dâ`u Nho học chiê´m ưu thê´ trong học giới, đời sô´ng văn hóa và trí thức thời Tokugawa nói chung râ´t đa dạng và khởi să´c. Ngoài Nho học còn có hai học phái Kokugaku và Rangaku. Sự hiện diện và phát triển của hai học phái mới mẻ này có ý nghĩa quan trọng, giúp nước Nhật tránh được sự độc tôn của Nho học và có những dự bị sơ bộ râ´t câ`n thiê´t trong khi đô´i phó với những thử thách của Tây phương sau này, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng.

Kê´t quả tâ´t nhiên của các công trình biên soạn và nghiên cứu lịch sử Nhật Bản là giới trí thức ngày càng ý thức và chú ý đê´n lịch sử và văn hóa của nước Nhật trước khi Hán học và Nho học được đưa vào từ Trung Quô´c.

Người khởi xướng phong trào Kokugaku là Keichu (Khê´-xung; 1640 - 1701), một nhà sư phái Shingon. Qua quá trình chú thích *Man'yoshu* (Vạn-diệp-tập); 760 sau CN), tuyển tập thơ ca đâ`u tiên của Nhật Bản, Keichu thâ´y cảm thông và gâ`n gũi với các nhà thơ cổ. Ông ta đi đê´n kê´t luận là muô´n hiểu tinh thâ`n của họ, câ`n phải dứt bỏ những khái niệm ngoại lai mà người Nhật đã hâ´p thụ từ Trung Quô´c sau đó, bởi lẽ những khái niệm này hoàn toàn không có liên quan, dính líu đê´n tình cảm của những nhà thơ thời cổ đại.

Nhà học giả thứ hai có công lớn đối với phong trào Kokugaku là Kamo no Mabuchi (Ha-mậu Chân-uyên; 1679 - 1769). Ngoài việc nghiên cứu *Man'yoshu,* Mabuchi làm thơ *waka* (hòa-ca, thơ lối Nhật, bài ngắn có 31 chữ), giống như những bài trong *Man'yoshu,* để nắm vững và thể nghiệm tinh thần của tập thơ. Ông ta cho rằng Khổng giáo đến từ Trung Quốc đã làm người Nhật "khôn ngoan", không còn chân thực và thuần phác như được biểu hiện qua những vần cổ thi *waka* trong tập *Man'yoshu*. Do ảnh hưởng của Mabuchi, những người trong học phái Kokugaku sau đó có khuynh hướng lý tưởng hóa danh từ thời *kodai* (cổ-đại) hay *inishie* (thuở xưa) - ngụ ý là thời kỳ Nhật Bản chưa chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc - và xem thời đại đó như cội nguồn lý tưởng của tinh thần và tâm hồn người Nhật (*Yamatogokoro*: Đại-hòa tâm).

Người đóng vai trò quan trọng nhất trong việc hoàn chỉnh lý luận và phương pháp nghiên cứu của Kokugaku là Motoori Norinaga (Bản-cư Tuyên-trường; 1730 - 1801), môn đồ của Mabuchi. Norinaga hấp thụ Hán học hồi còn nhỏ, sau đó theo học nghành y khoa. Tận dụng thì giờ còn lại mỗi ngày sau khi hành nghề y sĩ, Norinaga để suốt 35 năm trường nghiên cứu *Kojiki* (Cổ-sự-ký; 712 sau CN). *Kojiki den* (Cổ-sự- ký truyện), nhan đề của tập nghiên cứu, gồm 48 cuốn (dài khoảng 6.350 trang giấy in ngày nay) là một công trình nghiên cứu tập-đại-thành, khảo sát cặn kẽ từng hàng, từng chữ cuốn *Kojiki* trên các khía cạnh lịch sử, văn học, ngôn ngữ, và tôn giáo. Ngoài *Kojiki den* ra, Norinaga còn để lại rất nhiều trước tác. Quan điểm chính của Norinaga trong các trước tác này có thể tóm tắt như sau: trước khi văn minh Trung Quốc du nhập vào Nhật Bản, người Nhật suy nghĩ và hành động rất thuần phác và bộc trực; vì ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc - đặc biệt là những luật lệ nhân tạo và những lễ nghi bó buộc của Khổng giáo, cách sinh hoạt tự nhiên của người Nhật bị méo mó; bởi thế cần phải trở lại lối sống của người Nhật thời cổ đại để biểu lộ tình cảm vui, buồn, yêu thương một cách chân thực và bộc trực, vì đó là phương cách duy nhất để cảm thông với mọi vật trong cuộc sống.

Phát sinh ra trong hoàn cảnh Hán học và Nho giáo chiếm ưu thế trong đời sống trí thức, có thể xem Kokugaku là phản ứng của một số trí thức Nhật Bản nhằm đánh giá lại vai trò và vị trí của văn hóa

Trung Quô´c trong xã hội Tokugawa, xác định những yê´u tô´ cô´ hữu của văn hóa Nhật Bản bă`ng cách nghiên cứu những tác phẩm văn học, lịch sử được biên soạn vào thời cổ đại khi ảnh hưởng của văn hóa Trung Quô´c ở Nhật Bản đang còn phôi thai. Khuyê´t điểm của Kokugaku là tính cách chủ quan và cực đoan, biểu hiện qua sự châ´p nhận thâ`n thoại lập quô´c như "sử thực", và khuynh hướng xem nước Nhật là trung tâm và ưu việt hơn tâ´t cả. Vì những khuyê´t điểm đó, Kokugaku đã bị khai thác và dùng làm ý thức hệ cho chiê´n tranh "Đại Đông Á" sau này.

Song song với Kokugaku, một học phái khác đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành của Nhật Bản cận đại là Rangaku (Lan-học: nghiên cứu khoa học và kỹ thuật của Tây phương bă`ng tiê´ng Hà Lan). Mặc dâ`u Rangaku chỉ ra đời sau khi chính quyê`n Tokugawa đã nới rộng việc câ´m lưu hành sách Tây phương (1720), trước đó nhà chính trị gia kiêm sử gia Arai Hakuseki đã cho xuâ´t bản cuô´n *Seiyo kibun* (Tây- dương kỷ-văn; 1715), dựa trên tài liệu thâu thập được qua những cuộc thẩm vâ´n Giovanni Sidotti, một giáo sĩ người Ý đã bâ´t châ´p lệnh *Sakoku* đột nhập vào Nhật Bản và bị bă´t giam sau đó. Trong cuô´n sách này Hakuseki biểu lộ lòng hâm mộ khoa học Tây phương một cách thẳng thă´n, và với tư cách của một cá nhân bày tỏ cộng cảm sâu să´c đô´i với ý chí sẵn sàng hy sinh tính mệnh cho lý tưởng của Sidotti.

Sugita Genpaku, một học giả đã có đóng góp quan trọng trong ngành nghiên cứu y học Tây phương

Một bản của Rangaku kotohajime (Lan-học sự-thỉ; bản in lại năm 1869)

Sau năm 1720, dựa trên sự tiếp xúc với người Hà Lan ở đảo Deshima (Nagasaki), một số học giả bắt đầu học tiếng Hà Lan để tìm hiểu về nền khoa học Tây phương. Rangaku bắt đầu từ đấy. Nhóm học giả này biên soạn tự điển tiếng Hà Lan, nghiên cứu các ngành thiên văn, vật lý, điện khí, thực vật, họa đồ, địa lý và y học. Aoki Kon'yo (Thanh-mộc Côn- dương; 1698 - 1769) hoàn thành cuốn *Oranda bunji ryakuko* (Hà Lan văn-tự lược-khảo; 1758); Bakufu cho xây đài thiên văn ở Edo (1744); Ino Tadataka (Y-năng Trung-kính; 1745 - 1818) thừa lệnh Bakufu bỏ 18 năm trường đo đạc đường biển để vẽ bản đồ *Dai Nihon enkai jissoku chizu* (Đại Nhật Bản duyên- hải-thực-trắc-địa-đồ; hoàn thành năm 1820, 2 năm sau khi Tadataka

mâ´t), một bản đô` mà độ chính xác của nó làm đời sau còn phải thán phục.

Ngành nghiên cứu có ảnh hưởng lớn nhâ´t là y học. Hai người đi tiên phong trong ngành này là Maeno Ryotaku (Tiê`n- dã Lương-trạch; 1723 - 1803) và Sugita Genpaku (Sâm-điê`n Huyê`n-bạch; 1733 - 1817). Năm 1771, hai người này có dịp xem cuộc giải phẫu tử thi ở nhà tù. Họ râ´t ngạc nhiên và thán phục vì những gì họ quan sát hoàn toàn phù hợp với họa đô` và lời giải thích trong sách y học Hà Lan mà họ mang theo - trái hẳn với những khái niệm y học mà họ đã biê´t. Ngày hôm sau họ bă´t tay dịch sách này ra tiê´ng Nhật. Sách được dịch xong và xuâ´t bản năm 1774, lâ´y tên là *Kaitai shinsho* (Giải-thể tân-thư). Theo hô`i ký *Rangaku kotohajime* (Lan-học-sự-thỉ) của Genpaku, công việc dịch sách trải qua muôn vàn khó khăn, "giô´ng như đi qua biển cả đâ`y sóng gió mà thuyê`n không có tay lái" (bởi lẽ danh từ y học tiê´ng Hà Lan chưa được thông dụng), chỉ nội câu "lông mày ở trên mă´t" phải mâ´t hơn một ngày để dịch. Sau khi cuô´n *Kaitai shinsho*ra đời, người theo học ngành y bă`ng tiê´ng Hà Lan ngày càng nhiê`u.

Năm 1823, Philipp Franz von Siebold, một bác sĩ trẻ tuổi người Đức được phái sang làm bác sĩ phụ trách cho thương quán Hà Lan ở Nagasaki. Siebold được phép cho mở phòng khám bệnh và trường dạy y khoa ở ngoại ô thành phô´. Tại đây ông đã đào tạo 50 sinh viên người Nhật vê` lý luận y khoa căn bản và lâm sàng y học. Hiện nay ở Nagasaki có tượng kỷ niệm công trình bác sĩ Siebold đã đóng góp cho nê`n y học cận đại Nhật Bản.

Những học giả Rangaku ngày càng trở nên bâ´t mãn với chính sách đóng cửa lỗi thời của chính quyê`n Bakufu. Dâ`n dâ`n, đô´i tượng nghiên cứu của họ không chỉ nước Hà Lan mà bao gô`m các nước Âu châu khác, và từ đó Rangaku trở thành Yogaku (Dương-học: ngành nghiên cứu Tây phương). Nói tóm lại, họ là những người đi tiên phong, thức tỉnh dân chúng trong nước vê` những tiê´n bộ ở Tây phương sau Cách mạng Công nghiệp. Cũng nhờ họ mà dân chúng Nhật Bản ngày càng ý thức nhu cầ`u mở cửa để giao dịch với thê´ giới bên ngoài.

Trong khi đó, tin các nước Tây phương đang bành trướng thế lực sang các nước Á châu khiến một số thức giả người Nhật ngày càng quan tâm về việc quốc phòng. Hayashi Shihei (Lâm Tử-bình; 1738 - 1793), qua kinh nghiệm ba lần "du học" ở Nagasaki, viết cuốn *Kaikoku heidan* (Hải-quốc binh-đàm), kêu gọi Nhật Bản, một nước bốn bề là biển, áp dụng kỹ thuật và khí giới Tây phương để canh phòng tàu bè nước ngoài. Theo ông ta, thì "nghĩ cho cùng, từ Nihonbashi Nhật Bản-kiều: trung tâm của Edo] cho đến các nước Trung Quốc, Hà Lan chỉ có đường biển chứ không có biên giới". Ông cho rằng một trong những lý do đưa các nước Âu châu đến chỗ giàu mạnh là có sự thống nhất quốc dân (nation-state). Chỉ chừng đó cũng đủ làm nhà đương cuộc Bakufu lúc bấy giờ lo sợ, cho rằng tư tưởng của ông ta "nguy hiểm", bắt ông giam chung thân và ra lệnh tịch thu bản-mộc (bản gỗ in sách). Tương truyền sách mới in ra chỉ có 32 cuốn. Để bày tỏ nỗi niềm của mình, Shihei viết câu thơ: "Không cha mẹ, không vợ, không con, không bản-mộc, không tiền, mà cũng không muốn chết", và lấy hiệu là Rokumusai (Lục-vô-tế: người sáu "vô").

Mặt khác, Honda Toshiaki (Bản-điền Lợi-minh; 1744 - 1821) chủ trương cần khuếch trương mậu dịch để chấn hưng Nhật Bản. Theo ông, "nếu chỉ dựa vào sức của nước ta thì quốc dân kiệt lực, không thể làm nên đại nghiệp. Nếu biết dùng thêm sức của nước ngoài, thì sự nghiệp có lớn đến bao nhiêu đi nữa cũng không thể không thành tựu". Vì Nhật Bản là "hải-quốc", ông cho rằng việc mở mang giao thông, mậu dịch đường biển vốn dĩ là trách nhiệm của chính quyền, và chính quyền phải đưa ra những chính sách tích cực để biến Nhật Bản thành một nước giàu có và hùng mạnh như các nước Tây phương. Về ngoại giao, Toshiaki chủ trương bành trướng thế lực Nhật Bản ở Hokkaido, Sakhalin và Kamchatka vì những vùng này chưa bị các nước Tây phương nhòm ngó. Toshiaki để lại hai trước tác là *Keisei hisaku* (Kinh-thế bí-sách) và *Seiiku monogatari* (Tây-vực vật-ngữ: Chuyện các nước phương Tây).

Giống như Toshiaki, Sato Nobuhiro (Tá-đằng Tín-uyên; 1769 - 1850) xem việc chấn hưng kinh tế là biện pháp duy nhất đưa Nhật Bản trở thành một cường quốc. Đồng thời, Nobuhiro cũng chủ trương bành trướng. Theo ông ta, "Đứng trên phương diện địa lý thế

giới, nước Nhật là trục quay của các nước khác,... có địa thế thuận tiện để chinh phục các nước khác, mà khó bị các nước khác chinh phục".

Nói tóm lại, với tình hình ngày càng khẩn trương ở các nước láng giềng, đặc biệt ở Trung Quốc sau chiến tranh Nha phiến (1839 - 1842), trí thức Nhật Bản cảm thấy nguy cơ bị các nước Tây phương xâm lấn có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Nhận thấy chính sách bế quan tỏa cảng của chính quyền Bakufu đã lỗi thời, họ chủ trương mở cửa (*kaikoku:* khai-quốc) để giao dịch với thế giới bên ngoài là phương cách duy nhất ngõ hầu cứu nguy cho Nhật Bản. Honda Toshiaki và Sato Nobuhiro tiêu biểu cho nhóm trí thức chủ trương tiếp thu khoa học kỹ thuật Tây phương để chấn hưng kinh tế, và phát triển quốc phòng. Ngoài ra, cả hai đều xem bành trướng là phương pháp quốc phòng hữu hiệu. Trên thực tế, lối suy nghĩ của Toshiaki và Nobuhiro đã trở thành nguyên mẫu của chính sách *fukoku kyohei* (phú-quốc cường-binh: quốc gia giàu có, binh lực hùng mạnh) của chính quyền Minh Trị sau này.

Trước áp lực bên ngoài và bên trong, chính quyền Tokugawa ngày càng phải nhượng bộ, và như chúng ta sẽ bàn ở phần sau, khi chiến thuyền của đề đốc Perry đến Uraga ở cửa vịnh Edo (1853) đưa quốc thư của Hoa Kỳ đòi Nhật Bản mở cửa buôn bán và hẹn năm sau sẽ trở lại, chính quyền Tokugawa không thể chần chờ lâu nữa trước khi quyết định mở cửa.

3. Văn học, diễn kịch và mỹ thuật

Trước thời Tokugawa, giai cấp thượng lưu trong xã hội thường đóng vai trò chính yếu trong việc sáng tác văn học. Bước sang thế kỷ 17, khuynh hướng này bắt đầu chuyển biến rõ rệt: người thường dân, đặc biệt *chonin,* biểu lộ khả năng sáng tác của họ trên nhiều lĩnh vực: kịch bản, tiểu thuyết, thơ *haiku,* hội họa, âm nhạc, đồ gốm, v.v... Có hai nguyên nhân: (1) sự phổ biến của giáo dục qua các trường *terakoya* (tự-tử- ốc: trường dạy trong chùa, tương tự như trường làng ở Việt Nam) và các trường tư thục; (2) ngành ấn loát bằng bản gỗ ngày càng phát triển. Những sách phổ thông nhất thường được in bằng tiếng *kana,* hay có phụ thêm cách đọc bằng tiếng *kana* cạnh chữ Hán. Sách in thường có tranh minh họa, tương đối dễ khắc trên

bản gỗ, khiê´n sách trông càng hâ´p dẫn, bán chạy hơn. Ngành â´n loát nguyên chỉ giới hạn trong các chùa chiê`n, nay nghiễm nhiên trở thành một kỹ thuật thương mại. Đô`ng thời vì nhà văn đã có thể sinh sô´ng bă`ng cây bút, các tác giả chuyên nghiệp cũng bă´t đâ`u xuâ´t hiện vào lúc này.

Danh từ được *chonin* ưa chuộng khi nói vê` đô´i tượng miêu tả trong sáng tác nghệ thuật là *ukiyo* (phù-thê´), nguyên thủy là một quan niệm Phật giáo nhâ´n mạnh vê` tính cách tạm bợ, ngă´n ngủi của cuộc sô´ng con người. Trong bô´i cảnh của xã hội Tokugawa, *ukiyo* là một danh từ có vẻ hợp thời trang và mang tính cách gián tiê´p phủ nhận những quy chê´ bó buộc, khă´t khe của chính quyê`n Bakufu. Tiêu biểu cho thị hiê´u của *chonin* là những sách *ukiyo-zoshi* (phù-thê´ thảo-chỉ: sách *ukiyo*) in ra hàng loạt, giới thiệu những nơi ăn chơi nổi tiê´ng, tên tuổi của các tuô`ng hát, kép hát, v.v...

Nhà văn sáng tác nhiê`u nhâ´t trong thời kỳ này là Ihara Saikaku (Tỉnh-nguyên Tây-hạc; 1642 - 1693). Đê` tài chính của Saikaku là cuộc sô´ng phóng lãng của những nhân vật xuâ´t thân từ giai câ´p *chonin Koshoku ichidai otoko* (Hiê´u- să´c nhâ´t-đại nam; 1682), tác phẩm đâ`u lòng của Saikaku, nói vê` cuộc đời của một anh chàng hiê´u să´c trong 54 năm trường, từ hô`i còn 7 tuổi cho đê´n khi 60. Đứng trên lập trường của *chonin,* và hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của Nho học hay Phật giáo, Saikaku nói vê` tình dục một cách tươi sáng, lạc quan, không chút mặc cảm tội lỗi. Trong tác phẩm *Koshoku gonin onna* (Hiê´u-să´c ngũ-nhân nữ), với nhân vật chính trong truyện là phái nữ, Saikaku cũng đứng trên một lập trường tương tự. Saikaku còn là người biện hộ cho *chonin* trong lý tưởng đi tìm sự giàu sang của họ. Nói chung, Saikaku khẳng định lô´i sô´ng hưởng thụ của *chonin* nhưng qua một sô´ tác phẩm khác ông cũng nói lên được những bê´ tă´c và đổ vỡ của cuộc sô´ng "phù thê´".

Chonin thích tuô`ng *ningyo joruri* (nhân-hình tịnh-lưu- ly: tuô`ng búp bê, thường gọi tă´t là *joruri*) và *kabuki*. *Joruri* lúc ban đâ`u giô´ng như xiê´c, chứ không phải là tuô`ng kịch, nhưng sau đó, nhờ những người viê´t kịch bản có tài như Takemoto Gidayu (Trúc-mộc Nghĩa-thái-phu; 1651 - 1714) và Chikamatsu Monzaemon (Cận-tùng Môn-tả-vệ-môn; 1653 - 1724), trở thành một nghệ thuật độc đáo. Vô´n

xuâ´t thân từ giai câ´p vũ sĩ, Monzaemon là người viê´t nhiê`u kịch bản nổi tiê´ng nhâ´t cho loại tuô`ng này. Đê` tài của ông thường nói lên sự mâu thuẫn giữa những phép tă´c bó buộc trong xã hội (*giri:* nghĩa- lý) và nhu câ`u tình cảm của con người (*ninjo:* nhân-tình). Kịch bản *Kokusenya kassen* (Quô´c tính-gia hợp-chiê´n, nói vê` cuộc đời của một tay giặc biển, cha là Trịnh Thành Công, người chô´ng triê`u đình Mãn Thanh và trô´n sang Đài Loan, mẹ người Nhật) được quâ`n chúng nhiệt liệt tán thưởng, trình diễn liên tục trong 17 tháng khi kịch bản mới ra đời. Monzeamon thường được xem như là người sáng lập nghệ thuật sân khâ´u cận đại của Nhật Bản.

Tuô`ng *kabuki* lúc ban đâ`u thiên vê` tình dục và lẫn lộn với nghê` mãi dâm nên bị chính quyê`n Bakufu ra lệnh câ´m phụ nữ lên diễn tuô`ng. Sau đó, diễn viên nam đóng vai phụ nữ (*onnagata*: nữ hình) bă´t đâ`u xuâ´t hiện, và từ giữa thê´ kỷ 17, *kabuki* định hình, tổng hợp ba yê´u tô´: âm nhạc, múa, và diễn xuâ´t. *Kabuki* mô phỏng những động tác và kịch bản của *joruri*. Tuô`ng *kabuki* nổi tiê´ng nhâ´t là *Chushin- gura* (Trung-thâ`n-thương), câu chuyện 47 *ronin* báo thù cho chủ vào năm 1702.

Vê` thi ca, một thể thơ mới được xuâ´t hiện: đó là *haiku*. Bài thơ *haiku* có ba hàng và 17 âm, să´p theo thứ tự 5-7-5, một trong những thể thơ ngă´n nhâ´t trên thê´ giới. Nói cho đúng, *haiku* không phải là một sản phẩm văn học của *chonin*, bởi lẽ những cảm hứng trong thơ *haiku* thường bă´t nguô`n từ trực giác Thiê`n (*Zen*). Ý và lời của thơ *haiku* phải ngă´n gọn nhưng súc tích. Tuy nhiên, thơ *haiku* được *chonin*yêu chuộng vì thể thơ đơn giản, thường có tính cách hóm hỉnh, và đê` tài râ´t gâ`n gũi với thiên nhiên: cây cỏ, chim muông, côn trùng, trăng sao, v.v... Nhà thơ có công định hình loại thơ này và cũng là người để lại những vâ`n thơ nổi tiê´ng nhâ´t là Matsuo Basho (Tùng-vĩ Ba-tiêu; 1644 - 1694). Tương truyê`n Basho lâ´y biệt hiệu này vì ông ta thích cây chuô´i (ba tiêu). Cây chuô´i ở Nhật không có trái, nhưng tiêu biểu cho tính nhạy cảm: những ngọn lá xanh nhờn của nó râ´t dễ gãy, ngay trước một cơn gió nhẹ.

Basho xuâ´t thân từ giai câ´p vũ sĩ, sau đó đi tu, thích ngao du đó đây, nhiê`u khi kéo dài đê´n mâ´y tháng. *Oku no hosomichi* (Con đường nhỏ lên miê`n Oku) là tập thơ ông viê´t trong chuyê´n hành

trình bắt đầu từ Edo lên miền Đông Bắc Nhật Bản và chấm dứt ở Osaka trong khoảng sáu tháng, từ cuối tháng 3 cho đến đầu tháng 9 năm 1689. Một trong những bài thơ nổi tiếng đầu tiên của Basho là bài sau đây:

kareeda ni	trên cành khô
karasu no tomaritaru ya	chim quạ đậu
aki no kure	chiều tàn mùa thu

Dịch thơ:

Cành khô quạ đậu chiều tà,
Thời gian thấm thoắt, thu đà về đây.

Câu thứ hai của bài thơ trên pháp luật, đúng lý chỉ có 7 âm. Và sau đây là một bài thơ được nhiều người ưa chuộng khác:

furuike ya	trong ao xưa
kawazu tobikomu	con nhái nhảy vào
mizu no oto	tiếng nước khua

Dịch thơ:

Ao xưa bóng rũ trưa hè,
Nhái khua nước động, bốn bề tịch liêu.

Về mỹ thuật, hội họa có nhiều nét khởi sắc nhất. Hai phái *Nanga* (Nam-họa) và *Bunjinga* (Văn-nhân-họa) mô phỏng theo lối tranh vẽ đời Minh và đời Thanh ở Trung Quốc. Về hội họa theo truyền thống Nhật Bản trước hết có Ogata Korin (Vĩ- hành Quang-lâm; 1658 - 1716), với lối vẽ tranh sơn mài và vẽ trên bình phong độc đáo. Tuy vậy, tranh khắc gỗ *ukiyo-e* (phù-thế-hội) vẫn là loại tranh được ưa chuộng và phổ biến rộng rãi nhất. Đề tài của tranh *ukiyo-e* rất hiện thực, miêu tả đời sống của người thường dân, phong cảnh, phố xá, v.v... Loại tranh khắc gỗ này lúc khởi đầu chỉ dùng hai màu

đen và đỏ, sau đó trở thành nhiê`u màu (các màu thường dùng khác là hô`ng, vàng và lục).

Mưa đêm ở Oyama (trong bộ Tám cảnh nổi tiê´ng *của Utagawa Toyokuni II)*

名所江戸百景

Sawakura-cho vào ban đêm (trong bộ Một trăm chỗ nổi tiê´ng ở Edo *của Ando Hiroshige*)

Trường phái *ukiyo-e* sản sinh nhiê`u họa sĩ nổi tiê´ng: Suzuki Harunobu (Linh-mộc Xuân-tín; 1725 - 1770) chuyên vẽ mỹ nhân với dáng vóc thanh tao, hiê`n dịu; Kitagawa Utamaro (Hỷ-đa-xuyên Ca-ma-lữ; 1753 - 1805) sở trường vê` tranh phụ nữ bán thân; Toshusai Sharaku (Đông-châu-tê´ Tả-lạc; 1762 - 1835) nổi tiê´ng vẽ tranh của kép tuô`ng *kabuki*; Katsushika Hokusai (Cát-sức Bă´c-tê´; 1760 - 1849) nổi tiê´ng vê` vẽ phong cảnh, đặc biệt là bộ tranh *Fugaku jurokkei* (Phú-nhạc thập- lục-cảnh: 16 cảnh núi Phú Sĩ); và Ando Hiroshige (An-đă`ng Quảng-trọng; 1797 - 1858) lừng danh với hai bộ tranh *Tokaido gojusantsugi*(Đông-hải-đạo ngũ-thập-tam thứ: 53 cảnh să´c trên quô´c lộ Tokaido) và *Kiso kaido rokujukyutsugi* (Mộc-tăng nhai-đạo lục-thập-cửu thứ: 69 cảnh să´c trên quô´c lộ Kiso).

Nhìn chung, Nhật Bản đứng trước một bước ngoặt lịch sử ở thập niên 1840. Trong khi khó khăn trong nước ngày càng chô`ng châ´t, những cô´ gă´ng cải cách của chính quyê`n Bakufu chỉ đi từ thâ´t bại này đê´n thâ´t bại khác, làm dân chúng ngày càng bâ´t mãn và mâ´t tin tưởng ở chính quyê`n trung ương. Nê`n kinh tê´ trong nước đã đi vượt tâ`m tay của shogun và các daimyo; đô`ng thời vì *chonin* ngày càng trở nên giàu có, trật tự xã hội và nê`n kinh tê´ nông nghiệp mà chính quyê`n trung ương muô´n duy trì đã bị biê´n dạng. Thêm vào đó, do ảnh hưởng của *Kokugaku,* dân chúng ngày càng ý thức vê` sự hiện diện của triê`u đình Thiên hoàng ở Kyoto và xem đó như biểu tượng tô´i cao của cả nước. Mặt khác, qua các công trình nghiên cứu vê` khoa học và kỹ thuật Tây phương của các học giả *Rangaku,* dân chúng bă´t đâ`u ý thức vê` tính cách lỗi thời của chính sách bê´ quan tỏa cảng. Ngoài ra, sô´ thức giả không ngại hy sinh tính mạng, kêu gọi mở cửa và đưa ra các giải pháp để cứu nguy cho Nhật Bản. Mặc dâ`u tình hình trong nước có nhiê`u khó khăn như vậy, nê´u không có sức ép bên ngoài có lẽ chính quyê`n Bakufu vẫn còn tiê´p tục tô`n tại. Trong phâ`n đê´n, chúng ta sẽ bàn đê´n những diễn tiê´n sau khi chiê´n thuyê`n của đê` đô´c Perry đê´n yêu câ`u Nhật Bản mở cửa giao dịch, phản ứng của dân chúng và của các thê´ lực chính trị, và cuô´i cùng chính quyê`n Minh Trị đã được thành lập trong hoàn cảnh như thê´ nào.

Chương thứ tư

SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHÍNH QUYỀN TOKUGAWA

I. NHẬT BẢN MỞ CỬA

Như chúng ta đã thấy, khi nước Nhật còn an giấc thái bình trong tình trạng bế quan tỏa cảng thì ở Tây phương đang có những biến chuyển sâu sắc về xã hội cũng như về công nghiệp. Các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, và Hà Lan một thời nổi danh với các đoàn thương thuyền, nay đã thoái trào. Thay vào đó, Anh, Pháp, Hoa Kỳ và Nga trở thành những quốc gia tiên tiến với một lực lượng kinh tế và quân sự hùng hậu chưa từng thấy. Họ đua nhau đi tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp và tài nguyên thiên nhiên ở những nước khác trên thế giới.

Nga là nước Âu châu đầu tiên đến yêu cầu Nhật Bản mở cửa buôn bán. Sau khi mở rộng lãnh thổ sang vùng Tây-bá- lợi-á (Siberia), Nga gởi sứ thần Adam Laxman sang Nemuro (Hokkaido), giao trả lại cho Nhật những thủy thủ đã trôi dạt vào hải phận của Nga và trình quốc thư đề nghị thông thương giữa hai nước. Chính quyền Bakufu cự tuyệt yêu cầu mở cửa thông thương của Nga, cho Laxman hay rằng do chính sách bế quan tỏa cảng của Nhật Bản, mọi giao thiệp với nước ngoài phải do cơ quan hữu trách ở Nagasaki đảm nhiệm. Sau đó, chính quyền Bakufu bắt đầu củng cố việc canh giữ biên phòng ở Hokkaido, phái Kondo Juzo (Cận-đằng Trọng-tạng) đi thám hiểm ở Kuriles (1798 - 1799) và cho Mamiya Rinzo (Gian-cung Lâm-tạng) đi điều tra ở Sakhalin (Karafuto) và miền đông Tây- bá-lợi-á (1808). Người Nhật trước đó vẫn tưởng rằng Sakhalin dính liền với đại lục, nay do kết quả điều tra của Mamiya, họ mới biết Sakhalin chỉ là một hòn đảo.

Mặt khác, sau khi biến Ấn Độ thành thuộc địa của mình vào giữa thế kỷ 18, người Anh dùng đó làm bàn đạp để nhòm ngó sang các vùng đất khác ở Á châu. Họ chiếm bán đảo Mã Lai, Tân-gia-ba (Singapore), eo biển Malacca, rồi tiến lên Trung Hoa. Trước sức

mạnh áp đảo của vũ khí hiện đại của người Anh, triều đình nhà Thanh không đương đầu nổi, thất bại nặng nề trong chiến tranh Nha phiến và phải chịu ký kết điều ước Nam Kinh: cắt nhường Hương Cảng, và mở các hải cảng Thượng Hải, Quảng Đông, Nam Ninh, Phúc Châu, và Áo Môn để người Anh vào buôn bán.

Trước sự thất bại của Trung Quốc, "cường quốc" số một của Á châu, chính quyền Bakufu và trí thức Nhật Bản rất đỗi ngạc nhiên và tăng cường cảnh giác. Tuy vậy khi quốc vương Hà Lan phái đặc sứ sang Nagasaki khuyên Nhật Bản nên thức thời mở cửa để khỏi lặp lại kinh nghiệm đau đớn của Trung Quốc, chính quyền Bakufu một mặt cảm tạ lời khuyến cáo của Hà Lan, một mặt vẫn khăng khăng không chịu thay đổi chính sách của mình.

Trong khi đó, do nhu cầu cần có trạm tiếp tế than và lương thực cho tàu bè chở hành khách đi từ San Francisco sang Thượng Hải và tàu đánh cá voi, Hoa Kỳ gởi đề đốc Matthew C. Perry (1794 - 1858) dẫn một hạm đội gồm có bốn chiến thuyền, mang quốc thư của Tổng thống Fillmore đến cảng Uraga (Phố-hạ, trong vịnh Tokyo ngày nay) vào tháng 7 năm 1853. Trong thư này, Hoa Kỳ yêu cầu Nhật Bản: (1) cứu trợ và bảo vệ những thủy thủ Hoa Kỳ gặp tai nạn ở ven biển Nhật Bản, (2) tự do mậu dịch giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ, (3) thiết lập trạm tiếp tế than cho những tàu bè vận chuyển định kỳ giữa California và Trung Quốc. Sau khi nhận thư, chính quyền Bakufu hẹn đến năm sau sẽ trả lời.

Bốn chiếc tàu chạy bằng hơi nước *kurobune* (hắc-thuyền) và mấy chục khẩu súng đại bác của Perry làm xáo lộn không khí thanh bình của thành phố Edo. Một nhà thơ đương thời đã ghi lại:

Taihei no yume o	Tàu đâu tinh giấc thanh bình,
samasu jokisen	
Tatta yonhai de yoru mo	Chỉ có bốn chiếc, giật mình
nerarezu	không yên.

Kurobune trên thực chất là biểu tượng của văn minh khoa học cận đại, vừa làm dân chúng Edo bàng hoàng trước sự tiến bộ của thế giới

bên ngoài, vừa khiê´n họ ý thức vê` sự trì trệ, lỗi thời của chính sách đóng cửa.

Chính quyê`n Bakufu biê´t rằ`ng Nhật không thể dùng sức để đương đâ`u lại với Tây phương. Nhưng nói chung thì ở Nhật lúc bâ´y giờ có hai phái: phái *joi* (nhượng-di), chủ trương phải đánh đuổi quân "man-di" ra khỏi Nhật Bản; phái thức thời cho rằ`ng làm như vậy chỉ mua lâ´y nhục chứ không đi đê´n đâu. Cuô´i cùng Bakufu phải thăm dò ý kiê´n triê`u đình Thiên hoàng ở Kyoto và các daimyo. Ý kiê´n của các daimyo gởi vê` tuy nhiê`u, nhưng không có ý kiê´n nào độc đáo khả dĩ cứu nguy cho chính quyê`n Bakufu. Các đê` nghị nói chung nghe xuôi tai nhưng không thực tê´; đại loại như: "nên tiê´p tục đóng cửa nhưng cô´ gắ´ng tránh việc binh đao". Một sô´ chủ trương nên nhượng bộ, và một sô´ khác chủ trương chô´ng cự. Dù sao đi nữa, việc Bakufu quyê´t định thăm dò ý kiê´n của Thiên hoàng - lâ`n đâ`u tiên sau hơn sáu trăm năm kể từ ngày thành lập chính quyê`n Bakufu - đã giúp cho nhóm bâ´t mãn một điểm tựa đáng kể để chô´ng lại Bakufu, đó là ý thức *sonno* (tôn-hoàng: phù trợ Thiên hoàng, gâ`n giô´ng như "câ`n vương"). Bởi vậy khi chủ trương của Bakufu đã thiên vê` hướng nhượng bộ, thì chủ trương của nhóm chô´ng đô´i (chủ yê´u là các *tozama daimyo*) là *sonno* và *joi*. Điê`u đáng chú ý là trong phong trào đê` cao vai trò của Thiên hoàng và chủ chiê´n, Tokugawa Nariaki (Đức-xuyên Tê´-chiêu), daimyo của Mito-han và thân thích của shogun, là người đi tiên phong và đóng vai trò lãnh đạo tinh thâ`n.

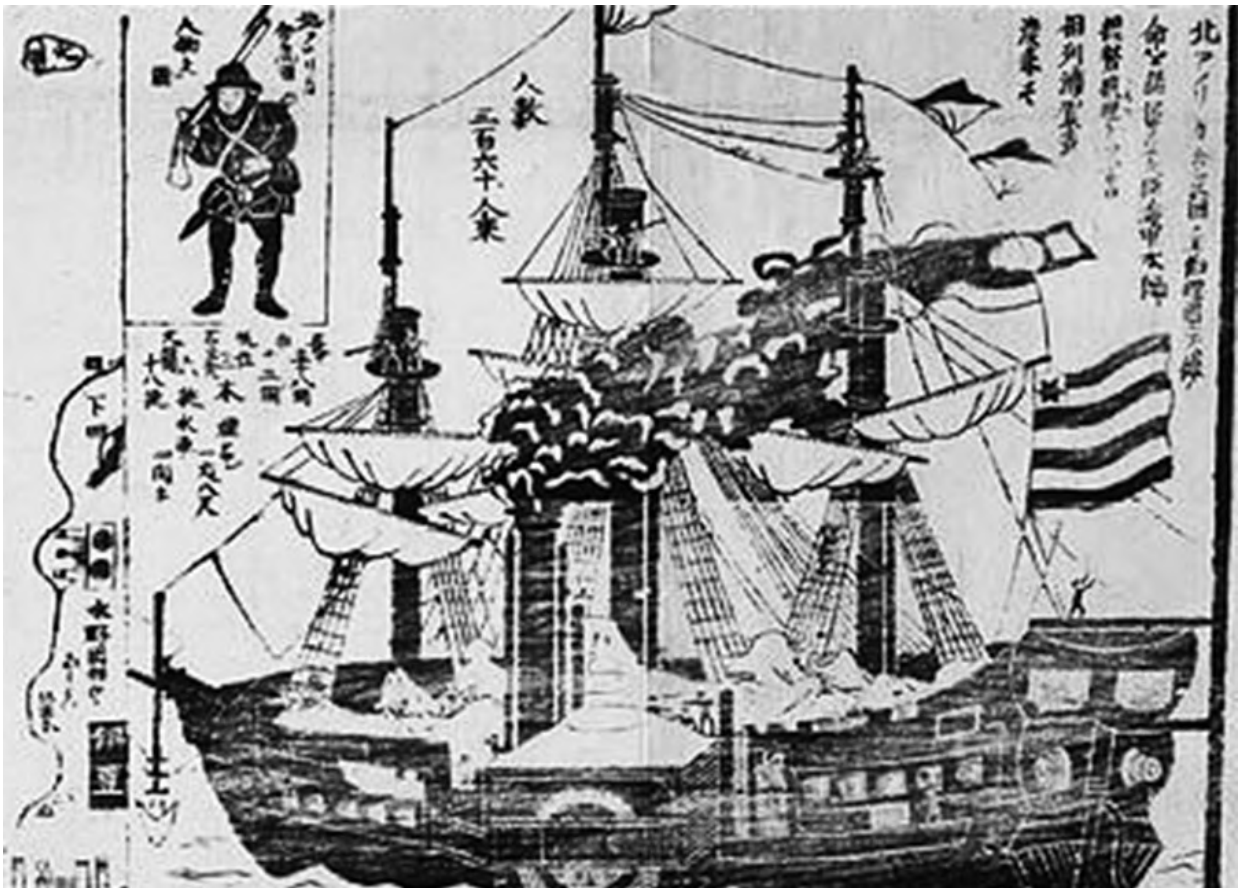

Hạm đội Kurobune (Hă´c-thuyê`n) của đê` đô´c Perry tiê´n vào Uraga (1853)

Năm sau (1854), như đã hẹn, Perry dẫn hạm đội trở lại Nhật, lâ`n này với 8 chiê´n thuyê`n. Bakufu quyê´t định nhượng bộ, ký kê´t điê`u ước hòa-thân giữa Nhật và Hoa Kỳ, và điê`u ước Kanagawa (Thâ`n-nại-xuyên), trong đó Nhật thỏa thuận: (1) cung câ´p nhiên liệu và thực phẩm cho tàu bè Hoa Kỳ, (2) cứu trợ thủy thủ Hoa Kỳ bị tai nạn, (3) mở hải cảng Shimoda (Hạ-điê`n) ở miê`n nam bán đảo Izu (Y-đậu) và Hakodate (Hàm-sương) ở Hokkaido làm địa điểm cung câ´p nhiên liệu và thực phẩm cho tàu bè Hoa Kỳ, (4) xem Hoa Kỳ là "nước được ưu đãi nhâ´t", (5) thỏa thuận cho Hoa Kỳ đặt lãnh sự.

Sau khi Nhật ký điê`u ước Kanagawa, các nước Anh, Nga, và Hà Lan nô´i gót Hoa Kỳ, đòi Nhật Bản ký kê´t những điê`u ước tương tự. Cánh cửa Nhật Bản tiê´p xúc với bên ngoài ngày càng rộng mở và chính sách bê´ quan tỏa cảng đã đê´n giờ cáo chung.

II. NHỮNG HẬU QUẢ TỨC THỜI

Lấy lý do là chính quyền Bakufu đã không đương đầu nổi với áp lực của các cường quốc Tây phương, phe đối lập ngày càng lên tiếng chống đối.

Trong khi đó, dựa theo điều ước Kanagawa, Hoa Kỳ phái Towsend Harris sang làm Tổng lãnh sự ở Shimoda. Nhiệm vụ của Harris là thương lượng với chính quyền Bakufu để tiến đến tự do mậu dịch giữa hai nước. Một số quan chức trong chính quyền Bakufu và daimyo lúc bấy giờ cũng nhận định rằng Nhật Bản khó lòng từ chối việc thiết lập quan hệ ngoại giao và buôn bán với Tây phương. Tuy nhiên, Tokugawa Nariaki - daimyo có ảnh hưởng lớn nhất - khăng khăng nhất mực chống đối, đòi phải xin phép của Thiên hoàng trước đã. Thiên hoàng Komei (Hiếu-minh) lại là người chống Tây phương và chịu ảnh hưởng của Nariaki và nhóm *sonno joi*.

Trong khi hai bên đang dùng dằng thì Ii Naosuke (Tỉnh-y Trực-bật; 1815 - 1860) được bổ nhiệm làm *tairo* (đại-lão: một chức gần giống như tể tướng) trong chính quyền Bakufu. Ii Naosuke nguyên vốn có tư tưởng *joi*, nhưng sau khi nghe Harris thuyết phục Anh và Pháp, sau khi thắng trận ở Trung Quốc, sẽ đem hạm đội đến Nhật Bản để đòi Nhật nhượng bộ hơn nữa, ông ta đổi ý kiến và quyết định ký kết điều ước thông thương tức thời, không đợi sự chấp nhận của Thiên hoàng.

Điều ước thông thương (tên chính thức là Nichi-Bei Shuko Tsusho Joyaku: Nhật-Mễ [Mỹ] Tu-hiếu Thông-thương Điều-ước) ký vào tháng 7 năm 1858 có các điều khoản như sau: (1) mở các cảng Kanagawa, Nagasaki, Niigata (Tân-tích) và các thành phố Edo và Osaka; (2) tự do mậu dịch, (3) quy định địa điểm cư trú của người ngoại quốc ở 3 cảng và 2 thành phố này, và người ngoại quốc trên nguyên tắc không có quyền đi lại trong nước, (4) chấp nhận đặc quyền ngoại giao của Hoa Kỳ (có nghĩa là nếu người Hoa Kỳ ở các vùng cư trú có phạm tội gì sẽ được xét xử theo luật pháp của Hoa Kỳ chứ không theo luật pháp Nhật), (5) quan thuế sẽ do hai bên quyết định (tức là Nhật Bản không có quyền định đoạt quan thuế đơn phương). Sau khi Nhật Bản ký xong điều ước thông thương với Hoa

Kỳ, các nước Hà Lan, Anh, Pháp, và Nga ký kê´t với Nhật Bản những điê`u ước tương tự.

Vì nội dung của các điê`u khoản (4) và (5), người Nhật xem điê`u ước thông thương là một hiệp ước bâ´t bình đẳng mà Nhật Bản phải nhượng bộ Tây phương, bởi lẽ đó, một trong những mục tiêu chính yê´u của chính sách ngoại giao của Nhật vào thời Minh Trị là đòi các nước Tây phương sửa đổi lại điê`u ước này.

Việc ký kê´t điê`u ước thông thương với Tây phương không có sự thỏa thuận của Thiên hoàng, gây bâ´t mãn sâu rộng trong quâ`n chúng. Ii Naosuke dùng mọi biện pháp để đàn áp những người đô´i lập. Một trong những nạn nhân của Ii là Yoshida Shoin (Cát-điê`n Tùng-lâm; 1830 - 1859), người đi tiên phong và biểu tượng của phong trào *sonno joi*.

Shoin xuâ´t thân từ một gia đình thuộc hạ tâ`ng của giai câ´p vũ sĩ ở Choshu (Trường-châu). Shoin theo học Shushigaku, đọc sách binh pháp của Yamaga Soko, triê´t học Vương Dương Minh, và đi Nagasaki để tìm hiểu vê` khoa học Tây phương. Năm 1851, Shoin lên Edo và trở thành môn đệ của Sakuma Shozan (Tá-cửu-gian Tượng-sơn; 1811 - 1864), một học giả lừng danh vê` Rangaku và khoa học Tây phương. Shoin cũng đi Mito để tìm gặp Aizawa Seishisai (Hội-trạch Chinh-chí-tê`; 1782 - 1863), tác giả cuô´n *Shinron* (Tân-luận; 1829), căn bản lý thuyê´t của phong trào *sonno joi*. Khi chiê´n thuyê`n của Perry đê´n Nhật Bản, Shoin nhận thâ´y câ`n phải tìm hiểu vê` kẻ địch nên đã táo bạo đột nhập vào tàu của Perry để tìm đường đi du học. Kê´ hoạch bị vỡ lở, Shoin bị bă´t và giao trả lại cho cơ quan hữu trách ở Choshu, rô`i bị giam lỏng một thời gian. Sau khi được tự do, Shoin mở trường tư dạy học, giáo dục thanh niên của Choshu tư tưởng yêu nước và *sonno*. Sau đó, vì đã âm mưu ám sát đại diện của Bakufu ở Kyoto, Shoin bị xử tử năm 1859. Lúc chê´t, Shoin mới 29 tuổi. Môn đệ của Shoin ở trường Shoka Sonjuku (Tùng-hạ Thôn-thục) là những nhân vật lừng danh sau này trong cuộc vận động Minh Trị Duy Tân như Takasugi Shinsaku (Cao-sâm Tâ´n-tác; 1839 - 1867), Kusaka Genzui (Cửu-phản Huyê`n-thụy; 1840 - 1864), Kido Koin (Mộc-hộ Hiê´u-doãn; 1833 - 1877), Omura Yasujiro (Đại-thôn Ích-thứ-lang; 1824 - 1869) và những cột trụ của chính quyê`n Minh Trị như Ito Hirobumi

(Y-đă`ng Bác-văn; 1841 - 1909) và Yamagata Aritomo (Sơn-huyện Hữu-bă`ng; 1838 - 1922).

Vì chính sách đàn áp gay gă´t những người chô´ng đô´i của Ii Naosuke, ông ta bị một nhóm vũ sĩ trong phong trào *sonno joi* ám sát trước cửa thành Edo (1860). Những người bôn ba hoạt động cho phong trào *sonno joi* thường là những người xuâ´t thân từ câ´p dưới của giai câ´p vũ sĩ, phâ`n lớn đi từ Mito, Choshu, Satsuma (Tát-ma), và Tosa (Thổ-tá). Họ thường được gọi chung là *shishi* (chí-sĩ), tức là những người có chí khí, sô´ng chê´t cho lý tưởng. Họ tôn sùng Thiên hoàng, chô´ng Tây phương và càng ngày càng có khuynh hướng chô´ng Bakufu. Ở Choshu và Satsuma, họ giành được quyê`n lãnh đạo, và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sô´ng chính trị trong nước. Câ`n để ý ră`ng Choshu, Satsuma và Tosa là những *han* lớn và tương đô´i ít có khó khăn vê` tài chính; tỷ lệ dân sô´ vũ sĩ ở Choshu và Satsuma đặc biệt râ´t cao và hai *han* này, như chúng ta đã thâ´y, từ lâu có truyê`n thô´ng chô´ng lại dòng họ Tokugawa.

Mặt khác, kể từ khi chứng kiê´n sức mạnh của Tây phương thể hiện qua chiê´n thuyê`n của đê` đô´c Perry, chính quyê`n Bakufu tìm cách đào tạo người thông thạo vê` ngôn ngữ Tây phương và khoa học hiện đại. Năm 1857, Bakufu cho thiê´t lập *Bansho shirabesho* (Phiên-thư điê`u-sở, tức là Viện nghiên cứu sách Tây phương) ở Edo. Lúc ban đâ`u chương trình giảng dạy ở Viện này chỉ có tiê´ng Hà Lan; đê´n năm 1860, khi Viện được đổi tên là *Yosho shirabesho (*Dương-thư điê`u-sở) các ngôn ngữ Tây phương khác cũng được giảng dạy. Cuô´i cùng, Viện được đổi tên là *Kaiseisho* (Khai-thành-sở) và trở thành trung tâm nghiên cứu Tây phương của chính phủ. Trung tâm nghiên cứu này là tiê`n thân của trường Đại học Đông-Kinh (thiê´t lập vào đâ`u thời Minh Trị) ngày nay.

Năm 1860, Bakufu gởi một phái đoàn sang Hoa Kỳ để phê chuẩn điê`u ước giữa hai nước. Phái đoàn đi trên tàu Kanrin (Hàm-lâm) hoàn toàn do hoa tiêu người Nhật đảm nhiệm. Sang năm 1861, một phái đoàn tương tự được gởi sang các nước Âu châu. Hai chuyê´n công du này có ý nghĩa râ´t lớn trong việc canh tân của Nhật Bản sau này: qua hai chuyê´n công du, các tùy viên của phái đoàn ý thức nhu câ`u tiê´p thu văn minh của các nước Âu-Mỹ. Một trong những người đó là

Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ-cát; 1835 - 1901), người đóng vai trò quan trọng bậc nhấ t trong việc thức tỉnh và giáo dục dân chúng để Nhật Bản có thể bắ t kịp các nước Tây phương.

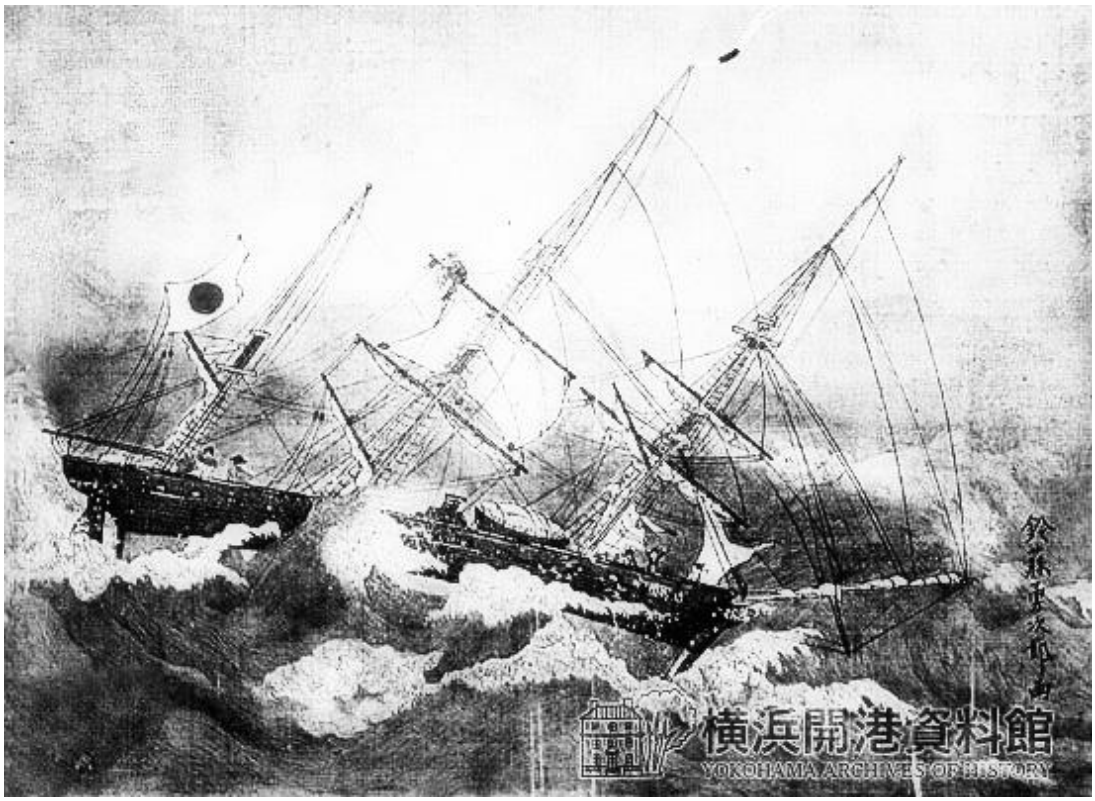

Tàu Kanrin Maru chở phái đoàn Nhật Bản sang thăm Hoa Kỳ (1860)

Mậu dịch với các nước Tây phương bắ t đầ u từ năm 1859. Trong các nước Tây phương, nước Anh chiế m ưu thế hơn cả. Tơ sợi, trà, đồ đồ ng, đồ sơn mài là những mặt hàng xuấ t cảng chính của Nhật. Hàng nhập cảng gồ m có sợi bông, vải bông, len, đồ gang, đường, v.v... Vì xuấ t cảng không có kế hoạch và vì nhu cầ u xuấ t cảng tơ sợi ngày càng gia tăng nên hàng hóa không đủ để cung ứng nhu cầ u trong nước và giá hàng tăng nhảy vọt. Nói chung, về ngoại thương, việc làm chính quyề n Bakufu đau đầ u nhấ t là số vàng lưu xuấ t ra nước ngoài nhiề u quá. Nguyên do là lúc bấ y giờ tỷ lệ giá cả giữa vàng và bạc ở Nhật là 1:5, trong khi trên thị trường thế giới là 1:15. Các thương gia ngoại quố c vì thế có thể kiế m được lãi lớn bằ ng cách dùng bạc đổi ra vàng ở Nhật, rồ i đem vàng sang Trung Hoa để bán theo giá quố c tế . Theo ước lượng, trước khi Bakufu ngăn chặn bằ ng

cách làm giảm tỷ lệ vàng trong các tiền vàng lưu hành (1860), khoảng 500.000 lượng vàng đã lưu xuấ̂t ra nước ngoài.

III. CHÍNH QUYỀN BAKUFU BĂNG HOẠI

Sau khi Ii Naosuke bị ám sát, Bakufu tìm cách xoa dịu phe chố̂ng đố̂i bằ̀ng cách liên kế̂t với Thiên hoàng ở Kyoto qua chủ trương *kobu gattai (*công-vũ hợp-thể), tức là liên hiệp giữa triề̀u đình và Bakufu. Thiên hoàng Komei cũng đồ̀ng ý với chủ trương *kobu gattai,* và tin tưởng là để thù đáp, Bakufu sẽ theo mình chố̂ng lại Tây phương.

Nhưng chủ trương này bị các *shishi* chố̂ng đố̂i dữ dội, đặc biệt là các *shishi* ở Choshu. Vào khoảng năm 1860, quyề̀n hành ở Choshu vào tay phái ôn hòa, họ chủ trương mở cửa để giao dịch với Tây phương, và có ý định đóng vai trò hòa giải giữa Kyoto và Edo. Kịp đế̂n khi ý định này không thực hiện được, các *shishi*, do Kusaka Genzui dẫn đầ̀u, nhân đó chiế̂m quyề̀n bính ở Choshu. Họ phái người lên Kyoto yêu cầ̀u Thiên hoàng thuyế̂t phục Bakufu thi hành chính sách chố̂ng Tây phương. Bakufu cuố̂i cùng phải nhượng bộ, tuyên bố̂ chính sách này sẽ được thi hành bắ̂t đầ̀u từ ngày 10 tháng 5 năm 1863.

Đúng ngày đó, Choshu cho nổ súng vào tàu của ngoại quố̂c đi qua eo biển Shimonoseki (Hạ-quan). Tàu Hoa Kỳ và Pháp bắ̂n trả lại, cho lính đổ bộ và phá hủy các pháo đài phòng thủ của Choshu. Chiế̂n cuộc tiế̂p diễn sang hè năm sau. Anh, Pháp, Hà Lan, và Hoa Kỳ gởi 17 chiế̂n thuyề̀n đế̂n bắ̂n phá các đồ̀n lũy và truy kích quân của Choshu. Choshu từ đó thay đổi chính sách chố̂ng Tây phương mù quáng và bắ̂t đầ̀u trang bị quân đội theo mẫu hình của Tây phương. Choshu trở thành nơi đào tạo những người chỉ huy lục quân ưu tú nhấ̂t: từ thời Minh Trị cho đế̂n Thế̂ chiế̂n thứ hai, những sĩ quan cao cấ̂p trong lục quân của Nhật thường là những người xuấ̂t thân ở Choshu.

Satsuma cũng thay đổi chính sách chố̂ng Tây phương trong điề̀u kiện tương tự. Mùa hè năm 1863, 7 chiế̂n thuyề̀n Anh đế̂n bắ̂n phá Kagoshima để trả thù cho một người Anh bị giế̂t vào năm trước.

Sau khi thua trận nặng nề, Satsuma thay đổi lập trường, hòa hiếu với Anh. Người Anh cũng từ đó có cảm tình với Satsuma, giúp Satsuma xây dựng một lực lượng hải quân hiện đại. Bởi vậy, các Bộ trưởng hải quân của Nhật trước Thế chiến thứ hai thường là người xuất thân từ Satsuma.

Tháng 8 năm 1863, phái *kobu gattai* chiếm được ưu thế nhờ sự ủng hộ của Satsuma và Aizu (Hội-tân), nhóm *joi* của Choshu vì thế bị trục xuất ra khỏi Kyoto. Tháng 7 năm sau, Choshu gởi quân lên Kyoto nhằm đổi ngược thế cờ, bị quân của Satsuma và Aizu đánh trả, Kusaka tử trận. Sang mùa thu, sau khi Choshu đã bị chiến thuyền Tây phương bắn phá và gây tổn thất nặng nề, Bakufu gởi quân đi chinh phạt Choshu. Choshu không đủ sức chống trả, phải nhượng bộ và chấp thuận yêu cầu của Bakufu là sẽ trừng phạt những phần tử quá khích đã gởi quân lên Kyoto. Quyền bính ở Choshu tạm thời vào trong tay nhóm bảo thủ.

Sang năm 1865, Takasugi Shinsaku cử binh giành lại quyền hành ở Choshu cho phái chống Bakufu, được sự ủng hộ của Kido Koin, Omura Yasujiro, Ito Hirobumi và Inoue Kaoru (Tỉnh-thượng Hinh; 1835 - 1915. Ito và Inoue vừa mới bí mật đi du học ở Anh về). Quân đội của Takasugi là dân binh tình nguyện do chính Takasugi đích thân tổ chức và biên chế năm 1863. Điểm đặc biệt của quân Choshu là không phân biệt vũ sĩ hay thường dân, trang bị bằng vũ khí của Tây phương, và tinh thần rất cao. Đội binh nổi tiếng nhất của quân Choshu là *kiheitai* (kỳ-binh-đội). Sở dĩ Takasugi điều động nông dân là vì những vũ sĩ cao cấp thường có khuynh hướng khinh thị súng ống, cho rằng việc từ bỏ cây kiếm là một điều mất danh dự. Sau khi nắm được quyền hành, nhóm Takasugi quyết định tăng cường lực lượng quân sự của Choshu, dùng ngân quỹ đặc biệt mà Choshu đã tích lũy từ năm 1762 để mua tàu và súng trường của Tây phương qua trung gian của một tay buôn súng người Anh tên là Thomas Glover. Omura Yasujiro, học giả Rangaku và cũng là một thiên tài quân sự lỗi lạc sau đó được giao nhiệm vụ xây dựng một quân đội cận đại cho Choshu.

Trong khi Choshu đang tích cực củng cố lực lượng của mình thì có biến đổi quan trọng trong liên hệ giữa Satsuma và Bakufu. Số là sau

khi thành lập xong liên minh *kobu gattai,* một sô´ người trong chính quyê`n Bakufu muô´n phục hô`i thê´ lực của Bakufu bă`ng cách nhờ sự giúp đỡ và hướng dẫn của Léon Roches, công sứ của Pháp ở Nhật dưới thời Napoléon III. Nhờ sự giúp đỡ của Pháp, Bakufu thành lập các đội bộ binh, kỵ binh, pháo binh trang bị bă`ng súng ô´ng của Pháp và 9 chiê´n thuyê`n tô´i tân (thường được gọi là Tokugawa Kantai, tức là "hạm đội Tokugawa"). Trong khi đó, hình như Bakufu có ý định nhường quyê`n mậu dịch tơ sợi và quyê`n khai mỏ, xây đường xe lửa cho công ty hợp đô`ng Pháp - Nhật, bâ´t châ´p khả năng là Pháp có thể biê´n Hokkaido, Kyushu hay cả nước Nhật thành thuộc địa. Satsuma tìm cách chô´ng lại Bakufu bă`ng cách bă´t tay với kẻ thù địch cũ của mình là Choshu. Do sự biê´n đổi lập trường của Satsuma, nhóm chô´ng lại Bakufu là Saigo Takamori (Tây-hương Long-thịnh; 1827 - 1877) và Okubo Toshimichi (Đại-cửu-bảo Lợi-thông; 1830 - 1878) bă´t đâ`u chiê´m được ưu thê´ ở Satsuma.

Người đóng vai trung gian trong việc thành lập liên minh giữa Satsuma - Choshu là Sakamoto Ryoma (Phản-bản Long- mã; 1835 - 1867), một *shishi* ở Tosa. Ban đâ`u Sakamoto có tư tưởng chô´ng Tây phương, nhưng sau khi giao du rộng rãi với nhiê`u nhân sĩ đây đó, ông ta mở rộng kiê´n văn, bỏ lô´i suy nghĩ hẹp hòi trong phạm vi Tosa của mình để nhìn thời cuộc trên bình diện quô´c gia và thê´ giới. Sakamoto cảm thâ´y câ`n mở cửa để cải cách Nhật Bản vê` mọi mặt, tự mình dàn xê´p cuộc gặp mặt giữa Saigo Takamori (Satsuma) và Kido Koin (Choshu). Đâ`u năm 1866 hai bên thỏa thuận đô`ng minh.

Tháng 6 năm 1866, nhă`m phá tan điểm tựa của các thê´ lực chô´ng đô´i mình, Bakufu cử binh chinh phạt Choshu lâ`n thứ hai. Lâ`n này, Bakufu không được các daimyo ủng hộ nhiê`u như lâ`n đâ`u. Thêm vào đó, Satsuma dĩ nhiên không chịu giúp Bakufu chô´ng lại Choshu, người đô`ng minh mới của mình. Để đương đâ`u lại với Bakufu, Choshu ban hành lệnh tổng động binh. Kê´t quả là đội quân chinh phạt của Bakufu bị đoàn quân tinh nhuệ do Omura Yasujiro huâ´n luyện đánh thua liểng xiểng. Mượn tiê´ng là shogun Tokugawa Iemochi (Đức-xuyên Gia-mâu; 1846 - 1866) từ trâ`n, Bakufu rút quân vê`. Người đứng ra kê´ nghiệp shogun trong hoàn cảnh khó khăn này là Tokugawa Keiki (còn gọi là Yoshinobu: Đức-xuyên Khánh-hỷ; 1837 - 1913), có tiê´ng là thông minh và thức thời. Tuy nhiên, sự thâ´t bại

của Bakufu trước quân đội của chỉ riêng một *han* báo hiệu ngày cuô´i cùng của chê´ độ Bakufu không còn xa nữa.

Trong khi Satsuma và Choshu chuẩn bị lật đổ chính quyê`n Bakufu, Sakamoto Ryoma và Goto Shojiro (Hậu-đă`ng Tương- nhị-lang; 1838 - 1897) thuyê´t phục Yamanouchi Toyoshige (Sơn-trung Phong-tín; 1827 - 1872), nguyên daimyo của Tosa, để yêu cầ`u shogun Keiki trả quyê`n lại cho Thiên hoàng nhă`m tránh cảnh nội chiê´n mà nhân đó các nước Tây phương có thể thừa cơ can thiệp vào nội tình của Nhật Bản.

Trong khi đó, ở Kyoto, Thiên hoàng Komei, người cực lực chô´ng Tây phương và có thái độ thân thiện với Bakufu bâ´t thình lình băng hà,[1] thái tử Mutsuhito (Mục-nhân) mới 15 tuổi lên nô´i ngôi lâ´y hiệu là Minh Trị. Vị Thiên hoàng trẻ tuổi này trị vì trong 45 năm, đánh dâ´u một thời đại lẫy lừng và vẻ vang nhâ´t trong lịch sử Nhật Bản.

Ngày 9 tháng 11 năm 1867, triê`u đình Kyoto ra "chiê´u lệnh bí mật" tha tội cho Choshu đã tâ´n công Kyoto (1864) và cho phép Satsuma và Choshu có thể dùng vũ lực để thảo trừ Bakufu. Chiê´u lệnh bí mật này dựa theo yêu cầ`u của nhóm Satsuma - Choshu (Kido Koin, Okubo Toshimichi, và Saigo Takamori lúc bâ´y giờ đang ở Kyoto) và do một người dòng dõi quý tộc chô´ng Bakufu tên là Iwakura Tomomi (Nham- thượng Cụ-thị; 1825 - 1883) thảo.[2] Như vậy, trên danh nghĩa, phái chô´ng lại Bakufu đã tranh thủ được sự ủng hộ của Thiên hoàng. Cùng ngày hôm đó, Shogun Keiki theo đê` nghị của Goto và Yamanouchi, xin trả lại quyê`n hành cho Thiên hoàng.

Như vậy, trải qua những biê´n chuyển chính trị phức tạp nô´i tiê´p nhau kể từ khi chiê´n thuyê`n Perry đê´n Nhật Bản, mười lăm đời shogun của dòng họ Tokugawa kéo dài trong 265 năm nói riêng và 700 năm của chê´ độ Bakufu nói chung, đã đê´n giờ cáo chung. Tuy nhiên, mặc dầ`u chức vụ shogun không còn nữa, trên nguyên tă´c Tokugawa Keiki vẫn còn được tiê´p tục thừa hưởng những đâ´t đai và căn cứ của mình. Sợ ră`ng nê´u để như vậy thì họ Tokugawa sẽ có hậu thuẫn lớn trong những tranh châ´p trong tương lai, liên minh Satsuma - Choshu muô´n tạo một chính biê´n để lật đổ Tokugawa vê` cả hai mặt chính trị cũng như kinh tê´. Thâ´y không thể chịu đựng

được nữa, Keiki và thuộc hạ của ông quyê´t định dùng vũ lực để chô´ng cự lại Satsuma - Choshu, mặc dâ`u làm như vậy sẽ mang tiê´ng là chô´ng lại triê`u đình.

Tháng Giêng năm 1868, lực lượng của Tokugawa bị đánh thua liểng xiểng ở Toba - Fushimi, hai thị trâ´n nă`m giữa Kyoto và Osaka. 250 năm trước đó, Tokugawa Ieyasu đã đánh thă´ng kẻ địch của mình - trong đó có Satsuma và Choshu - ở Sekigahara để sáng lập ra Tokugawa Bakufu. Nay Satsuma - Choshu lại là người chiê´n thă´ng. Ngày 3 tháng 1 năm 1868, một hội đô`ng được nhóm họp, chính thức tước bỏ đâ´t đai và chức vụ của Keiki và trao quyê`n hành lại cho Thiên hoàng. Sự kiện lịch sử này gọi là *osei fukko* (vương-chính phục-cổ), tức là quyê`n bính được phục hô`i lại cho Minh Trị Thiên hoàng.

Nhă`m tránh đổ máu, Keiki ra lệnh cho vị tư lệnh của quân Tokugawa là Katsu Kaishu (Thă´ng Hải-chu; 1823 - 1899) thương thuyê´t với quân triê`u đình để mở thành Edo ra đâ`u hàng (tháng 4, 1868). Keiki chỉ bị giam lỏng tạm thời, sau đó vê` hưu trí ở Shizuoka (Tỉnh-cương) (Keiki sau này được phong công tước, tước vị cao nhâ´t trong quý tộc). Những người đã làm việc trong chính quyê`n Bakufu đê`u được ân xá, phâ`n đông sau này được tham gia đóng góp trong chính quyê`n Minh Trị.

Một sô´ lực lượng trung thành với Tokugawa chô´ng cự kịch liệt ở Ueno phía đông thành phô´ Edo; nhưng nói chung việc lật đổ chính quyê`n Tokugawa đã tránh được đổ máu. Một sô´ ít daimyo, đặc biệt là Aizu, ở vùng Đông Bă´c, tiê´p tục câ`m cự cho đê´n cuô´i cùng. Người chô´ng cự bê`n bỉ nhâ´t là Enomoto Takeaki (Hạ-bản Vũ-dương; 1836 - 1908), phó tư lệnh hải quân của chính quyê`n Tokugawa. Ông ta dẫn hạm đội của mình lên đặt căn cứ ở Hakodate, và câ`m cự cho đê´n tháng 5 năm 1869. Sau khi thua trận, Enomoto được chính quyê`n Minh Trị ân xá, và được đóng góp tài năng của mình qua các chức vụ quan trọng như phụ trách khai khẩn Hokkaido, công sứ của Nhật ở Nga, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Thông tin.

Những biê´n cô´ đem lại sự sụp đổ của chính quyê`n Tokugawa và phục hô`i quyê`n hành cho Thiên hoàng thoạt nhìn có vẻ như chỉ là

một sự thay đổi quyê`n lực giữa các phái tranh châ´p nhau, chủ yê´u là giữa Bakufu và liên minh Satsuma - Choshu. Trên thực tê´, ngay phâ`n đông những người trong cuộc cũng nghĩ như vậy. Nhưng sau khi những loạt cải cách ở đâ`u thời Minh Trị đã được thi hành, người ta mới dâ`n dâ`n nhận thức được tâ`m mức sâu rộng của những thay đổi mà chính biê´n này đã mang lại cho Nhật Bản.

Chương thứ năm

MINH TRỊ DUY TÂN GIAI ĐOẠN I (1868 - 1885)

Sau khi chính quyê`n Bakufu đã sụp đổ, Edo được đổi tên là Tokyo và trở thành kinh đô của Nhật Bản (tháng 7, 1868), thay thế´ kinh đô cũ là Kyoto. Hai tháng sau, Thiên hoàng cải niên hiệu là Minh Trị[(1)]. Thời Minh Trị một thời đại chứng kiê´n những cải cách có tâ`m mức sâu rộng đưa Nhật Bản từ một nước phong kiê´n thành một quô´c gia tiên tiê´n, chính thức bă´t đâ`u từ đây.

Minh Trị Thiên hoàng lúc lên ngôi chỉ mới 15 tuổi. Mặc dâ`u nổi tiê´ng là thông minh và có tài năng, vị Thiên hoàng này trong suô´t thời gian trị vì chỉ đóng vai trò tượng trưng; quyê`n hành trên thực tế´ ở trong tay những vũ sĩ đi từ Satsuma, Choshu, Tosa và Hizen (Bị-tiê`n), 4 *han* đã có công lật đổ chính quyê`n Bakufu (gọi tă´t là Satchodohi). Trong nhóm người này, những nhân vật sau đây đóng vai trò quan trọng nhâ´t: Saigo Takamori và Okubo Toshimichi từ Satsuma; Kido Koin, Ito Hirobumi, Yamagata Aritomo và Inoue Kaoru từ Choshu; Okuma Shigenobu (Đại-ôi Trọng-tín; 1838 - 1922) từ Hizen; Itagaki Taisuke (Bản-viên Thoái-trợ; 1837 - 1919) và Goto Shojiro từ Tosa. Ngoài ra, Iwakura Tomomi và Sanjo Sanetomi (Tam-điê`u Thực-mỹ; 1837 - 1891) thuộc dòng dõi quý tộc, có ảnh hưởng lớn đô´i với Thiên hoàng và cũng giữ các chức vụ trọng yê´u trong những năm đâ`u thời Minh Trị.

Trước khi bàn vê` những cải cách thời Minh Trị, chúng ta hãy thử điểm sơ qua vài nét chính của những nhân vật trên. Saigo là tư lệnh của quân Satsuma trong lâ`n chạm trán với quân Bakufu và cũng là người thương thuyê´t để Tokugawa ra hàng. Trong tâ´t cả các nhà lãnh đạo, ông ta được dân chúng ngưỡng mộ nhâ´t và cũng là người có cá tính mà người đời sau thường đánh giá là "lãng mạn" và "nhiê`u mâu thuẫn". Được xem như người đại diện cho tinh thâ`n của giai câ´p vũ sĩ, sau năm 1868 Saigo cô´ gă´ng không dính líu đê´n chính trị, để rô`i lại liên hệ với bâ´t cứ cuộc tranh châ´p chính trị nào. Cuô´i cùng khi vũ sĩ ở Satsuma nổi loạn, ông trở thành người lãnh đạo của họ, chô´ng lại chính quyê`n mà chính ông đã góp công xây dựng. Sau khi

thâ´t bại, Saigo mổ bụng tự tử. Okubo là bạn của Saigo từ thuở nhỏ, nhưng tính tình hai người này có nhiê`u điểm râ´t khác nhau. Okubo là một nhà chính trị và hành chính có tài, nhìn xa thâ´y rộng, và táo bạo. Ông làm Bộ trưởng Tài chính (1871) và Bộ trưởng Nội vụ (1873), và là nhân vật chính yê´u của chính quyê`n trung ương. Sau khi Saigo chê´t, đô` đệ của Saigo đổ tội cho Okubo và ám sát ông ta.

Kido là người có lô´i suy nghĩ uyển chuyển, biê´t nghe và châ´p nhận ý kiê´n mới. Cùng với Saigo và Okubo, Kido thường được xem là một trong "Duy Tân tam kiệt". Ito đã từng du học ở Anh (1863 - 1864) và có sang Hoa Kỳ theo phái bộ Iwakura (1871 - 1873), ông ta có khá nhiê`u kiê´n thức vê` Tây phương và chủ trương cận đại hóa. Ito là Bộ trưởng Bộ Công nghiệp - một trong những nhiệm vụ quan trọng nhâ´t vào đâ`u thời Minh Trị - từ 1873 cho đê´n 1881. Sau khi Okubo chê´t, Ito trở thành cột trụ trọng yê´u của chính quyê`n và là người có trách nhiệm soạn thảo hiê´n pháp Minh Trị (1889). Ito làm Thủ tướng bô´n nhiệm kỳ. Cũng như Ito, Yamagata là môn đệ của Yoshida Shoin, người đi tiên phong của vận động phò Thiên hoàng và lật đổ Bakufu. Ông ta là tư lệnh của đội quân tinh nhuệ Shogitai của Choshu vào cuô´i thời Tokugawa. Sau khi chính phủ Minh Trị được thành lập, Yamagata đi thị sát ở Âu châu, và sau đó lãnh trách nhiệm xác lập quân chê´ cận đại của Nhật Bản. Là người chỉ huy tô´i cao của lục quân, Yamagata vừa là một nhà chính trị, làm Thủ tướng hai nhiệm kỳ. Vô´n tính quân nhân, ông không thích các chính đảng. Bă´t đâ`u từ những năm 1890, ông và Ito là hai nhân vật trọng yê´u nhâ´t trong chính phủ, nhưng tính tình và khuynh hướng chính trị của hai người râ´t khác nhau như "âm" và "dương". Chẳng hạn, trước chiê´n tranh Nhật - Nga, Yamagata chủ trương liên kê´t với Anh, trong khi Ito lại chủ trương thân Nga. Inoue là người đã cùng Ito trô´n sang Anh du học vào cuô´i thời Tokugawa, lật đật trở vê` nước sau khi nghe tin Choshu bị hạm đội Tây phương bă´n phá. Sau Minh Trị Duy Tân, Inoue giữ nhiê`u nhiệm vụ quan trọng như Thứ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Ngoài ra, ông còn làm cô´ vâ´n cho nhóm tài phiệt Mitsui và có ảnh hưởng lớn trong tài giới.

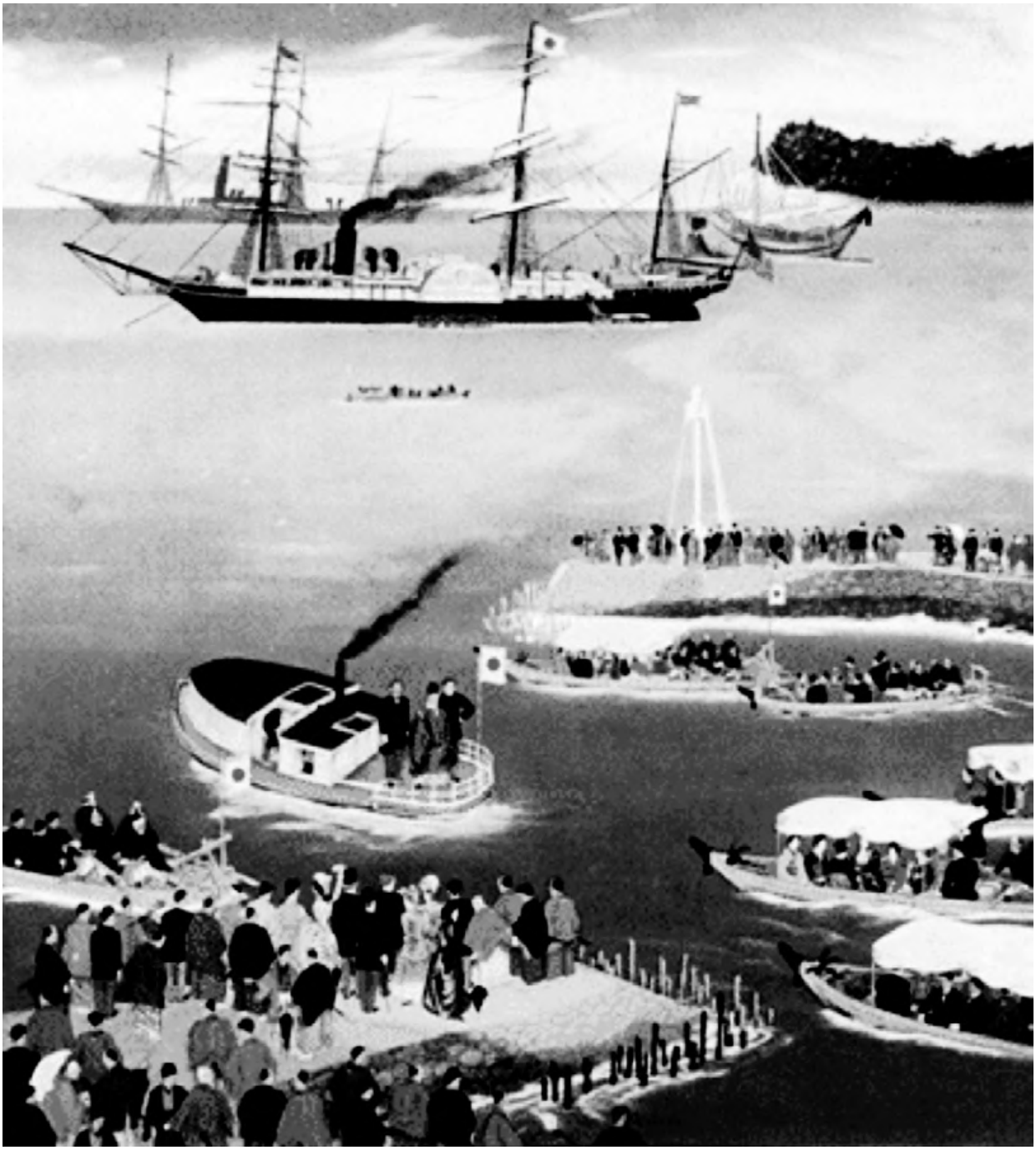

Phái đoàn Nhật Bản do công tước Iwakura Tomomi dẫn đâ`u lên đường viê´ng thăm Âu-Mỹ (Yokohama, 1871)

Trước 1868, Okuma[2] học tiê´ng Hà Lan và tiê´ng Anh và lo vê` ngoại thương ở Tosa. Ông có nhiê`u đóng góp trên nhiê`u mặt: tài chính, ngoại giao, hỏa xa, và kiê´n thiê´t. Ông cũng là người sáng lập ra đảng Shinpo (Tiê´n bộ) và trường đại học tư thục nổi tiê´ng Waseda

(Tảo-đạo-điê`n). Là người đã có công giúp cho Mitsubishi trong những năm đâ`u thời Minh Trị, Okuma có ảnh hưởng lớn đô´i với nhóm tài phiệt này.

Itagaki làm *sangi* (tham-nghị) trong chính phủ Minh Trị. Ông là một trong những người chủ trương gởi quân sang Triê`u Tiên để giải quyê´t vâ´n đê` bâ´t mãn của giai câ´p vũ sĩ (1873). Khi kê´ hoạch không thành ông từ quan vê` quê, cùng Goto tổ chức đảng Aikoku (Ái-quô´c) và gởi kiê´n nghị cho chính phủ yêu câ`u thiê´t lập viện dân biểu (quô´c hội). Năm 1881, Itagaki sáng lập đảng Jiyu (Tự-do) và là một trong những nhà lãnh đạo của phong trào đòi tự do và dân quyê`n. Giô´ng như Itagaki, Goto cũng giữ chức *sangi* trong chính phủ mới. Ông là người đã thuyê´t phục daimyo của Tosa trao trả quyê`n hành lại cho Thiên hoàng. Cùng với Itagaki, Goto là sáng lập viên của đảng Jiyu.

Iwakura là một chính trị gia să´c sảo và có tài. Là người có ảnh hưởng lớn đô´i với Thiên hoàng, ông đóng vai trò quan trọng trong chính biê´n lật đổ chính quyê`n Bakufu. Iwakura là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1871) và là Đại sứ Đặc mệnh toàn quyê`n của phái bộ gô`m các nhân vật trọng yê´u của chính quyê`n Minh Trị gởi sang Hoa Kỳ và các nước Âu châu để thương lượng vê` việc sửa đổi các điê`u ước bâ´t bình đẳng (thường gọi là phái bộ Iwakura). Sanjo là người thuộc dòng dõi quý tộc có liên hệ mật thiê´t với Choshu. Sau năm 1868 ông giữ các nhiệm vụ quan trọng, đặc biệt từ 1871 đê´n 1875 ông ta là Dajo Daijin (giô´ng như Thủ tướng) của chính phủ.

I. NHỮNG CẢI CÁCH CHÍNH YẾU ĐẦU THỜI MINH TRỊ

1. Tiê´p thu văn minh Tây phương

Ngay sau khi chính phủ Minh Trị được thành lập, viễn ảnh của một nước Nhật trong tương lai phải nói là không sáng sủa cho lă´m. Câ´p lãnh đạo gô`m những người trẻ, chưa có kinh nghiệm gánh vác công việc trên phạm vi quô´c gia. Người lớn tuổi nhâ´t trong nhóm là Iwakura (43), thứ đê´n Saigo 41, Okubo 38, Kido 35, Yamagata 30,

còn Ito thậm chí chỉ mới 27 tuổi. Thêm vào đó, vê` phương diện khoa học kỹ thuật, Nhật Bản đi chậm hơn các nước Tây phương khoảng 200 năm. Các điê`u ước bâ´t bình đẳng mà chính quyê`n Tokugawa phải ký kê´t với Tây phương là một mô´i đe dọa khác: vì thuê´ nhập cảng thâ´p, những mặt hàng công nghiệp của Tây phương có thể làm nê`n kinh tê´ Nhật Bản không ngóc đâ`u lên được.

Hai mục tiêu cơ bản của chính quyê`n Minh Trị là: (1) độc lập quô´c gia và (2) từng bước tiê´n lên bình đẳng với các nước Tây phương. Phương châm chính phủ Minh Trị đê` ra cho cả nước là *fukoku kyohei* (phú-quô´c cường-binh).

Qua kinh nghiệm của những năm tao loạn cuô´i đời Tokugawa, người Nhật thâ´y không thể dùng sức để chô´ng lại Tây phương, và đô´i với họ, phương cách giữ gìn độc lập quô´c gia hữu hiệu hơn cả là tiê´p thu văn minh Tây phương để làm cho dân giàu nước mạnh, rô`i dâ`n dâ`n tạo điê`u kiện yêu câ`u Tây phương sửa đổi lại các điê`u ước Nhật đã phải ký kê´t, giành lại quyê`n quan thuê´ và khă´c phục những điê`u khoản bâ´t bình đẳng khác.

Bởi vậy cho nên, mặc dâ`u những người chô´ng chính quyê`n Bakufu lúc đâ`u theo chủ trương chô´ng ngoại quô´c (*joi)*, sau khi đã trở thành những người lãnh đạo của chính quyê`n Minh Trị, chính họ là những người đi đâ`u trong phong trào hô hào tiê´p thu văn minh Tây phương. Họ đê` ra khẩu hiệu:

"Seiyo o manabi, Seiyo ni oitsuki, Seiyo o oinuku", tức là "học hỏi Tây phương, bă´t kịp Tây phương, đi vượt Tây phương". Nói một cách khác, họ không xem sự tiê´p thu văn minh tiên tiê´n của Tây phương như là cứu cánh, mà là một phương tiện hữu hiệu duy nhâ´t để bảo vệ nê`n độc lập của nước Nhật.

Ngay từ tháng 4 năm 1868, đường lô´i căn bản của chính quyê`n mới đã được xác nhận qua 5 điê`u thê` (*gokajo no goseimon*: ngũ-điê`u ngự-thệ-văn) sau đây do Minh Trị Thiên hoàng công bô´:

1. Nghị hội phải được mở rộng rãi và quô´c sự phải do công luận quyê´t định;

2. Trên dưới phải một lòng tích cực lo việc kinh luân;

3. Từ bách quan văn võ cho đê´n thường dân, mọi người phải được phép theo đuổi chí nguyện của mình để trong nước không còn mô´i bâ´t mãn;

4. Phải phá bỏ những tập quán xâ´u xa và mọi việc phải dựa trên công đạo [quô´c tê´ công pháp];

5. Phải thu thập tri thức trên thê´ giới để châ´n hưng cơ bản của hoàng triê`u.

Điê`u thứ (5) nói cụ thể ra có nghĩa là Nhật Bản sẽ tiê´p thu văn minh của Tây phương để cận đại hóa.

2. Cải tổ guô`ng máy chính quyê`n

Vào tháng 4 năm 1868, sau khi thă´ng quân Bakufu ở Toba - Fushimi, nhóm ủng hộ Thiên hoàng tuyên bô´ "*Seitaisho*" (Chính-thể-thư), một đạo luật quy định ră`ng tâ´t cả quyê`n lực trong nước sẽ tập trung vào *Dajokan* (Thái-chính-quan: một thể chê´ giô´ng như thời Nara). Dajokan được chia ra ba viện: *shoin* (chính-viện), *sain* (tả-viện), và *uin* (hữu-viện) do *Dajodaijin* (Thái-chính đại-thâ`n), *Sadaijin* (Tả-đại-thâ`n), *Udaijin* (Hữu-đại-thâ`n) và các *Sangi* (Tham-nghị) đứng đâ`u. *Shoin* là cơ quan chính trị tô´i cao, tương đương với nội các chính phủ; *uin* lo vê` các việc hành chính; và *sain* là cơ quan lập pháp. Dựa trên hiê´n pháp của Hoa Kỳ, trên lý thuyê´t nguyên tă´c phân quyê`n phải được tôn trọng. Tuy nhiên, trên thực tê´, sự phân biệt giữa lập pháp và hành pháp không rõ ràng cho lă´m. Chức *Dajodaijin* và *Udaijin* do hai người quý tộc là Sanjo Sanetomi và Iwakura Tomomi phụ trách, nhưng thực quyê`n thì ở trong tay của các nhà lãnh đạo từ Satsuma và Choshu. Bởi vậy chính quyê`n Minh Trị thường được gọi là *hanbatsu seifu* (phiên-phiệt chính-phủ), có nghĩa là một chính phủ do các người xuâ´t thân từ Satsuma và Choshu (và thứ đó là Tosa và Hizen) nă´m giữ. Guô`ng máy *Dajokan* này tiê´p tục cho đê´n khi chê´ độ nội các được bă´t đâ`u thi hành vào năm 1885.

Minh Trị Thiên hoàng

3. Bỏ *han* đặt huyện (*Haihan Chiken*: phê´-phiên trí-huyện)

Một trong những vâ´n đê` câ´p bách đô´i với chính quyê`n Minh Trị là làm sao đặt hơn 260 *han* - trên lý thuyê´t là những "nước" tự trị hay bán độc lập - dưới quyê`n kiểm soát của chính quyê`n trung ương.

Ngay từ đâ`u, câ´p lãnh đạo của chính phủ đã ý thức được rằ`ng chính quyê`n trung ương câ`n phải có quyê`n hành tập trung hơn nữa để có thể đương đâ`u với Tây phương. Họ thuyê´t phục daimyo của Satsuma, Choshu, Tosa, và Hizen (những daimyo đã có đóng góp lớn

trong việc thành lập chính phủ Minh Trị) trao trả lại quyê`n hành cho Thiên hoàng để làm gương cho các daimyo khác. Sự kiện này gọi là *hanseki hokan* (bản-tịch phụng-hoàn; bản là bản thổ, tức là lãnh địa, tịch tức hộ tịch, phụng-hoàn tức là trao trả lại cho Thiên hoàng).

Khi thâ´y các daimyo của 4 *han* có thê´ lực nhâ´t đã trao trả *hanseki* lại cho Thiên hoàng (tháng 3, 1869), các daimyo khác lật đật bă´t chước làm theo, sợ ră`ng nê´u để trễ sẽ bị xem là không trung thành với chính quyê`n mới hay sẽ không được chính quyê`n này tin cậy. Sau đó, các daimyo được trưng dụng lại để làm *chihanji* (trí-phiên-sự, một chức vụ trong thời kỳ quá độ, giữa daimyo và tri-huyện). Cuô´i cùng, vào tháng 8 năm 1871, chính quyê`n trung ương nhận thâ´y nê´u châ`n chờ thì vê` sau có thể khó khăn, ra lệnh cải chức tâ´t cả các *chihanji*, phê´ bỏ hoàn toàn các *han* và thay vào đó cả nước được chia làm 3 *fu* (phủ) và 72 *ken* (huyện).[(3)]

Đa sô´ các daimyo bâ´t mãn với quyê´t định phê´ bỏ *han* và thiê´t lập huyện táo bạo này, nhưng trước sự hậu thuẫn quân sự hùng hậu và lời hô hào đoàn kê´t để phòng ngừa ngoại xâm của chính quyê`n trung ương, họ không còn cách gì hơn là phục tùng. Mặt khác, chính quyê`n trung ương cũng đã khôn khéo câ´p cho tâ´t cả cựu daimyo một phâ`n mười lợi tức của *han* của mình như một khoản thu nhập riêng.

Cải cách bỏ *han* đặt huyện là cải cách căn bản và quan trọng nhâ´t, tạo tiê`n đê` cho những cải cách khác.

4. Bãi bỏ đặc quyê`n của giai câ´p vũ sĩ

Sau khi các daimyo đã trả lại quyê`n hành cho Thiên hoàng, trên nguyên tă´c không còn dây liên hệ giữa daimyo (*hanshu:* phiên-chủ) và gia nhân (*hanshi:* phiên-sĩ) của họ là các vũ sĩ nữa. Nhă`m phê´ bỏ tàn tích của xã hội phong kiê´n, chính phủ Minh Trị să´p các daimyo vào chung với quý tộc câ´p cao và gọi chung là *kazoku* (Hoa-tộc, có nghĩa giô´ng như quý tộc), còn các vũ sĩ trước thuộc các daimyo và Bukufu thì gọi là *shizoku* (sĩ-tộc, trên thực tê´ có nghĩa như cựu vũ sĩ). Đô`ng thời, nông, công, thương được gọi chung là *heimin* (bình - dân). Bă´t đâ`u từ năm 1871, danh từ *eta* hay *hinin* không còn được dùng

nữa, những người mà vào thời Tokugawa bị xem là ti tiện nay được xem như *heimin*, vê` địa vị trong xã hội cũng như vê` chức nghiệp.

Heimin được phép mang họ (*myoji:* miêu-tự) (1870) và có quyê`n kê´t hôn với *kazoku* hay *shizoku* (1871). Họ nay có quyê`n cỡi ngựa và bận lễ phục, những đặc quyê`n trước đó chỉ dành riêng cho giai cấ´p vũ sĩ. Ngoài ra, họ có quyê`n di chuyển và chọn nghê` nghiệp theo sở thích. Bă´t đâ`u từ năm 1871, *kazoku* và *shizoku* không còn bị bă´t buộc để tóc búi và mang kiê´m (tục lệ mang kiê´m bị cấ´m hẳn năm 1876), và dân chúng được chia làm ba hạng: *kazoku, shizoku,* và*heimin*.

Trong những cải cách thời đâ`u Minh Trị, lớp người phải hy sinh nhiê`u nhấ´t là *shizoku*. Sau khi bị tước bỏ quyê`n mang kiê´m - một điê`u mà họ rấ´t hãnh diện trước đó - chê´ độ bổng lộc của *shizoku* nay cũng bị phê´ bỏ để giảm gánh nặng tài chính cho chính phủ.

Trước hê´t, vào năm 1873, chính phủ cho phép những *shizoku* nghèo, nê´u muô´n sẽ được lãnh một sô´ hưu bổng trung bình là 500 *yen* bă`ng công trái, tương đương với một phâ`n mười sô´ hưu bổng của những người trước. Đa sô´ các *shizoku* vì vậy trở nên quá nghèo túng, và đây là một trong những nguyên nhân đưa đê´n việc nổi loạn của họ.

Chính sách dàn xê´p của chính phủ đô´i với các daimyo thì lại rấ´t khoan hô`ng. Với sô´ hưu bổng bă`ng công trái do chính phủ cấ´p năm 1876 (trung bình mỗi người là 64.000 *yen*), họ có thể trở thành những nhà tư sản giàu có. Phâ`n lớn sô´ hưu bổng này đã được đâ`u tư làm tiê`n vô´n cho những ngân hàng lúc bấ´y giờ.

5. Cải cách quân đội

Như chúng ta đã thấ´y, việc lật đổ chính quyê`n Tokugawa đã dựa trên hậu thuẫn quân sự của một sô´ *han*, đặc biệt là Satsuma và Choshu. Người giữ trách nhiệm chính lúc ban đâ`u là nhà thiên tài quân sự Omura Masujiro, nhưng vì chủ trương phê´ bỏ đặc quyê`n của giai cấ´p vũ sĩ và phương pháp huấ´n luyện quân sự theo kiểu người Pháp, ông ta bị một *shizoku* thù ghét và ám sát.

Kịp đê´n lúc bỏ *han* lập huyện, để phòng ngừa sự chô´ng đô´i của các daimyo, 1 vạn tinh binh được tuyển lựa từ 3 *han* Satsuma, Choshu và Tosa (gọi là *goshinpei*: ngự-thân-binh) và đặt dưới quyê`n kiểm soát của bộ binh. Đội quân này đê´n năm 1872 đổi tên là *Konoe-hei* (Cận-vệ-binh) và đê´n năm 1891 mang tên mới là *Konoe-shidan* (Cận-vệ sư-đoàn).

Năm 1872 bộ binh (*hyobusho:* binh-bộ-tỉnh) được chia ra làm hai bộ: bộ lục quân (*rikugunsho:* lục-quân-tỉnh) và bộ hải quân (*kaigunsho*: hải-quân-tỉnh). Lực lượng hải quân, tổ chức theo Royal Navy (hải quân Anh), bao gô`m hạm đội của chính quyê`n Tokugawa và của nhiê`u *han* (đặc biệt là Satsuma) để lại. Các sĩ quan hải quân cao câ´p trong mâ´y chục năm đâ`u phâ`n đông xuâ´t thân từ Satsuma. Truyê`n thô´ng đánh cá và đi biển lâu đời của người Nhật giúp ngành hải quân phát triển nhanh chóng.

Bộ lục quân do những người xuâ´t thân từ Choshu nă´m giữ, đặc biệt là Yamagata Aritomo, tư lệnh của *Goshinpei.* Lục quân được tổ chức theo mẫu hình của lục quân Phổ (Prussia). Tháng Giêng năm 1873, thực hiện dự định của Omura đã có trước khi chê´t, Choheirei (trưng-binh-lệnh) được công bô´. Theo să´c lệnh này thanh niên đê´n 20 tuổi, bâ´t luận *shizoku* hay *heimin*, đê`u phải nhập ngũ, 3 năm hiện dịch và 4 năm trừ bị. Mặc dâ`u quân Choshu trước đây vào cuô´i thời Tokugawa cũng đã tuyển mộ nông dân, phải nói đây là một trong những cải cách táo bạo; trước đó gâ`n 3 thê´ kỷ thường dân không có quyê`n mang kiê´m, nay, trong phút chô´c, họ trở thành lực lượng căn bản của một quân đội cận đại.

Việc trưng binh dĩ nhiên không phải dễ dàng. Giới *shizoku* bâ´t mãn vì họ mâ´t đặc quyê`n mang vũ khí mà chính quyê`n Tokugawa đã dành riêng cho giai câ´p họ. Nhiê`u *heimin* cũng chô´ng lệnh trưng binh. Danh từ "huyê´t thuê´" (*ketsuzei)* dùng để nói lên nghĩa vụ đâ`u binh đã làm một sô´ người hiểu lâ`m là sẽ bị lâ´y máu khi nhập ngũ. Thêm vào đó có tin đô`n là sau khi nhập ngũ sẽ bị giê´t để bán cho người ngoại quô´c vă´t lâ´y dâ`u, còn tử thi dùng làm thịt. Bởi vậy, tại một vài địa phương nông dân nổi loạn chô´ng trưng binh.

Mặc dâ`u có nhiê`u khó khăn lúc đâ`u, chê´ độ trưng binh dâ`n dâ`n được bình thường hóa, và đê´n năm 1883 tâ´t cả binh sĩ trong lục quân đê`u là lính động viên.

6. Chính sách đô´i ngoại

Vào cuô´i thê´ kỷ 19, vì hâ`u hê´t các nước Á châu đê`u trở thành thuộc địa hay bán thuộc địa của các nước Tây phương, nỗi lo ngại của các nhà lãnh đạo chính phủ Minh Trị cho nê`n độc lập của Nhật Bản không phải là không có căn cớ.

Nhă`m thương lượng với các nước Âu-Mỹ để sửa đổi các điê`u khoản vê` đặc quyê`n ngoại giao và quan thuê´ trong các điê`u ước mà Nhật phải ký kê´t vào cuô´i đời Tokugawa, chính phủ Minh Trị gởi một phái bộ cao câ´p sang Mỹ và các nước Âu châu vào tháng 11 năm 1871.

Như đã nói ở trên, phái bộ này do Iwakura dẫn đâ`u, đoàn viên có 48 người, gô`m những nhân vật cao câ´p như Kido, Okubo và Ito. Phái bộ trước hê´t viê´ng thăm Hoa Kỳ, sau đó tuâ`n du các nước Âu châu. Mặc dù ý định thuyê´t phục các nước Âu-Mỹ sửa đổi lại những điê`u ước bâ´t bình đẳng không thành công, phái bộ Iwakura có dịp quan sát tận mă´t đời sô´ng chính trị và sự phát triển công nghiệp của Tây phương. Sự thâ´t bại trong việc thương thuyê´t với các nước Âu-Mỹ trên thực tê´ đã làm cho chính phủ Minh Trị càng gia tăng thêm quyê´t tâm cận đại hóa dựa trên mô hình Tây phương. Chính sách cận đại hóa này đã được thực hiện rộng rãi và triệt để trong khoảng 20 năm đâ`u thời Minh Trị.

Trong 22 tháng phái bộ Iwakura ở ngoại quô´c, công việc trong nước được giao cho Okuma, Saigo, và Itagaki đảm nhiệm. Ba người này có ý định cử Saigo mang quân sang Triê`u Tiên, trước để "thị uy" vì Triê`u Tiên không chịu "mở cửa" theo yêu câ`u của chính phủ Minh Trị năm 1868, sau nữa để giải quyê´t vâ´n đê` bâ´t mãn của giai câ´p *shizoku*.

Trong khi ý định đưa quân sang Triê`u Tiên còn chưa thực hiện được thì phái bộ Iwakura trở vê` Nhật (tháng 9 năm 1873). Vì Iwakura và đoàn viên phái bộ đã chứng kiê´n sức mạnh của Tây phương và ý

thức sự chậm tiê´n của nước Nhật, họ bác bỏ dự định này. Saigo và Itagaki tức giận, cáo quan vê` quê.

Để vỗ vê` phe chủ chiê´n, năm 1874, chính phủ Minh Trị phái Saigo Tsugumichi (Tây-hương Tùng-đạo; 1843 - 1902), em ruột của Saigo Takamori, dẫn quân sang Đài Loan để "vâ´n tội" Đài Loan đã giê´t hại 54 thủy thủ người Lưu Câ`u trôi dạt vào đảo này năm 1871.

Quâ`n đảo Lưu Câ`u, một quâ`n đảo có ngôn ngữ và văn hóa gâ`n gũi với Nhật Bản, vô´n là một vương quô´c có liên hệ triê`u cô´ng với Trung Quô´c từ lâu. Từ thê´ kỷ 17, Lưu Câ`u trở thành giô´ng như một thuộc địa của Satsuma và nội chính của nước này do quan lại của Satsuma quản đô´c. Sau Minh Trị Duy Tân, Nhật đặt nước này hoàn toàn vào vòng ảnh hưởng của mình, cải tên nước này thành Ryukyu-han (Lưu Câ`u- phiên) và đưa vua của nước này là Shotai (Thượng-thái) vào hàng *kazoku*.

Với chiê´n thă´ng của Nhật trong cuộc viễn chinh Đài Loan, Trung Quô´c phải châ´p nhận bô`i thường cho Nhật kinh phí chiê´n tranh và tính mạng của những người Ryukyu bị giê´t, tức là gián tiê´p thừa nhận trước quô´c tê´ chủ quyê`n của Nhật trên quâ`n đảo Ryukyu. Năm 1879, Nhật đổi tên Ryukyu-han thành huyện Okinawa (Xung-thă`ng).

Để giải quyê´t vâ´n đê` Triê`u Tiên, tháng 9 năm 1875 Nhật gởi chiê´n hạm sang Kanghwa-do (Giang-hoa-đảo), đảo phòng ngự thủ đô Seoul, để thị uy, giô´ng như Perry đã đê´n thị uy ở Nhật hơn 20 năm trước đó. Pháo đài Triê`u Tiên nổ súng, tàu Nhật bă´n trả, chiê´m đảo này và buộc Triê`u Tiên phải ký hiệp ước Kanghwa (tháng 2, 1876). Theo hiệp ước bâ´t bình đẳng này, Triê`u Tiên châ´p thuận mở Pusan (Phú-sơn), hải cảng Inchon (Nhân-xuyên) và Wonsan (Nguyên-sơn) cho Nhật vào buôn bán, và công nhận đặc quyê`n ngoại giao và quan thuê´ của Nhật Bản.

7. Cải cách kinh tê´ và tài chính

Song song với những cải cách chính trị và xã hội là cải cách kinh tê´ và tài chính. Nguô`n tài chính chủ yê´u của chính phủ Minh Trị lúc ban đâ`u là địa tô thu hàng năm kê´ thừa từ chính quyê`n Bukufu.

Nguô`n thu hoạch này không đủ để trang trải những kinh phí khổng lô` mà chính phủ mới đã tiêu dùng để: (1) lật đổ Bukufu, (2) trả những món nợ các *han* đã vay mượn các thương gia và các nhà tư bản mà sau cải cách bỏ *han* đặt huyện, chính quyê`n mới phải gánh vác, và (3) trả hưu bổng cho các daimyo và *shizoku*.

Bởi vậy, vào những năm đâ`u chính phủ mới phải đô´i phó với những khó khăn tài chính cực kỳ nghiêm trọng. Cụ thể là từ tháng 9 năm 1868 cho đê´n tháng 12 năm 1872, chi phí tổng cộng của chính phủ là 148,3 triệu *yen*, trong khi nguô`n thu nhập chỉ có 50,4 triệu *yen*. Để ổn định nguô`n thu nhập, chính phủ Minh Trị thi hành một loạt cải cách tiê`n tệ, ngân hàng, và địa tô. Okuma Shigenobu là người có trách nhiệm chính trong các cải cách này; Ito Hirobumi làm phụ tá (trước đó Ito được gởi sang Hoa Kỳ để nghiên cứu vê` hệ thô´ng tiê`n tệ). Họ dựng xưởng đúc tiê`n, quy định *yen (yen*: viên) là đơn vị tiê`n tệ của Nhật Bản, và thiê´t lập một hệ thô´ng ngân hàng quô´c gia giô´ng như của Hoa Kỳ (1872).

Cải cách địa tô được thi hành từ năm 1873 cho đê´n năm 1881. Để thực hiện bước đâ`u của cải cách quan trọng này, chính phủ phê´ bỏ các hạn chê´ vê` cách dùng ruộng, công nhận quyê`n tự do trô`ng trọt mùa màng, và châ´p nhận tự do buôn bán đâ´t đai. Tiê´p đê´n, người nộp thuê´ được quy định là chủ đâ´t chứ không phải là người sản xuâ´t, phát hành *chiken* (địa-khoán) để làm chứng từ. Trước đó, địa tô được thu nạp hàng năm bă`ng sản phẩm, tùy theo vụ mùa được hay mâ´t mà khoảng thu nạp khác nhau nên chính phủ râ´t khó dự định ngân sách cho mỗi năm. Nay chính phủ quyê´t định đánh thuê´ theo giá đâ´t; tiê`n thuê´ tương đương với 3% của giá đâ´t, một tỉ lệ áp dụng chung khă´p cả nước.

Vì đâ´t được các viên chức địa phương đánh giá theo mức sản xuâ´t do nông dân khai báo nên có vâ´n đê` tranh châ´p giữa nông dân và nhà đương cuộc câ´p huyện. Ở một vài địa phương, nông dân đã nổi lên chô´ng lại cải cách địa tô.

Nói một cách tổng quát, sau cải cách địa tô chính quyê`n trung ương đã tạo được một cơ sở tài chính khá vững vàng.

Để thực hiện mục tiêu "phú-quô´c cường-binh", chính phủ Minh Trị ra sức phát triển một nề`n công nghiệp cận đại. Hai cơ quan quản đô´c công cuộc phát triển công nghiệp là Bộ Công nghiệp và Bộ Nội vụ; người có trách nhiệm tô´i cao là Okubo Toshimichi (Bộ trưởng Bộ Nội vụ) và hai người phụ tá là Ito Hirobumi (Bộ trưởng Bộ Công nghiệp) và Okuma Shigenobu (Bộ trưởng Bộ Tài chính). Trước hê´t, nhằ`m cải tiê´n tình trạng mậu dịch quá thiên về` nhập cảng, ngành sản xuâ´t tơ sợi - sản phẩm xuâ´t cảng chính yê´u của Nhật vào lúc này - được cơ giới hóa; chuyên viên ngoại quô´c được mời sang để huâ´n luyện cho công nhân. Ngành quân nhu cũng được đặc biệt chú trọng.

Các công ty quô´c doanh tơ sợi và quân nhu nổi tiê´ng vào lúc ban đầ`u là Tomioka Seishijo (Phú-cương Chê´-ty-trường) ở huyện Gunma (Quầ`n-mã), Senju Seijujo (Thiên-trú Chê´- nhung-sở) ở Tokyo, Aichi Bosekijo (Ái-tri Phưởng-tích-sở) ở huyện Aichi, Tokyo Hohei Kosho (Đông-kinh Pháo-binh Công-xưởng), Osaka Hohei kosho (Đại-phản pháo-binh Công-xưởng), Yokosuka Kaigun Kosho (Hoành-tu-hạ Hải- quân Công-xưởng) và Nagasaki Zosenjo (Trường-kỳ Tạo- thuyề`n-sở).

Đê´n năm 1880, các công ty quô´c doanh được nhượng lại với giá râ´t thâ´p cho một sô´ thương gia và tư bản, đặc biệt là các người đã có công giúp đỡ tài chính hay phương tiện vận tải cho chính quyề`n mới, hoặc giả có liên hệ với các *han* Satsuma, Choshu, Tosa, và Hizen. Tiêu biểu cho những thương gia này là Mitsui, Iwasaki (hãng Mitsubishi), Furukawa (Cổ-hà). Họ thường được gọi là *seisho* (chính-thương), tức là thương gia có liên hệ chính trị, tiề`n thân của những *zaibatsu* (tài-phiệt) về` sau này.

Nhờ tích cực phát triển và đưa vào từ ngoại quô´c các phương thức sản xuâ´t hiện đại, bắ´t đầ`u từ năm 1880, 30% lụa do Nhật xuâ´t cảng dệt bằ`ng máy, có châ´t lượng hơn hẳn lụa dệt bằ`ng tay của các nước Á châu khác và đã có thể cạnh tranh với lụa Âu châu. Vì lụa là một hàng xuâ´t cảng quan trọng của Nhật (chiê´m 43% tổng sô´ hàng xuâ´t cảng); bắ´t đầ`u từ khoảng năm 1885, Nhật đã chiê´m được vị trí khá thuận lợi trong việc ngoại thương.

Các chuyên gia ngoại quô´c (*oyatoi gaikokujin*: ngự-cô´ ngoại-quô´c-nhân) đóng một vai trò quan trọng trong việc cận đại hóa nê`n công nghiệp của Nhật Bản. Thí dụ, vào năm 1874, Bộ Công nghiệp dùng 290 kỹ sư ngoại quô´c (sô´ kỹ sư này đê´n năm 1879 giảm xuô´ng còn 130, tuy vậy lương của họ vẫn chiê´m đê´n 3/5 ngân sách của Bộ này). Đường xe lửa Tokyo - Yokohama cũng do hơn 80 kỹ sư người Anh xây dựng, lương của người kỹ sư quản đô´c là 2.000 *yen*, tức là gâ´p 2,5 lương của Dajo Daijin, chức vị cao nhâ´t trong chính phủ (tương đương với Thủ tướng). Điê`u này nói lên quyê´t tâm cận đại hóa của chính phủ Minh Trị. Có điê`u là Nhật Bản đã khôn khéo chuẩn bị để khoảng mười năm sau, kỹ sư Nhật có thể thay thê´ các kỹ sư ngoại quô´c này.

Để hỗ trợ cho việc xây dựng một nê`n công nghiệp cận đại, các phương tiện giao thông và thông tin cũng được mở mang.

Đường xe lửa Tokyo-Yokohama được khánh thành vào năm 1872 (tranh khă´c trên bản gỗ)

Hệ thô´ng điện tín giữa Tokyo và Yokohama được bă´t đâ`u vào năm 1869, sau đó dâ`n dâ`n được mở rộng sang các tỉnh khác. Đường điện thoại giữa Tokyo và Yokohama được sử dụng từ 1876, chỉ một năm sau khi máy điện thoại được Alexander G. Bell phát minh ở Canada.

Người có công trong việc mở mang ngành bưu chính ở Nhật là Maejima Hisoka (Tiê`n-đảo Mật; 1835 - 1919), Maejima thảo kiê´n nghị yêu cầ`u chính phủ áp dụng chê´ độ bưu chính cận đại của Tây phương. Đường bưu chính giữa Tokyo và Osaka được thiê´t lập năm 1871, và năm sau được áp dụng trên toàn quô´c. Năm 1885, Maejima rút kinh nghiệm du học ở Anh, yêu cầ`u chính phủ quy định giá tem đồ`ng nhấ´t cho mọi vùng trong nước để phổ cập hóa phương tiện bưu chính.

Đường xe lửa Tokyo-Yokohama được khánh thành năm 1872, năm 1874 khai thông đường Osaka-Kobe, năm 1877 đường Kyoto-Osaka, và đê´n năm 1889 toàn đường Tokaido nô´i liê`n Tokyo và Kobe được hoàn thành.

Vê` phương tiện vận chuyển đường biển *(kaiun*: hải-vận), Iwasaki Yataro (Nham-kỳ Di-thái-lang; 1834 - 1885), người sáng lập ra công ty Mitsubishi, đóng vai trò chủ yê´u. Nguyên là vũ sĩ xuấ´t thân từ Tosa, Iwasaki được Tosa-han nhượng lại tàu bè, sau đó được chính phủ Minh Trị ủy nhiệm việc vận chuyển quân sự khi Nhật Bản xuấ´t binh sang Đài Loan năm 1874. Năm 1875, Iwasaki thành lập công ty Mitsubishi, ban đầ`u chuyên vê` vận tải đường biển. Khi vũ sĩ nổi loạn ở Satsuma (1877), công ty này lại được chính phủ trung ương giao giữ trách nhiệm vận tải quân nhu. Nhờ có công với chính phủ Minh Trị, công ty này được chính phủ nâng đỡ, và sô´ tàu của công ty chiê´m đê´n 80% tổng sô´ tàu của Nhật Bản (không kể tàu đánh cá). Đê´n khi công ty Nihon Yusen Kaisha (Nhật Bản Bưu-thuyê`n Hội-xã) thành lập năm 1885, cùng với Mitsui, Mitsubishi là công ty có cổ phầ`n nhiê`u nhấ´t.

Tổng cộng, vào năm 1893, Nhật Bản có 2.000 dặm đường xe lửa, 100.000 tấ´n tàu chạy bằ`ng hơi nước, và 4.000 dặm đường điện tín.

Khoảng thời gian từ 1868 đê´n 1885 được một sô´ kinh tê´ gia (đặc biệt là hai ông Ohkawa và Rosovsky) xem như là quá trình chuyển tiê´p chuẩn bị cơ sở cầ`n thiê´t cho giai đoạn phát triển ban đầ`u của kinh tê´ cận đại Nhật Bản (1886 - 1905). Giai đoạn phát triển thứ hai băt đầ`u từ 1906 và kéo dài cho đê´n 1952. Giai đoạn thứ ba băt đầ`u từ 1953 là thời kỳ phát triển kinh tê´ hậu chiê´n.

8. Cải cách giáo dục

Nhằm tạo cơ sở để đưa Nhật Bản trở thành một quốc gia hiện đại, mục tiêu của chính sách giáo dục thời Minh Trị là xây dựng một nền giáo dục không phân biệt giai tầng xã hội, nam nữ và giàu nghèo.

Trước hết, phải nói rằng ngay từ đầu thời Minh Trị, tỷ lệ người biết đọc và biết viết ở Nhật khá cao, ngay khi đem so sánh với các nước Tây phương. Ở Nhật vào năm 1868, có ước chừng 43% đàn ông và 10% đàn bà biết chữ, trong khi đó, ở nước Anh vào năm 1837, cứ mỗi 4 hoặc 5 người mới có một người đi học.

Bộ Giáo dục (*Monbusho*: Văn-bộ-tỉnh) được thiết lập năm 1871, và qua năm 1872 một chế độ giáo dục thống nhất *Gakusei* (Học-chế) được ban hành.

Tham khảo chế độ giáo dục của Pháp, cả nước chia làm 8 khu đại học, mỗi khu đại học chia làm 32 khu trung học, và mỗi khu trung học được chia làm 10 khu tiểu học. Tuy nhiên, trên thực tế số trường đại học và trung học thiết lập đầu thời Minh Trị không có bao nhiêu. Ở cấp tiểu học cũng vậy, phần đông các học sinh vẫn còn theo học các trường tư hay trường dạy ở chùa (*Terakoya),* giống như vào thời Tokugawa.

Lệnh cưỡng bách giáo dục được ban hành, trẻ em, bất luận trai gái, phải học ít nhất 3 năm.[4] Theo thống kê, vào năm 1875, 54% phái nam và 19% phái nữ học xong cấp tiểu học 6 năm.

Trong số các chuyên viên ngoại quốc giúp chính phủ Minh Trị trong việc thành lập một chế độ giáo dục cận đại, người có ảnh hưởng lớn nhất là ông David Murray, giáo sư Đại học Rutgers ở Hoa Kỳ. Tiến sỹ Murray làm cố vấn cho Tanaka Fujimaro (Điền-trung Bất-nhị-ma; 1845 - 1909), Thứ trưởng Bộ Giáo dục và là người soạn thảo *Gakusei*. Về ngành sư phạm, ông Marion Scott, cũng người Hoa Kỳ, có công đào luyện giáo sư. Ông Scott theo phương pháp sư phạm của Pestalozzi (một học giả về ngành triết học giáo dục người Thụy Sĩ), chú trọng đến cách dùng những vật dụng và mẫu hình cụ thể khi giảng dạy.

Như đã đề cập trong phần mở đầu, người Nhật rất nhạy cảm đối với văn hóa nước ngoài. Tính nhạy cảm này thể hiện qua quyết tâm tiếp thu văn hóa Tây phương trong những năm đầu thời Minh Trị. Sau khi phái bộ Iwakura trở về nước, chính phủ Minh Trị bắt đầu tuyển dụng chuyên viên ngoại quốc có hệ thống. Tính chung lại, từ khi Nhật Bản ký hòa ước giao thương với Tây phương cho đến năm 1890, có tất cả khoảng 3.000 chuyên viên ngoại quốc đã được mời sang làm cố vấn cho chính phủ Nhật Bản.

Riêng về ngành giáo dục, số giáo sư đại học ngoại quốc Nhật Bản mời sang dạy trong suốt thời Minh Trị (1868 - 1911) có vào khoảng 170 người, trong đó 142 người (tức là khoảng 80% của tổng số giáo sư) đã sang Nhật trong khoảng 20 năm đầu thời Minh Trị. Về các ngành nhân văn, giáo sư người Anh nhiều nhất, thứ đến là giáo sư người Đức, người Hoa Kỳ, và người Pháp. Người Đức và người Hoa Kỳ đứng hàng đầu về các ngành khoa học xã hội, kế đến người Pháp. Trong các ngành khoa học tự nhiên, giáo sư người Đức đứng hàng đầu, sau đó là người Hoa Kỳ và người Anh.

Trong số những học giả ngoại quốc có đóng gớp lớn cho việc cận đại hóa của Nhật Bản phải kể đến những người sau đây: Ludwig Reiss (1861- 1928), giáo sư người Đức, giúp thiết lập trung tâm nghiên cứu lịch sử ở Đại học Đông-Kinh; Herman Roessler (1834 - 1894) và Albert Mosse (1846 - 1925), người Đức, giúp thảo hiến pháp Minh Trị; Erasmus Smith, với tư cách là cố vấn cho Bộ Ngoại giao, dạy về kỹ thuật ngoại giao hiện đại; Gustave Boissonade (1825 - 1910), học giả người Pháp làm cố vấn cho nội các Nhật về luật pháp để viết lại luật của nước Pháp nhằm áp dụng cho Nhật Bản; William Clark (1826 - 1886), người Hoa Kỳ, dạy ở trường Sapporo Nogakko (Trát-hoảng Nông-học-hiệu, tiền thân của Đại học Hokkaido ngày nay) đã đào tạo những môn đệ nổi tiếng như Uchimura Kanzo (Nội-thôn Giám-tam; 1861 - 1930) và Nitobe Inazo (Tân-độ-hộ Đạo-tạo; 1862 - 1933), và có ảnh hưởng lớn đối với nền giáo dục Nhật Bản.

Các nhà lãnh đạo chính phủ Minh Trị cho rằng để làm cho nước Nhật chóng phát triển, phương cách hữu hiệu nhất là một mặt thuê người ngoại quốc vào dạy và mặt khác gởi sinh viên Nhật đi du học. Năm 1873, có 373 sinh viên Nhật du học ở các nước Tây phương. Hai

nước có sinh viên Nhật du học nhiê ̀u nhâ ́t là Hoa Kỳ và Anh. Ngoài ra, ở Tokyo các trường ngoại ngữ - đặc biệt trường dạy tiê ́ng Anh - mọc lên như nâ ́m. Vào năm 1874, Nhật Bản có 91 trường dạy tiê ́ng nước ngoài với tổng sô ́ sinh viên là 13.000 người.

Fukuzawa Yukichi (1869)

Người có ảnh hưởng lớn nhấ´t trong việc truyề`n bá tư tưởng Tây phương ở Nhật trong thời kỳ Minh Trị là Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ-cát; 1835 - 1901).[(5)]

Fukuzawa vố´n là một học giả Rangaku. Sau khi Nhật bắ´t đầ`u mở cửa để Tây phương vào buôn bán, Fukuzawa rấ´t đỗi ngạc nhiên khi thấ´y người Tây phương ở Yokohama nói tiế´ng Anh chứ không phải tiế´ng Hà Lan. Từ đó ông ta bắ´t đầ`u cặm cụi học tiế´ng Anh. Khi chính quyề`n Bakufu gởi phái bộ sang Hoa Kỳ (1860) và Âu châu (1862), Fukuzawa được chọn làm tùy viên. Dựa trên những điề`u mắ´t thấ´y tai nghe ở nước ngoài, Fukuzawa viế´t cuố´n *Seiyo jijo* (Tây dương sự-tình; 1866 - 1870) để nói về` lịch sử, chế´ độ chính trị của các nước Âu - Mỹ, trình bày những điề`u hay lạ về` kinh tế´, văn hóa, giáo dục, quân sự v.v... trong văn minh Tây phương. Sách này thu hút được rấ´t nhiề`u độc giả và là một trong những cuố´n có ảnh hưởng lớn nhấ´t trong những năm cuố´i đời Tokugawa.

Fukuzawa chủ trương rằ`ng để đóng góp hữu hiệu trong việc nâng cao dân trí, học giả phải có lập trường độc lập đố´i với chính phủ. Do đó sau chính biế´n năm 1868 ông nhấ´t quyế´t không làm việc trong chính phủ (mặc dầ`u môn đệ của ông có rấ´t nhiề`u người giữ chức vụ quan trọng trong chính quyề`n Minh Trị như Tanaka Fujimaro), và thiế´t lập trường Keio Gijuku (Khánh-ứng Nghĩa-thục, tiề`n thân của Đại học Keio ngày nay)[(6)], và xuấ´t bản tờ *Jiji Shimpo* (Thời-sự Tân-báo) để nâng cao dân trí và trao đổi lập trường. Sự thật, nế´u không kể những người trong chính quyề`n, Fukuzawa là nhân vật có ảnh hưởng sâu rộng nhấ´t đố´i với Nhật Bản trong thời cận đại. Các trước tác của ông vẫn còn được người Nhật bây giờ hâm mộ.

Nhằ`m thay đổi những tập quán phong kiế´n như phục tùng, ỷ lại, và sợ quan quyề`n của dân chúng, Fukuzawa viế´t cuố´n *Gakumon no susume* (Khuyế´n học; 1872 - 1876). Trong cuố´n sách này Fukuzawa khẳng định rằ`ng mọi người sinh ra đề`u bình đẳng, sự khác biệt nảy sinh ra chỉ vì khác nhau về` trình độ học vấ´n. Ông đả kích *kyogaku* (hư học), tức là lố´i học từ chương tích cú, và nhấ´n mạnh rằ`ng nề`n học thuật Nhật cầ`n phải xây dựng là *jitsugaku*

(thực học) không tách rời đời sô´ng hàng ngày và dựa trên tinh thâ`n khoa học, tinh thâ`n độc lập, tính tự trọng, tinh thâ`n thực dụng (pragmatism), và óc phê phán. Theo Fukuzawa, các nước Đông phương sở dĩ chậm tiê´n trong thời cận đại bởi vì giáo dục Khổng giáo quá thiên vê` *kyogaku* mà không chú trọng đê´n *jitsugaku*. Fukuzawa cho rằ`ng tinh thâ`n độc lập ở mỗi người dân là căn bản tô´i câ`n thiê´t cho một nước độc lập và tiê´n bộ.

Fukuzawa quan niệm việc tiê´p thu văn minh Tây phương không phải là cứu cánh mà bâ´t quá chỉ là một phương tiện. Dựa trên nhận định là các nước Tây phương có nê`n văn minh tiên tiê´n nhâ´t lúc bâ´y giờ, ông ta cho rằ`ng để bảo vệ độc lập quô´c gia, Nhật Bản câ`n phải tiê´p thu văn minh Tây phương để bắ´t kịp và sánh vai cùng tranh đua phát triển văn minh với họ. Trong cuô´n *Bunmeiron no gairyaku* (Văn-minh-luận chi khái - lược; 1875), Fukuzawa viê´t: "Để bảo vệ độc lập [của Nhật Bản] không còn cách nào ngoài con đường tiê´n đê´n văn minh. Lý do duy nhâ´t để người dân nước ta tiê´n đê´n văn minh là để bảo vệ độc lập quô´c gia".

Trong 250 năm dưới thời Tokugawa, theo quan niệm sĩ, nông, công, thương, người buôn bán bị liệt vào hạng thâ´p nhâ´t trong xã hội. Fukuzawa là một trong những người ý thức sâu sắ´c sự câ`n thiê´t châ´n hưng thương mãi nê´u Nhật Bản muô´n trở thành một nước độc lập và hùng cường.

Sau khi Nhật Bản thắ´ng Trung Quô´c trong lâ`n xuâ´t binh sang Đài Loan năm 1874, Fukuzawa đọc bài diễn thuyê´t đâ`u tiên ở Nhật tại trường Keio do ông sáng lập[7], trong đó ông nhâ´n mạnh rằ`ng tuy Nhật Bản thắ´ng lợi vê` quân sự nhưng thua thiệt vê` kinh tê´ bởi lẽ Nhật Bản phải nhập cảng súng ô´ng, tàu bè, thậm chí cho đê´n quân trang của Tây phương. Do đó ông ta kê´t luận người chiê´n thắ´ng trên thực tê´ là những thương gia Tây phương, và chừng nào Nhật Bản chưa sản xuâ´t được những thứ đó thì đừng nói đê´n chiê´n tranh làm gì.

Bởi vậy, Fukuzawa cho rằ`ng kẻ thù nguy hiểm nhâ´t đô´i với Nhật Bản không phải là lực lượng quân sự của các nước Tây phương, mà

chính là khả năng buôn bán của họ, và kê´t quả hơn thua hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ học hỏi của người Nhật.

Là người thực dụng, Fukuzawa suy luận rằng để thay đổi thành kiê´n của dân chúng đô´i với người buôn bán, không còn cách gì hay hơn bằng để *shizoku* (những người vô´n thuộc giai cấ´p vũ sĩ) đi dẫn đầu trong việc chấ´n hưng thương mãi. Theo ông, vì người dân vô´n kính trọng giai cấ´p vũ sĩ và có thành kiê´n với thương mãi từ mấ´y trăm năm trước đó, nê´u để người buôn bán hô hào khuê´ch trương thương mãi thì người ta vẫn khinh thị, nhưng nê´u *shizoku* đi tiên phong thì người ta dần dần sẽ bắ´t chước. Fukuzawa kêu gọi xây dựng một nước Nhật dựa trên tinh thần thương mãi (*shosho rikkoku*: thượng- thương lập-quô´c) thay cho một nước Nhật đặt căn bản trên tinh thần thượng vũ (*shobu*) như dưới thời Tokugawa.

Tiêu biểu cho những người vô´n xuấ´t thân từ giai cấ´p vũ sĩ và trở thành những nhà kinh doanh xuấ´t sắ´c là Iwasaki Yataro, người sáng lập công ty Mitsubitshi, Shibusawa Eiichi (Thiệp-trạch Vinh-nhấ´t; 1840 - 1931), Tổng giám đô´c Daiichi Kokuritsu Ginko (Đệ-nhấ´t Quô´c-lập Ngân-hàng), đồng thời cũng là người đặt viên gạch đầu tiên cho nền xí nghiệp cận đại của Nhật Bản, và Masuda Takashi (Ích-điền Hiê´u; 1848 - 1938), người sáng lập ra công ty Mitsui Bussan (Tam-tỉnh Vật-sản) và đã có đóng góp lớn cho sự phát triển của công ty Mitsui.

Ngoài Fukuzawa ra, những trí thức Tây học khác trong nhóm Meirokusha (Minh-lục-xã, một hội trí thức được thành lập vào năm thứ 6 thời Minh Trị, do đó hội này mang tên như vậy) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đả phá những quan niệm, tập quán phong kiê´n, và phổ biê´n tư tưởng khải mông.

Hội viên của Meirokusha có tấ´t cả 10 người, toàn là những danh sĩ của nhiều ngành khác nhau. Họ trước tác và dịch thuật sách vở, tổ chức diễn thuyê´t, phát biểu nghiên cứu, và cho xuấ´t bản tập san *Meiroku Zasshi* (Minh-lục Tạp-chí) để làm diễn đàn phổ biê´n và tranh luận đủ mọi vấ´n đề: chính trị, giáo dục, tôn giáo, kinh tê´, pháp luật, vai trò phụ nữ, phong tục, tiê´ng Nhật,...

Các nhà trí thức trong Meirokusha đã có nhiê`u đóng góp quan trọng: Nakamura Masanao (Trung-thôn Chính-trực; 1832 - 1891) dịch cuô´n *Self-help* (lâ´y đê` là *Saikoku risshihen*: Tây-quô´c lập-chí biên) của Samuel Smiles và cuô´n *On Liberty* (lâ´y đê` là *Jiyu no ri:* Tự do chi lý) của John Stuart Mill; Kato Hiroyuki (Gia-đă`ng Hoă`ng-chi; 1836 - 1916) viê´t hai cuô´n *Shinsei taii* (Chân-chính đại-ý) và *Kokutai shinron* (Quô´c-thể tân-luận) để giới thiệu thuyê´t thiên phú nhân quyê`n của Rousseau, Voltaire, và Montesquieu[8]; Nishi Amane - người đã đặt ra từ *"tetsugaku"* (triê´t học)[9] - giới thiệu chủ nghĩa công lợi (utilitarianism) và chủ nghĩa thực chứng (positivism), Tsuda Mamichi (Tân-điê`n Chân-đạo; 1929 - 1903) sau khi du học ở Leiden (Hà Lan) vê` dịch những bài giảng của giáo sư Lissering thành cuô´n *Taisei kokuhoron* (Thái-tây quô´c-pháp-luận), Sugi Koji (Sam Hành-nhị; 1828 - 1919) là người đi tiên phong của ngành thô´ng kê, Mitsukuri Rinsho (Ky-tác Lân-tường; 1864 - 1897) là người sáng lập ra ngành nghiên cứu luật pháp Nhật Bản, v.v...

Khi Tokyo Gakushi In (Đông-kinh Học-sĩ-viện, tiê`n thân của Hàn lâm viện Nhật Bản ngày nay) được thành lập năm 1879, hâ`u hê´t hội viên trong Meirokusha được mời vào, và Fukuzawa được chọn làm Viện trưởng.

II. BUNMEI KAIKA VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA XÃ HỘI NHẬT BẢN

Trong khoảng 20 năm sau Minh Trị Duy Tân, theo chủ trương tiê´p thu văn minh Tây phương để cận đại hóa, phong trào Âu hóa lan tràn khă´p mọi nơi. Đặc biệt trong 10 năm đâ`u có râ´t nhiê`u thay đổi đột ngột trong đời sô´ng tư tưởng cũng như vật châ´t hàng ngày; khoảng thời gian này thường được gọi là *Bunmei kaika* (Văn-minh khai-hóa). Người Nhật yêu chuộng và say mê văn minh Tây phương vào đâ`u thời Minh Trị không khác gì họ say mê và yêu chuộng văn minh Trung Quô´c vào thê´ kỷ 7 và 8.

Ở phâ`n trên chúng ta đã bàn vê` sự ảnh hưởng của Fukuzawa Yukichi và những người trong nhóm Meirokusha đô´i với giáo dục và tư tưởng trong những năm đâ`u thời Minh Trị. Bây giờ chúng ta hãy

xem chủ trương Âu hóa đã biê´n đổi những khía cạnh khác của Nhật Bản như thê´ nào.

Những đô thị lớn biê´n dạng trước hê´t. Đường phô´ tô´i tăm vào ban đêm nay nhờ có đèn thă´p bă`ng khí đô´t bỗng nhiên sáng sủa hẳn ra. Những tòa nhà xây bă`ng gạch theo kiê´n trúc Tây phương mọc lên đây đó ở Tokyo và Yokohama. Người có địa vị và theo thời trang ăn vận Âu phục, đội mũ, đi giày da; đàn ông cúp tóc ngă´n (có người để râu), câ`m dù. Để khuyê´n khích đàn ông để tóc ngă´n, một trong những bài hát phổ thông thời bâ´y giờ có câu: *Zangiri atama o tataite mireba, bunmei kaika no oto ga suru* (có nghĩa là, gõ vào đâ`u tóc để ngă´n thì dội ra tiê´ng "văn minh khai hóa"). Lệnh bă´t đàn ông phải để tóc ngă´n (*danpatsurei:* đoạn-phát-lệnh) được ban hành năm 1871 và năm sau đó chính quyê`n quy định Âu phục phải được dùng trong mọi nghi lễ chính thức. Phong trào Âu hóa lan tràn đê´n mức độ bâ´t cứ cái gì của Tây phương cũng hâ`u như được xem là sang trọng, "đúng mô´t". Sự thật, bă´t đâ`u từ cuô´i thời Minh Trị, chữ *haikara* (vô´n đi từ chữ "high collar", tức là áo cao cổ trong Âu phục) có nghĩa là "hợp thời trang".

Mặc dâ`u có sự chô´ng đô´i của những người làm nghê` nông và những người đánh cá, năm 1873 chính phủ ra lệnh bỏ Âm lịch để dùng Dương lịch.

Vê` cách ăn uô´ng, thịt bò bă´t đâ`u được dùng thông dụng. Trước đó, thịt bò chỉ dùng trong phạm vi "ăn để làm thuô´c", nay bỗng nhiên trở thành biểu tượng của "văn-minh khai - hóa". Thậm chí thời bâ´y giờ còn có câu "*gyunabe o kuwaneba hirakenu"*, tức là "không ăn lẩu bò thì không văn minh". Một trong những món ăn dùng thịt bò bă´t đâ`u được phổ biê´n từ lúc này là món*sukiyaki*, một món ngày nay trở thành món ăn "truyê`n thô´ng" của Nhật Bản. Sữa bò, bia, bánh mì cũng bă´t đâ`u được phổ biê´n.

Quân nhân đóng vai trò quan trọng trong việc đem văn minh Âu hóa ở thành thị vê` phổ biê´n ở thôn quê. Lý do là những quân nhân xuâ´t thân từ thôn quê lên sô´ng ở thành thị sau khi nhập ngũ, đời sô´ng trong quân đội từ quân phục cho đê´n các thức ăn uô´ng, phòng

ngủ, v.v... đề`u Âu hóa, bởi vậy khi vê` quê họ là người truyê`n bá nê´p sô´ng Âu hóa.

Một cao điểm của phong trào Âu hóa là việc chính phủ Minh Trị xây dựng Rokumeikan (Lộc-minh-quán), một tòa nhà hai tâ`ng có kiê´n trúc tráng lệ theo kiểu Tây phương vào năm 1883 để làm chỗ tiê´p đãi quan khách nước ngoài, đô`ng thời là nơi xã giao của giới thượng lưu. Mỗi tô´i Chủ nhật đề`u có tổ chức khiêu vũ cho ngoại giao đoàn và chính khách Nhật.

Nhưng từ giữa thập niên 1880, trong dân chúng bă´t đâ`u có khuynh hướng phê phán những chủ trương Âu hóa không câ`n thiê´t và đi quá trớn, đô`ng thời kêu gọi phục hô`i những giá trị cô´ hữu của văn hóa Nhật Bản.

III. TÔN GIÁO

Vào những năm đâ`u thời Minh Trị, Shinto được coi trọng trong khi Phật giáo và Thiên chúa giáo bị khinh thị. Trước đó có gâ`n một ngàn năm, các chùa chiê`n thường có quyê`n cai quản *jinja* (thâ`n-xã: đê`n thờ của Shinto), nay chính phủ Minh Trị ban hành lệnh tách rời *jinja* ra khỏi chùa (Shin-Butsu bunri rei: Thâ`n-phật phân-ly lệnh; 1868). Năm 1869, chính phủ thiê´t lập Jingikan, một bộ lo vê` việc tê´ lễ Shinto, và cho bộ này chức năng cao hơn cả Dajokan (một lô´i săp xê´p giô´ng như vào thời Nara). Sau đó, theo săc lệnh năm 1870, *jinja* được đặt dưới sự bảo hộ của nhà nước và Shinto chiê´m địa vị như là quô´c giáo.

Dưới thời Tokugawa, hâ`u như mọi nhà đê`u phải đăng lục vào một chùa nào đó để có hộ tịch. Nay theo lệnh tách rời Shinto ra khỏi Phật giáo, Phật giáo phải thụ nạn trong một thời gian vì đã có liên hệ với chính quyê`n Tokugawa: những người trong phong trào đả phá tàn tích của chê´ độ cũ lâ´y đó làm lý do đập phá chùa chiê`n và thiêu hủy kinh kệ. Nhưng cũng qua tai nạn này, Phật giáo bă´t đâ`u thức tỉnh.

Một yê´u tô´ của văn minh Tây phương mà chính phủ Minh Trị không tiê´p thu là Thiên chúa giáo. Không những thê´, vào năm 1868 chính phủ mới cho công bô´ lại lệnh câ´m đạo của thời Tokugawa và

bă´t giam giữ những người theo đạo Thiên chúa ở Urakami (Phô´-thượng, huyện Nagasaki). Phái đoàn ngoại giao Tây phương phản đô´i kịch liệt. Nhưng sau khi phái bộ Iwakura đi tuâ`n du Âu-Mỹ vê`, chính phủ Minh Trị thâ´y rõ sự gă´n bó của người Tây phương đô´i với đạo Thiên chúa và muô´n Tây phương châ´p nhận Nhật Bản, cho triệt hô`i lệnh câ´m đạo (1873). Từ đó, các nhà truyê`n đạo Công giáo và Tin lành đã vào Nhật cuô´i thời Tokugawa để giúp đỡ vê` giáo dục và y liệu mới có điê`u kiện để có thể tích cực truyê`n đạo.

Trong những nhà truyê`n đạo có đóng góp đô´i với văn hóa Nhật Bản vào lúc này phải kể tên bác sĩ J.C. Hepburn thuộc Giáo hội Trưởng lão Hoa Kỳ (American Presbyterian Church), người đã biên soạn cuô´n tự điển Nhật - Anh (xuâ´t bản ở Thượng Hải năm 1869) trong đó ông ta đã hệ thô´ng hóa cách phiên âm tiê´ng Nhật bă`ng mẫu tự La Mã (lô´i phiên âm này bây giờ vẫn còn thông dụng và gọi là cách phiên âm Hepburn), và tiê´n sĩ William Clark, một học giả nông học người Hoa Kỳ mà chúng ta đã có dịp đê` cập ở phâ`n trên.

Nhiê`u nhà lãnh đạo khă´p mọi ngành ở Nhật Bản thời Minh Trị cũng đã chịu ảnh hưởng của các nhà truyê`n đạo. Ví dụ, trong những môn đệ của Guido Verbeck, thuộc Giáo hội Hà Lan Cải cách ở Hoa Kỳ (Dutch Refomed Church in America), ở Nagasaki có Saigo Takamori, Okuma Shigenobu, Goto Shojiro; L.L. Janes đã dạy - ở Kumamoto - Tokutomi Soho (Đức-phú Tô-phương; 1868 - 1957), một trí thức nổi tiê´ng vê` chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa quô´c gia; William Clark đã đào luyện ở Sapporo những người học trò nổi tiê´ng như Nitobe Inazo, một nhà giáo dục lừng danh, và Uchimura Kanzo, người sáng lập ra giáo hội "Mukyokai" (Vô-giáo-hội) ở Nhật Bản.

Dâ`n dâ`n, chính phủ Minh Trị có lập trường khoan hô`ng vê` tín ngưỡng, thái độ thù địch đô´i với đạo Thiên chúa không còn nữa, và bă´t đâ`u từ thập niên 1880, ngoài Shinto, Phật giáo và Thiên chúa giáo được mặc nhiên công nhận như hai tôn giáo chính của Nhật Bản.

So với tỉ lệ dân sô´ vào đâ`u thê´ kỷ 17, sô´ tín đô` Thiên chúa ở Nhật là 2%, nhưng đê´n năm 1889 chỉ còn vào khoảng 0,25%. Tuy vậy, đạo Thiên chúa có ảnh hưởng râ´t lớn đô´i với giới trí thức Nhật Bản.

IV. SHIZOKU NỔI LOẠN

Như chúng ta đã thấy, trong những cải cách đầu thời Minh Trị, giai cấp vũ sĩ phải hi sinh nhiều nhất, về tinh thần cũng như tài chính. Một số người trong chính quyền, đặc biệt là Saigo Takamori, muốn kiếm lý do để gởi quân sang Triều Tiên một phần để bành trướng ảnh hưởng của Nhật, một phần để tạo cơ hội nhằm phục hồi danh dự cho *shizoku*. Nhưng khi Okubo, Ito và những nhà lãnh đạo chính phủ trong phái bộ Iwakura về lại Nhật, kế hoạch này bị ngăn chặn. Lý do Okubo nêu ra là: (1) Nhật Bản không đủ tài chính để chi phí cho chiến tranh, (2) cần tập trung tất cả sinh lực và tài lực cho cải cách, (3) chiến tranh giữa Nhật Bản và Triều Tiên sẽ làm cho các cường quốc Tây phương nhân dịp đục nước thả câu, như vậy sẽ bất lợi cho Nhật Bản.

Sau khi kế hoạch thất bại, Saigo và các người trong nhóm như Itagaki Taisuke, Eto Shimpei, Goto Shojiro từ quan về quê. Một số đông quân sĩ xuất thân từ Satsuma cũng theo Saigo trở về Satsuma (Kagoshima bây giờ). Lục quân do đó, ngày một ngày hai lọt vào tay của Choshu.

Trước hết, vào tháng 2 năm 1874, 2.000 *shizoku* dưới sự lãnh đạo của Eto dấy loạn ở Hizen, chiếm Saga. Không được các nhóm *shizoku* khác hưởng ứng, Eto bị quân chính quyền trấn áp tức thì. Những cuộc nổi loạn khác với quy mô nhỏ hơn xảy ra ở Kumamoto và Choshu vào năm 1876. Nhiều *shizoku* ngày càng trông đợi vào Saigo như vị cứu tinh để giải quyết những bất mãn của họ đối với chính quyền trung ương.

Từ khi trở về lại Satsuma, Saigo mở trường dạy thanh niên về quân sự. Số học trò của Saigo ngày càng đông, có người ước tính khoảng 20.000 vào năm 1877. Trên thực chất, Kagoshima biến thành một vùng tự trị. Quan chức của chính quyền trung ương bổ nhiệm về Kagoshima cũng phải gián tiếp có sự đồng ý của Saigo, chính sách nào định thực thi ở Kagoshima nếu không có sự thỏa thuận của Saigo thì cũng khó thi hành. Thuế má thu nạp ở Kagoshima không được chuyển lên Tokyo một cắc.

Okubo phái người vê` Kagoshima dò xét tình hình và để đê` phòng bâ´t trăc´ ra lệnh dời kho vũ khí và đạn dược khỏi Kagoshima. Người của Saigo phát hiện và ngăn chặn được kê´ hoạch này, đô`ng thời ra tuyên bô´ là chính quyê`n trung ương muô´n ám sát Saigo. Bộ hạ của Saigo làm rùm beng, thúc giục Saigo cử binh chô´ng lại chính quyê`n. Mặc dâ`u biê´t không đủ sức đương đâ`u lại với quân chính phủ, Saigo vẫn đô`ng ý, tuyên bô´ là sẽ dẫn thủ hạ lên Tokyo để châ´t vâ´n chính quyê`n (tháng 2, 1877).

Saigo dẫn binh đoàn samurai tiê´n vê` thành Kumamoto; vừa đi vừa tuyển quân, lúc đông nhâ´t có đê´n 40.000. Quân Saigo tâ´n công Kumamoto, tưởng chừng sẽ hạ thành trong chô´c lát vì quân thủ thành xuâ´t thân là "nông dân", không ngờ lại gặp sức chô´ng cự mãnh liệt. Quân chính phủ câ`m cự được 50 ngày cho đê´n khi có viện binh ở Tokyo vê` giải vây. Chính quyê`n trung ương động viên tâ´t cả binh lực của mình, từ quân hiện dịch cho đê´n quân trừ bị, tâ´t cả vào khoảng 60.000, đặt dưới quyê`n chỉ huy của Yamagata Aritomo. Sau 20 ngày giao chiê´n kịch liệt, quân Saigo thâ´t thê´ phải rút lui. Tháng 9 năm 1877, sau hơn nửa năm chô´ng lại chính quyê`n, quân Saigo bị truy kích đê´n đường cùng. Saigo mổ bụng tự tử.

Sự thâ´t bại của cuộc nổi loạn của *shizoku* ở Satsuma có ý nghĩa quan trọng. Thă´ng lợi đã vê` tay của binh lính động viên, xuâ´t thân là nông dân, được trang bị vũ khí tô´i tân và có phương tiện vận chuyển cận đại. Huyê`n thoại chỉ có *shizoku* mới có thể chiê´n đâ´u dũng cảm và có kỷ luật bị phá vỡ tan tành. Đây là lâ`n cuô´i cùng*shizoku* nổi dậy chô´ng lại chính quyê`n bă`ng vũ lực. Sau đó, họ phản đô´i chính quyê`n qua phong trào đòi tự do và dân quyê`n (*Jiyu minken undo:* Tự-do dân-quyê`n vận-động) mà Itagaki là một trong những người chủ xướng.

Chính phủ Minh Trị từ đó khỏi lo nội loạn, tập trung vào chương trình cận đại hóa, củng cô´ tiê`m lực để cạnh tranh với các nước bên ngoài.

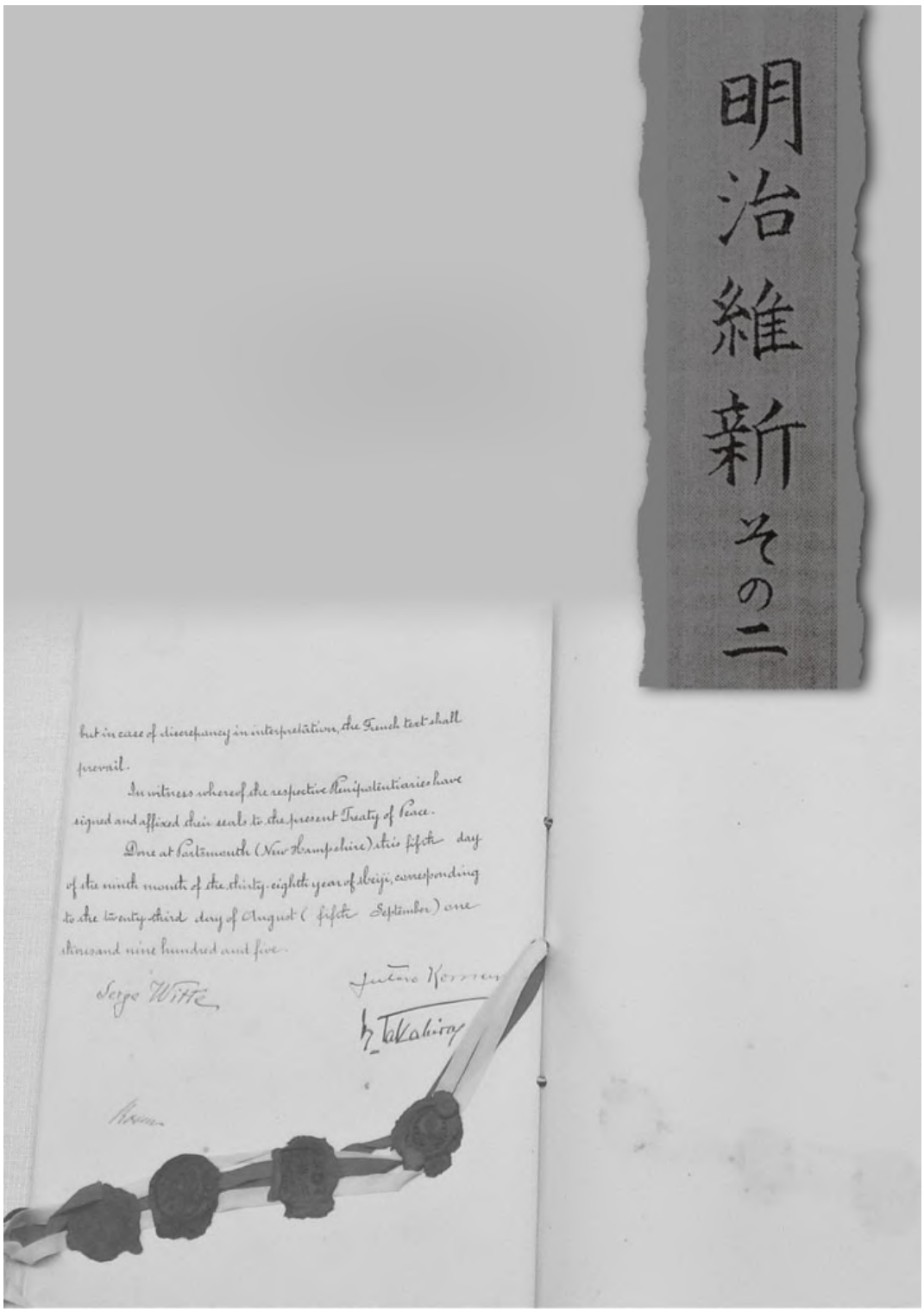

Chương thứ sáu

MINH TRỊ DUY TÂN GIAI ĐOẠN II (1886 - 1912)

I. CHÍNH TRỊ

1. Phong trào tự do dân quyê`n

Với những cải cách tiê´n hành sau khi chính quyê`n Tokugawa sụp đổ - đặc biệt cải cách bỏ *han* đặt huyện (1871), quyê`n lực ngày càng tập trung vào trong tay chính quyê`n Minh Trị. Qua chủ trương "phú-quô´c cường- binh", Nhật Bản được canh tân theo mẫu hình của các nước Tây phương. Một trong những mục tiêu quan trọng đô´i với chính phủ Minh Trị là thuyê´t phục các cường quô´c Tây phương sửa đổi những điê`u ước bâ´t bình đẳng mà Nhật phải ký kê´t với họ vào cuô´i thời Tokugawa. Sửa đổi điê`u ước vừa là vâ´n đê` bảo vệ uy tín của một quô´c gia độc lập, vừa là vâ´n đê` tài chính thực tê´, bởi lẽ nê´u thu nhập quan thuê´ càng thâ´p thì để bù vào đó người dân Nhật lại càng phải đóng thuê´ nặng hơn.

Mặt khác, theo tinh thâ`n căn bản của năm điê`u thê` do Minh Trị Thiên hoàng công bô´ năm 1868, chính quyê`n mới sẽ tôn trọng những nguyên tă´c dân chủ: "Nghị hội phải được mở rộng rãi và quô´c sự phải do công luận quyê´t định". Tuy nhiên, "nghị hội" và "công luận" đê`u là những khái niệm quá mới đô´i với nước Nhật lúc bâ´y giờ, bởi vậy trên thực tê´, như chúng ta đã đê` cập trong chương trước, chính phủ Minh Trị là một chính quyê`n *hanbatsu,* quyê`n hành ở trong tay những nhà lãnh đạo xuâ´t thân từ những *han* có công lật đổ chính quyê`n Tokugawa, đặc biệt là Satsuma và Choshu.

Sau khi cáo quan vê` quê năm 1873, Itagaki Taisuke, Goto Shojiro và Eto Shimpei đã dựa trên chê´ độ nghị viện của Anh để thảo kiê´n nghị yêu câ`u chính phủ Minh Trị châ´m dứt chính sách *hanbatsu* và lập Viện dân biểu (*Minsen giin setsuritsu kenpakusho:* Dân-tuyển nghị-viện thiê´t-lập kiê´n-bạch-thư). Họ chủ trương rằ`ng muô´n mở mang nước Nhật thì phải có tự do tranh luận, và theo họ, cách hay

nhâ´t là thành lập một Viện dân biểu. Bản kiê´n nghị này chính là khởi điểm của phong trào tự do dân quyê`n, một phong trào chính trị góp phâ`n quan trọng trong việc nâng cao ý thức chính trị của người Nhật.

Dân chúng tranh luận sôi nổi vê` bản kiê´n nghị. Các trí thức trong nhóm Meirokusha chia thành hai phái, một phái chủ trương Viện dân biểu phải được mở càng sớm càng tô´t, một phái cho rằ`ng vì trình độ dân trí của Nhật lúc bâ´y giờ chưa mở mang, nê´u "để cho những người thiê´u văn minh bàn cãi để thảo ra pháp luật và hiê´n pháp thì cũng như trèo cây bắ´t cá" (ý kiê´n của Kato Hiroyuki). Chính quyê`n Minh Trị cũng có thái độ tương tự, cho rằ`ng chưa đê´n lúc câ`n thiê´t lập một Viện dân biểu.

Sau khi bản kiê´n nghị được công bô´, phong trào kê´t xã chính trị nổi lên ở nhiê`u nơi, điển hình là Risshisha (Lập-chí-xã)[1] do Itagaki sáng lập ở Tosa (Shikoku). Mục đích của Risshisha là phục hô`i quyê`n lợi kinh tê´ cho giai câ´p vũ sĩ và thiê´t lập một Viện dân biểu. Ảnh hưởng của Risshisha lan rộng mau lẹ khắ´p Tosa. Năm 1875 Risshisha được đổi tên là Aikokusha (Ái-quô´c- xã) và bắ´t đâ`u lập chi nhánh ở các địa phương.

Cũng trong năm đó, chính quyê`n Minh Trị triệu tập hội nghị ở Osaka giữa ba nhân vật Okubo, Kido và Itagaki để thuyê´t phục Itagaki trở vê` làm việc cho chính phủ và hứa hẹn sẽ cải tổ guô`ng máy chính quyê`n, triệu tập hội nghị các tri huyện (*chiji*: tri-sự), thiê´t lập Tòa án tô´i cao để bảo vệ tính độc lập của quyê`n lập pháp, đô`ng thời thành lập một thượng nghị viện để chuẩn bị quô´c hội.

Trong khi chưa có cải cách chính trị nào được đem ra thi hành một cách cụ thể thì chính quyê`n lại ban hành những đạo luật để kiểm soát chặt chẽ báo chí và xuâ´t bản: bắ´t buộc người viê´t báo và người gởi thư đăng trên báo phải có tên thật, câ´m đăng tải những bài chỉ trích hay kêu gọi lật đổ chính quyê`n,... Ai vi phạm những luật này có thể bị bắ´t, báo chí sẽ bị đình bản, hoặc phải đóng một sô´ tiê`n phạt lớn. Trong khoảng 5 năm sau khi những đạo luật này được ra đời, có đê´n hơn 200 người viê´t bị phạt, tuy vậy báo chí lại càng ngày càng mọc

lên như nâ´m. Năm 1883 có 199 nhật báo ở Nhật, và đê´n năm 1890 sô´ nhật báo tăng lên đê´n 716 tờ.

Phong trào tự do dân quyê`n bă´t nguô`n từ một phong trào của các *shizoku* bâ´t mãn với chính quyê`n trung ương, dâ`n dâ`n trở thành một phong trào của các hào nông (*gono)* và hào thương (*gosho),* bởi lẽ đây chính là những người đóng thuê´ nhiê`u nhâ´t, chứ không phải là những *shizoku* nghèo túng. Nói đúng hơn, phong trào vẫn do *shizoku* lãnh đạo, nhưng đại đa sô´ người tham gia thuộc vào giới hào nông và hào thương, và nguô`n tài chính cũng do hai giới này cung câ´p.

Sau khi cuộc nổi loạn của *shizoku* ở Satsuma thâ´t bại, phong trào đòi thiê´t lập Viện dân biểu biê´n thành điểm tựa của những hoạt động chô´ng lại chính quyê`n. Năm 1880, Aikokusha tổ chức đại hội ở Osaka, tập trung *shizoku,* hào nông, hào thương và thành lập một ủy ban gô`m có 114 người, đại diện cho 2 phủ và 22 huyện. Ủy ban lâ´y tên là Kokkai Kisei Domei (Quô´c-hội Kỳ-thành Đô`ng-minh) gởi kiê´n nghị cho Minh Trị Thiên hoàng yêu câ`u thành lập quô´c hội.

Trong lúc đó ở Tokyo, xích mích xảy ra giữa Ito và Okuma, hai nhân vật chính yê´u của chính phủ sau khi Okubo bị ám sát (1878). Tháng 3 năm 1881, Okuma ra tuyên bô´ là một chê´ độ nghị viện theo kiểu nước Anh phải được thiê´t lập tức thì. Ito nổi trận lôi đình vì Okuma đã không bàn bạc với mình trước (và như vậy đã đi ngược lại lô´i làm việc tập thể trong truyê`n thô´ng chính trị của Nhật Bản), lại vừa cho là Okuma có ý định tâ´n công mình bă`ng cách đi nước cờ đôi với phong trào tự do dân quyê`n. Thêm vào đó, báo chí làm rùm beng khi được tin chính phủ đã bán lại những vật kiện của Sở khai thác Hokkaido với giá rẻ mạt cho một nhà kinh doanh ở Satsuma (giá bán lại chỉ có 380.000 *yen* trong khi sô´ tiê`n chính phủ đâ`u tư vào chương trình này là 14 triệu *yen*). Ito cho là Okuma, Fukuzawa, và nhóm Mitsubishi muô´n nhân cơ hội này để lật đổ chính quyê`n.

Ito và những người trong phái chủ lưu quyê´t định bãi nhiệm Okuma và những môn đệ của Fukuzawa đang làm việc trong chính quyê`n. Sự kiện này thường gọi là "chính biê´n năm 1881". Sau khi Okuma bị trục xuâ´t ra khỏi chính quyê`n - và trước đó Itagaki, Goto

(Tosa), và Eto (Hizen) đã cáo quan - cấp lãnh đạo tối cao càng tập trung vào những người xuất thân từ Satsuma và Choshu.

Mặt khác, để trấn an dư luận, chính phủ công bố một chiếu dụ (do Minh Trị Thiên hoàng đứng tên) hứa hẹn sẽ soạn thảo hiến pháp, triệu tập quốc hội trước năm 1890; đồng thời đình chỉ việc bán lại những vật kiện của chính phủ ở Hokkaido.

Trước lời hứa hẹn sẽ thành lập quốc hội trong tương lai, Itagaki và đa số những người trong phong trào tự do dân quyền bị tưng hửng, chỉ còn cách chuẩn bị vận động cho cuộc bầu cử quốc hội mà chính phủ đã hứa hẹn. Họ thành lập đảng Jiyu (Tự do), Itagaki được bầu làm Chủ tịch của đảng tiến bộ này, những nhà lãnh đạo khác cũng là những người đã tham gia trong phong trào đòi dân quyền trước như Goto, Kono Hironaka (Hà-dã Quảng-trung; 1849 - 1923), và Baba Tatsui (Mã-trường Thìn-trư; 1850 - 1888). Một trong những lý thuyết gia quan trọng của phong trào là Nakae Chomin (Trung-giang Triệu-dân; 1867 - 1901).

Nakae Chomin xuất thân là một vũ sĩ ở Tosa. Chomin chịu ảnh hưởng của tư tưởng chính trị Pháp, đặc biệt tư tưởng chính trị của Jean-Jacques Rousseau (1712 - 1778). Chomin dịch cuốn *Du Contrat social* (Dân ước luận; 1776) của Rousseau và giải thích những nguyên lý chính trị của Rousseau đề ra trong sách này[(2)], chẳng hạn như khái niệm "chủ quyền quốc gia ở trong tay của dân chúng; dân chúng thực thi chủ quyền của mình qua một chính phủ, và họ có thể triệt hồi sự ủy nhiệm đó bất cứ lúc nào". Ngoài công việc trước tác và dịch thuật, Chomin còn xuất bản tờ báo *Toyo Jiyu Shinbun* (Đông-dương Tự-do Nhật-báo) để làm cơ quan ngôn luận cho phong trào. Vì Chomin là người đóng vai trò chính yếu trong việc truyền bá tư tưởng của Rousseau ở Nhật Bản, người đương thời gọi ông là "Rousseau của Nhật Bản". Tác phẩm nổi tiếng nhất của Chomin là cuốn *Sansuijin keirin mondo* (Tam-túy-nhân kinh- luận vấn-đáp; 1888), trong đó Chomin mượn ba người say rượu để phân tích cặn kẽ những hơn thiệt của các lập trường chính trị và gợi ý về bước đi của Nhật trong tương lai.

Khi rời chính phủ, Okuma kéo theo mình một số nhân vật trẻ tuổi và có tài như Inukai Tsuyoshi (Khuyển-dưỡng Nghị; 1835 - 1932)[3] và Ozaki Yukio (Vĩ-kỷ Hành-hùng; 1859 - 1954), hai người cùng xuất thân từ giai cấp vũ sĩ và sau này trở thành hai chính khách lỗi lạc. Năm 1882, Okuma sáng lập đảng Rikken Kaishin (Lập-hiến Cải-tiến), một đảng bảo thủ dựa trên chế độ nghị viện của Anh. Ủng hộ viên của đảng này thường là những trí thức ở đô thị hay những nhà kinh doanh, trong đó có Fukuzawa (cùng những môn đệ của ông tốt nghiệp ở trường Keio) và hãng Mitshubishi.

Hai đảng Jiyu và Rikken Kaishin thường đả kích nhau hơn là liên minh lại để chống chính quyền. Mặc dầu cả hai đảng đồng ý với nhau là cần có chế độ Thiên hoàng để kết hợp dân chúng và cần thiết lập một Viện dân biểu để thay thế sự độc quyền chính trị của nhóm Satsuma - Choshu, trên thực tế hai đảng đã không cộng tác với nhau được vì sự khác biệt về đường lối chính trị, cá tính của cấp lãnh đạo, địa bàn hoạt động, v.v... Cuối cùng đảng Jiyu chỉ trích Kaishin là chỉ phục vụ cho "quyền lợi của người giàu có" và "của hãng Mitsubishi"; ngược lại, đảng Kaishin buộc tội cho đảng Jiyu là "dựa trên những phần tử máu nóng của *shizoku* có khuynh hướng quá khích" và "bảo vệ quyền lợi của hãng Mitsui".

Hai đảng này sau nhiều lần giải tán và tổ chức lại, nhập thành một đảng sau Thế chiến thứ hai, mang tên kép là Jiyu Minshu (Tự-do Dân-chủ).

Để ngăn cản sự bành trướng của các đảng phái chính trị, chính quyền ban hành các đạo luật hạn chế hội họp và kết xã chính trị (*seiji kessha)* (1882). Ngoài ra chính quyền còn mua chuộc Itagaki và Goto bằng cách khuyên họ nên đi công du Âu châu để nghiên cứu chế độ chính trị Tây phương với phí tổn do hãng Mitsui đài thọ; Itagaki và Goto nhận lời, thế là trong khi hai người này vắng mặt, đảng Jiyu bị phân liệt trầm trọng và quyền lãnh đạo lọt vào tay của nhóm có khuynh hướng quá khích. Nhiều đảng viên tham gia vào các phong trào nông dân chống cưỡng bách lao động và sưu thuế cao ở Fukushima (1883), ở Gunma (1883 - 1884), và ở Chichibu (huyện Saitama; 1884). Năm 1884, ở Kabayama (huyện Tochigi), cháu của Kono dẫn đầu một nhóm 15 người kêu gọi lật đổ chính phủ chuyên

chê´. Cuộc nổi loạn bị dẹp tă´t tức thì, 7 người bị tử hình, sô´ còn lại bị kê´t án chung thân. Chính quyê`n nhân cơ hội này đàn áp đảng Jiyu gay gă´t. Itagaki cuô´i cùng cũng phải giải tán đảng Jiyu (tháng 10 năm 1884). Đảng Kaishin, với một hàng ngũ chia rẽ, cũng phải giải tán ngay sau đó.

Sau khi phải lặng yên một thời gian, năm 1886, trong không khí quô´c hội să´p được triệu tập, phong trào dân quyê`n lại có thời cơ để vùng dậy. Lúc bâ´y giờ, Inoue Kaoru (Bộ trưởng Bộ Ngoại giao) đang thực thi một chính sách Âu hóa cực đoan nhă`m thuyê´t phục các nước Tây phương sửa đổi các điê`u ước bâ´t bình đẳng. Lợi dụng sự bâ´t mãn của dân chúng, các nhà lãnh đạo của phong trào dân quyê`n đổ vê` Tokyo để đả kích chính phủ, đòi quyê`n tự do ngôn luận và nhóm họp, yêu câ`u thay đổi chính sách ngoại giao, và giảm địa tô. Chính quyê`n trả đũa bă`ng cách ban hành luật trị an, câ´m 570 nhà lãnh đạo của phong trào dân quyê`n vào trong khu vực Tokyo (tháng 12 năm 1887).

2. Soạn thảo hiê´n pháp Minh Trị

Sau khi hứa là sẽ triệu tập quô´c hội trước năm 1890, chính phủ Minh Trị bă´t đâ`u chính thức chuẩn bị công việc soạn thảo hiê´n pháp.

Tháng 3 năm 1882, Ito Hirobumi dẫn một phái đoàn sang Âu châu để nghiên cứu hiê´n pháp các nước Tây phương. Trước đó Hermann Roessler, một học giả người Đức vê` ngành pháp chê´, đã sang Nhật năm 1878 để làm cô´ vâ´n cho chính phủ và đã khuyên Nhật nên tham chiê´u những điểm căn bản của hiê´n pháp nước Phổ. Ngoài ra, Iwakura Tomomi cũng đã nghiên cứu sơ bộ đại cương của hiê´n pháp trong tương lai. Do đó, trọng tâm của chuyê´n đi của Ito và các tùy viên là Berlin và Vienna, nơi Ito biê´t là mình sẽ tham khảo được nhiê`u điê`u cả hai mặt lý thuyê´t và thực tê´ để áp dụng vào việc soạn thảo một hiê´n pháp tương lai cho Nhật Bản.

Ito thụ giáo vê` lý luận hiê´n pháp của Đức qua hai giáo sư Rudolf von Gneist (Đại học Berlin; 1816 - 1895) và Lorenz von Stein (Đại học Vienna; 1815 - 1890). Trước khi trở vê` Nhật vào tháng 8 năm 1883, Ito tin tưởng là những điê`u thu thập trong chuyê´n đi có thể giúp ông

ta giải quyê´t vâ´n đê`. Trong bức thư gởi Iwakura từ Âu châu, Ito viê´t: "Tôi xin phúc trình là ở Đức, nhờ hai giáo sư lừng danh Gneist và Stein, tôi đã lãnh hội được những điê`u căn bản của tổ chức quô´c gia, và nhìn thâ´y được [nhu câ`u] củng cô´ cơ sở của hoàng thâ´t và sự gìn giữ cho đại quyê`n (*taiken)* [của Thiên hoàng] không lung lay... Trong tình hình ở nước ta bây giờ, có khuynh hướng lâ`m lẫn tin vào trước tác của những tư tưởng gia quá khích vê` tự do của Anh, Mỹ, và Pháp để khuynh đảo quô´c gia. Tôi thiê´t nghĩ là tôi đã thu thập được đạo lý và phương sách để thay đổi tình thê´."

Sau khi trở vê` Nhật, Ito thành lập một ủy ban đặc biệt lo việc khởi thảo hiê´n pháp. Dưới sự hướng dẫn của Roessler và Mosse, ba người phụ tá của Ito là Inoue Kowashi (Tỉnh- thượng Nghị; 1844 - 1895), Ito Miyoji (Y-đă`ng Tỷ-đại-trị; 1857 - 1934) và Kaneko Kentaro (Kim-tử Kiê´n-thái-lang; 1853 - 1942) trực tiê´p phụ trách công việc soạn thảo.

Đô`ng thời, để chuẩn bị cho ngày ra đời của quô´c hội - khi đó một sô´ quyê`n hành sẽ vào tay các chính đảng - Ito thâ´y câ`n phải cải tổ guô`ng máy chính quyê`n. Trước hê´t, một să´c lệnh vê` *kazoku* được ban hành vào năm 1884. Theo să´c lệnh này, tiêu chuẩn của những người được mời vào *kazoku* được nới rộng ra: ngoài những người như *daimyo* và quý tộc đã được vào *kazoku* từ khi thành lập chính phủ Minh Trị, một sô´ nhà lãnh đạo trong chính phủ, trong lục quân và hải quân, và nhân sĩ có công với chính phủ mới nay cũng được mời thêm vào. Phỏng theo những danh xưng vào đời nhà Chu (Trung Quô´c), *kazoku* được chia làm 5 tước: công, hâ`u, bá, tử, nam. Ito, Yamagata, và Inoue Kaoru được phong làm bá tước. Mục đích của Ito là cuô´i cùng sẽ thành lập một Viện quý tộc (có chức năng giô´ng như Thượng nghị viện) để làm bức tường bảo vệ hoàng thâ´t và tạo thê´ cân bă`ng với Hạ nghị viện trong tương lai.

Cải cách thứ hai là bãi bỏ chê´ độ *Dajokan* và thiê´t lập chê´ độ nội các (1885) dựa trên mô hình của các nước Tây phương. Thay thê´ cho *Dajokan* - cơ quan trung gian giữa Thiên hoàng và những nhà lãnh đạo từ Satsuma - Choshu - là nội các gô`m có *Sori daijin* (Tổng-lý đại-thâ`n, tương đương với Thủ tướng) và các *daijin* (Đại-thâ`n: tương đương với Bộ trưởng) lo các nhiệm sở của mình. Satsuma và Choshu vẫn chiê´m ưu thê´, chẳng hạn trong những năm đâ`u sau khi chê´ độ

nội các được thành lập, vị Thủ tướng đầ̀u tiên là Ito (Choshu), tiế́p đế́n là Kuroda Kiyotaka (Hắ́c-điề̀n Thanh-long; 1840 - 1900, Satsuma), và kế́ đó là Yamagata (Choshu). Tiế́p theo đó, vào năm 1887, để chỉnh bị guồ̀ng máy chính phủ, chế́ độ thi cử dựa theo mô hình của Đức được áp dụng để tuyển chọn công nhân viên chính phủ. Đố́i với nhiề̀u thanh niên, được tuyển làm công nhân viên cho chính phủ là một giấ́c mơ lý tưởng, và muố́n thực hiện giấ́c mơ này, những thanh niên đó phải chuẩn bị để vượt qua nhiề̀u thử thách ngay từ khi còn bé. Phân khoa Luật của Đại học Đông- Kinh là nơi đào tạo chính yế́u của những người sau này trở thành cấ́p lãnh đạo trong guồ̀ng máy chính quyề̀n.

Để nâng cao uy tín và bảo vệ hoàng thấ́t trong trường hợp các chính đảng nắ́m quyề̀n, Ito đặt hai chức vụ *Naidaijin* (Nội-đại-thầ̀n) và *Kunaisho* (Cung-nội-tỉnh) ở ngoài nội các (1885). *Naidaijin* lo quản đố́c ấ́n tín của nhà nước và của Thiên hoàng, cai quản các cố́ vấ́n trong cung, và trực tiế́p giúp ý kiế́n cho Thiên hoàng. *Kunaisho* hoàn toàn độc lập với các cơ quan hành chính khác, có trách nhiệm quản đố́c cung điện và *kazoku*.

Cũng trong chiề̀u hướng củng cố́ hoàng thấ́t và tạo một cơ cấ́u chính quyề̀n mà Thiên hoàng là trung tâm, Ito thiế́t lập Xu-mật-viện (*Sumitsuin)*, một cơ quan có chức năng bàn cãi và quyế́t định về̀ bản thảo hiế́n pháp (một khi đã soạn xong) dưới danh nghĩa của Thiên hoàng. Để đảm bảo hiế́n pháp mà chính mình chịu trách nhiệm soạn thảo sẽ được thông qua, Ito kiêm nhiệm luôn chức chủ tịch của Xu-mật-viện. Sau khi hiế́n pháp Minh Trị đã được ban hành, Xu-mật-viện tiế́p tục tồ̀n tại như một cơ quan cố́ vấ́n đặc biệt cho Thiên hoàng, ở ngoài quyề̀n hạn của hiế́n pháp.

Về̀ mặt tài chính, để nâng cao uy tín và thực lực của Thiên hoàng, tài sản của hoàng thấ́t được gia tăng với mức độ nhảy vọt. Năm 1882, Iwakura Tomomi đề̀ nghị là "tài sản của hoàng thấ́t phải được gia tăng cho đế́n mức gầ̀n bằ̀ng tấ́t cả tài sản của quố́c dân". Iwakura tính toán là làm như vậy, trong tương lai, nế́u ngân sách có bị quố́c hội phủ quyế́t đi nữa, nội tài sản đó cũng đủ để trả lương bổng của nhân viên và trang trải cho phí binh bị. Nói một cách cụ thể hơn, tài sản của hoàng thấ́t vào năm 1868 là 100.000 *yen*, đế́n năm 1888

tăng lên 7.880.000 *yen,* và đê´n năm 1891 tăng thành 12.950.000 *yen*. Bâ´t động sản (đâ´t đai) của hoàng thâ´t tăng 6.000 lâ`n trong khoảng 10 năm kể từ năm 1881 cho đê´n năm 1890 (từ 634 *cho* tăng lên 3.650.000 *cho*).

Trong khi Ito chuẩn bị soạn thảo hiê´n pháp và tiê´n hành các cải cách vê` guô`ng máy chính trị thì Yamagata lo củng cô´ chê´ độ Thiên hoàng vê` mặt quân sự. *Gunjin chokuyu* (Quân -nhân să´c-dụ), một chiê´u chỉ của Thiên hoàng gởi cho quân đội, được ban hành năm 1882, nhâ´n mạnh Thiên hoàng là tư lệnh tô´i cao của quân đội, quân đội là quân đội của Thiên hoàng, đô`ng thời đê` cao tính độc lập của quân đội đô´i với chính quyê`n dân sự. Năm 1885, Klemens W. Meckel (1842 - 1906), thiê´u tá lục quân Đức, sau chiê´n tranh Phổ - Pháp được mời sang làm cô´ vâ´n cho Bộ tổng tham mưu Nhật, giảng dạy tại đại học lục quân và huâ´n luyện cho các sĩ quan cao câ´p Nhật vê` quân chê´ và chiê´n thuật. Kể từ đó, lục quân Đức (thay vì lục quân Pháp) trở thành mẫu hình của lục quân Nhật.

Dưới sự hướng dẫn của Mosse, Yamagata cải cách chê´ độ hành chính địa phương (1888 - 1890), đặt chính quyê`n địa phương dưới quyê`n kiểm soát chặt chẽ của chính quyê`n trung ương.

3. Hiê´n pháp Minh Trị

Hiê´n pháp Minh Trị (tên chính thức là *Dai Nihon Teikoku Kenpo*: Đại Nhật Bản Đê´-quô´c Hiê´n-pháp) được chính thức công bô´ vào ngày 11 tháng 2 năm 1889[(4)], dưới hình thức của Thiên hoàng ban cho dân chúng (do đó còn gọi là *Kintei kenpo*: Khâm-định hiê´n-pháp, tức là hiê´n pháp do Thiên hoàng quy định). Cho đê´n khi Nhật bại trận trong chiê´n tranh Đại Đông Á (ngày 15 tháng 8, 1945), hiê´n pháp Minh Trị là văn kiện căn bản nhâ´t của cơ câ´u quô´c gia Nhật Bản.

Theo hiê´n pháp Minh Trị, chủ quyê`n thuộc Thiên hoàng (*shuken zaikun*: chủ-quyê`n tại-quân), "chỉ có một dòng Thiên hoàng liên tục trị vì nước Nhật từ trước đê´n nay" (*bansei ikkei:* vạn-thê´ nhâ´t-hệ), và Thiên hoàng được xem là "thâ`n thánh và bâ´t khả xâm phạm". Thiên hoàng có quyê`n thô´ng súy (*tosui*)[(5)] lục và hải quân, có quyê`n tuyên chiê´n, giảng hòa, hay ký kê´t các điê`u ước. Những

quyê`n hạn có tính cách tuyệt đô´i này được gọi chung là *taiken* (đại-quyê`n) của Thiên hoàng.

Các bộ trưởng trong nội các chỉ chịu trách nhiệm đô´i với Thiên hoàng, thay vì nội các chịu trách nhiệm chung trước quô´c hội. Nói một cách khác, nội các được thành lập trên nguyên tă´c không liên quan với quô´c hội. Ngân sách của *Kunaisho* cũng hoàn toàn không lệ thuộc vào quô´c hội.

Quô´c hội được gọi là *Teikoku gikai* (Đê´-quô´c hội-nghị), gô`m có hai viện: *Shugiin (*Chúng-nghị-viện, tương đương với hạ nghị viện) gô`m những nghị viện do một sô´ dân chúng có quyê`n bâ`u cử bâ`u ra và *Kizokuin* (Quý-tộc-viện, tương đương với thượng nghị viện) do Thiên hoàng chỉ định. Thiên hoàng có quyê`n đình chỉ quô´c hội, giải tán và triệu tập hạ nghị viện. Trong trường hợp khẩn câ´p và quô´c hội không nhóm họp, Thiên hoàng có quyê`n ra những chiê´u lệnh có chức năng tạm thời thay thê´ să´c luật. Thiên hoàng còn có quyê`n tu chỉnh hiê´n pháp.

Dân chúng được gọi là *shinmin* (Thâ`n-dân)[(6)] có quyê`n tự do ngôn luận, nhóm họp và tổ chức hội đoàn, v.v... Tuy nhiên các quyê`n tự do này bị hạn chê´ bởi những câu trong hiê´n pháp như "ngoại trừ những trường hợp đã quy định theo pháp luật...".

Nói tóm lại, hiê´n pháp Minh Trị, bản hiê´n pháp đâ`u tiên ở châu Á, trên thực châ´t là tổng hợp của hai yê´u tô´ "cận đại" và "truyê`n thô´ng", vừa công nhận một sô´ quyê`n tự do của dân chúng, vừa tập trung quyê`n lực vào Thiên hoàng, và trên thực tê´ những chính trị gia gô´c Satsuma - Choshu đã sử dụng *taiken* dưới danh nghĩa của Thiên hoàng. Tuy không chính thức, họ lập thành lập một nhóm gọi là *genro* (nguyên-lão), có quyê`n quyê´t định những công việc quan trọng như "góp ý kiê´n" với Thiên hoàng vê` việc bổ nhiệm Thủ tướng, v.v... Ngoài ra, bộ tham mưu quân lực được đặt ngoài sự kiểm soát của chính phủ dân sự: Tham mưu trưởng có quyê`n báo cáo trực tiê´p lên Thiên hoàng, không câ`n phải đi qua nội các. Thêm vào đó, chiê´u dụ năm 1900 quy định chỉ có hai sĩ quan hiện dịch cao câ´p nhâ´t trong lục quân và hải quân mới được quyê`n giữ chức Bộ trưởng lục quân và Bộ trưởng hải quân. Trên thực tê´, dựa theo tinh thâ`n của chiê´u dụ

này, lục quân và hải quân có quyê`n phủ quyê´t nội các nào mà họ không chấp nhận bằng cách không cử người vào nội các.

Song song với hiến pháp Minh Trị, để củng cố thể chế quốc gia với chủ quyê`n thuộc Thiên hoàng vê` phương diện tinh thần, chính phủ công bố *Kyoiku chokugo* (Giáo-dục sắc- ngữ) năm 1890, ngay trước khi quốc hội nhóm họp. Văn kiện này do Inoue Kowashi và Motoda Eifu (Nguyên-điê`n Vĩnh- phu; 1818 - 1891), thị giảng (chức quan lo việc giảng dạy trong triê`u) của Minh Trị Thiên hoàng, khởi thảo, dựa trên những căn bản đạo đức của Khổng giáo như trung quân ái quốc. Ở các trường, mỗi ngày học sinh phải cúi đâ`u trước ảnh của Thiên hoàng và đọc *Kyoiku chokugo* trước khi bắt đâ`u giờ học.

4. Quốc hội trong những năm đâ`u

Cuộc bâ`u cử hạ nghị viện đâ`u tiên ở Nhật được tổ chức vào tháng 7 năm 1890. Quyê`n bâ`u cử giới hạn cho đàn ông trên 25 tuổi và đóng thuế trên 15 *yen*[7]. Kết quả là hai đảng Jiyu và Kaishin chiếm đa số. Các chính trị gia trong hai đảng này muốn tận dụng quyê`n thảo luận ngân sách của quốc hội do hiến pháp đã quy định để chống lại sự độc quyê`n chính trị của nội các do nhóm Satsuma - Choshu nắm giữ, họ chủ trương hưu dưỡng nhân lực (bằng cách giảm thuế địa tô) và giảm thiểu kinh phí quân sự. Nhóm Satsuma - Choshu bèn đưa ra chính sách là nội các phải "siêu-nhiên", tức là không chịu ảnh hưởng của quốc hội. Đây là nguyên nhân xung đột giữa hai bên.

Trong kỳ bâ`u cử quốc hội lâ`n thứ hai (1892), Bộ trưởng Bộ Nội vụ Shinagawa Yajiro vừa dùng hối lộ vừa động viên cảnh sát và hiến binh can thiệp trắng trợn vào cuộc vận động bâ`u cử của các đảng phái chính trị. Kết quả là trên toàn quốc có 25 người chết và 388 người bị thương. Đây là kỳ bâ`u cử đẫm máu và hủ bại nhất trong lịch sử chính trị ở Nhật. Tuy nhiên, dân đảng vẫn thắng thế, chiếm 163 ghế trong 300 ghế của quốc hội.

Nói chung, nhược điểm trâ`m trọng của dân đảng là chia rẽ và bè phái. Bởi vậy, chính quyê`n có thể khai thác bằng cách ủng hộ nhóm

này chô´ng lại nhóm kia, hay dùng địa vị trong chính phủ để mua chuộc các người lãnh đạo để họ bỏ lập trường chô´ng đô´i.

II. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Mặc dâ`u nhiê`u cải cách kinh tê´ quan trọng đã bă´t đâ`u từ thời Minh Trị (chẳng hạn như cải cách địa tô, cải cách tiê`n tệ, tích cực tiê´p thu khoa học và kỹ thuật của nước ngoài), kinh tê´ cận đại của Nhật Bản chỉ phát triển thực sự bă´t đâ`u từ khoảng năm 1885.

Đặc biệt trong khoảng thời gian từ chiê´n tranh Nhật - Thanh (1894 - 1895) cho đê´n chiê´n tranh Nhật - Nga (1904 - 1905) công nghiệp Nhật Bản phát triển nhảy vọt, bởi vậy thời kỳ này thường được gọi là thời kỳ cách mạng công nghiệp ở Nhật Bản.

Như đã bàn đê´n trong chương trước, ngành công nghiệp phát triển sớm nhâ´t ở Nhật là ngành sản xuâ´t lụa và ngành xe sợi. Các máy móc tân tiê´n ở Âu châu được đưa vào để cận đại hóa cách sản xuâ´t. Từ năm 1899 cho đê´n 1903, Nhật sản xuâ´t hơn 7,5 triệu kg tơ lụa sô´ng mỗi năm, trở thành nước sản xuâ´t nhiê`u nhâ´t trên thê´ giới vê` mặt hàng này. Vê` tơ sợi, bă´t đâ`u từ năm 1897 sô´ lượng xuâ´t cảng đã vượt qua sô´ lượng nhập cảng. Song song với sự phát triển của ngành xe sợi, các ngành công nghiệp nhẹ khác như chê´ tơ, dệt, làm giâ´y cũng phát triển mạnh mẽ.

Vê` công nghiệp nặng, các công ty chủ yê´u lúc ban đâ`u là quô´c doanh và thiên vê` quân sự. Công ty quô´c doanh đóng vai trò quan trọng nhâ´t trong việc đặt nê`n móng cho việc phát triển công nghiệp nặng ở Nhật Bản là công ty luyện thép Yawata Seitetsusho[(8)]. Vì nhu câ`u của chiê´n tranh Nhật - Thanh và chiê´n tranh Nhật - Nga, các công ty quô´c doanh không đáp ứng đủ nhu câ`u của chính phủ, do đó một sô´ công ty tư doanh vê` công nghiệp nặng có điê`u kiện để ra đời, tiêu biểu là các công ty sau đây: công ty Nihon Seitetsusho (luyện thép), công ty Ishikawajima (tạo thuyê`n), công ty Mitsubishi Denki (điện khí). Vê` ngành dâ`u hỏa, theo đạo luật vê` khoáng sản năm 1900, tư nhân ngoại quô´c có quyê`n kinh doanh, và công ty Standard

Oil Company của Hoa Kỳ là một trong những công ty tư doanh đầ`u tiên vê` dầ`u hỏa ở Nhật Bản.

III. LIÊN HỆ VỚI NƯỚC NGOÀI

1. Sửa đổi những điê`u ước bất bình đẳng

Sau hội nghị dự bị với các nước Tây phương ở Tokyo vào năm 1882, năm 1886 Nhật Bản tổ chức hội nghị chính thức để thương lượng vê` việc sửa đổi những điê`u ước mà Nhật đã phải ký với liệt cường vào cuối thời Tokugawa.

Kết quả của hội nghị này là Nhật Bản công nhận quyê`n đi lại tự do của người ngoại quốc ở trong nước Nhật, và để bù vào đó liệt cường chấp nhận trả lại một số quyê`n quan thuế cho Nhật. Tuy nhiên vê` đặc quyê`n ngoại giao của người Tây phương ở Nhật Bản, liệt cường đưa ra điê`u kiện là Nhật phải biên soạn pháp luật tương tự như Âu-Mỹ và ở mỗi phiên tòa xử người ngoại quốc, số thẩm phán người ngoại quốc phải chiếm đa số. Chính phủ Nhật Bản không chấp nhận vì thấy điê`u kiện này có tính cách xâm phạm chủ quyê`n quốc gia. Bộ trưởng Ngoại giao Inoue Kaoru tìm cách thuyết phục liệt cường bằ`ng chính sách Âu hóa cực đoan. Phương sách thương lượng này gặp sự chống đối mãnh liệt từ các thành phầ`n ở trong và ngoài chính phủ. Kết cuộc Inoue phải từ chức.

Người thay thế Inoue trong chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao là Okuma Shigenobu. Chính sách của Okuma là thương lượng riêng biệt với từng nước, trước hết là các nước có thiện cảm với Nhật trong việc điê`u đình sửa đổi điê`u ước như Hoa Kỳ, Đức, và Nga, và ký thỏa hiệp riêng với các nước này. Okuma hứa với họ là sẽ bổ nhiệm thẩm phán người ngoại quốc ở Đại thẩm viện, nhưng lời hứa này không ghi trong hiệp định. Kịp đến khi tin này bị lộ ra ngoài, Okuma bị chống đối kịch liệt, Okuma bị người của Gen'yosha (Huyê`n-dương- xã), một hội kín cực hữu, ném tạc đạn gãy mất một chân.

Anh là nước gây nhiê`u trở lực nhất cho chính phủ Nhật trong việc sửa đổi điê`u ước. Nhưng đến khi Nga bắt đầ`u xây đường xe lửa xuyên Tây-bá-lợi-á để bành trướng ảnh hưởng sang Viễn Đông, Anh

thấy cần có đồng minh ở khu vực này, đổi lập trường và tỏ ra có thiện cảm với Nhật trong việc sửa đổi điều ước trên nguyên tắc bình đẳng.

Sau nhiều lần thương lượng khác nhau, cuối cùng vào năm 1894, Mutsu Munemitsu (Lục-ốc Tôn-quang; 1844 - 1897), Bộ trưởng Ngoại giao trong nội các Ito lần thứ hai, thành công trong việc ký kết điều ước với Anh về thông thương và hàng hải. Thể theo điều ước này, hai điểm sau đây sẽ được thi hành trong 5 năm sau (tức là vào năm 1899) : (1) Triệt hồi đặc quyền ngoại giao và công nhận quyền tự do đi lại (của người Anh tại Nhật); (2) Quyền tự chủ về quan thuế [của Nhật] sẽ được giải quyết bằng cách tăng hối suất quan thuế.

Sau đó, các nước Tây phương khác bắt chước Anh (và cũng vì uy tín của Nhật sau khi thắng Trung Quốc trong chiến tranh Nhật - Thanh) ký những điều ước tương tự, đồng ý triệt hồi đặc quyền ngoại giao vào năm 1899. Tiếp đó, với hậu thuẫn của chiến thắng trong chiến tranh Nhật - Nga, Nhật thương lượng với các nước Tây phương và phục hồi lại quyền tự chủ quan thuế (1911).

2. Chiến tranh Nhật - Thanh

Nguyên nhân đưa đến chiến tranh Nhật - Thanh là sự xung đột quyền lợi của Nhật và Trung Quốc ở bán đảo Triều Tiên.

Sau khi Nhật dùng vũ lực buộc Triều Tiên ký kết điều ước thông thương với Nhật năm 1876, Trung Quốc không chịu chấp nhận điều ước này, lấy cớ Triều Tiên là một nước triều cống của mình, không có quyền đơn phương ký một điều ước có nội dung như vậy với một nước khác. Hoàng tộc trong triều đình Triều Tiên lúc bấy giờ chia làm hai phái. Nhóm bảo thủ, thân nhà Thanh, do nhiếp chính Taewongun (Đại- Viện-Quân; 1820 - 1898) dẫn đầu. Nhóm cải cách, thân Nhật, đứng đầu là Kim Ok-kyun (Kim Ngọc-Quân; 1851 - 1894), chủ trương cần học hỏi kinh nghiệm của Nhật và gởi người sang học ở trường Keio Gijuku của Fukuzawa Yukichi. Khi nhóm bảo thủ tổ chức dân chúng biểu tình bao vây công sứ quán của Nhật ở Seoul (1882), cả hai bên Trung Quốc và Nhật Bản đều gởi quân sang Seoul để giúp phe mình. Nhân khi nhà Thanh thua Pháp trong chiến tranh Thanh - Pháp về vấn đề Việt Nam (1884), với sự trợ giúp của

Nhật, nhóm cải cách lợi dụng cơ hội này tổ chức đảo chính[9]. Nhưng trước viện binh hùng hậu của nhà Thanh, cuộc đảo chính bị dẹp tắt. Chính phủ Nhật phái Ito Hirobumi sang Thiên Tân ký hòa ước Thiên Tân với Lý Hồng Chương (Li Hung-chang; 1823 - 1901); Trung Quốc và Nhật Bản đồng ý rút quân khỏi Triều Tiên và thỏa thuận khi bên nào có ý định gởi quân sang Triều Tiên sẽ tin cho bên kia biết trước.

Harbin
MÃN CHÂU
Vladivostok
Phụng Thiên (Thẩm Dương)
Bán đảo
LIÊU ĐÔNG
Sông Áp-lục
Bắc Kinh
Thiên Tân
Nguyên Sơn
Lữ Thuận
Đại Liên
Bình Nhưỡng (Pyongyang)
Hán Thành (Seoul)
Uy-hải-vệ
Nhân Xuyên (Inchon)
Bán đảo
SƠN ĐÔNG
Thanh Đảo
TRIỀU TIÊN
HOÀNG HẢI
Shimonoseki
Tsushima
Tề-châu
NHẬT
BẢN

Chiê´n tranh Nhật - Thanh (1894 - 1895)

Tuy vậy, ở bên trong cả hai bên đê`u chuẩn bị ráo riê´t để tăng cường binh bị. Trung Quô´c đặc biệt cận đại hóa các hạm đội hải quân. Lực lượng quân đội nhà Thanh đóng ở Triê`u Tiên do Viên Thê´ Khải (Yuan Shi-k'ai; 1859 - 1916) chỉ huy cũng được tăng cường. Vê` phía Nhật Bản, Yamagata Aritomo thi hành một loạt các cải cách quân sự từ đâ`u thập niên 1880, công bô´ điê`u lệ thiê´t lập đại bản doanh thời chiê´n (1893), tích cực thao diễn quân sự và huấ´n luyện đổ bộ để chuẩn bị chiê´n tranh đô´i ngoại. Tình hình bang giao giữa Nhật Bản và Trung Quô´c xung quanh vấ´n đê` Triê`u Tiên ngày càng căng thẳng.

Năm 1889, vì mất mùa, chính phủ Triê`u Tiên ra lệnh cấ´m xuấ´t cảng gạo và đậu nành sang Nhật. Nhật phản đô´i đòi Triê`u Tiên triệu hô`i lệnh này; Triê`u Tiên nhờ Trung Quô´c giúp đỡ để chô´ng lại yêu sách của Nhật. Năm 1894, Kim Ok- kyun, lãnh tụ cải cách thân Nhật, bị ám sát ở Thượng Hải, tử thi bị đem bêu trước công chúng ở Seoul. Cũng trong năm đó, nhóm Tonghak (Đông-học) - một tổ chức tôn giáo của nông dân, nổi dậy ở miê`n Nam Triê`u Tiên. Nhóm Tonghak chủ trương chô´ng Tây-học (Thiên chúa giáo), chô´ng chính sách đàn áp của chính phủ, và chô´ng chính sách bóc lột kinh tê´ của ngoại quô´c. Quân của chính phủ Triê`u Tiên không đương đâ`u nổi, phải nhờ triê`u đình nhà Thanh gởi binh sang giúp. Nhật Bản không chịu kém, phái một lực lượng quân sự hùng hậu gấ´p mấ´y lâ`n quân của nhà Thanh sang Triê`u Tiên, một mặt đòi chính phủ Triê`u Tiên thi hành cải cách và cắ´t đứt liên hệ phụ thuộc với nhà Thanh, một mặt đưa người của mình nắ´m chính quyê`n và tuyên chiê´n với Trung Quô´c.

Chiê´n sự khởi đâ`u từ ngày 1 tháng 8, 1894. Chính phủ Nhật đặt đại bản doanh ở Hiroshima, và đại tướng Kawakami Soroku (Thượng-xuyên Thao-lục; 1848 - 1899), phó tham mưu trưởng, giữ trách nhiệm chỉ huy tác chiê´n. Cánh lục quân thứ nhấ´t của Nhật do Yamagata đích thân chỉ huy, tấ´n công Pyongyang (Bình Nhưỡng), đánh bại quân chủ lực của nhà Thanh sau hai ngày giao chiê´n. Để nâng cao khí thê´, Minh Trị Thiên hoàng, nội các chính phủ và quô´c hội Nhật dời vê` đại bản doanh Hiroshima. Ngay sau đó, trong trận hải chiê´n ở Hoàng Hải (eo biển giữa Trung Quô´c và Triê`u Tiên) vào ngày 7

tháng 9, 1894, hạm đội liên hợp của Nhật dựa theo phương pháp tác chiến cận đại của hải quân Anh đánh tan hạm đội Bắc-dương (Peiyang) của nhà Thanh, chiếm quyền khống chế trên mặt biển. Quân Nhật thừa thắng, gởi cánh lục quân thứ hai do đại tướng Oyama Iwao (Đại-sơn Nham; 1842 - 1916) chỉ huy vượt sông Áp-lục (Yalu), chiếm bán đảo Liêu-đông (Liaotung), tấn công bán đảo Sơn-đông (Shantung) và Uy- hải-vệ (Weihaiwei) rồi định thẳng đường uy hiếp Bắc Kinh (Peking). Nhà Thanh túng thế, yêu cầu giảng hòa. Thắng lợi hoàn toàn về tay Nhật Bản.

Chiến tranh Nhật - Thanh có thể nói là cuộc thử sức giữa nỗ lực cận đại hóa giữa hai nước, đặc biệt về phương diện quân sự. Trước chiến tranh, dư luận Tây phương đều cho rằng Trung Quốc khổng lồ sẽ đè bẹp chú bé con Nhật Bản một cách dễ dàng. Không ngờ quân đội Nhật Bản về tinh thần cũng như về trang bị hơn hẳn quân đội Trung Quốc. Lục quân Nhật tất cả đều dùng súng Murata (Thôn-điền), nòng nhỏ bắn xa; tàu chiến Nhật có thể chạy với tốc độ cao và trang bị bằng pháo bắn nhanh. Trong khi đó, lục quân Trung Quốc nói chung ô hợp, không được huấn luyện kỹ càng, trang bị cũng không thống nhất, vừa dùng súng kiểu mới lẫn cũ; hải quân Trung Quốc chủ yếu là các chiến hạm lớn kềnh càng trang bị bằng cự pháo. Trung Quốc tuy có nhiều tàu chiến, nhưng về chất thì kém hẳn Nhật. Ngoài ra, chúng ta cũng nên để ý rằng tuy Nhật Bản giao chiến với Trung Quốc vì vấn đề tranh chấp quyền lợi ở Triều Tiên, nhưng một số nhà lãnh đạo và trí thức Nhật cho rằng thắng lợi của Nhật trong trận chiến tranh với Trung Quốc sẽ tạo ra một vận hội mới cho uy tín của Nhật Bản trên thế giới: các nước Tây phương sẽ cho rằng Nhật khác với Trung Quốc, không còn là một Á châu chậm tiến nữa, do đó quyền lợi của Nhật trên trường quốc tế - mà người đóng vai trò chính là các nước Tây phương - sẽ không còn thua thiệt và được tôn trọng hơn. Fukuzawa là một trong những người từ lâu chủ trương cần so phân thắng phụ với Trung Quốc để Tây phương khỏi "lẫn lộn" Nhật Bản là "một nước bình thường ở châu Á" dễ bị Tây phương lấn áp như Trung Quốc. Ông ta gọi chiến tranh Nhật - Thanh là cuộc chiến tranh giữa "văn minh" và "dã man" và ủng hộ 10 ngàn *yen* (một số tiền lớn vào hồi đó) vào ngân quỹ chiến tranh.

Theo hòa ước Shimonoseki (Hạ-quan) ký giữa Ito Hirobumi và Lý Hô`ng Chương vào tháng 4 năm 1895, nhà Thanh phải: (1) công nhận Triê`u Tiên là một nước độc lập (trên thực châ´t là ở trong vòng ảnh hưởng của Nhật), (2) că´t nhường bán đảo Liêu Đông, và các đảo Đài Loan (Taiwan), Bành Hô` (Pescadores) cho Nhật, (3) bô`i thường 200 triệu lượng (taels; khoảng 360 triệu *yen* thời bâ´y giờ) cho Nhật, (4) ký điê`u ước thông thương và hàng hải với Nhật Bản dựa trên tiêu chuẩn các điê`u ước bâ´t bình đẳng mà nhà Thanh đã ký với các nước Tây phương, đô`ng thời công nhận Nhật Bản là nước được tô´i ưu đãi, (5) mở các cảng Sa-thị (Shahsi), Trùng Khánh (Chungking), Tô Châu (Soochow), Hàng Châu (Hangchow), và để thuyê`n bè của Nhật đi lại trên sông Dương Tử (Yangtze).

Khi Nhật Bản còn đang say men chiê´n thă´ng thì Nga được Pháp và Đức tiê´p tay, giáng một đòn ngoại giao bâ´t thình lình: Ngày 23 tháng 4, 1895, ba nước Nga, Pháp, Đức "khuyên" Nhật Bản trả lại bán đảo Liêu Đông cho Trung Quô´c. Nguyên Nga từ lâu đã có tham vọng đô´i với Mãn Châu và Triê`u Tiên, nay thâ´y Nhật chiê´m mâ´t bán đảo Liêu Đông, râ´t bực mình. Liêu Đông là một vị trí chiê´n lược râ´t quan trọng đô´i với Triê`u Tiên cũng như đô´i với Bă´c Kinh, lại vừa có hải cảng Lữ Thuận (Port Arthur) không đóng băng vào mùa đông. Pháp ủng hộ Nga vì hai nước này là đô`ng minh và Pháp muô´n Nga ủng hộ những tham vọng của mình vê` phía nam Trung Quô´c, Đức giúp Nga vì Đức muô´n Nga để hê´t tâm lực vê` phía Đông thay vì dính líu với vâ´n đê` Âu châu.

Trước yêu sách của ba cường quô´c Tây phương, Nhật lượng sức mình không đương đâ`u nổi, đành nuô´t giận để nhượng bộ. Toàn dân Nhật cảm thâ´y phẫn uâ´t, đặc biệt là sau đó không lâu (1898), chính nước Nga ép Trung Quô´c nhường bán đảo Liêu Đông cho mình trong thời hạn 25 năm. Chính phủ Minh Trị kêu gọi dân chúng nhẫn nhục, đưa ra chính sách *gashin shotan* ("ngọa-tân thường-đảm" tức là "nă`m gai nê´m mật"), chịu đựng gian khổ để trả thù. Theo kê´ hoạch tăng cường hải quân bă´t đâ`u từ 1896 - 1897, Nhật gia tăng 4 tàu chiê´n, 16 tàu tuâ`n dương hạm, 23 khu trục hạm và 600 các loại tàu khác nhau khác. Đê´n năm 1903, Nhật có tâ´t cả là 76 tàu cỡ lớn (khu trục hạm trở lên) với trọng tải là 258.000 tâ´n.

Nhìn chung, thắng lợi của Nhật Bản trong chiến tranh Nhật - Thanh đã đem lại nhiều hệ quả quan trọng. Về phía Nhật Bản, nay nghiễm nhiên được công nhận là một cường quốc ở Á châu, với uy tín đó Nhật có thể thương thuyết với Tây phương để sửa đổi các điều ước bất bình đẳng dễ dàng hơn. Trên thực tế, sau khi Nhật thắng trận, các nước Tây phương (đặc biệt là Anh) trở nên thất vọng với Trung Quốc và có nhiều thiện cảm với Nhật. Về phía Trung Quốc, qua chiến tranh Nhật - Thanh, Trung Quốc đã phơi bày nhược điểm của mình một cách trầm trọng, ngày càng trở thành miếng mồi để các cường quốc Tây phương và Nhật Bản tranh nhau xâu xé[10]. Khang Hữu Vi (K'ang Yu-wei; 1858 - 1927) và 1.200 sĩ phu vừa đỗ khoa thi Hội viết bản điều trần yêu cầu triều đình phá bỏ điều ước Shimonoseki, kêu gọi cải cách để chấn hưng Trung Quốc (tháng 5, 1895). Sau khi Từ Hy (Tzu-hsi) Thái hậu đàn áp phong trào cải cách năm 1898, Khang Hữu Vi phải cùng Lương Khải Siêu (Liang Ch'i-ch'ao; 1873 - 1929) trốn sang Nhật hoạt động. Tôn Dật Tiên (Sun Yat-sen; 1866 - 1925) lập hội Hưng Trung (Hsing-Chung) và cử binh chống triều đình ở Quảng Đông (1895), sau khi thất bại cũng dời địa bàn hoạt động sang Nhật. Ở Triều Tiên sau khi Trung Quốc rút lui, Nga nhảy vào thay thế; và sự xung đột tất yếu giữa quyền lợi của Nhật và Nga trên bán đảo này khiến mối liên hệ Nhật - Nga vốn đã căng thẳng lại càng căng thẳng hơn.

3. Chiến tranh Nhật - Nga

Trong khi các cường quốc đang tranh nhau xâu xé Trung Quốc, Nghĩa Hòa Đoàn, một nhóm của Bạch liên giáo, nổi dậy ở Sơn Đông, hô hào "phù Thanh diệt Dương" (1899). Năm 1900, Nghĩa hòa đoàn bao vây và tấn công sứ quán của các cường quốc ở Bắc Kinh và khu vực cư ngụ của người ngoại quốc ở Thiên Tân. Các cường quốc họp nhau lại trấn áp, đội quân liên hợp của họ gồm 32.000 người, trong đó lính Nhật và Nga đóng vai trò chủ lực. Sau khi Nghĩa Hòa Đoàn đã bị trấn áp, Trung Quốc phải trả một số tiền bồi thường kếch sù và phải để cho các cường quốc đóng quân ở Bắc Kinh. Sự kiện này thường được gọi là "Bắc - Thanh sự biến".

Nhân loạn Nghĩa Hòa Đoàn, Nga trên thực chất đã chiếm Mãn Châu và bắt Trung Quốc thừa nhận quyền lợi của mình trên vùng

đâ´t này. Sau đó, Nga muô´n bành trướng thê´ lực ở Triê`u Tiên, tìm cách thiê´t lập căn cứ hải quân ở Nam Triê`u Tiên để nô´i liê`n Vladivostok và hai hải cảng không đóng băng Lữ Thuận và Đại Liên, ngõ hâ`u khô´ng chê´ đường hàng hải qua eo biển Tsushima (Đô´i-mã).

Trước sự bành trướng thê´ lực của Nga ở Mãn Châu và Triê`u Tiên, Nhật Bản cảnh giác cực độ. Theo quan điểm quô´c phòng của Nhật, Mãn Châu và Triê`u Tiên nă`m trên "đường lợi ích" và "đường chủ quyê`n" của Nhật.[11] Vê` cách xử trí, các nhà lãnh đạo ở Nhật có hai ý kiê´n đô´i lập nhau. Nhóm thứ nhâ´t, do Ito Hirobumi và Mutsu Munemitsu đại diện, chủ trương hiệp thương với Nga để giải quyê´t vâ´n đê` tranh châ´p[12]; nhóm thứ hai, do Yamagata Aritomo và Katsura Taro (Quê´ Thái-lang; 1847 - 1913) dẫn đâ`u, chủ trương câ`n phải liên kê´t với Anh để chô´ng lại Nga. Trong hội nghị các *genro*, đa sô´ cho ră`ng chiê´n tranh với Nga đă`ng nào cũng không tránh khỏi, do đó đê` nghị liên kê´t với Anh thă´ng thê´. Hiệp ước đô`ng minh Nhật - Anh cuô´i cùng được ký kê´t vào tháng 7 năm 1902.

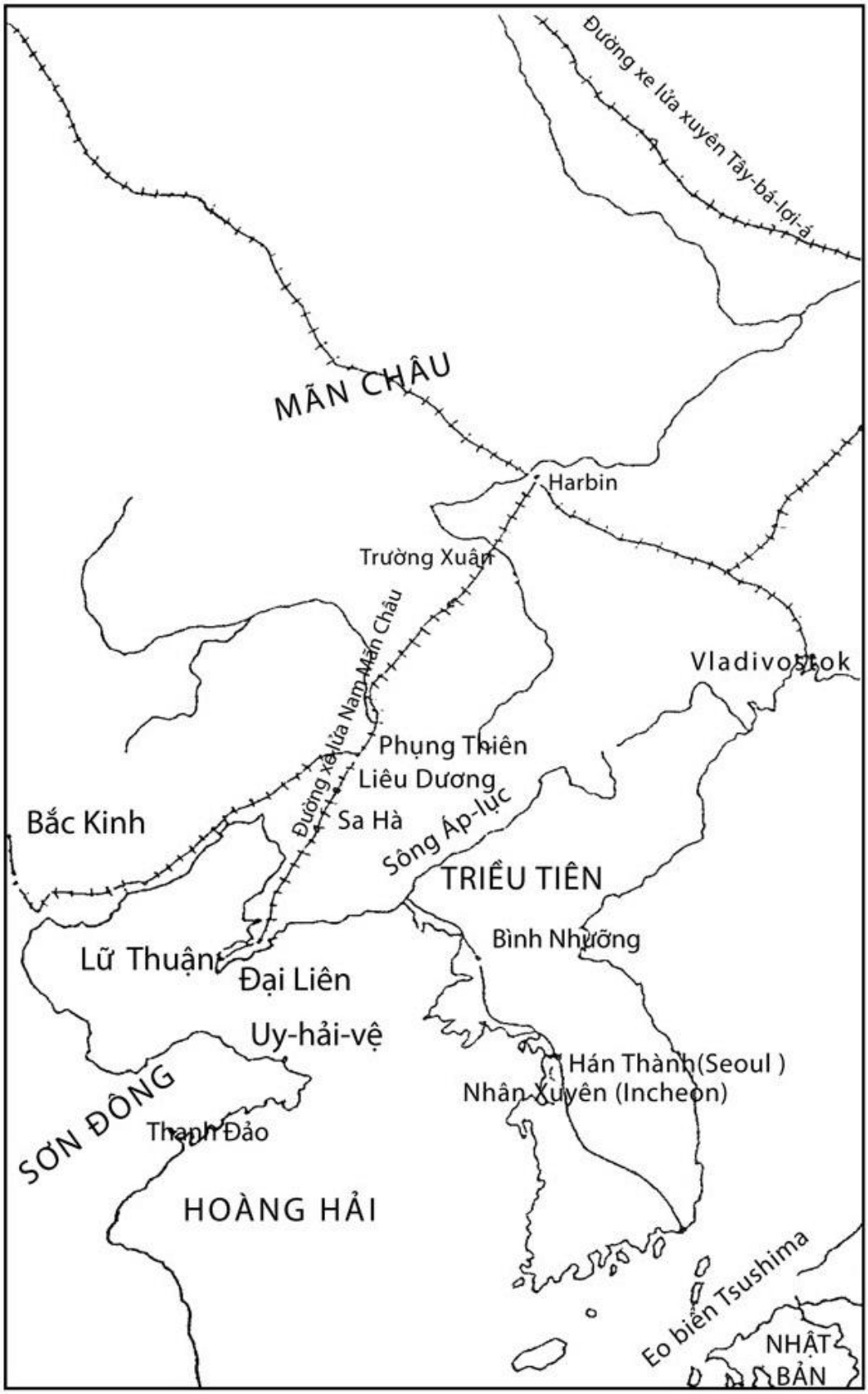
Đường xe lửa xuyên Tây-bá-lợi-á
MÃN CHÂU
Harbin
Trường Xuân
Đường xe lửa Nam-Mãn Châu
Vladivostok
Phụng Thiên
Liêu Dương
Sa Hà
Bắc Kinh
Sông Áp-lục
TRIỀU TIÊN
Bình Nhưỡng
Lữ Thuận
Đại Liên
Uy-hải-vệ
Hán Thành(Seoul)
Nhân Xuyên (Incheon)
SƠN ĐÔNG
Thanh Đảo
HOÀNG HẢI
Eo biển Tsushima
NHẬT BẢN

Chiê´n tranh Nhật - Nga (1904 - 1905)

Đô`ng minh Nhật - Anh là hiệp định quân sự bình đẳng lâ`n đâ`u tiên được ký kê´t giữa một nước Tây phương và một nước Á châu. Lý do thúc đẩy hai nước liên kê´t với nhau là: Anh đang bận tay ở châu Phi, muô´n dựa vào lực lượng hải quân của Nhật để kiê`m chê´ Nga và bảo vệ quyê`n lợi của mình ở Viễn Đông nên đã từ bỏ chính sách "cô lập vinh dự" (splendid isolation); mặt khác, Nhật câ`n có một đô`ng minh mạnh nhă`m ngăn chặn khả năng Nga liên kê´t với các cường quô´c Tây phương để chô´ng lại mình, như đã xảy ra trong quá khứ khi Nga liên kê´t với Pháp và Đức để đòi Nhật trả lại bán đảo Liêu Đông sau khi Nhật thă´ng Trung Quô´c. Đô`ng minh Nhật - Anh nêu rõ ră`ng trong trường hợp một trong hai nước đô`ng minh giao chiê´n với một nước thứ ba, thì nước kia sẽ giữ vai trò "trung lập có hảo ý"; và trong trường hợp phải giao chiê´n với hơn hai nước thì nước kia sẽ giúp đỡ.

Sau khi đô`ng minh Nhật - Anh đã được ký kê´t, Komura Jutaro (Tiểu-thôn Thọ-thái-lang; 1855 - 1911), Bộ trưởng Ngoại giao Nhật vẫn tiê´p tục đàm phán với Rosen, công sứ Nga tại Tokyo. Trong khi đó, Nhật vẫn tìm cách khai thác thị trường ở Mãn Châu, và Nga hoàng Nicholas II một mặt cho xây dựng pháo đài ở Bă´c Triê`u Tiên để khô´ng chê´ Hoàng Hải, mặt khác ô`ạt gởi quân sang miê`n Đông theo đường xe lửa xuyên Tây- bá-lợi-á. Cuộc đàm phán giữa hai bên đổ vỡ. Tháng 2 năm 1904, không muô´n để mâ´t thời cơ, Nhật tuyên bô´ đoạn giao với Nga.

Ngày 8 tháng 2, 8 khu trục hạm của hải quân Nhật đang đêm đột kích hạm đội Viễn Đông của Nga ở Lữ Thuận, dùng ngư lôi bă´n thủng 2 chiê´n hạm và 1 tuâ`n dương hạm của Nga. Ngày hôm sau, đê` đô´c Togo Heihachiro (Đông-hương Bình- bát-lang; 1874 - 1934), tư lệnh hải quân Nhật trong chiê´n tranh Nhật - Nga, cho nổ súng phong tỏa Lữ Thuận, ép hạm đội Nga phải rút sâu vào trong cảng. Cùng ngày hôm đó, lục quân Nhật đổ bộ ở Inchon (Nhân-xuyên, Triê`u Tiên). Qua ngày 10 tháng 2, khi Minh Trị Thiên hoàng chính thức tuyên chiê´n với Nga, thì Nhật đã chiê´m được những lợi thê´ ban đâ`u.

Tháng 5, 1904 một cánh lục quân của Nhật đánh bại quân phòng vệ của Nga ở biên giới Triều Tiên và Mãn Châu, vượt sông Áp-lục và tràn vào Mãn Châu. Một cánh lục quân khác đổ bộ ở bán đảo Liêu Đông rồi tiến về Lữ Thuận. Đại tướng Kuropatkin, tư lệnh quân đội Nga muốn đánh cầm chừng để chờ viện binh tiếp ứng. Nhật Bản, ngược lại, muốn tấn công chớp nhoáng trước khi viện binh của Nga đến. Nguyên soái Oyama Iwao, tư lệnh lục quân Nhật trong chiến tranh Nhật - Nga, và Tổng tham mưu trưởng là Đại tướng Kodama Gentaro (Nhi-ngọc Nguyên-thái-lang; 1852 - 1906) tấn công Liêu Dương (Liaoyang), nơi Nga tập trung 14 vạn quân. Mặc dầu Nga cuối cùng phải rút quân khỏi Liêu Dương, trong trận này Nhật tổn thất nặng nề (5 ngàn chết và 18 ngàn bị thương), còn nhiều hơn mức tổn thất của Nga (16 ngàn quân sĩ chết và bị thương). Trong trận đánh ở Sa Hà (Shaho) kế sau đó, Nhật cũng phải hi sinh 20 ngàn quân sĩ.

Cũng vào thời điểm đó, một cánh lục quân khác của Nhật do Đại tướng Nogi Maresuke (Nãi-mộc Hy-điển; 1849 - 1912) công phá đồn lũy của Nga ở Lữ Thuận. Tình hình chiến trận ở đây tàn khốc nhất. Nhật muốn chiếm Lữ Thuận trước khi viện binh hải quân Nga do hạm đội Baltic của đề đốc Rozhdestvensky đi vòng qua đường Phi châu đến nơi. Đợt xung kích nào của quân Nhật cũng bị đẩy lui. Quân sĩ Nhật phải hi sinh vô số, thây cao như núi, máu chảy tựa sông. Trong ba đợt tấn công từ tháng 8 cho đến tháng 12, 1904, số quân sĩ Nhật chết và bị thương lên đến 36 ngàn người. Cuối cùng, vào ngày 5 tháng 12, 1904 sau nhiều lần kịch chiến, quân Nhật chiếm được đồi 203, một cao điểm chiến lược. Tháng 1, 1905, sau 240 ngày công thành, Lữ Thuận thất thủ, Đại tướng Stessel quyết định ra hàng.

Tháng 3 năm 1905, Đại tướng Kuropatkin tập trung 32 vạn quân ở Phụng Thiên (Mukden, ngày nay gọi là Thẩm Dương: Shinyang) để quyết một phen sống mái. Quân Nhật có 25 vạn, do Đại tướng Oyama chỉ huy cuộc tấn công. Sau 10 ngày kịch chiến, quân Nhật thắng thế, Kuropatkin phải rút quân về hướng Bắc. Trong trận này, khoảng 70 ngàn quân sĩ Nhật chết và bị thương, Nga tổn thất 90 ngàn. Tuy chiến thắng Phụng Thiên vang dội đó đây, sau trận này Nhật gần như kiệt lực, về nhân lực cũng như về đạn dược.

Trận hải chiê´n giữa hai hạm đội Nga - Nhật

Sau khi Lữ Thuận thâ´t thủ, hạm đội Viễn Đông của Nga cũng bị đánh phá tan tành. Nga bây giờ chỉ còn trông chờ vào hạm đội Baltic để thay đổi thê´ cờ. Hạm đội này rời cảng Liepaja ở biển Baltic vào ngày 16 tháng 10, 1904 và phải đi vòng Phi châu qua một lộ trình 18 ngàn dặm. Dọc đường, hạm đội phải vừa đi vừa tránh sự nhòm ngó của hải quân Anh (Anh là đô`ng minh của Nhật). Vào lúc đó nhiê`u người dự đoán chỉ có hải quân Anh mới có đủ các căn cứ tiê´p vận để đi một lộ trình xa như vậy, nhưng hạm đội Baltic nhờ có các căn cứ hải quân của Pháp ở Madagascar và Việt Nam cung câ´p than đá và lương thực, nên cuô´i cùng đê´n gâ`n bờ biển Nhật Bản sau gâ`n nửa năm lênh đênh trên biển.

Đê` đô´c Togo dự đoán chính xác hạm đội Baltic sẽ đi lên Vladivostok trực tiê´p qua biển Nhật Bản (giữa Nhật Bản và Triê`u Tiên) thay vì chọn con đường xa hơn, nhưng khó bị phục kích hơn, là đi vòng quanh miê`n Bă´c nước Nhật. Sáng sớm tinh sương ngày 27

tháng 5, 1905, Nhật phát hiện hạm đội của đề đốc Rozhdestvensky đi qua quần đảo Goto (miền Tây Nam Kyushu), hạm đội liên hợp Nhật tức thời được lệnh xuất động phục kích ở eo biển Tsushima. Trên cột tàu của soái hạm Mikasa (Tam-lập) đề đốc Togo cho giăng biểu ngữ "Việc hưng vong của hoàng quốc đều do trận này, mỗi người phải ráng hết sức mình". Xế chiều hôm đó, như dự định, hạm đội Baltic đi qua vị trí phục kích. Hải quân Nhật cho tàu xả hết tốc lực chặn đánh ngang hông của đối phương. Tàu Nhật nhả đạn như mưa, đạn loại đặc biệt chứa thuốc súng có sức công phá cao. Sau 24 tiếng đồng hồ pháo kích dữ dội, hải quân Nhật đại thắng. Trong số 38 tàu của hạm đội Baltic, chỉ có 3 chiếc (1 tuần dương hạm, 1 khu trục hạm, và 1 tàu vận tải) chạy thoát lên Vladivostok, 19 chiếc (kể cả 6 chiến hạm) bị đánh chìm, 5 chiếc bị tịch thu, 2 chiếc tháo chạy bị mắc cạn, số còn lại chạy trốn vào hải phận trung lập. Về phía hải quân Nhật, chỉ có 3 tàu phóng ngư lôi bị trúng đạn.

Sau chiến thắng của hải quân Nhật ở Tsushima, tình hình quân sự trên chiến trường đã ngã ngũ. Nga tuy còn dư nhân lực để tiếp tục chiến tranh, nhưng ở trong nước phong trào chống chính sách hà khắc của Nga hoàng và chống chiến tranh ngày càng lan rộng. Ở Nhật, ngoại trừ một số trí thức Thiên chúa giáo (như Uchimua Kanzo) và xã hội chủ nghĩa như Kotoku Shusui (Hạnh-đức Thu-thủy; 1871 - 1911) và Sakai Toshihiko (Giới Lợi-ngạn; 1870 - 1933) chống chiến tranh[13], đại đa số quần chúng cảm thấy tự hào qua cuộc chạm trán với một cường quốc Âu châu đã làm nhục quốc thể họ mười năm trước, bởi vậy đã hết mình hỗ trợ nỗ lực chiến tranh. Tinh thần ái quốc của quần chúng Nhật rất cao, nhưng trên thực tế, về nhân lực cũng như tài lực, Nhật Bản không thể kéo dài chiến tranh hơn nữa. Khi bắt đầu chiến tranh, Nhật đã huy động khoảng 1 triệu quân lính, số quân sĩ tử trận lên đến 12 vạn (gấp 8 lần số binh sĩ Nhật tử thương trong chiến tranh Nhật - Thanh), đó là chưa tính số binh sĩ bị thương còn cao hơn gấp mấy lần. Về tài chính, trong số 1,98 tỉ *yen* Nhật dùng cho kinh phí chiến tranh, 1,2 tỉ *yen* là tiền mượn của Anh và Hoa Kỳ. Bởi vậy, ngay trước trận hải chiến ở Tsushima, chính phủ Nhật đã muốn tìm cách thương lượng, nhưng Nga lúc bấy giờ chưa muốn giảng hòa vì còn hi vọng hạm đội Baltic có thể chuyển thế cờ. Nói tóm lại, sau khi Nhật đại thắng ở Tsushima, điều kiện thương thuyết giữa hai bên đã chín muồi.

Người đóng vai trò trung gian giàn xếp cuộc thương thuyết giữa Nhật và Nga là Tổng thống Hoa Kỳ Theodore Roosevelt (1858 - 1919). Nguyên Roosevelt không muốn Nga bị mất mặt hơn nữa, vì nếu Nga quá suy yếu thì cán cân lực lượng ở Viễn Đông sẽ bị đảo ngược và phong trào cách mạng ở Nga sẽ lan tràn sang các nước Âu châu khác.

Hội nghị hòa bình được nhóm họp ở Portsmouth (tiểu bang New Hampshire) giữa Komura Jutaro, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật, và Bá tước Witte, một chính khách lão thành của Nga. Nhật, với tư cách là người thắng trận, đưa ra các yêu sách đòi Nga: công nhận quyền lợi của Nhật ở Triều Tiên, bàn giao lại những quyền lợi của Nga ở Nam Mãn Châu (kể cả đường xe lửa và bán đảo Liêu Đông) cho Nhật, nhường cho Nhật đảo Sakhalin, và trả tiền bồi thường chiến tranh. Nga giữ thái độ cứng rắn, không thừa nhận là mình đã thua trận, tuyên bố là đủ sức và sẵn sàng tiếp tục chiến tranh nếu cần. Đặc biệt đối với hai yêu sách cuối cùng của Nhật, Nga khư khư không chịu chấp nhận. Sau gần một tháng trời đàm phán, nhờ vai trò trung gian của chính phủ Hoa Kỳ, Nhật chịu rút lui yêu sách đòi Nga trả tiền bồi thường chiến tranh, và Nga thỏa thuận nhường cho Nhật miền Nam của đảo Sakhalin.

Rốt cuộc, hòa ước Portsmouth được ký kết ngày 5 tháng 9, 1905 gồm có các điều khoản chính yếu sau đây: (1) Nga công nhận đặc quyền chính trị và kinh tế của Nhật ở Đại Hàn[14] và Nhật sẽ bảo hộ Đại Hàn từ đây về sau, (2) Nga giao lại hai nhượng địa Lữ Thuận và Đại Liên cho Nhật, (3) Nga giao lại cho Nhật đường xe lửa Trường Xuân (Ch'angch'un) - Lữ Thuận [sau này được gọi là "đường xe lửa Nam Mãn Châu"] và các mỏ khoáng chất trong vùng, (4) Từ vĩ độ Bắc 50 độ trở về Nam của đảo Sakhalin là lãnh thổ của Nhật, (5) Nga công nhận quyền đánh cá của Nhật ở Bắc Băng Dương.

Dân chúng Nhật cảm thấy thất vọng với hòa ước Portsmouth vì Nga không chịu bồi thường chiến tranh và phần đất Nga cắt nhường quá ít ỏi so với sự trông đợi của họ. Những tin thắng trận dồn dập đưa về từ chiến trường làm họ quá hồ hởi, quên rằng Nhật đã kiệt sức, không thể kéo dài chiến tranh lâu hơn nữa. Đảng đối lập và nhóm cực hữu nhân cơ hội buộc tội chính phủ đã "bán

đứng quyê`n lợi quô´c gia bă`ng cách châ´p nhận một hòa ước nhục nhã", và kêu gọi tiê´p tục chiê´n tranh. Một sô´ người quá bâ´t mãn, đô´t phá tòa soạn của một tòa báo thân chính phủ, công thự Bộ trưởng Nội vụ, Ngoại giao, đô`n bô´t cảnh sát, v.v... Sô´ người tham dự trong các cuộc bạo động này phâ`n đông là những người nghèo khổ sô´ng ở đô thị, có thân nhân tòng quân đã hy sinh, và đô`ng thời cũng là nạn nhân trực tiê´p của sưu cao thuê´ nặng và vật giá leo thang do chiê´n tranh.

4. Đánh giá ảnh hưởng của chiê´n tranh Nhật - Nga

Nhìn chung lại, với chiê´n thă´ng trong chiê´n tranh Nhật - Nga, Nhật Bản đã đạt được mục tiêu đặt ra từ đâ`u thời Minh Trị là độc lập, an ninh và bình đẳng đô´i với các nước Tây phương. Trên thực tê´, Nhật trở thành một "hội viên chính thức" của các đê´ quô´c trên thê´ giới, với phạm vi thê´ lực ngày càng bành trướng: cộng thêm Đài Loan là thuộc địa Nhật giành được sau chiê´n tranh Nhật - Thanh, miê`n Nam Mãn Châu đã trở thành bàn đạp của Nhật ở Bă´c Trung Hoa, và Triê`u Tiên nay là nước bảo hộ của Nhật.

Ở bán đảo Triê`u Tiên, ngay từ khi bă´t đâ`u chiê´n tranh Nhật - Nga, để yểm trợ chiê´n trường ở Mãn Châu và Tây-bá- lợi-á, Nhật Bản đã đưa nhiê`u cô´ vâ´n của mình vào chính phủ Triê`u Tiên và buộc Triê`u Tiên hợp tác trong các hoạt động quân sự của Nhật. Sau khi hòa ước Portsmouth được ký kê´t, Nhật đặt Triê`u Tiên Thô´ng-giám-phủ (*Chosen Tokanfu)* ở Seoul, Ito Hirobumi tự mình nhậm chức thô´ng giám đâ`u tiên. Sau khi tước bỏ quyê`n ngoại giao của Triê`u Tiên, Ito đưa ra chính sách quy định người Nhật có thể làm công nhân viên chính phủ như người bản xứ, và giải tán quân đội Triê`u Tiên. Dân chúng Triê`u Tiên nổi lên chô´ng đô´i khă´p nơi. Trong chuyê´n đi Mãn Châu để hội đàm với Nga năm 1909, Ito bị một thanh niên ái quô´c Triê`u Tiên tên là An Joong-gun (An Trọng-căn) ám sát.

Sang năm 1910, bâ´t châ´p sự phản đô´i của dân chúng Triê`u Tiên, Nhật Bản sáp nhập Triê`u Tiên. Triê`u Tiên Thô´ng-giám- phủ từ đó được đổi thành Triê`u Tiên Tổng-đô´c-phủ (*Chosen Sotokufu)*, và bă´t đâ`u bổ nhiệm tổng đô´c quân nhân (sĩ quan mang hàm Đại tướng lục quân hay hải quân). Tổng đô´c nă´m giữ tâ´t cả các quyê`n

lập pháp, tư pháp, và hành pháp. Người Triê`u Tiên bị cưỡng bách dùng tiê´ng Nhật và bị xem như là thâ`n dân của Thiên hoàng Nhật. Chính sách cai trị hà khă´c của Nhật Bản ở Triê`u Tiên kéo dài cho đê´n năm 1945.

Đô´i với Mãn Châu, Nhật Bản thiê´t lập Quan Đông Đô- đô´c-phủ (*Kanto Tokokufu)* ở Lữ Thuận (1906) để cai quản bán đảo ở Liêu Đông và đường xe lửa Nam Mãn Châu. Cũng vào năm đó, "Công ty đường xe lửa Nam Mãn Châu"[15] được thành lập, với phân nửa tiê`n vô´n do chính phủ Nhật Bản đâ`u tư. Ngoài việc kinh doanh đường xe lửa, công ty này còn khai khẩn mỏ than và quản lý nhà máy luyện thép ở Mãn Châu. Quan Đông Đô-đô´c-phủ coi việc phòng bị cho công ty đường xe lửa ở Nam Mãn Châu, và cả vùng phụ cận đường xe lửa trên thực tê´ trở thành thuộc địa của Nhật. Người tổng tài (*sosai)* đâ`u tiên của công ty này là Goto Shimpei (Hậu-đă`ng Tân-bình; 1857 - 1929), nguyên phụ trách vê` hành chính dân sự của Nhật ở Đài Loan.

So với chính sách cai trị của Nhật ở Triê`u Tiên, chính sách của Nhật ở Đài Loan thường được đánh giá là tương đô´i ôn hòa và có nhiê`u điểm tích cực hơn. Phong trào chô´ng Nhật ở Đài Loan không sâu rộng như ở Triê`u Tiên. Sau khi đặt Tổng -đô´c-phủ ở Taipei (Đài Bă´c) vào năm 1895, chính sách phát triển kinh tê´ Đài Loan của Nhật đặt trọng tâm vào công trình xây dựng đường xe lửa (đê´n năm 1903 đường xe lửa nô´i liê`n hai miê`n Nam Bă´c của Đài Loan hoàn thành), hải cảng, và mở mang việc trô`ng trọt lúa, trà và đặc biệt là mía (đường là một trong những mặt hàng xuâ´t khẩu quan trọng nhâ´t của Đài Loan lúc ban đâ`u). Khi chiê´n tranh Nhật - Nga kê´t thúc, chính sách cai trị của Nhật Bản ở Đài Loan trên căn bản đã vào quỹ đạo.

Vê` mặt chính trị, chiê´n thă´ng của Nhật trong chiê´n tranh Nhật - Nga đã có ảnh hưởng lớn đô´i với phong trào yêu nước, chô´ng thực dân khă´p nơi trên châu Á. Người dân Á châu, từ Thổ Nhĩ Kỳ, Â´n Độ, cho đê´n Việt Nam, Phi-luật-tân, Trung Hoa, v.v... ai cũng lâ´y làm phâ´n châ´n, hãnh diện với chiê´n thă´ng của Nhật Bản. Họ xem Nhật Bản đã rửa nhục cho các dân tộc Á châu đang bị các cường quô´c Âu châu ức hiê´p. Họ nghĩ ră`ng Nhật Bản là một nước nhỏ ở châu Á có thể canh tân để trở thành một cường quô´c ngang hàng với các cường

quô´c Tây phương, thì nê´u cô´ gă´ng, một mai kia nước họ cũng có thể trở thành như vậy. Các nhà cách mạng Â´n Độ, Phi-luật-tân, Trung Quô´c, Triê`u Tiên, Việt Nam tìm đường sang Nhật Bản, hi vọng được Nhật Bản - một "nước da vàng" - sẽ giúp họ đánh lại thực dân "da tră´ng" đang thô´ng trị trên quê hương họ. Nhật Bản trở thành một nơi du học lý tưởng cho các thanh niên Trung Quô´c, Triê`u Tiên và Việt Nam - các nước "đô`ng văn đô`ng chủng" với Nhật. Nhưng phâ`n lớn các nhà cách mạng Á châu không bao lâu trở nên thâ´t vọng khi họ khám phá ra ră`ng nước Nhật Bản mà họ trông đợi cũng là một "cường quyê`n", trên thực châ´t không khác gì các "cường quyê`n" Tây phương khác. Tuy nhiên, đô´i với đại đa sô´ dân chúng Á châu, dư âm chiê´n thă´ng của Nhật trong chiê´n tranh Nhật - Nga tiê´p tục vọng lên như một huyê`n thoại trong những năm tháng họ phải sô´ng dưới chính sách thuộc địa Tây phương. Đê´n Thê´ chiê´n thứ hai, khi quân đội Nhật Bản với chiêu bài đòi Tây phương "trả lại Á châu cho người Á châu" và xây dựng "khô´i thịnh vượng chung Đại Đông Á" tràn sang chiê´m đóng các nước Á châu, người dân châu Á phẫn nộ, thâ´y rõ ràng là mình đã bị người tự xưng là "anh cả da vàng" đánh lừa.

Vê` liên hệ của Nhật Bản với các nước Tây phương, chiê´n tranh Nhật - Nga đã mang lại những thay đổi quan trọng. "Quyê`n lợi" của Hoa Kỳ và Anh bị động chạm vì Nhật độc chiê´m đường xe lửa Nam Mãn Châu, đặc biệt sau khi Nhật cự tuyệt đê` nghị của Hoa Kỳ là trung lập hóa đường xe lửa này (1910). Ngoài ra, sau chiê´n tranh, ở Hoa Kỳ, phong trào bài trừ Nhật kiê`u xảy ra ở nhiê`u nơi. Như để bù vào mô´i quan hệ giữa Nhật và Hoa Kỳ ngày càng đi xuô´ng, Nhật tích cực cải thiện liên hệ với Nga sau chiê´n tranh. Điê`u ước Nhật - Nga được ký kê´t ba lâ`n (1907, 1910 và 1911), theo ngôn ngữ ngoại giao hai bên tuyên bô´ là để duy trì tình trạng hiện tại và tôn trọng quyê`n độc lập của Trung Quô´c, nhưng bên trong nhă`m xác nhận quyê`n lợi đặc biệt của hai nước ở Triê`u Tiên, Mãn Châu, và Mông Cổ (điê`u ước thứ nhâ´t), xác định phạm vi lợi ích của hai nước để chô´ng lại sự bành trướng của tư bản Anh - Mỹ (điê`u ước thứ hai), và quy định ră`ng phạm vi thê´ lực của hai nước sẽ nới rộng cho đê´n biên giới nội và ngoại Mông Cổ (điê`u ước thứ ba).

IV. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ NGHỆ THUẬT

Vào hai thập niên 1880 và 1890, trong cao trào đòi tự do dân quyê`n, vận động sửa đổi các điê`u ước và tình hình căng thẳng ở các nước Á châu láng giê`ng, râ´t nhiê`u nhật báo và tạp chí ra đời ở Nhật. Tiêu biểu cho các nhật báo trong thời kỳ này là *Jiji Shinpo* (Thời-sự Tân-báo) của Fukuzawa Yukichi (1882), *Osaka Asahi Shinbun* (Đại-phản Triê`u-nhật Nhật-báo; 1888), *Tokyo Asahi Shinbun* (Đông-kinh Triê`u-nhật Nhật-báo; 1888)[16]. Các tạp chí lớn nhâ´t là *Kokumin no tomo* (Quô´c-dân chi hữu) do Tokutomi Soho sáng lập (1887) mô phỏng theo *The Nation*- một tập san tiê´n bộ ở New York, *Nihonjin* (Nhật Bản- nhân: Người Nhật; 1888),*Taiyo* (Thái-dương; 1895), và *Chuo Koron* (Trung-ương Công-luận; 1899). Mỗi tờ báo thường có một lập trường chính trị riêng, đóng góp lớn vào sự trưởng thành vê` ý thức chính trị của dân chúng. Ngoài ra, mỗi tờ báo thường có người phụ trách vê` văn nghệ và có một sô´ văn sĩ gởi bài định kỳ, bởi vậy có thể nói rằ`ng báo chí đã có đóng góp quan trọng cho sự phát triển của nê`n văn học cận đại Nhật Bản.

Vào đâ`u thời Minh Trị, những tiểu thuyê´t lưu hành thường là tiểu thuyê´t dịch hay tiểu thuyê´t chính trị. Bước qua thập niên 1880, cơ sở của nê`n văn học cận đại Nhật Bản dựa trên chủ nghĩa tả thực bă´t đâ`u được hình thành. Chủ nghĩa tả thực (*Shajit-sushugi*, realism)[17], xuâ´t phát từ nhu câ`u diễn tả một cách khách quan và trung thực đời sô´ng con người và thiên nhiên.

Người đặt viên đá đâ`u tiên cho cơ sở lý luận của chủ nghĩa tả thực trong văn học cận đại ở Nhật là Tsubouchi Shoyo (Bình-nội Tiêu-dao; 1859 - 1935). Trong cuô´n *Shosetsu shinzui* (Tiểu-thuyê´t thâ`n-tủy; 1885) Tsubouchi đê` xướng khi sáng tác, người viê´t văn phải tôn trọng thái độ tâm lý khách quan và phủ nhận lập trường luân lý "khuyê´n thiện trừng ác" (khuyên làm điê`u thiện, khiển trách điê`u ác) thường thâ´y trong văn học trước đó. Tác phẩm điển hình của chủ nghĩa tả thực và viê´t theo thể văn nói[18] là *Ukigumo* (Phù-vân, tức "Mây trôi", 1888 - 1889) của Futabatei Shimei (Nhị-diệp-đình Tứ- mê; 1864 - 1909), Chủ đê` của *Ukigumo* là ảnh hưởng của chính sách Âu hóa từ đâ`u thời Minh Trị đô´i với đời sô´ng tình cảm và xã hội của thanh niên, thiê´u nữ đương thời. Những nhà văn trong phái tả thực tổ

chức thành nhóm Ken'yusha (Nghiên- hữu-xã), và cho đăng tải những sáng tác của mình trên tạp chí mang tên hóm hỉnh là *Garakuta Bunko* (Ngã-lạc-đa Văn-khô´).

Vê` văn vâ`n, do ảnh hưởng của thơ Tây phương, một lô´i thơ mới (*shintaishi:* tân-thể-thi) không bị ràng buộc bởi những thể thơ trước đó bă´t đâ`u xuâ´t hiện trên thi đàn. Tiêu biểu cho những nhà thơ mới trong thời kỳ đâ`u là Toyama Masakazu (Ngoại-sơn Chính-nhâ´t; 1848 - 1900). Ngoài ra, Masaoka Shiki đã đóng góp vào việc đổi mới của thơ *haiku* và việc phục hô`i của thơ *waka* làm theo lô´i *Man yo*.

Sau chiê´n tranh Nhật - Thanh, phong trào văn học đả phá truyê`n thô´ng, hình thức, và đạo đức cũ để đi tìm sự giải phóng của bản ngã qua các khuynh hướng cá nhân, chủ quan, và tình cảm đã đưa đê´n sự hình thành của chủ nghĩa lãng mạn (romanticism). Đại biểu cho trường phái này có các nhà văn Kitamura Tokoku (Bă´c-thôn Thâ´u-cô´c; 1868 - 1894) cùng những người đóng góp cho tạp chí *Bungakkai* (Văn-học-giới), nữ văn sĩ Higuchi Ichiyo (Thông-khẩu Nhâ´t-điệp; 1872 - 1896), và hai nhà thơ Shimazaki Toson (Đảo-kỳ Đă`ng-thôn; 1872 - 1943) và Yosano Akiko của nhóm Myojo (Minh-tinh).

Do ảnh hưởng của trường phái tự nhiên chủ nghĩa trong văn học tiê´p thu từ Pháp và Nga sau chiê´n tranh Nhật - Nga, chủ nghĩa tự nhiên chiê´m vị trí chủ lưu trên văn đàn vào cuô´i thời Minh Trị. So với chủ nghĩa tả thực tìm cách diễn tả một cách khách quan hiện thực, chủ nghĩa tự nhiên chú trọng đê´n việc phân tích con người và xã hội để đi tìm chân lý. Kunikida Doppo (Quô´c-mộc-điê`n Độc-bộ; 1871 - 1908), Tayama Katai (Điê`n-sơn Hoa-đại; 1871 - 1930), Tokuda Shusei (Đức-điê`n Thu-thanh; 1871 - 1943) là các nhà văn điển hình của phái tự nhiên chủ nghĩa. Vê` thơ, hai tập *Kanashiki gangu (*Món đô` chơi buô`n) và *Ichiaku no suna* (Một nă´m cát) của Ishikawa Takuboku (Thạch-xuyên Chác-mộc; 1885 - 1912) được nhiê`u người mê´n chuộng.

Đứng ngoài những trường phái vừa kể trên là hai ngôi sao sáng nhâ´t trên trời văn học Minh Trị: Mori Ogai (Sâm Âu- ngoại; 1862 - 1922) và Natsume Soseki (Hà-mục Thâ´u-thạch; 1867 - 1916). Xuâ´t thân là một bác sĩ tô´t nghiệp ở Đông-kinh Đê´-quô´c Đại-học (Tokyo

Teikoku Daigaku), Ogai được lục quân Nhật gởi sang Đức tu nghiệp (1884 - 1888), và trong thời gian ở Đức ông bắt đầu viết văn. Sau khi đã góp mặt vào văn đàn, Ogai vẫn tiếp tục hành nghề với tư cách là quân y, và trước khi về hưu (1916) làm đến chức quân y trưởng. Tác phẩm đầu tay của Ogai là *Maihime* (Người vũ nữ), một tiểu thuyết nói về mối tình giữa một chàng sinh viên Nhật ở Đức và một cô gái bản xứ, cuối cùng chàng từ giã cô ta để về làm việc cho chính phủ Minh Trị. Sau đó, Ogai viết các cuốn *Seinen* (Thanh niên), *Gan* (Nhạn), và để lại nhiều tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng.

Natsume Soseki tốt nghiệp văn học Anh ở Đông-kinh Đế-quốc Đại-học, sau đó sang Anh du học (1900 - 1903). Lúc mới về nước, Soseki giảng dạy một thời gian về văn học Anh ở trường cũ của mình thay thế cho Lafcadio Hearn (1850 - 1904) - một người Anh[19] đóng vai trò quan trọng trong việc giới thiệu văn hóa Nhật với nước ngoài. Sau đó, Soseki từ chức để dốc hết tâm lực vào việc sáng tác. Chủ đề trong các tác phẩm của Soseki là sự cô độc và cách ly của con người, đặc biệt là giới trí thức, trong một xã hội cận đại hóa quá ư nhanh chóng. *Wagahai wa neko de aru* (Tôi là con mèo), *Kokoro* (Tấm lòng), *Kusamakura* (Vệ cỏ ven đường), và *Sanshiro* (Tam- tứ-lang) là những tác phẩm điển hình của Soseki.

Về mỹ thuật, phong trào phục hồi mỹ thuật truyền thống của Nhật Bản xuất hiện vào thập niên 1880. Người đóng vai trò quan trọng trong phong trào này lại là một người Hoa Kỳ: Ernest Fenollosa (1853 - 1908). Sau khi tốt nghiệp Đại học Harvard, Fenollosa được mời sang Nhật để dạy triết ở Đông- kinh Đế-quốc Đại-học. Vốn từ lâu đã hâm mộ mỹ thuật Đông phương, đặc biệt là mỹ thuật Nhật Bản, Fenollosa cùng môn đệ của mình là Okakura Tenshin (Cương-thương Thiên-tâm; 1862 - 1913) vận động với chính phủ Nhật để thành lập trường Đông-kinh Mỹ-thuật (1888) và mời các họa sĩ danh tiếng làm giảng viên. Chính trường này là nơi đào tạo các họa sĩ lừng danh như Yokoyama Taikan (Hoành-sơn Đại-quan; 1868 - 1958), Hishida Shunso (Lăng-điền Xuân-thảo; 1874 - 1911) và Shimomura Kanzan (Hạ-thôn Quan-sơn; 1873 - 1930).

Về sau, Tenshin cùng các môn đệ của mình sáng lập Viện Mỹ thuật Nhật Bản, và sau đó trở thành chủ nhiệm phòng triển lãm mỹ

thuật Đông phương ở Viện Bảo tàng Boston (Hoa Kỳ). *The Book of Tea* (Cuô´n sách vê` trà) là một trong những tác phẩm nổi tiê´ng do Tenshin viê´t bă`ng tiê´ng Anh để giới thiệu văn hóa Nhật Bản với nước ngoài.

Mùa hè năm 1912, Minh Trị Thiên hoàng băng hà: lịch sử nước Nhật bước qua một giai đoạn mới. Mặc dâ`u khi Minh Trị Thiên hoàng đang còn tại vị, quyê`n bính trên thực châ´t ở trong tay các *genro*, nhưng vị Thiên hoàng này tỏ ra râ´t sáng suô´t, luôn luôn theo dõi và thông hiểu tình hình quô´c sự. Dân chúng Nhật cảm thâ´y gâ`n gũi với Minh Trị Thiên hoàng vì vị minh quân này không thích xa hoa, hào nhoáng; nhâ´t mực câ`n kiệm, thành thực, và lo nghĩ đê´n quô´c dân cũng như những người giúp việc quanh mình.

Trong tác phẩm *Kokoro* (Tâ´m lòng), nhà văn Natsume Soseki đã mượn nhân vật Sensei (Ông thâ`y) để nói lên phản ứng của người Nhật đương thời đô´i với cái chê´t của Minh Trị Thiên hoàng: "... vào giữa mùa hè, Minh Trị Thiên hoàng qua đời. Tôi có cảm tưởng như cái xu hướng tinh thâ`n của thời Minh Trị đã bă´t đâ`u và cũng đã châ´m dứt với vị Thiên hoàng này. Tôi không khỏi nghĩ ră`ng tôi cũng như những người khác lớn lên trong thời đại đó [với sự ra đi của Minh Trị Thiên hoàng] đã bị bỏ lại và sô´ng một cách lạc lõng."

Dân chúng Nhật xúc động cùng cực khi nghe tin Đại tướng Nogi Maresuke (người chỉ huy lục quân Nhật công phá thành Lữ Thuận trong chiê´n tranh Nhật - Nga) và phu nhân đã tự vẫn theo Thiên hoàng. Nguyên trong trận Lữ Thuận, dưới sự chỉ huy của Đại tướng Nogi, lục quân Nhật công thành nhiê`u lâ`n nhưng không hạ thành được, sô´ quân lính Nhật phải hy sinh thì lại râ´t nhiê`u. Yamagata muô´n gởi một tư lệnh khác thay Nogi, nhưng Minh Trị Thiên hoàng không chịu, bởi lẽ "nê´u cách chức Nogi, có lẽ ông ta sẽ không muô´n sô´ng nữa". Sau đó Nogi tiê´p tục chỉ huy, công phá được thành và được dân chúng Nhật ngưỡng mộ như một trong những anh hùng trong chiê´n tranh Nhật - Nga. Nhờ sự can thiệp của Minh Trị Thiên hoàng nên Nogi có dịp lập công, bởi vậy, ông ta cảm thâ´y mang ơn sâu să´c đô´i với Minh Trị Thiên hoàng và đã chọn con đường *seppuku* (mổ bụng) để đi theo chủ.

Dáng dấp đường đường, uy nghi trên khuôn mặt của Minh Trị Thiên hoàng là biểu tượng cho niềm tự hào của người Nhật đối với một giai đoạn có thể nói là huy hoàng nhất trong lịch sử Nhật Bản. 45 năm trị vì của Minh Trị Thiên hoàng cũng là giai đoạn nước Nhật canh tân, trở nên một cường quốc có nền công nghiệp cận đại. Qua hai cuộc chạm trán với Trung Quốc và Nga, nước Nhật đã tạo nên những chiến thắng vang dội. Dựa trên sức mạnh kinh tế, chính trị và quân sự, nước Nhật đã thành công trong việc sửa đổi những điều ước bất bình đẳng ký kết với Tây phương. Đến cuối đời Minh Trị, nước Nhật đã trở thành một đế quốc với các thuộc địa quan trọng ở Đài Loan, Triều Tiên, và đặc quyền kinh tế ở Nam Mãn Châu.

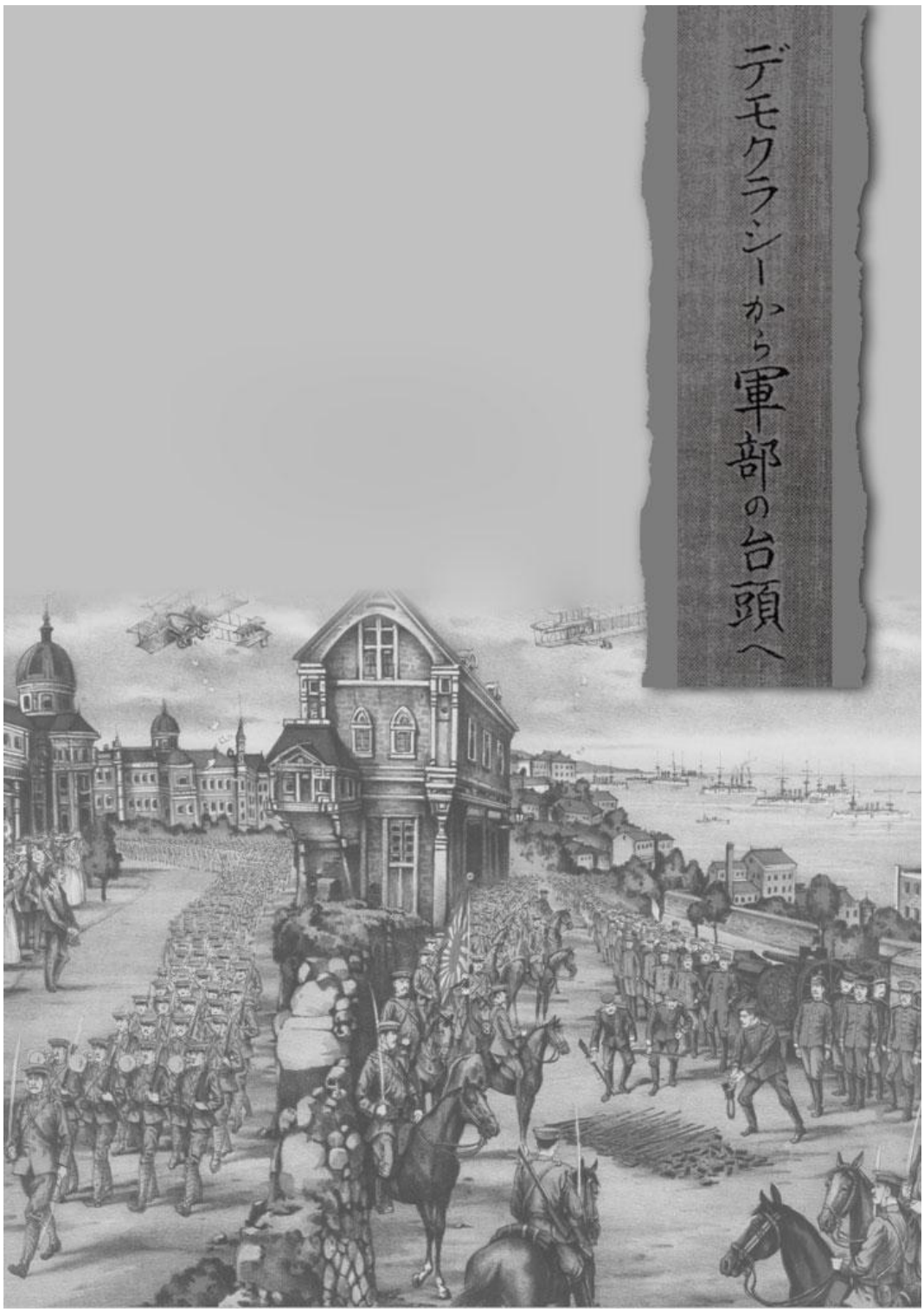

Chương thứ bảy

CÁC KHUYNH HƯỚNG TỰ DO, BÀNH TRƯỚNG VÀ QUÂN PHIỆT (1912 - 1931)

Sau khi Minh Trị Thiên hoàng băng hà, Taisho (Đại- chính; trị vì từ 1912 đê´n 1926) Thiên hoàng lên nô´i ngôi. Tuy nhiên, vì bệnh hoạn, vị Thiên hoàng này không đủ sức lo việc triê`u chính; từ năm 1921 Thái tử Hirohito được ủy nhiệm làm nhiê´p chính để cáng đáng mọi việc. Các *genro* (nguyên-lão) nhân cơ hội củng cô´ quyê`n lực để khô´ng chê´ các đảng phái chính trị. Lợi dụng tình trạng hỗn loạn do ảnh hưởng của Thê´ chiê´n thứ nhâ´t (1914 - 1918), Nhật bành trướng thê´ lực sang Trung Hoa, Thái Bình Dương, và gởi quân sang Tây-bá-lợi-á. Thời kỳ Taisho Thiên hoàng trị vì cũng là thời kỳ các trào lưu tự do dân chủ bộc phát mạnh mẽ, bởi vậy thường được gọi là thời kỳ "Taisho dân chủ" (*Taisho demokurashi).*

I. NHẬT BẢN TRONG THẾ CHIẾN THỨ NHẤT

Khi Thê´ chiê´n thứ nhâ´t bùng nổ ở Âu châu vào tháng 8, 1914, căn cứ trên hiệp ước đô`ng minh Anh - Nhật, chính phủ Okuma Shigenobu tuyên chiê´n với Đức, và bâ´t châ´p lập trường trung lập của Trung Hoa, Nhật gởi quân chiê´m Thanh-đảo (Tsingtao) thuộc bán đảo Sơn Đông - căn cứ của Đức ở Trung Hoa. Cũng vào lúc đó, hải quân Nhật chiê´m đóng các đảo Mariana, Caroline, Marshall, nguyên thuộc địa của Đức ở vùng Nam Thái Bình Dương. Chính sách đô´i ngoại của Nhật, với trọng tâm là Trung Hoa, lúc này nói chung là "nước đục thả câu", tích cực bành trướng thê´ lực của mình nhân khi các cường quô´c Tây phương đang đánh nhau ở Âu châu. Chủ trương triệt để lợi dụng thời cơ này đã được đê` cập trực tiê´p trong bức thư Inoue Kaoru (lúc này đã trở thành một *genro* có thê´ lực) gởi Thủ tướng Okuma Shigenobu và Yamagata Aritomo (một *genro* kỳ cựu khác) ngay sau khi Thê´ chiê´n bùng nổ: "Họa loạn lớn ở Âu châu lúc này là dịp trời cho (*ten'yu*: thiên-hựu) để phát triển quô´c vận của Nhật Bản trong kỷ nguyên mới Taisho". Đô`ng thời Inoue nhâ´n

mạnh là "để thừa hưởng dịp trời cho này", Nhật phải liên kết chặt chẽ với Anh, Pháp, và Nga.

Nhằm củng cố và tăng cường thế lực ở Trung Hoa, đầu năm 1915 chính phủ Okuma bí mật gởi Viên Thế Khải 21 điều yêu sách. Những yêu sách này gồm 5 phần. Theo nội dung các phần 1 - 4, Trung Hoa phải thừa nhận quyền lợi của Nhật ở Sơn Đông, Nam Mãn Châu, và miền đông của Nội Mông Cổ. Phần 5 là phần vi phạm chủ quyền của Trung Hoa trắng trợn nhất, đòi chính phủ Trung Hoa phải: dùng cố vấn chính trị, tài chính và quân sự người Nhật; thiết lập lực lượng cảnh sát hỗn hợp Trung - Nhật mỗi khi cần thiết; hoặc mua vũ khí của Nhật Bản ít nhất với tỉ lệ 50% tất cả các vũ khí của Trung Hoa, hoặc xây dựng các xưởng làm vũ khí Trung - Nhật với nguyên liệu và kỹ sư Nhật Bản; và nhường cho Nhật đặc quyền xây dựng đường xe lửa ở miền Nam Trung Hoa. Khi Viên Thế Khải cố tình tiết lộ nội dung của những chính sách này với báo chí, dư luận quốc tế, đặc biệt ở Hoa Kỳ, phản đối kịch liệt. Tuy vậy, do tình hình chiến cuộc ở Âu châu, các nước Tây phương không có cách gì can thiệp được. Qua tháng 5, 1915 Ngoại trưởng Nhật Kato Takaaki (còn gọi là Kato Komei: Gia-đằng Cao-minh; 1860 - 1926) cắt bớt những điều khoản quá "trắng trợn" ở phần 5 và trao những yêu sách còn lại cho Viên Thế Khải dưới hình thức một tối hậu thư. Túng thế, Viên Thế Khải phải nhượng bộ: Trung Hoa ký thỏa hiệp chấp nhận những yêu sách của Nhật trong các phần 1- 4 ngày 25 tháng 5, 1915.

Dân chúng Trung Hoa phẫn nộ trước việc ký kết thỏa hiệp này. Họ xem ngày 19 tháng 5 - ngày chính phủ Viên Thế Khải quyết định thừa nhận những yêu sách của Nhật Bản - là ngày quốc hận; và trong hàng ngũ các cường quốc đang xâu xé Trung Hoa, Nhật Bản đối với họ nay trở thành kẻ thù chủ yếu. Tuy nhiên, sau đó, các chính phủ thay thế chính quyền Viên Thế Khải đã phủ nhận tính cách hợp pháp của thỏa hiệp trên.

Sau Cách mạng Bolshevik (1917), chính quyền Xô Viết tuyên bố không thừa nhận những hiệp định mà chính phủ Nga hoàng đã bí mật ký kết với các nước khác, kể cả hiệp thương Nga - Nhật (bắt đầu ký kết năm 1907). Mặt khác, chính phủ Terauchi Masatake

(Tự-nội Chính-nghị; 1852 - 1919) muô´n thành lập một quô´c gia chô´ng chính quyê`n Xô Viê´t ở miê`n Đông Tây-bá-lợi-á, vừa để bành trướng thê´ lực của Nhật sang vùng này. Hoa Kỳ lúc này vẫn chưa có thái độ, vì không muô´n Nhật tiê´n vào Tây-bá-lợi-á.

Sang năm 1918, khi Anh và Pháp yêu cầ`u Hoa Kỳ giúp sức để đưa lực lượng quân Tiệp Khă´c đang bị mă´c kẹt ở miê`n Đông Tây-bá-lợi-á trở vê` Âu châu[1], Hoa Kỳ thỏa thuận gởi quân sang Tây-bá-lợi-á. Trong khi Hoa Kỳ chỉ gởi 7.000 người, Nhật điê`u động đê´n 72.000. Thêm vào đó, mặc dầ`u theo dự định ban đầ`u khu vực hành quân chỉ giới hạn quanh vùng phụ cận của Vladivostock, quân đội Nhật tiê´n sâu vào Tây- bá-lợi-á, đê´n tận Irkutsk. Trong khi Hoa Kỳ, Anh, và Pháp[2] rút quân vào đầ`u năm 1920, Nhật đóng quân ở Tây-bá-lợi-á cho đê´n cuô´i năm 1922, và trên thực tê´ chỉ rút quân vê` vì áp lực quô´c tê´ tại hội nghị Washington (1921 - 1922). Tóm lại, có thể nói rằ`ng để gởi quân sang Tây-bá-lợi-á mặc dầ`u Nhật đã phải trả một giá râ´t đă´t (23.000 người bị thương vong, phí tổn lên tới 10 ức *yen*), nhưng kê´t quả là Nhật đã không thu đạt được gì mà chỉ càng mâ´t thêm uy tín trên thê´ giới, và mô´i liên hệ với Hoa Kỳ ngày càng thêm căng thẳng.

Vê` kinh tê´, Thê´ chiê´n thứ nhâ´t đã giúp Nhật giải quyê´t được những khó khăn kinh tê´ và nguy cơ tài chính. Nhân lúc các nước Tây phương đang bận tay ở Âu châu, Nhật nhanh chóng xuâ´t khẩu hàng hóa (đặc biệt là hàng dệt) sang thị trường châu Á (ở Trung Hoa, thay vì Anh, Nhật nay là nước có ảnh hưởng kinh tê´ lớn nhâ´t) và bă´t đầ`u mở đường sang thị trường Phi châu và Âu châu; khuê´ch trương kỹ nghệ đóng tàu và bành trướng ngành hải vận để đáp ứng nhu cầ`u trên thê´ giới lúc bâ´y giờ (thu hoạch của thương thuyê`n Nhật tăng lên 10 lầ`n trong Thê´ chiê´n thứ nhâ´t). Các ngành kỹ nghệ luyện thép, kỹ nghệ hóa học (ví dụ như dược phẩm, phân bón, châ´t nhuộm), điện lực ở Nhật cũng đã phát triển nhảy vọt.

Khi Hội nghị hòa bình nhóm họp ở Versailles (Paris) vào tháng 1, 1919, Nhật tham dự với tư cách là một trong năm cường quô´c (các cường quô´c khác là Hoa Kỳ, Anh, Pháp, và Ý). Điê`u ước Versailles đã giúp Nhật hợp thức hóa quyê`n kê´ thừa những đặc quyê`n của

Đức ở bán đảo Sơn Đông và các đảo vùng Nam Thái Bình Dương, nằm trên đường xích đạo. Tuy nhiên, các nước Tây phương đã phủ quyết đề nghị của Nhật là thêm vào hiến chương của hội Quốc liên (The League of Nations) một điều khoản công nhận quyền bình đẳng giữa các chủng tộc.

Nhật rất bất mãn, xem đó là dấu hiệu các cường quốc Tây phương vẫn còn kèn cựa, chưa muốn chấp nhận mình vào cùng hàng ngũ với họ. Cũng nên nhớ rằng, sau Thế chiến thứ nhất, lực lượng quân sự của Nhật phát triển nhảy vọt: lục quân có 21 sư đoàn, và trọng tải tàu chiến lên đến 723.000 tấn (chủ lực của hải quân Nhật có 19 chiến hạm, 13 tuần dương hạm, và 52 khu trục hạm); số trọng tải này đứng vào hàng thứ ba trên thế giới, chỉ sau Anh và Hoa Kỳ.

Để giải quyết các vấn đề ở Viễn Đông và Thái Bình Dương, và ngăn chặn thi đua vũ trang (đặc biệt về hải quân)[3], Hội nghị Washington được nhóm họp từ tháng 11, 1921 đến tháng 2, 1922. Qua hội nghị này có ba hiệp định quan trọng được ký kết: Hiệp định bốn nước, Hiệp định năm nước, và Hiệp định chín nước.

Hiệp định bốn nước (Hoa Kỳ, Anh, Pháp và Nhật) thay thế hiệp ước đồng minh Anh - Nhật[4], xác nhận việc duy trì nguyên trạng ở Thái Bình Dương, và quy định là mọi tranh chấp sẽ được giải quyết bằng đàm phán giữa bốn bên. Hội nghị năm nước (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Nhật, và Ý) nhằm tạo thế cân bằng quân sự ở Thái Bình Dương, xác định tỷ suất trọng tải chiến hạm chủ lực là 5:5:3 cho Hoa Kỳ, Anh và Nhật, và 1,67 cho Pháp và Ý[5]. Theo nguyên án của Nhật, tỷ suất trọng tải chiến hạm chủ lực của Hoa Kỳ và Anh so với Nhật phải là 10:10:7. Tuy bất mãn, đề đốc Kato Tomosaburo (Gia-đằng Hữa-tam-lang), Bộ trưởng hải quân và trưởng phái đoàn Nhật, đã nhượng bộ để duy trì nguyên trạng các căn cứ hải quân ở Thái Bình Dương: Hoa Kỳ thỏa thuận không thiết lập căn cứ hải quân trong khu vực phía Đông của Singapore và phía Tây của Hawaii. Hiệp định chín nước (Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Hoa, cùng các quốc gia đã ký Hiệp định năm nước) quy định là các nước tham dự hội nghị phải tôn trọng "chủ quyền, độc lập, sự toàn vẹn lãnh thổ và quyền

hành chính của Trung Hoa", và xác nhận chính sách "mở cửa" (Open Door) đô´i với Trung Hoa, tức là mọi quô´c gia đê`u có quyê`n buôn bán giô´ng nhau ở Trung Hoa (hay nói một cách khác là phủ nhận đặc quyê`n của bâ´t cứ quô´c gia nào ở Trung Hoa). Quô´c tê´ hóa chính sách "mở cửa", trọng điểm của chính sách ngoại giao truyê`n thô´ng của Hoa Kỳ đô´i với Trung Hoa, là một thă´ng lợi lớn của Hoa Kỳ ở Hội nghị, và người bị mâ´t các "đặc quyê`n" không ai khác hơn là Nhật Bản.

Tóm lại, có thể nói ră`ng một trong những mục tiêu của Hội nghị Washington, triệu tập do sáng kiê´n của Hoa Kỳ, là để ngăn chặn không cho Nhật gia tăng quân bị, bành trướng thê´ lực và lãnh thổ: Hiệp định bô´n nước đã thay thê´ Hiệp định đô`ng minh Anh - Nhật, Hiệp định năm nước hạn chê´ lực lượng hải quân Nhật, và Hiệp định chín nước tước bỏ những đặc quyê`n của Nhật ở Trung Quô´c (đặc biệt ở bán đảo Sơn Đông).

Ngay tại Hoa Kỳ, mâu thuẫn giữa Nhật và Hoa Kỳ ngày càng trở nên sâu să´c vì chính sách bài xích của Hoa Kỳ đô´i với những người di dân Á Đông nói chung và Nhật Bản nói riêng: Luật ngoại kiê`u năm 1920 câ´m người ngoại quô´c mua, hay mướn đâ´t đai trên 3 năm; năm 1920 tòa án tô´i cao Hoa Kỳ quyê´t định là người Nhật không được vào quô´c tịch Hoa Kỳ; và cuô´i cùng, năm 1924 quô´c hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật câ´m tâ´t cả những người không có quyê`n xin quô´c tịch, vào Hoa Kỳ (như "lửa thêm dâ`u", khi dự thảo của đạo luật này đang được trình tại quô´c hội Hoa Kỳ, vị Đại sứ Nhật tại Washington tuyên bô´ là nê´u đạo luật dự thảo này được thông qua sẽ có "hậu quả nghiêm trọng". Một sô´ nghị sĩ vô´n không có thiện cảm với Nhật nhân cơ hội này tuyên truyê`n là lời tuyên bô´ của Đại sứ Nhật có tính cách thách đô´. Kê´t quả là đạo luật dự thảo có tính cách kỳ thị chủng tộc này sau đó được quô´c hội Hoa Kỳ thông qua với tuyệt đại đa sô´). Những đạo luật bài xích Nhật này dĩ nhiên đã làm tổn thương tự ái dân tộc của người Nhật, và đã ảnh hưởng sâu să´c đê´n tình trạng bang giao giữa hai nước. Bởi vậy, có người cho ră`ng ngòi lửa xung đột Nhật - Mỹ mà trên thực tê´ bă´t đâ`u lúc Nhật tập kích căn cứ hải quân Hoa Kỳ ở Pearl Harbor (Trân Châu cảng) năm 1941, trên lý thuyê´t, đã được bă´t ngòi 17 năm trước đó: ngay từ khi đạo luật bài xích Nhật Bản ra đời năm 1924.

II. CÁC TRÀO LƯU TỰ DO DÂN CHỦ

Nhà tri thức tiêu biểu của phong trào tự do dân chủ trong thời Taisho là Yoshino Sakuzo (Cát-dã Tác-tạo; 1878 - 1933), giáo sư luật tại Đông-kinh Đế-quốc Đại-học.

Trong bài "*Kensei no hongi o toite sono yushu no bi o nasu no michi o ronzu"*(Thuyết giải ý nghĩa căn bản của hiến chế và bàn về phương sách kiện toàn hiến chế) đăng trên tạp chí *Chuo Koron* (Trung-ương công-luận) năm 1961, Yoshino đề xướng chủ nghĩa dân bản (*minpon shugi*). Theo ông, điều căn bản của hiến chế (thể chế hiến pháp Minh Trị) là tôn trọng quyền lợi chính trị của quảng đại quần chúng; mục đích của chính trị phải đặt trên lợi ích và hạnh phúc của quốc dân, và yếu tố quyết định cuối cùng của mọi chính sách là ý nguyện của toàn thể quốc dân. Theo Yoshino, mục tiêu này có thể thực hiện được trên cơ sở của hiến pháp Minh Trị - tùy theo cách giải thích và vận dụng thể chế hiến pháp... cho dù hiến pháp này đặt trên căn bản "chủ quyền tại quân". Nói một cách khác, chủ nghĩa dân bản của Yoshino là lý thuyết dân chủ hóa đặt trên chính cơ sở của hiến pháp Minh Trị, khác với chủ nghĩa dân chủ (*minshushugi)* chủ trương "chủ quyền tại dân", tức là trực tiếp phủ nhận vai trò của Thiên hoàng. Trên thực tế, chủ trương của Yoshino là ngăn chặn ảnh hưởng của các *genro* và các chính trị gia quan liêu bằng cách thực hiện bầu cử phổ thông và thành lập nội các chính đảng. Có thể nói chủ trương dân bản chủ nghĩa của Yoshino tuy không phải là tư tưởng cấp tiến nhất lúc bấy giờ, nhưng vì chủ trương này có sức thuyết phục lớn nên đã có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống chính trị đương thời.

Một nhà trí thức có ảnh hưởng khác là Minobe Tatsukichi (Mỹ-nông-bộ Đạt-hỷ; 1873 - 1948), một học giả ngành hiến pháp học tại Đông-kinh Đế-quốc Đại-học và cũng là người đề xướng "*tenno kikan setsu"* (Thiên hoàng cơ-quan thuyết). Dựa trên lối giải thích cận đại của hiến pháp Minh Trị, Minobe chủ trương rằng chủ quyền không ở Thiên hoàng mà ở quốc gia, và Thiên hoàng bất quá chỉ là cơ quan tối cao của quốc gia (bởi vậy thuyết của Minobe có tên là *tenno kikan)*. Cùng với chủ nghĩa dân bản của Yoshino,

thuyê´t "*tenno kikan"* được giới trí thức ủng hộ nô`ng nhiệt và trở thành cơ sở lý luận của các phong trào dân chủ thời Taisho.

Chính cũng do cao trào tự do dân chủ (và phong trào chô´ng giá gạo leo thang) mà vào năm 1918, nội các của Terauchi Masatake (xuâ´t thân là lục quân ở Choshu) phải từ chức, nhường chỗ để Hara Kei[(6)] (Nguyên Kính; 1856 - 1921), chủ tịch đảng Seiyukai (Chính-hữu-hội) thành lập nội các chính đảng thực sự đâ`u tiên. Khác với các Thủ tướng trước đó, Hara không xuâ´t thân từ giai câ´p *kazoku*, chỉ là một trong những người dân bình thường. Ông không có liên hệ với Satsuma - Choshu, và cũng không có tước vị. Bởi vậy, ông ta thường được gọi là vị "tể tướng bình dân" (*heimin saisho)*. Nhưng nói vậy không có nghĩa Hara là một chính trị gia tiê´n bộ. Sự thực, khi câ`m quyê`n, ông ta đã đàn áp phong trào đòi bâ`u cử phổ thông, và ông cũng là người tiê´p tục thi hành chính sách gởi quân sang Tây-bá-lợi-á. Bởi bậy, tuy khá mỉa mai, nhưng không phải ngẫu nhiên mà vị Thủ tướng "bình dân" này bị một công nhân hỏa xa ám sát năm 1921.

Song song với sự phát triển nhảy vọt của các ngành công nghiệp trong Thê´ chiê´n thứ nhâ´t, sô´ công nhân ở Nhật tăng lên râ´t nhiê`u. Nhă`m cải thiện đời sô´ng của người dân lao động (chẳng hạn yêu câ`u giới hạn thời gian làm việc mỗi ngày là 8 giờ, thiê´t lập mức lương tô´i thiểu, v.v...) và để thành lập liên đoàn lao động (*Rodo Kumiai)*, Suzuki Bunji (Linh-mộc Văn-trị; 1885 - 1964) tổ chức Yuaikai (Hữu-ái-hội). Hội này đê´n năm 1921 được cải tên thành Nihon Rono Sodomei (Nhật Bản Lao-động Tổng-đô`ng-minh) và trở thành tổ chức toàn quô´c của liên đoàn lao động.

Tuy phong trào xã hội chủ nghĩa ở Nhật đã xuâ´t hiện ngay từ đâ`u thê´ kỷ 20, điển hình là sự ra đời của tác phẩm *Nijisseiki no kaibutsu teikokushugi* (Chủ nghĩa đê´ quô´c: Con quái vật của thê´ kỷ 20; 1901) của Kotoku Shusui, nhưng sau đó, phong trào xã hội chủ nghĩa bị đàn áp, đặc biệt sau khi Kotoku và 11 người khác bị kê´t án tử hình năm 1911 vì bị tình nghi là đã âm mưu ám sát Minh Trị Thiên hoàng. Đê´n năm 1920, do cao trào tự do tư tưởng, Nihon Shakaishugi Domei (Nhật Bản Xã hội chủ nghĩa Đô`ng minh) được thành lập để truyê`n bá tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Phong trào đòi quyê`n lợi tự do cho phụ nữ cũng ra đời vào thời kỳ này. Để đòi hỏi quyê`n tham gia chính trị, nâng cao quyê`n lợi và địa vị của phụ nữ trong xã hội, Hiratsuka Raicho (Bình-trủng Lôi-điểu; 1886 - 1971) thành lập Seitokai (Thanh- đạp-hội; 1911), một tổ chức văn học phỏng theo Blue Stocking Society ở nước Anh. Bàn vê` địa vị phụ nữ Nhật lúc bâ´y giờ, Raicho viê´t: "Thoạt nguyên thủy, phụ nữ vô´n là mặt trời. Họ là những con người thật sự. Nhưng ngày nay, phụ nữ chỉ là mặt trăng, với vẻ mặt xanh xao như người bệnh vì họ phải dựa vào kẻ khác để sô´ng và phải mượn ánh sáng của kẻ khác để chiê´u sáng. Chúng ta phải giành lại vâ`ng thái dương đang bị che giâ´u của chúng ta". Hội này xuâ´t bản tạp chí văn nghệ *Seito* (Thanh-đạp), một tập san đóng vai trò tiên phong trong phong trào phụ nữ ở Nhật Bản. Với sự trợ giúp của Ichikawa Fusae (Thị-xuyên Phòng-chi), Raicho kêu gọi sửa đổi đạo luật trị an câ´m phụ nữ tham chính, và tổ chức Shinfujin Kyokai (Tân Phụ-nhân Hiệp-hội) năm 1920.

III. NỘI CÁC CHÍNH ĐẢNG - HY VỌNG VÀ TAN VỠ

Mặc dâ`u Kato Takaaki lúc còn làm Bộ trưởng Ngoại giao vâ´p phải lỗi lâ`m là đã ủng hộ 21 điê`u yêu sách đô´i với Trung Hoa, khi giữ chức Thủ tướng từ tháng 4, 1924 đê´n tháng 1, 1926, ông ta đã thành công trong việc tổ chức một nội các quy tụ nhiê`u nhân tài và đại diện nhiê`u khuynh hướng, thể hiện nguyên tă´c dân chủ căn bản của chê´ độ nghị viện. Trên thực tê´, Kato đã mở đâ`u thời kỳ nội các chính đảng kéo dài trong 8 năm cho đê´n khi Thủ tướng Inukai Tsuyoshi bị ám sát năm 1932. Trong thời gian này, chức Thủ tướng được kiêm nhiệm bởi một trong hai người chủ tịch của hai đảng Kenseikai (Hiê´n-chính-hội, năm 1927 được cải tên thành Minseito: Dân- chính-đảng; Kato là chủ tịch của Kenseikai) và Seiyukai.

Một trong những thành quả của nội các Kaito là ban hành luật bâ`u cử phổ thông cho nam giới (1925). Theo luật này, tâ´t cả đàn ông trên 25 tuổi và đã sinh sô´ng trong khu vực bâ`u cử hơn một năm đê`u có quyê`n bâ`u cử, và đàn ông trên 30 tuổi có quyê`n

tranh cử. Với sự ra đời của đạo luật này, số´ người có quyê`n bâ`u cử trong chô´c lát đã tăng lên gâ´p 4 lâ`n: từ 3 triệu lên đê´n hơn 12 triệu.

Cũng như những cải cách tiê´n bộ khác của nội các Kato, luật bâ`u cử phổ thông cho nam giới được ban hành song song với một biện pháp khác, đi ngược chiê`u, nhă`m vỗ vê` phái bảo thủ trong Viện Quý tộc và Xu-mật-viện. Cũng ngay trong năm 1925, chính phủ ban hành đạo luật duy trì trị an (*chian iji ho*) để kiểm soát những người có "tư tưởng nguy hiểm" (*kiken shiso)*, kê´t xã chính trị nhă`m thay đổi "quô´c thể" *(kokutai)* và phủ nhận chê´ độ tài sản tư hữu và phong trào lao động.

Mặt khác, ngân quỹ quô´c phòng nguyên chiê´m đê´n 42% ngân sách chính phủ năm 1922, được Ugaki Kazushige (Vũ- viên Nhâ´t-thành; 1868 - 1956) - Bộ trưởng Quô´c phòng, một quân nhân có đường lô´i ôn hòa - că´t xuô´ng còn 29% năm 1925, và lục quân được că´t bớt còn 4 sư đoàn. Nhưng để thay vào đó, đa sô´ sĩ quan nguyên phục vụ trong các sư đoàn này được đưa vào làm huâ´n luyện viên trong chương trình huâ´n luyện quân sự cưỡng bách mà chính phủ vừa quy định cho các trường trung học công cộng.

Vê` chính sách đô´i ngoại, Bộ trưởng Ngoại giao Shidehara Kijuro (Tệ-nguyên Hỷ-trọng-lang; 1872 - 1951) tìm đủ mọi cách để cải thiện quan hệ Nhật - Trung. Đường lô´i ngoại giao của Shidehara thường được gọi là đường lô´i "ngoại giao hợp tác" (*Kyocho no gaiko)* dựa trên tinh thâ`n hợp tác quô´c tê´ của hội Quô´c liên, giữ quan hệ hòa hiê´u với Anh - Mỹ, và thiê´t lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô[7] năm 1925. Mặc dâ`u bị Seiyukai và một sô´ quân nhân cho là "chính sách ngoại giao nhu nhược", đường lô´i ngoại giao của Shidehara nói chung được dư luận trong nước cũng như ngoài nước đánh giá cao.

Taisho Thiên hoàng băng hà vào cuô´i năm 1926. Thái tử Hirohito, lúc bâ´y giờ đang làm nhiê´p chính, lên ngôi đổi niên hiệu là Showa (Chiêu-hòa; Hòa bình chiê´u sáng). Vào thời điểm này, vì tình hình bang giao quô´c tê´ của Nhật đã được cải thiện khá nhiê`u, dân chúng có lý do tin tưởng rằ`ng thời đại Showa, đúng như tên của nó, sẽ mở ra một kỷ nguyên mới của hòa bình và hợp tác quô´c tê´.

Nhưng, điề̀u mỉa mai là chẳng bao lâu sau đó, vầ̀ng mây u ám của chiế́n tranh đã bắ́t đầ̀u ló dạng trên nề̀n trời của nước Nhật.

Sau khi Thủ tướng Kato Takaaki bị bệnh mất năm 1926, Wakatsuki Reijiro (Nhược-quy Lễ-thứ-lang; 1866 - 1949), cùng đảng Kenseikai, lên thay thế́; Shidehara tiế́p tục giữ chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao, và chính sách của nội các này trên căn bản không có gì thay đổi so với chính sách của nội các Kato. Nhưng sang năm 1927, nội các Wakatsuki phải đương đầ̀u với một thử thách trầ̀m trọng: khủng hoàng tài chính.

Nguyên ngay sau Thế́ chiế́n thứ nhất, kinh tế́ Nhật đã bị nguy ngập vì sau chiế́n tranh, các nước Âu châu phục hồ̀i và bắ́t đầ̀u xuất cảng hàng hóa sang Á châu, đẩy lùi hàng Nhật ra khỏi thị trường này. Từ một nước có sức sản xuất tăng quá nhanh và mức xuất cảng tăng quá nhiề̀u trong chiế́n tranh, Nhật đột nhiên trở thành một nước nhập cảng quá mức, và điề̀u nan giải nhất là phầ̀n lớn những hàng nhập cảng này lại là những nguyên liệu dùng trong việc đầ̀u tư thiế́t bị và gia tăng sản xuất trong Thế́ chiế́n. Giá gạo, tơ sợi xuống chỉ còn 1/2 hay 1/3 so với giá thời chiế́n tranh.

Tình hình kinh tế́ Nhật Bản lại càng trở nên khốn đốn đặc biệt sau trận động đất không tiề̀n khoáng hậu trong lịch sử Nhật Bản xảy ra ở Kanto (vùng Tokyo - Yokohama) năm 1923. Trong trận động đất này, hơn 10 vạn người chết, 50 vạn người bị thương, và 70 vạn nhà cửa bị phá hủy. Một số́ công ty mậu dịch, sản xuất, và ngân hàng bị phá sản, không trả được những chứng khoán mà họ đã phát hành. Một số́ phải dựa vào ngân quỹ đặc biệt của Ngân hàng Nhật Bản (Nihon Ginko) và Bộ Tài chính để giải nguy.

Ngay khi quốc hội đang thảo luận về̀ dự thảo để giải quyết vấn đề̀ các chứng khoán này, ông Bộ trưởng Tài chính của nội các Wakatsuki vô tình lỡ miệng tuyên bố́ là: "Vừa rồ̀i tôi mới được liên lạc là ngân hàng Watanabe đã đóng cửa". Tin này không mấy chốc loan đi khắp nơi, dân chúng sợ mất tiề̀n, trở nên hoang mang sợ hãi, đổ xô đến ngân hàng để rút tiề̀n. Kết quả là một số́ ngân hàng phải đóng cửa.

Tiê´p theo đó, Ngân hàng Đài Loan (Taiwan Ginko) bị khủng hoảng vì đã cho hãng buôn Suzuki Shoten mượn quá nhiê`u tiê`n, và hãng buôn này lại să´p bị phá sản vì tình hình kinh tê´ khó khăn. Nội các Wakatsuki không thể không can thiệp để cứu nguy cho Ngân hàng Đài Loan, bởi lẽ ngân hàng này là ngân hàng trung ương của Đài Loan, và Đài Loan là thuộc địa của Nhật. Lúc bâ´y giờ, vì quô´c hội đã mãn kỳ họp, chính phủ Wakatsuki muô´n ban hành một să´c lệnh khẩn câ´p nhă`m lâ´y quỹ của ngân hàng Nhật Bản để trợ giúp cho ngân hàng Đài Loan. Dự thảo của să´c lệnh này bị Xu-mật-viện phủ quyê´t, kê´t quả Ngân hàng Đài Loan phải bị đóng cửa, hãng Suzuki Shoten cùng khoảng hai mươi ngân hàng khác bị phá sản, và nội các Wakatsuki phải từ chức. Tanaka Giichi (Điê`n- trung Nghĩa-nhâ´t; 1864 - 1929), chủ tịch của đảng đô´i lập Seiyukai và là một quân nhân gô´c Choshu đứng ra lập nội các.

Để giải quyê´t nạn khủng hoảng tài chính, chính phủ Tanaka dùng hai biện pháp: một mặt ra lệnh cho các ngân hàng ngưng dịch vụ chi xuâ´t tiê`n (*moratorium)* trong ba tuâ`n, một mặt dàn xê´p cho các ngân hàng să´p bị phá sản mượn tiê`n của Ngân hàng Nhật Bản. Trước khi có khủng hoảng tài chính, sô´ tiê`n Ngân hàng Nhật Bản cho các ngân hàng khác mượn chỉ vào khoảng 2 ức*yen*, nay sô´ tiê`n cho mượn đó nhảy lên đê´n 20 ức *yen*, tức là tăng lên 10 lâ`n. Nhờ hai biện pháp này tình hình hỗn loạn tạm yên, nhưng nạm lạm phát (quá nhiê`u giâ´y bạc đã được phát hành trong một thời gian ngă´n) làm đời sô´ng dân chúng râ´t mực khô´n đô´n. Nhiê`u ngân hàng cỡ nhỏ và trung bình mượn tiê`n của Ngân hàng Nhật Bản cuô´i cùng bị sáp nhập vào các ngân hàng lớn của các *zaibatsu* (tài phiệt). Nói một cách cụ thể, vào cuô´i năm 1926 có tâ´t cả hơn 1.500 ngân hàng cỡ nhỏ và trung bình, nhưng đê´n đâ`u năm 1929 chỉ còn lại 599 ngân hàng.

Với tư cách là Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao, Tanaka chủ trương một đường lô´i "ngoại giao tích cực" (*Sekkyoku gaiko*), trên thực tê´ có nghĩa là Tanaka muô´n dùng lô´i ngoại giao cứng ră´n đô´i với Trung Hoa nhă`m củng cô´ quyê`n lợi của Nhật ở Mãn Châu.

Lúc đó, ở Trung Hoa, với sự hợp tác của Mao Trạch Đông (Mao Tse-tung), Tưởng Giới Thạch (Chiang Kai-shek) dẫn quân Quốc Dân Đảng (Kuomintang) tiến từ Quảng Đông (1926) lên phía Bắc nhằm đánh dẹp quân phiệt ở Hoa Trung và Hoa Bắc để thống nhất lãnh thổ[8]. Khi quân Bắc phạt đã vượt sông Dương Tử tiến lên phía Bắc, thấy quyền lợi của Nhật ở Mãn Châu bị đe dọa, chính phủ Tanaka gởi quân sang Sơn Đông ba lần trong năm 1927 - 1928, mượn tiếng là bảo vệ Nhật kiều nhưng chủ yếu là để trợ giúp Trương Tác Lâm (Chang Tso-lin; 1875 - 1928), quân phiệt khét tiếng ở vùng Mãn Châu - Hoa Bắc và lúc bấy giờ đang cai quản Bắc Kinh, nhằm ngăn chặn quân Bắc phạt.

Sau khi gởi quân sang Sơn Đông, chính phủ Tanaka mở hội nghị Đông phương (Toho Kaigi), triệu tập các chuyên viên Trung Quốc trong Bộ Ngoại giao, Lục quân, và công ty Mantetsu (công ty xe hỏa Nam Mãn Châu) để bàn về đường lối căn bản của Nhật đối với Trung Hoa (với tư cách là Bộ trưởng Ngoại giao, Tanaka cũng tham dự hội nghị). Hội nghị xác nhận lập trường cứng rắn, kể cả khả năng dùng biện pháp quân sự, của Nhật đối với Trung Hoa, và ý định đặt vùng Đông Bắc của Trung Hoa (Mãn Châu và Mông Cổ) dưới quyền kiểm soát của Nhật.

Trong khi đó, Trương Tác Lâm, mặc dầu nổi tiếng là "người khách hàng dễ tính" của quân phiệt Nhật, bắt đầu đổi thái độ, tìm cách thỏa hiệp với Quốc Dân Đảng và tiến gần lại Anh - Mỹ. Khi thấy Trương Tác Lâm "trở tính", quân Quan Đông (Kantogun, tên của đội quân Nhật đóng ở Mãn Châu) đơn phương âm mưu sát hại Trương, hy vọng con của Trương là Trương Học Lương (Chang Hsueh-liang; 1898 - ?) "dễ nghe" hơn. Kết quả là Trương Tác Lâm bị giật mìn chết trên chuyến xe hỏa đi Mãn Châu khi đến ga Phụng Thiên (1928). Như lửa đổ thêm dầu, phong trào chống Nhật ở Trung Hoa lại vùng lên. Trương Học Lương lên thay cha nắm quyền ở Mãn Châu nhưng không "ngoan ngoãn" như quân Quan Đông đã hy vọng: ông ta tuyên bố trung thành với Tưởng Giới Thạch.

Khi Showa Thiên hoàng buộc Tanaka phải trừng trị kẻ sát hại Trương Tác Lâm, Tanaka trả lời là quân đội không có trách nhiệm

trong vụ này. Sau đó, sự thật được phanh phui, Thiên hoàng chỉ danh Tanaka là "kẻ nói láo". Tanaka phải từ chức để chịu trách nhiệm.

Từ khi nội các Tanaka đổ vỡ cho đến khi xảy ra sự kiện Mãn Châu (Manshu jihen: Mãn Châu sự biến; ngày 18 tháng 9, 1931) chức vụ Thủ tướng do Hamaguchi Osachi (Tân-khẩu Hùng-hành; 1870 - 1931) và Wakatsuki của đảng Minseito phụ trách, và Shidehara làm Bộ trưởng Ngoại giao trong cả hai nội các. Mục tiêu của hai nội các này là cố gắng thực thi đường lối ngoại giao hòa bình (cụ thể là tránh phiêu lưu quân sự ở Trung Hoa và hợp tác với Anh - Mỹ) để lấy lại uy tín cho Nhật trên trường quốc tế và giải quyết những khó khăn kinh tế trong nước.

Năm 1930, Nhật gởi đại diện tham dự hội nghị quốc tế 5 nước (ngoài Nhật ra có Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Ý) nhóm họp tại Luân Đôn để bàn về giảm thiểu quân bị hải quân. Hội nghị Luân Đôn quy định là tỷ suất 5:5:3 giữa Hoa Kỳ, Anh và Nhật về chiến hạm chủ lực đã định tại Hội nghị Washington sẽ được áp dụng cho cả tuần dương hạm cỡ lớn (tỷ suất Nhật yêu cầu là 10:10:7 không được chấp nhận), và tỷ suất 10:10:7 được áp dụng cho các chiến hạm bổ trợ.

Bộ Hải quân, đảng Seiyukai, và nhóm hữu khuynh kịch liệt chống lại thỏa hiệp này, cho rằng chính phủ Minseito đơn phương quyết định lực lượng quân bị là đã "can phạm quyền thống soái" (*tosuiken kanpan*) của Thiên hoàng. Những chính trị gia trong đảng đối lập Seiyukai không ngờ rằng những lời chỉ trích của họ đối với đảng Minseito trong thời điểm này đã làm cho nội các chính đảng và chế độ nghị hội nói chung càng thêm yếu thế. Bởi lẽ, ngay sau đó, những nhân vật có trách nhiệm trong việc phê chuẩn thỏa hiệp Luân Đôn đều trở thành mục tiêu ám sát của các phần tử cực đoan trong quân đội và nhóm cực hữu, và chính Thủ tướng Hamaguchi là nạn nhân đầu tiên. Ông ta bị một thanh niên ái quốc cực hữu bắn trọng thương ở ga xe hỏa Tokyo vào tháng 11, 1930 và mất năm sau[(9)].

Shidehara làm Thủ tướng tạm thời cho đến khi Hamaguchi từ chức vào tháng 4, 1931, vài tháng trước khi ông ta mất. Wakaisuki lên thay thế, phải đương đầu với không biết bao nhiêu khó khăn,

đặc biệt là sự chô´ng đô´i của nhóm cực hữu, quân Quan Đông và các phe phái khác trong lục quân. Mặt khác, hai đảng Minseito và Seiyukai không bỏ lỡ cơ hội nào để buộc tội lẫn nhau là "con bài" của *zaibatsu*: Minseito gọi nội các của Seiyukai là "nội các Mitsui" (vì công ty Mitsui được hưởng lợi lớn khi chính quyê`n Seiyukai giải quyê´t khủng hoảng tài chính năm 1927); ngược lại, Seiyukai gọi nội các Hamaguchi là "nội các Mitsubishi" (Inoue Junnousuke, Bộ trưởng Tài chính, là rể của Iwasaki, gia đình nă´m quyê`n công ty *zaibatsu* Mitsubishi; vợ của Shidehara, Bộ trưởng Ngoại giao - và vợ của Thủ tướng Kato Takaaki trước đó - cũng là con gái của nhà này). Sự dính líu giữa hai đảng này với *zaibatsu* đã khiê´n dân chúng không khỏi nghi ngờ vê` sự trong sạch của các chính đảng, và phái chô´ng hai đảng này đã ra sức khai thác điểm yê´u này để giành lợi thê´. Trên thực tê´, lịch sử Nhật đang bước sang giai đoạn u ám nhâ´t, một giai đoạn mà người Nhật thường gọi là "thung lũng đen tô´i" (*kurai tanima*), đâ`y âm mưu thanh toán và ám sát đẫm máu giữa các phe nhóm. Ngày Thủ tướng Inukai Tsuyoshi của đảng Seiyukai bị một sô´ sĩ quan hải quân trẻ tuổi ám sát vì do dự không chịu ủng hộ nhóm quân phiệt (15 tháng 5, 1932) cũng là ngày cuô´i cùng của nội các chính đảng ở Nhật trước Thê´ chiê´n thứ hai.

IV. VĂN HÓA NHẬT BẢN THỜI TAISHO VÀ ĐẦU THỜI SHOWA

Đặc điểm nổi bật vê` văn hóa trong thời Taisho và đâ`u thời Showa là sự ra đời của một nê`n văn hóa đại chúng, phát triển song song với các trào lưu dân chủ. Giới trí thức Nhật trong thời kỳ này sinh hoạt trong một môi trường khá thoải mái, không bận bịu hay dâ´n thân trong việc thực hiện mục tiêu quô´c gia "phú-quô´c cường-binh" như phâ`n đông trí thức thời Minh Trị.

Do ảnh hưởng của chính sách cưỡng bách giáo dục, sau chiê´n tranh Nhật - Nga, hâ`u như ở Nhật ai ai cũng biê´t chữ (sô´ người có đi học cao hơn 97%). Sô´ học sinh trung học tăng lên vùn vụt, từ 17 vạn vào năm 1920 lên khoảng 34 vạn năm 1930. Nội các Hara Takashi ban hành Daigakurei (Đại-học-lệnh; 1918) quy định là ngoài

những trường hợp đại học tổng hợp (*teikoku daigaku*: đế-quốc đại-học), các đại học đơn khoa (*tanka daigaku*) và đại học công lập hay tư lập cũng được công nhận. Trong khoảng 20 năm từ 1910 đến 1930, số trường đại học tăng từ 3 lên 46, trường cao đẳng từ 8 lên 32, trường chuyên nghiệp từ 60 lên 111, trường dạy nghề từ 17 đến 51, và trường sư phạm từ 8 đến 24. Nếu tính từ năm 1918, số sinh viên theo đại học và các trường cao đẳng tăng gấp đôi 8 năm sau (1926), và tăng 2,7 lần 12 năm sau đó (1930). Nói một cách khác, nếu chỉ tính về số sinh viên theo đại học và các trường cao đẳng, Nhật đã đi vượt các nước Tây Âu bắt đầu từ năm 1920.

Song song với sự nâng cao trình độ giáo dục và tri thức, số lượng xuất bản của sách báo cũng tăng lên với mức độ chưa từng có. Vào giữa thập niên 1920, đã có 3 nhật báo phát hành từ 1 triệu đến 1 triệu rưỡi số mỗi ngày. Những tạp chí nổi tiếng như *Kaizo* (Cải-tạo) và *Chuo Koron* (Trung-ương công- luận) được xuất bản. *Chuo Koron*, tạp chí đã giới thiệu những bài viết của Yoshino Sakuzo về chủ nghĩa dân bản, trở thành diễn đàn của những lý thuyết về dân chủ thời Taisho. Trong các tạp chí đại chúng, tạp chí *Kingu* (King) do Noma Seiji sáng lập, chiếm một vị trí độc đáo. Trước khi xuất bản tạp chí này, Noma tuyên bố *Kingu*sẽ là "tờ báo thú vị nhất, bổ ích nhất, rẻ nhất, và bán chạy nhất". Thật vậy, khi số đầu tiên ra đời năm 1925, 74 vạn cuốn được bán hết trong chốc lát. Đến năm 1930, Noma xuất bản tất cả 9 tạp chí, và số lượng phát hành lên đến 6 triệu cuốn. Quả thật không ai có thể chối cãi ảnh hưởng sâu rộng của Noma trong việc truyền bá văn hóa đại chúng ở Nhật trước Thế chiến thứ hai.

Bước sang thời Showa, những sách như *Gendai Nihon bungaku zeshu* (Văn học Nhật Bản hiện đại toàn tập) được xuất bản với giá thật rẻ: mỗi cuốn một *yen*. Những sách này được gọi chung là *enbon* (viên-bản), tức là sách mỗi cuốn một *yen*. Iwanami Bunko, một tùng thư gồm có những sách có giá trị (tương tự như loại sách Penguin Books ở Anh) được nhà xuất bản Iwanami phát hành thật nhiều và bán với giá rất hạ, cũng ra đời trong thời kỳ này.

Không những chỉ sách báo, về các phương tiện truyền tin khác cũng có những cải tiến đáng kể. Chương trình phát thanh của chính

phủ bắt đầu ở Tokyo và Osaka từ năm 1925; đến năm 1928 khoảng 50 vạn nhà có máy thu thanh. Từ cuối thời Taisho, số người đi xem chiếu bóng - bắt đầu chiếu ở Nhật khoảng sau chiến tranh Nhật - Nga - tăng nhảy vọt, và Nhật đã bắt đầu sản xuất nhiều phim ảnh có giá trị. Ngoài ra, sự lưu hành rộng rãi của đĩa hát từ cuối thập niên 1910 đã khiến phong trào nghe nhạc dân ca rất thịnh hành. Số đĩa hát trên toàn quốc trong năm 1931 lên đến 16 triệu. Chủ đề của dân ca được yêu chuộng nhất lúc bấy giờ (cho đến bây giờ cũng vậy) thường là *wakare* (biệt ly), *akirame* (cam chịu, chấp nhận số phận), *namida* (giọt lệ), hoặc*sasurai* (lãng du, giang hồ).

Về văn học và nghệ thuật, phái Shirakaba (Bạch-hoa) quy tụ những cây viết trẻ tuổi tốt nghiệp Đại học Gakushuin như Mushanokoji Saneatsu (Vũ-giả-tiểu-lộ Thực-đốc; 1885 - 1976), Shiga Naoya (Chí-hạ Trực-tai; 1883 - 1971), và Arishima Takeo (Hữu-đảo Vũ-lang; 1878 - 1923). Tập san *Shirakaba* (1910) là diễn đàn chính thức của những nhà văn trong trường phái này. Họ chủ trương tôn trọng cá tính, và đứng trên lập trường của chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa lý tưởng để nói lên những đau khổ nội tâm của giới trí thức trong xã hội hiện đại. Những nhà văn trong nhóm này đã bắt đầu lối viết "tiểu thuyết tự truyện" gọi là *"watakushi shosetsu"* (tiểu thuyết về tôi). Shiga là nhà văn thành công có ảnh hưởng nhất trong loại tiểu thuyết này. Những tác phẩm điển hình của văn phái này là *Yujo* (Tình bạn) của Mushanokoji, *Wakai* (Hòa giải) của Shiga, và *Aru onna* (Có người đàn bà) của Arishima.

Ra đời sau phái Shirakaba, một nhóm văn sĩ trẻ tuổi khác chịu ảnh hưởng của Natsume Soseki xuất bản một tạp chí văn học lấy tên là *Shin shicho* (Tân tư trào). Hai nhà văn tiêu biểu của hai phái này là Akutagawa Ryunosuke (Giới-xuyên Long-chi-giới; 1892 - 1927) và Kikuchi Kan (Cúc-trì Khoan; 1888 - 1948). Phái *Shin shicho* đứng trên lập trường lý trí để phân tích tâm lý và nói lên những mâu thuẫn của hiện thực. Akutagawa, một ngôi sao sáng trên văn đàn Nhật Bản cận đại, có thái độ bi quan và hoài nghi sâu sắc đối với cuộc sống. Ông ta tuyên bố: "Đời người không có giá trị bằng một câu thơ của Beaudelaire". Do tư tưởng yếm thế này, cuối cùng ông đã chọn cách tự sát để kết thúc cuộc đời của mình. Trước khi chết, trong

"Một thủ ký gởi cho người bạn cũ" ông ta đưa lý do là đã cảm thấy "một nỗi bất an khó tả về tương lai". Một trong những tác phẩm nổi tiếng của Akutagawa là *Rashomon* (La-sanh-môn).

Văn học vô sản (*puroretaria bungaku)* bắt đầu vào khoảng đầu thập niên 1920, song song với sự bành trướng của phong trào lao động và phong trào xã hội sau Thế chiến thứ nhất. Các cây viết tiêu biểu trong nhóm này là Hayama Yoshiki (Diệp-sơn Giá-thụ; 1894 - 1954), tác giả của cuốn *Umi ni ikuru hitobito* (Những người sống trên biển); Kobayashi Takiji (Tiểu- lâm Đa-hỷ-nhi; 1903 - 1933); tác giả của tiểu thuyết *Kani kosen* (Tàu đánh cua [và làm cua hộp]) và nhà thơ nổi tiếng Nakano Shigeharu (Trung-dã Trọng-trị; 1902 -). Cơ quan ngôn luận của văn phái này là tạp chí *Tanemaku hito* (Người gieo hạt giống), ra đời năm 1921.

Về văn học đại chúng (*taishu bungaku),* hai cây viết đáng chú ý nhất là Nakazato Kaizan (Trung-lý Giới-sơn; 1885 - 1944) và Yoshikawa Eiji (Cát-xuyên Anh-trị; 1892 - 1962). Nakazato là tác giả của cuốn *Daibosatsu toge* (Đèo Đại-bồ-tát) - thường được xem là cuốn tiểu thuyết dài nhất trên thế giới (dài gấp ba lần cuốn trường thiên tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình* của Tolstoy). Yoshikawa viết tiểu thuyết lịch sử và truyện những nhà kiếm khách, nổi tiếng nhất là cuốn *Miyamoto Musashi* (Cung-bản Vũ-tạng; 1584 - 1645), một kiếm khách lừng danh đầu thế kỷ 17. Mặc dầu chỉ tốt nghiệp tiểu học, Yoshikawa là một nhà văn rất thành công, những tác phẩm của ông được nhiều người ưa chuộng.

Tư trào dân chủ trong thời kỳ này đã có ảnh hưởng không ít đến sự phát triển của các ngành nghiên cứu. Về triết học, Nishida Kitaro (Tây-điền Kỷ-đa-lang; 1870 - 1945) được xem là triết gia sáng tạo và có ảnh hưởng nhất trong thời cận đại ở Nhật. Ông ta chịu ảnh hưởng của Thiền (*Zen)* và tư tưởng của các triết gia Tây phương như Hegel, Husserl, Bergson, và triết học của trường phái Kant hiện đại (Neo-Kantianism). Nishida đã khẳng định lập trường triết học kinh nghiệm luận thuần túy qua cuốn *Zen no kenkyu* (Nghiên cứu về Thiền; 1911). Sau đó ông tìm cách dung hòa hai dòng tư tưởng triết học Đông - Tây, xây dựng một nền triết học tổng hợp yếu tố tôn giáo huyền bí với luận lý khoa học (thường được gọi là *Nishida*

tetsugaku: triê´t học Nishida). Tư tưởng triê´t học của Nishida có ảnh hưởng lớn đô´i với thanh niên trí thức. Ông ta để lại nhiê`u trước tác nổi tiê´ng, chẳng hạn như cuô´n *Jikaku ni okeru chokkan to hansei* (Trực giác và phản tỉnh trong tự giác; 1917).

Vê` sử học, Tsuda Sokichi (Tân-điê`n Tả-hữu-cát; 1873 - 1971) đã đứng trên lập trường thực chứng và phê phán để phân tích hai cuô´n sử đâ`u tiên của Nhật Bản là *Kojiki* (Cổ-sự -ký; 712) và *Nihon shoki* (Nhật Bản thư-kỷ; 720), và công bô´ các công trình nghiên cứu có giá trị như *Kojiki oyobi Nihon shoki no kenkyu* (Nghiên cứu vê` *Kojiki* và *Nihon shoki*) và *Nihon jodaishi no kenkyu*(Nghiên cứu lịch sử thượng đại Nhật Bản). Vê` sử Đông phương, hai nhà nghiên cứu nổi tiê´ng là Shiratori Kurakichi (Bạch-điểu Khổ-cát; 1865 - 1942) và Naito Torajiro (Nội-đă`ng Hổ-thứ-lang, còn gọi là Konan: Hô`-nam; 1866 - 1934). Shiratori nghiên cứu lịch sử các dân tộc vùng biên giới của Trung Quô´c và lịch sử tiê´p xúc văn hóa Đông - Tây; Naito nghiên cứu vê` lịch sử tư tưởng, hội họa, và lịch sử ngành sử học ở Trung Quô´c.

Trong các ngành khoa học tự nhiên, trong thời kỳ Thê´ chiê´n thứ nhâ´t, vì Nhật không thể nhập cảng máy móc, dược phẩm, và các hóa châ´t hóa học, nên đã phải chỉnh đô´n hệ thô´ng nghiên cứu để tự mình giải quyê´t những khó khăn, cũng nhờ vậy mà nhiê`u trung tâm nghiên cứu đã được thiê´t lập trong thời kỳ này, điển hình là Trung tâm Nghiên cứu Lý - Hóa (Rikagaku Kenkyujo), Trung tâm Nghiên cứu Hàng không và Trung tâm Nghiên cứu Địa châ´n thuộc Đông-Kinh Đê´-quô´c Đại-học.

Đời sô´ng hàng ngày của dân chúng cũng có nhiê`u biê´n dạng. Một trong những đặc điểm của xã hội Nhật Bản sau Thê´ chiê´n thứ nhâ´t là sự xuâ´t hiện của những "*sarariman*" (gô´c tiê´ng Anh là *salary man*), tức là những nhân viên làm ở hãng tư. Họ thường là những người tô´t nghiệp đại học, lúc nào cũng ăn bận Âu phục chỉnh tê`, thă´t cà-vạt. Họ xem công việc của hãng là ưu tiên thứ nhâ´t, hê´t lòng hê´t dạ phục vụ hãng, và xem tương lai của hãng chính là tương lai của chính mình, bởi vì, theo thường lệ, suô´t đời họ chỉ làm cho một hãng. Trước đó, vào thời Minh Trị, những thanh niên có khả năng và có chí tiê´n thủ thường thích làm việc cho chính phủ, nhưng

sau chiến tranh Nhật - Nga, điều kiện lương bổng và các quyền lợi dành cho nhân viên trong các hãng tư đã được cải thiện dần dần; do đó, đối với đại đa số thanh niên Nhật vào thập niên 1920, đi làm cho các hãng tư - đặc biệt là các hãng lớn - thì cũng chẳng có gì thua thiệt cho lắm so với các công nhân viên chính phủ. Lớp người *"sarariman"* ra đời từ đó.

Song song với sự xuất hiện của *"sarariman"*, nhiều tòa nhà có kiến trúc hiện đại được dựng lên đây đó ở các thành phố lớn (chẳng hạn như khu Marunouchi trước ga Tokyo) để làm văn phòng của các hãng mậu dịch và sản xuất, ngân hàng, hoặc các công ty bảo hiểm. Các tiệm bách hóa (*depato*, viết tắt của chữ *department store)*, đường tàu điện nối liền Tokyo với các khu nhà ở ngoại ô - được xây cất sau trận động đất năm 1923 - cũng được xây dựng trong thời kỳ này.

Ở các thành phố lớn, khuynh hướng hưởng thụ trong giới trẻ được thể hiện qua các phòng khiêu vũ, phòng trà, hộp đêm ở các khu "giải trí". Hai danh từ khá thịnh hành vào lúc này là *moga* và *mobo*, viết tắt của *modan boi (modern boy)* và *modan garu (modern girl)*, tức là "trai gái tân thời", ăn mặc hoa hòe, đúng thời trang Âu-Mỹ, thường thấy cầm tay nhau dạo phố Ginza (khu phố chính ở Tokyo) với điếu thuốc phì phèo trên miệng, hay tại các phòng trà và các phòng khiêu vũ. Đối với đa số người Nhật lúc bấy giờ, đặc biệt là những người đứng tuổi và những người sống ở nông thôn, *moga* và *mobo* là biểu tượng của sự thoái hóa của thế hệ trẻ ở đô thị. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà thập niên 1920 thường được người Nhật gọi là *Ero, Guro, Nansensu* - tức là *eroticism* (khiêu dâm), *grotesquerie* (lố bịch), và *nonsense* (vô nghĩa, bậy bạ). Vì phần đông dân chúng đã quen với các giá trị truyền thống như cần cù, tiết kiệm, tôn trọng kỷ luật và danh dự; họ thấy những giá trị tinh thần đó đang bị thách thức trầm trọng bởi khuynh hướng vật chất và cá nhân chủ nghĩa của một số người (trên thực tế chỉ là thiểu số) ở đô thị. Khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 đã làm cho đời sống kinh tế của đại đa số người Nhật vốn đã khó khăn lại càng khó khăn hơn nữa, sự bất mãn này vô tình đã khiến cho họ trông đợi vào sự lãnh đạo của giới quân phiệt - dưới mắt họ là những người thể hiện truyền thống vũ sĩ hơn cả - và ký thác tin tưởng vào "vận hội

mới" mà theo họ, giới quân phiệt có thể mang lại từ Mãn Châu và đại lục.

Trong phâ`n đê´n, chúng ta sẽ phân tích chi tiê´t hơn những nguyên nhân chủ nghĩa quân phiệt chiê´m được ưu thê´ ở Nhật và quá trình đưa đê´n chiê´n tranh Đại Đông Á.

Chương thứ tám

TỪ MÃN CHÂU QUỐC ĐẾN CHIẾN TRANH "ĐẠI ĐÔNG Á”

I. NHÓM QUÂN PHIỆT THẮNG THẾ

1. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới

Giả thử nếu không có cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 thì nội các dân đảng có thể tiếp tục tồn tại và nhóm quân phiệt có chiếm được ưu thế chính trị ở Nhật hay không? Cho dầu không ai có thể trả lời câu hỏi này một cách chắc chắn, điều rõ ràng là nguy cơ kinh tế đã tạo điều kiện cho nhóm quân phiệt có dịp tuyên truyền chống nội các chính đảng để giành ưu thế chính trị.

Sau Thế chiến thứ nhất, Nhật đã phải đối phó với nạn lạm phát hoặc khủng hoảng kinh tế hết đợt này sang đợt khác; kinh tế Nhật không có lúc nào có thể tạm gọi là phục hồi. Để giải quyết vấn đề tận gốc, nội các Hamaguchi giảm thiểu ngân sách, hợp lý hóa công nghiệp, và ngưng lệnh cấm xuất cảng vàng.

Nguyên trong thời kỳ Thế chiến, các nước Tây phương đình chỉ chế độ lấy vàng làm bản vị, ra lệnh ngưng xuất cảng vàng ra khỏi nước để tránh ảnh hưởng hỗn loạn của chiến tranh. Nhưng ngay sau khi chiến tranh đã kết thúc, các nước này đã ngưng lệnh cấm xuất cảng vàng; chỉ có Nhật vì kinh tế bị đình trệ sau chiến tranh nên không thể trở lại chế độ dùng vàng làm bản vị trước đó.

Bởi vậy, lý do nội các Hamaguchi ra lệnh đình chỉ cấm xuất cảng vàng là để khuyến khích xuất khẩu nhằm chấn hưng mậu dịch với nước ngoài và ổn định vật giá trong nước. Có điều là thời điểm nội các Hamaguchi bắt đầu thực thi chính sách này (tháng 1 năm 1930) quá xấu: đúng vào lúc đó, vì ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới (bắt đầu là sự xuống giá đột ngột của các cổ phần ở thị trường chứng khoán Hoa Kỳ ngày 14 tháng 10 năm 1929), các nước Tây phương lại vừa cấm xuất cảng vàng. Do đó, một số lớn vàng dự trữ

của Nhật lưu xuấ t ra nước ngoài, và mức xuấ t khẩu của Nhật giảm xuố ng còn 1/3 so với trước đó. Đặc biệt ở thôn quê, đời số ng nông dân rấ t mực khố n khổ vì giá các nông sản xuố ng quá thấ p: gạo xuố ng còn nửa giá (gạo Nhật phải cạnh tranh với gạo của Triề u Tiên và gạo của Đài Loan), giá kén tằ m xuố ng thấ p hơn 2/3. Giá các nông sản quá hạ, đế n nỗi là phải bán 50 bă p su mới mua được một bao thuố c lá.

Ở miề n Tohoku và Hokkaido nông dân bị mấ t mùa, tình hình bi đát không tả. Nông dân đói quá phải đào củ dại để ăn, có nhà phải bán con gái để trả nợ, có nơi học sinh đói quá không tập thể dục được, hay có lúc trẻ em đua nhau đi lượm cơm thừa từ các hộp cơm bới của khách hàng trên xe lửa ném xuố ng. Mấ y câu hát lưu hành lúc bấ y giờ nói lên không khí tố i tăm, u uấ t lúc đó:

Sake wa namida ka tameiki ka: Ô hay là rượu hay là lệ?

Kokoro no usa no sutedokoro: Là rượu hay là giọng thở than?

Toi enishi no kano hito ni: Trút nỗi sầ u đau, vơi khổ ải

Yogoto no yume no setsunasa yo: Mộng nhớ người xa, lệ ứa hàng.

(Lời của Takahashi Kikutaro, Koga Masao phổ nhạc, 1931)

Điề u đáng chú ý là các vùng bị mấ t mùa ở Tohoku và Hokkaido (cùng với Kyushu) là những nơi có người nhập ngũ nhiề u hơn cả; các sĩ quan trẻ thường xuấ t thân ở các vùng này, và như chúng ta sẽ thấ y, họ là tầ ng lớp sĩ quan chố ng đố i kịch kiệt sự thao túng chính trị của các *zaibatsu* (tài phiệt).

Đố i với *zaibatsu*, tình hình kinh tế khó khăn lại là dịp cho họ tích lũy thêm tiề n của. Dự đoán là sớm muộn gì chính phủ cũng sẽ ra lệnh cấ m xuấ t khẩu vàng - và như vậy đồ ng *yen* sẽ mấ t giá - họ tung tiề n ra mua Mỹ-kim, làm vàng ở Nhật lại càng lưu xuấ t ra ngoài. Theo thố ng kê, vào năm 1931, số tiề n gởi ở 5 ngân hàng *zaibatsu* (Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Daiichi, và Yasuda) chiế m 38% số tiề n gởi ở tấ t cả các ngân hàng trên toàn quố c, và tiề n gởi ở 7 ngân hàng lớn kế tiế p chiế m 19%; như vậy chỉ nội 12 ngân hàng lớn

nhâ´t đã độc chiê´m 57%, và phâ`n còn lại là tiê`n gởi ở 683 ngân hàng khác.

Các công ty *zaibatsu* có những đặc điểm gì? Khác với những công ty thông thường, các công ty *zaibatsu* không chuyên vê` một nghiệp vụ mà thường bao quát một sô´ ngành, và do dây liên hệ gia tộc đã tạo được ảnh hưởng lớn trong các lãnh vực kỹ nghệ, tài chính, cùng chính trị. Mitsui và Mitsubishi là hai công ty *zaibatsu* điển hình. Cả hai công ty này đê`u có những công ty phụ thuộc lo các nghiệp vụ khác nhau: công ty khai mỏ (để đào khoáng châ´t), công ty chê´ tạo (để chê´ biê´n các khoáng sản thành sản phẩm), công ty mậu dịch (để bán các sản phẩm này), công ty tàu bè (để chuyên chở các sản phẩm ra thị trường nước ngoài), và ngân hàng (để quản lý tài chính cho tâ´t cả nghiệp vụ của các công ty phụ thuộc). Như đã bàn ở phâ`n trên, công ty Mitsui có liên hệ mật thiê´t với đảng Seiyukai, và công ty Mitsubishi gâ`n gũi với Minseito.

Sau khi Nhật bành trướng quân sự sang Mãn Châu, các công ty *zaibatsu* tập trung vào kỹ nghệ quân sự; ảnh hưởng chính trị và kinh tê´ của họ lại càng gia tăng.

Thái độ "sô´ng chê´t mặc bay" của nhóm *zaibatsu* (mà một sô´ chính trị gia cũng có dính líu) khiê´n dân chúng càng tin là lời tô´ cáo "bọn bán nước để làm giàu" không phải là không có căn cứ, và như vậy đã mở đường hoặc trực tiê´p hoặc gián tiê´p cho phái quân phiệt "lên chân".

2. Tình hình ở Trung Hoa

Kinh tê´ Nhật Bản càng ngày càng bị lệ thuộc vào thị trường Trung Hoa. Vê` nguyên liệu, Nhật nhập cảng từ Trung Hoa quặng săt, quặng than để luyện thép, muô´i và đậu nành; vê` hàng hóa Nhật xuâ´t cảng sang Trung Hoa tơ sợi, máy móc, tạp hóa, v.v... Phong trào chô´ng các nước đê´ quô´c (chủ yê´u là Anh và Nhật) và đòi triệt hô`i những hiệp ước bâ´t bình đẳng ở Trung Hoa khiê´n Nhật cảm thâ´y quyê`n lợi kinh tê´ của mình ở Mãn Châu bị đe dọa trâ`m trọng.

Câ`n nhớ rằ`ng so với Nhật Bản, các nước Tây phương - đặc biệt Anh - đã vào thị trường Trung Hoa râ´t sớm. Cụ thể, vào năm 1902,

mức đâ`u tư của các nước ngoại quô´c ở Trung Hoa là 1,57 ức *yen*, trong đó Anh chiê´m 33%, tiê´p đê´n là Nga, Đức, và Hoa Kỳ, trong khi đó đâ`u tư của Nhật chỉ chiê´m 0,1%. Nhưng tình hình đâ`u tư của Nhật ở Trung Hoa đã thay đổi 30 năm sau đó; vào năm 1931, tổng sô´ đâ`u tư của các nước ngoại quô´c ở Trung Hoa là 6,48 ức *yen*; trong đó Anh chiê´m 36,7%, Nhật chiê´m 35,1% và Hoa Kỳ chiê´m 6,1%. Điê`u đáng chú ý là mặc dâ`u Anh vẫn còn dẫn đâ`u các nước ngoại quô´c vê` sô´ lượng đâ`u tư ở Trung Hoa vào thời điểm này, mức đâ`u tư của Anh đang ở trên đà đi xuô´ng, còn mức đâ`u tư của Nhật lại ở trên đà đi lên.

Điê`u quan trọng hơn nữa là tính cách lệ thuộc của kinh tê´ Nhật vào thị trường Trung Hoa. Chẳng hạn vào năm 1931, trong khi đâ`u tư của Anh ở Trung Hoa chỉ chiê´m khoảng 6% của tâ´t cả đâ`u tư của Anh ở nước ngoài, và đâ`u tư của Hoa Kỳ ở Trung Hoa chỉ chiê´m 1% tâ´t cả đâ`u tư của Hoa Kỳ ở nước ngoài, đâ`u tư của Nhật ở Trung Hoa tương đương với 82% tâ´t cả đâ`u tư của Nhật ở nước ngoài. Ngoài ra, một điểm khá đặc thù khác là đâ`u tư của Nhật ở Trung Hoa có khuynh hướng tập trung ở Mãn Châu và Thượng Hải (vào năm 1930, 62,9% đâ`u tư của Nhật tập trung ở Mãn Châu và 24,9% ở Thượng Hải), bởi vậy cũng không phải ngẫu nhiên mà khi Nhật bành trướng quân sự, hai vùng này là mục tiêu trước tiên của quân đội Nhật.

Ngay từ khi xảy ra chiê´n tranh Nhật - Nga, lục quân Nhật đã có dự định chiê´m Mãn Châu để làm bàn đạp cho Nhật ở đại lục Trung Hoa, và như chúng ta đã thâ´y, Nhật đã hy sinh vô sô´ sinh mạng, và tài sản trong trận chiê´n tranh này. Bởi vậy, đô´i với đại đa sô´ người Nhật, họ cảm thâ´y không thể bỏ Mãn Châu vì Nhật đã hy sinh quá nhiê`u xương máu và tài sản để có được thê´ đứng ở vùng đâ´t này.

Nói tóm lại, hai nguyên nhân trực tiê´p khiê´n phái quân phiệt chiê´m được ưu thê´ ở Nhật là nạn đình trệ và khủng hoảng kinh tê´ triê`n miên ở Nhật sau Thê´ chiê´n thứ nhâ´t - đặc biệt sau khủng hoảng kinh tê´ thê´ giới năm 1929 - và phong trào chô´ng các nước đê´ quô´c của Tưởng Giới Thạch và Mao Trạch Đông ở Trung Quô´c ngày càng lan rộng khiê´n Nhật cảm thâ´y quyê`n lợi của mình ở Mãn Châu bị đe dọa. Ngoài ra, việc Nhật ký kê´t thỏa hiệp giảm thiểu quân bị hải quân tại Hội nghị Luân Đôn, và ảnh hưởng ngày càng gia tăng

của Hitler và nhóm Quô´c xã ở Đức (Đức là nước Tây phương Nhật ngưỡng mộ nhâ´t lúc bâ´y giờ) cũng là những nhân tô´ quan trọng.

II. "SỰ KIỆN MÃN CHÂU"

Từ khi cảm thâ´y quyê`n lợi của Nhật tại Mãn Châu bị đe dọa, lục quân Nhật - đặc biệt là quân Quan Đông (Kanto hay Kwantung; lực lượng lục quân Nhật ở Mãn Châu) - đã có kê´ hoạch lật đổ Trương Học Lương để tách Mãn Châu ra khỏi chủ quyê`n của Trung Hoa và đặt dưới quyê`n kiểm soát trực tiê´p của Nhật, đô`ng thời dùng Mãn Châu làm vùng đệm đô´i với Liên Xô ở phía Bă´c. Hai nhân vật đóng vai trò chủ yê´u trong kê´ hoạch này là Ishiwara Kanji (Thạch-nguyên Hoàn-nhi; 1886 - 1949), sĩ quan chủ nhiệm tác chiê´n thuộc bộ tham mưu, và Itagaki Seishiro (Bản-viên Chính-tứ-lang; 1885 - 1948), của quân Quan Đông.

Ngày 18 tháng 9, 1931 Ishiwara cho giật mìn một đoạn đường xe lửa Mantetsu ở Liễu-điê`u-câ`u, gâ`n Phụng Thiên (Thẩm Dương ngày nay), rô`i đổ lỗi cho lính Trung Hoa của Trương Học Lương, và lâ´y cớ đó để tâ´n công toàn khu vực dọc theo đường xe lửa. Khi được tin này, nội các Wakatsuki ra thông cáo là mọi việc sẽ được giải quyê´t tức thời và sẽ không để cuộc tranh châ´p lan rộng. Dựa trên "tính độc lập của bộ tham mưu đô´i với nội các dân sự" và hậu thuẫn của dư luận trong nước, quân Quan Đông không câ`n đê´m xỉa đê´n thông cáo này; kê´t cục nội các Wakatsuki phải từ chức và Inukai của đảng Seiyukai lên thay thê´. Sự kiện Mãn Châu chính là ngòi lửa của cuộc chiê´n tranh kéo dài trong 15 năm cho đê´n khi Nhật bại trận năm 1945.

Sau khi xảy ra sự kiện Mãn Châu, chính phủ Trung Hoa kháng cáo với Hội Quô´c liên, nhưng vì chính phủ Nhật ra tuyên bô´ là quân đội Nhật đang triệt thoái dọc theo đường xe lửa Mantetsu nên Hội Quô´c liên vẫn chưa muô´n có biện pháp cứng ră´n. Trên thực tê´, quân Quan Đông vẫn tiê´p tục mở rộng chiê´n trường mà chính phủ Nhật không có cách gì ngăn cản.

Đê´n đâ`u năm 1932, 10 vạn quân của Trương Học Lương ở Mãn Châu đã bị 15.000 quân Quan Đông đánh bại. Chính phủ Nam Kinh

(Tưởng Giới Thạch) tuy bấ t mãn với hành động xâm lược của Nhật nhưng tuyệt nhiên không gởi quân giúp Trương. Sau khi chinh phục Mãn Châu, quân Nhật tấ n công Thượng Hải. Để phản đố i chính sách xâm lược của Nhật, người Tàu đã tổ chức phong trào tẩy chay hàng hóa Nhật và một số dân chúng đã hành hung kiều dân Nhật ở Thượng Hải. Liền sau đó, Nhật trả đũa bằng cách cho hải quân đổ bộ ở Thượng Hải và ném bom khu vực đông dân trong thành phố. Hành động tàn bạo này khiến người Tàu rất căm phẫn và đã bị dư luận quốc tế lên án dữ dội.

Tháng 3 năm 1932, Nhật tuyên bố thành lập Mãn Châu quốc (Manchukuo) và cho đưa phế đế Phổ Nghi (Henri P'u- yi), hoàng đế cuối cùng của nhà Thanh, trốn khỏi Bắc Kinh về Trường Xuân (lúc này đổi tên là Tân Kinh) làm nguyên thủ của "quốc gia độc lập" này. Mặc dầu đưa ra những chiêu bài hay ho, chẳng hạn như Mãn Châu quốc là "vương đạo lạc thổ" (thiên đàng của trần gian, có ánh sáng của vương đạo), Mãn Châu quốc trên thực tế là chính quyền bù nhìn của Nhật. Những chức vụ quan trọng trong chính phủ đều do người Nhật nắm giữ, quân Quan Đông lo việc quốc phòng, và công ty Mantetsu điều hành việc giao thông.

Mùa xuân năm 1932, Hội Quốc liên cử phái đoàn điều tra Lytton đi thị sát Mãn Châu. Sau khi điều tra, phái đoàn viết báo cáo lên án Nhật là "kẻ xâm lược" và đồng thời khuyến cáo Nhật phải rút quân về khu vực dọc theo đường xe lửa. Khi khuyến cáo này được Hội Quốc liên thông qua trong phiên họp vào tháng 2 năm 1933, đại biểu Nhật là Matsuoka Yosuke (Tùng-cương Dương-hữu; 1880 - 1946) rời hội trường để phản đối, và sau đó Nhật tuyên bố chính thức rút ra khỏi Hội Quốc liên. Ba năm sau (1936), để chuẩn bị chiến tranh toàn diện, Nhật tuyên bố hủy bỏ hai điều ước giảm thiểu quân bị Washington và Luân Đôn.

III. CÁC NHÓM ÁI QUỐC, HỮU KHUYNH CỰC ĐOAN VÀ CUỘC ĐẢO CHÍNH NGÀY 26 THÁNG 2 NĂM 1936

Sau hội nghị giảm thiểu quân bị Luân Đôn và Sự kiện Mãn Châu, hoạt động của các nhóm ái quô´c cực đoan, và của các sĩ quan trẻ tuổi ngày càng lan rộng. Vào đâ`u năm 1932, Ketsumeidan (Huyê´t-minh-đoàn) cho người ám sát Inoue Junnosuke, cựu Bộ trưởng Tài chính, và Dan Takuma, đại diện của nhóm *zaibatsu* Mitsui. Ketsumeidan là nhóm có chủ trương "cải cách" Nhật Bản bă`ng cách cho đảng viên "mỗi người ám sát một chính trị gia hay một nhà tài phiệt". Thủ lãnh của Ketsumeidan là Inoue Nissho (Tỉnh-thương Nhật-triệu; 1886 - 1967), một nhà sư của phái Nichiren (Nhật-liên) có uy tín đô´i với các sĩ quan hải quân trẻ tuổi. Khi thủ phạm của hai vụ ám sát này vừa mới được phát giác thì xảy ra một vụ ám sát động trời khác: Thủ tướng Inukai bị một nhóm sĩ quan hải quân trẻ tuổi hạ sát ở tư thâ´t vào ngày 15 tháng 5, 1932.

Như đã đê` cập ở phâ`n trên, nội các Inukai là nội các dân đảng cuô´i cùng. Từ khi Inukai bị ám sát cho đê´n lúc Nhật bại trận vào tháng 8, 1945 có tâ´t cả 11 quân nhân thay nhau lập nội các, trong đó có 4 đê` đô´c và 7 đại tướng lục quân. Nói chung, các đê` đô´c có lập trường chính trị ôn hòa; ngược lại, các đại tướng lục quân có khuynh hướng ái quô´c cực đoan.

Sau khi Inukai bị ám sát, để tìm giải pháp dung hòa ý kiê´n của các phái đô´i lập, nguyên lão Saionji Kinmochi cử đê` đô´c Saito Makoto (Tê´-đă`ng Thực; 1858 - 1936), và sau đó là đê` đô´c Okada Keisuke (Cương-điê`n Khải-giới; 1868 - 1952) - hai quân nhân có lập trường ôn hòa - lên thay. Tuy vậy, quyê`n hành của nội các Saito trên thực tê´ nă`m trong tay của Araki Tadao (Hoang-mộc Trinh-phu; 1877 - 1966), Bộ trưởng lục quân. Araki và Mazaki Jinzaburo (Chân-kỳ Thậm-tam-lang; 1876 - 1956), tổng giám đô´c giáo dục quân sự, là hai nhân vật chủ chô´t của nhóm *Kodo-ha* (Hoàng-đạo-phái) trong lục quân. Nhóm *Kodo-ha* chủ trương phải cổ vũ sức mạnh tinh thâ`n của quân đội bă`ng cách đê` cao tinh thâ`n thượng võ và vai trò của Thiên hoàng. Qua chiêu bài "*Showa ishin"* (Chiêu- hòa Duy Tân), họ kêu gọi quân đội và dân chúng bă´t đâ`u một cuộc Duy Tân khác để hoàn tâ´t sự nghiệp đang còn dang dở của Minh Trị Duy Tân. Dưới sự lãnh đạo của những phâ`n tử "máu nóng", họ chủ trương thanh toán tâ´t cả các chính trị gia "bâ´t lực và hủ bại" đang ngăn cản cuộc "Chiêu-hòa Duy Tân". Nhóm này được một sô´ quan sĩ trẻ ủng hộ nô`ng nhiệt.

Đô´i lập với *Koda-ha* là nhóm *Tosei-ha* (thô´ng-chê´-phái). *Tosei-ha* chủ trương phải thô´ng nhâ´t ý kiê´n trong quân đội và sử dụng những phương tiện hợp pháp để "kiểm soát" chính phủ (bởi vậy nhóm này mang tên là "thô´ng chê´"). *Tosei-ha* cho rằ`ng chiê´n tranh trong tương lai đòi hỏi phải trang bị tô´i tân và sự động viên trên mọi lãnh vực: quân sự, chính trị, và kinh tê´. Nhóm này chiê´m ưu thê´ trong quân đội, được các *zaibatsu* và nhiê`u viên chức cao cấ´p trong chính quyê`n ủng hộ. Nhân vật đại biểu của nhóm này là Nagata Tetsuzan (Vĩnh-điê`n Thiê´t-sơn; 1884 - 1948), sau này trở thành một nhân vật chính trong quân đội và chính phủ trong thời kỳ chiê´n tranh Thái Bình Dương.

Ngoài các phe phái trong lục quân, các hội kín cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh chính sách xâm lược quân sự. Các hội kín có vô sô´, biểu đô` minh họa liên hệ và nguô`n gô´c của các hội này chă`ng chịt chằng khác gì mạng nhện. Tên của các hội kín phản ánh ít nhiê`u mục đích và bản châ´t bạo động và ái quô´c cực đoan của những hội này: Tenkento (Thiên-kiê´m-đảng), Sakurakai (Anh-hội: Hội Anh- đào; hoa anh đào là một trong hai biểu tượng của người vũ sĩ), Ketsumeidan (Huyê´t-minh-đoàn), v.v... Hai hội kín có ảnh hưởng lớn và được nhă´c nhở đê´n nhiê`u nhâ´t là Gen'yosha và Kokuryukai.

Gen'yosha (Huyê`n-dương-xã) được các vũ sĩ vô´n là đô` đệ của Saigo Takamori sáng lập ở thành phô´ Fukuoka (miê`n Bă´c đảo Kyushu) vào năm 1881. Gen'yo là tên eo biển Genkai (Huyê`n-hải) giữa Nhật Bản và Triê`u Tiên, thể hiện ý đô` chinh phục Triê`u Tiên của Saigo. Hội viên của Gen'yosha đã sang Triê`u Tiên thu nhặt tin tức, làm người hướng đạo, cung cấ´p bản đô` cho quân đội, góp phâ`n vào chiê´n thă´ng của Nhật trong chiê´n tranh Nhật - Thanh. Nhân vật nổi tiê´ng nhâ´t của hội này là Toyama Mitsuru (Đâ`u-sơn Mãn; 1855 - 1944), một người có vai vê´ nhâ´t trong phái ái quô´c cực đoan. Toyama tự gọi mình là "*ronin* (lãng - nhân) trong thiên hạ", ông ta có nhiê`u hành động khá mâu thuẫn: vừa chủ trương chính sách bành trướng sang Triê`u Tiên và Trung Hoa, vừa là nhà Mạnh Thường Quân giúp đỡ phong trào cách mạng của Tôn Dật Tiên.

Không bao lâu sau chiến tranh Nhật - Thanh, các nhà lãnh tụ của Gen'yosha đã dự kiến rằng không sớm thì muộn, Nhật cũng phải so phân thắng phụ với Nga, kình địch của Nhật ở Viễn Đông. Uchida Ryohei (Nội-điền Lương-bình; 1874 - 1937), hội viên có thế lực của Gen'yosha, sang St. Petesburg học tiếng Nga, và sau trở về nước thành lập Kokuryukai (Hắc-long-hội; 1901). Hội này mang tên của sông Hắc-long- giang (Amur River), gợi ý mục đích của hội là bành trướng ảnh hưởng của Nhật lên tận miền Bắc Mãn Châu cho đến sông Hắc-long-giang. Hội viên của Kokuryukai đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho quân Nhật những tin tức cần thiết ở Triều Tiên và Mãn Châu trong chiến tranh Nhật - Nga.

Điểm tương đồng giữa các hội kín là tôn thờ Thiên hoàng và nhấn mạnh sự bảo tồn và phát huy *kokutai* (quốc-thể) của Nhật Bản. Thế nào là *kokutai*? *Kokutai* là tổng hợp của các khái niệm sau đây: Nhật là nước được các vị "thần" (*kami*) tạo lập và che chở; Thiên hoàng là "thiêng liêng và bất khả xâm phạm", từ xưa đến nay chỉ có một dòng Thiên hoàng trị vì (*bansei ikkei:* vạn-thế nhất-hệ); Thiên hoàng vừa là người cai trị vừa là cha mẹ của dân chúng - quan điểm cho rằng Nhật là một *kazoku kokka* (gia-tộc quốc-gia: tức là một quốc gia trong đó quan hệ giữa người dân đối với vị lãnh tụ giống như con cái đối với cha mẹ trong gia đình) bắt nguồn từ đây. Từ quan niệm *kokutai* phát sinh ra huyền thoại Nhật là "ưu việt hơn tất cả các nước khác". Quan niệm *kokutai* trên thực tế là nền tảng ý thức hệ của chiến tranh Đại Đông Á của Nhật.

Để đảo ngược uy thế của nhóm *Tosei-ha* trong quân đội, 22 sĩ quan trẻ tuổi trong nhóm *kodo-ha* của lục quân với sự ủng hộ của 1.400 hạ sĩ quan và lính của Sư đoàn 1 ở Tokyo (sắp sửa được gởi sang Mãn Châu) quyết định tổ chức một cuộc đảo chính. Mục đích của cuộc đảo chính là loại trừ tất cả "nguyên lão, trọng thần, quân phiệt, tài phiệt, viên chức trong chính phủ, và chính đảng" để thành lập một chính quyền độc tài quân sự. Khoảng ba, bốn giờ sáng ngày 26 tháng 2, 1936, quân phản loạn bắt đầu tấn công vào tư dinh của Thủ tướng và một số Bộ trưởng: hạ sát Bộ trưởng Tài chính Takahashi Korekiyo, Bộ trưởng Nội vụ Saito Makoto, Tổng giám đốc giáo dục quân sự Watanabe Jotaro (và tuyên bố đã bắn chết Thủ tướng Okada Keisuke, nhưng sự thực họ đã giết nhầm người khác). Sau đó,

quân phản loạn công bô´ hịch nổi dậy, và chiê´m đóng đại bản doanh của lục quân, ty cảnh sát cùng các vị trí chiê´n lược khác ở Tokyo.

Lục quân chia thành hai nhóm: nhóm có cảm tình với quân phản loạn đứng đâ`u là Araki, Mazaki; và nhóm cương quyê´t dẹp tă´t cuộc đảo chính bă`ng mọi biện pháp, kể cả quân sự, gô`m có các sĩ quan trong bộ Tổng tham mưu, đặc biệt là Ishiwara Kanji. Vì gặp sự chô´ng đô´i quyê´t liệt của Thiên hoàng, cuộc đảo chính bị trâ´n áp tương đô´i khá dễ dàng. Ngày 27 tháng 2, chính phủ ban hành lệnh giới nghiêm, và tư lệnh hải quân cho hạm đội liên hợp tập hợp ở vịnh Tokyo, sẵn sàng trong tư thê´ tác chiê´n. Sau đó, chính phủ dùng truyê`n đơn và máy phát thanh kêu gọi quân đảo chính ra hàng. Tô´i ngày 29 tháng 2, thủ lãnh của cuộc nổi loạn ra hàng. Vê` phía quân đảo chính, hai thủ lãnh mổ bụng tự tử, 19 người bị tuyên án tử hình, trong đó có Kita Ikki (Bă´c Nhật-huy; 1883 - 1937), người lãnh đạo tinh thâ`n của cuộc đảo chính và cũng là lý thuyê´t gia của phong trào ái quô´c cực đoan.

Kita thường được gọi là sáng lập gia của chủ nghĩa phát- xít ở Nhật. Vô´n là hội viên của Kokuryukai và có cảm tình với sô´ phận không may mă´n của Trung Hoa, sau Cách mạng Tân Hợi, Kita rời Nhật sang Trung Hoa và kê´t giao rộng rãi với các nhà cách mạng bản xứ. Khi cảm thâ´y quyê`n lợi dân tộc giữa Nhật Bản và Trung Hoa bă´t đâ`u bị va chạm, Kita cho là mô´i liên hệ giữa hai nước không thể thay đổi nê´u không có một sự cải cách tận gô´c trong xã hội Nhật Bản.

Đứng trên lập trường quô´c gia xã hội chủ nghĩa, chủ trương cải cách của Kita đã được tóm tă´t trong *Nihon kaizo hoan taiko* (Nhật Bản cải-tạo pháp-án đại-cương), một tập sách nhỏ do ông ta viê´t ở Thượng Hải vào năm 1919. Đoạn văn sau đây nói lên phâ`n nào lập trường đô´i nội và đô´i ngoại của Kita: "Đô´i với một nước nhỏ như nước Nhật, câ`n phải đánh đuổi Anh và Nga ra khỏi Á châu để thành lập một Đại-Á-tê´-á với Nhật là minh chủ. Để thực hiện mục tiêu đó, quân nhân phải đi hàng đâ`u, đê` cao Thiên hoàng, và áp dụng những biện pháp mạnh. Ngoài ra, câ`n phải đình chỉ hiê´n pháp trong 3 năm, phê´ bỏ *kazoku* [hoa-tộc: danh từ mới dùng sau thời Minh Trị thay cho danh xưng "giai câ´p vũ sĩ" trước đó] và Viện quý tộc, tài sản tư hữu không được quá 1 triệu *yen*, và quô´c hữu hóa đâ´t đai vượt

mức giới hạn tư hữu." Để thực hiện những mục tiêu này, Kita cho rằng cần phải có một cuộc đảo chính quân sự.

Mặc dầu bị cấm lưu hành ngay sau khi xuất bản, *Nihon kaizo hoan taiko* vẫn được truyền tay bí mật và trở thành "cuốn sách cẩm nang" của nhóm ái quốc cực đoan. Và như chúng ta đã thấy, 17 năm sau khi ra đời, tập sách này đã trở thành cơ sở lý luận cho cuộc đảo chính ngày 26 tháng 2, 1936. Bởi vậy, mặc dầu không trực tiếp tham dự, Kita bị đưa ra tòa án quân sự bí mật sau khi cuộc đảo chính thất bại và bị xử bắn vào năm sau đó.

Sau sự kiện Mãn Châu, song song với sự cô lập của Nhật Bản đối với thế giới bên ngoài, chủ nghĩa quân phiệt và ái quốc cực đoan ngày càng chiếm địa vị độc tôn ở trong nước. Giới hữu quyền đưa ra chính sách "đàn áp tư tưởng" (*shiso dan'atsu)* với mục tiêu ban đầu là bắt những cá nhân có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa "chuyển hướng" (*tenko)*, sau đó thẳng tay lên án bất cứ ai không chấp nhận quan niệm *kokutai*.

Một trong những nạn nhân của chính sách đàn áp tư tưởng là nhà học giả nổi tiếng về hiến pháp học Minobe Tatsukichi. Thuyết *tenno kikansetsu* (Thiên hoàng là cơ quan của quốc gia, đã đề cập ở chương trước) của Minobe từ lâu đã được các nhà nghiên cứu luật pháp và hành chính chấp nhận, nay bị chỉ trích là "lệch lạc", đi ngược lại với quan niệm *kokutai*. Bị lên án là "phản quốc và loạn tặc", Minobe bị buộc phải từ chức nghị viên của Viện Quý tộc và chức Giáo sư ở Đông-Kinh Đế-quốc Đại-học. Những công trình nghiên cứu của ông ta cũng bị cấm lưu hành. Khi nghe tin Minobe bị lên án, Thiên hoàng có nói như sau: "Người ta nói nhiều về Minobe, nhưng trẫm không nghĩ rằng ông ta là không trung thành. Thử tưởng tượng ở Nhật bây giờ có được bao người tài giỏi như Minobe? Đưa một học giả như vậy vào trong bóng tối thật là một điều đáng tiếc".

Giáo sư sử học Tsuda Sokichi cũng cùng chung số phận với Minobe. Công trình nghiên cứu của Tsuda về lịch sử cổ đại Nhật Bản, đặc biệt dựa trên hai cuốn sử đầu tiên của Nhật là *Kojiki* và *Nihon shoki*, bị kết án là đã làm "nhơ nháy tính cách tôn nghiêm của hoàng thất". Ngay chính bản thân Thiên hoàng cũng bị giới ái quốc cực

đoan chỉ trích là đã để quá nhiề`u thì giờ nghiên cứu khoa học (Thiên hoàng Showa là một học giả về` ngành sinh vật hải dương). Theo đà leo thang của chiế´n tranh, tự do ngôn luận và tự do tư tưởng ở trong nước ngày càng bị siế´t chặt. Cuố´i cùng, vào tháng 3 năm 1937, để cổ xúy tinh thầ`n ái quố´c cực đoan, Bộ Giáo dục phát hành cuố´n *Kokutai no hongi* (Ý nghĩa căn bản của *Kokutai*), quy định *kokutai* là ý thức hệ chính thức của dân chúng trên cả nước. *Kokutai no hongi* được sử dụng làm sách giáo khoa cho môn "luân lý", trên 2 triệu cuố´n được phát hành, chưa kể các chỉ thị hướng dẫn dùng riêng cho giáo viên.

IV. CHIẾN TRANH TOÀN DIỆN

1. Cuộc chiế´n ở Trung Hoa

Khi kế´ hoạch bành trướng sang Trung Quố´c đang ở trong thế´ tiế´n thoái lưỡng nan, có hai ý kiế´n đố´i lập về` chiế´n lược của quân đội Nhật: phái lục quân chủ trương "Bắ´c tiế´n" (*Hokushin)* nhằ`m tấ´n công Liên Xô, ngược lại phái hải quân chủ trương "Nam tiế´n" (*Nanshin)* xuố´ng vùng Đông Nam Á để tranh thủ tài nguyên thiên nhiên (dầ`u hỏa, cao su, quặng sắ´t, than đá, bauxit, lúa gạo, v.v...). Bởi vậy, ngay từ đầ`u, hải quân không đồ`ng ý với việc lục quân gây sự kiện Mãn Châu và khuế´ch đại chiế´n tranh ở miề`n Bắ´c Trung Hoa; trong khi đó, lục quân cho chủ trương "Nam tiế´n " của hải quân là nguy hiểm và ngu xuẩn. Trên thực tế´, chiế´n lược quân sự của Nhật dùng dằ`ng giữa hai khuynh hướng này trong một thời gian.

Lúc đó, ở châu Âu, khuynh hướng phát-xít đang thắ´ng thế´ ở Ý và Đức, Mussolini và đảng phát-xít nắ´m chính quyề`n từ năm 1922, nay vừa mới bành trướng thế´ lực sang Ethiopia. Ở Đức, Đảng Quố´c xã do Hitler lãnh đạo sau khi nắ´m chính quyề`n (1933) đang tìm cách phủ nhận trật tự quố´c tế´ dựa trên tinh thầ`n của Hội nghị Versailles bằ`ng cách tuyên bố´ ra khỏi Hội Quố´c liên. Đang ở trong thế´ cô lập quố´c tế´, Nhật có thiện cảm với Đức, thấ´y Đức là người bạn "cùng hội cùng thuyề`n" (vố´n dĩ Đức là nước Nhật rấ´t nể nang). Với chiêu bài là ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, Nhật và Đức ký hiệp định "phòng cộng" (*bokyo)* vào tháng 11 năm 1936. Với hiệp định này, Nhật

muô´n khô´ng chê´ ảnh hưởng của Liên Xô ở Viễn Đông và đô`ng thời ngăn chặn khả năng chính phủ Tưởng Giới Thạch nhờ Liên Xô giúp đỡ để chô´ng lại Nhật. Trên thực tê´, sau khi hiệp định được ký kê´t, không những Liên Xô đã có lập trường cứng rắ´n hơn đô´i với Nhật, mà Anh và Hoa Kỳ cũng có thái độ nghi ngờ Nhật vì Nhật đang bắ´t tay với Hitler, "tay trùm phát-xít" ở Âu châu. Thái độ nghi ngờ này lại càng trở nên rõ nét hơn sau khi Ý, dưới sự lãnh đạo của Mussolini, tham gia ký kê´t hiệp định này sau đó một năm. Bởi vậy, trên thực châ´t, ba nước Đức - Nhật - Ý đã tạo một thê´ lực mới, đô´i lập với Hoa Kỳ, Liên Xô và các nước Âu châu khác ở trong Hội Quô´c liên.

Lúc đó ở Trung Hoa, quân của Tưởng Giới Thạch và Mao Trạch Đông vừa mới thành lập chiê´n tuyê´n thô´ng nhâ´t chô´ng Nhật (thường được gọi là "Hợp tác Quô´c - Cộng" lâ`n thứ hai; 1936). Trước phong trào chô´ng Nhật ngày càng lan rộng ở Trung Hoa, một vài phâ`n tử quá khích trong quân Quan Đông có ý kiê´n là ít ra cũng phải "thanh toán" chính phủ Nam Kinh của Tưởng Giới Thạch trước khi chính phủ này đi đê´n một liên minh chô´ng Nhật với Liên Xô.

Thủ tướng Nhật Bản lúc bâ´y giờ là công tước Konoe Fumimaro (Cận-vệ Văn-ma; 1891 - 1945), thuộc dòng dõi quý tộc Fujiwara thời Heian và Chủ tịch Viện Quý tộc từ năm 1933. Nổi tiê´ng là người có kiê´n thức, giao du rộng rãi với các giới dân sự cũng như quân sự, và còn trẻ (46 tuổi) - so với các Thủ tướng Nhật khác, Konoe được dân chúng xem là nhân vật có thể được các tướng lãnh nể nang, và có thể thô´ng nhâ´t các khuynh hướng đô´i lập để đem lại luô`ng gió mới cho đời sô´ng chính trị ở Nhật.

Không ngờ chỉ sáu tuâ`n sau khi Konoe thành lập nội các, vào ngày 7 tháng 7, 1937, một cuộc chạm trán tình cờ xảy ra giữa quân Trung Hoa và quân Nhật ở Lư Câ`u Kiê`u (còn gọi là câ`u Marco Polo)[1], ngoại ô của Bắ´c Kinh. Được sự ủng hộ của hải quân và Bộ Ngoại giao, Konoe tuyên bô´ là sẽ không khuê´ch đại chiê´n tranh, nhưng phái lục quân không chịu, gởi viện binh hê´t đợt này sang đợt khác. Thê´ rô`i, như rơm khô bén lửa, cuộc giao tranh cục bộ trong phút chô´c lan rộng thành chiê´n tranh toàn diện giữa Trung Hoa và Nhật Bản.

Kê´ hoạch của quân đội Nhật là chớp nhoáng mở rộng chiê´n trường, giáng cho quân đội Trung Hoa một đòn xính vính để buộc đô´i phương phải đâ`u hàng vô điê`u kiện. Trên thực tê´, lúc đâ`u quân Nhật tiê´n như thê´ chẻ tre, ô`ạt tiê´n từ Hoa Bă´c xuô´ng Hoa Trung, chiê´m hê´t thành phô´ này sang thành phô´ khác: từ Bă´c Kinh, xuô´ng Thiên Tân, Thượng Hải, Nam Kinh. Sau khi bị mâ´t Nam Kinh vào tháng 12 năm 1937, chính phủ Tưởng Giới Thạch dời thủ đô lên Hán Khẩu ở trung lưu sông Dương Tử, và sau khi mâ´t Hán Khẩu, chính phủ của Tưởng lại phải dời lên tận Trùng Khánh ở thượng lưu sông Dương Tử. Quân Nhật tiê´n nhanh đê´n nỗi đê´n cuô´i năm 1938, Quảng Đông cùng những thành phô´ đông dân nhâ´t khác của Trung Hoa đê`u mâ´t vào tay Nhật.

Khi quân Nhật vào chiê´m Nam Kinh, không những tù binh, mà ngay cả thường dân Trung Hoa cũng bị giê´t hại vô sô´, thây người nổi đâ`y sông. Quân đội Nhật bị dư luận quô´c tê´ lên án trâ`m trọng vê` vụ sát hại này. Mặc dâ`u bị đẩy lùi, quân đội của Tưởng Giới Thạch cũng như của Mao Trạch Đông và Chu Đức (Đệ-bát lộ-quân và Tân-tứ-lộ-quân) không chịu khuâ´t phục; ý chí và khả năng chiê´n đâ´u của quân đội kháng chiê´n vượt xa dự đoán chủ quan của quân Nhật. Đặc biệt do chiê´n thuật du kích và "chiê´n tranh câ`m cự" của Mao Trạch Đông, hơn một triệu quân Nhật bị bó chân ở các "điểm" và các "tuyê´n" (tức là các thành phô´ và những đường xe lửa nô´i liê`n các thành phô´ đó) trên đâ´t nước Trung Hoa quá ư rộng rãi.

Tình trạng sa lâ`y tuyệt vọng của quân đội Nhật đã được diễn tả qua mâ´y câu hát sau đây của lính Nhật lúc bâ´y giờ:

Dokomade tsuzuku nukarumi: Vũng lâ`y đi mãi không thôi, *zo,*

mikka futayo wa shoku monaku,: Hai đêm ba bữa nào cơm cháo gì,

ame furishibuku tetsukabuto: Mưa rơi sùn sụt mưa rơi, Nước văng mũ săˊt, nửa đời chiê´n chinh.

Tay lỡ nhúng chàm, chính phủ Konoe phải tạo hậu thuẫn cho quân đội bă`ng cách lập chính phủ bù nhìn Uông Tinh Vệ (Wang Ching-wei; 1885 - 1944) ở Nam Kinh, tuyên bô´ thiê´t lập "trật tự mới ở

Đông Á" (*Toa shin chitsujo*: Đông-Á Tân-trật-tự; tháng 11, 1937). "Trật tự mới ở Đông Á", một danh xưng nghe có vẻ là dịch từ tiê´ng Đức hơn là tiê´ng Nhật, là "liên hợp" chính trị, kinh tê´, văn hóa giữa Nhật Bản, Trung Hoa và Mãn Châu. Tiê´p theo đó Konoe ban hành lệnh tổng động viên toàn quô´c vào tháng 4, 1933. Khi dự thảo của luật tổng động viên này đang trình quô´c hội, một nghị sĩ giơ tay định châ´t vâ´n vê` nội dung, liê`n bị một quân nhân vê` phía chính phủ nạt "Câm mô`m!", ngăn chặn không cho phát biểu. Sự kiện này nói lên sự độc quyê`n chính trị của nhóm quân phiệt ngay chính trong quô´c hội.

Trên cơ sở của lệnh tổng động viên, chính phủ có quyê`n ưu tiên trưng dụng và động viên vật tư (vật liệu quân dụng, lương thực, áo quâ`n, dược phẩm, tàu bè, xe cộ, điện lực, v.v...) cũng như sức lao động (sản xuâ´t, vận tải, xuâ´t cảng, v.v...) của dân chúng. Tiê´p đó, chính phủ ban hành luật "trưng dụng toàn dân" (*Kokumin choyo-rei:* Quô´c-dân trưng-dụng-lệnh; 1939) để động viên thường dân vào kỹ nghệ quân nhu. Những *zaibatsu* tích cực hợp tác với chủ trương của chính phủ bă`ng cách tập trung sản xuâ´t những hàng quân nhu, và trong nội các đã xuâ´t hiện những nhân vật đại diện của tài giới. Cuô´i cùng, để "động viên tinh thâ`n" của dân chúng, hai đảng Seiyukai và Minseito bị giải tán, và Taisei Yokusankai (Đại-chính Dực-tán- hội) được thành lập (1940; dựa trên chủ trương "một nước, một đảng" của Đức Quô´c xã), tập hợp tâ´t cả các đảng phái chính trị, công đoàn, v.v... Chủ tịch của Taisei Yokusankai là Thủ tướng chính phủ.

Mặt khác, chính phủ đưa ra chiêu bài "Xa xỉ là kẻ thù" (*Zeitaku wa teki da)*, kiểm soát chặt chẽ những hàng dân dụng. Vải bông bị câ´m không được sản xuâ´t để tiêu thụ trong nước; những nhu yê´u phẩm hàng ngày như đường, diêm, than, v.v... phải mua bă`ng phiê´u (1940). Vì mức sản xuâ´t lương thực ngày càng đi xuô´ng (đặc biệt sau năm 1939), nạn thiê´u lương thực trở nên trâ`m trọng.

Vê` quan hệ quô´c tê´, sau khi "Trật tự mới ở Đông Á" và chính phủ bù nhìn Uông Tinh Vệ được thành lập, xung đột quyê`n lợi ở Trung Hoa giữa Nhật và các cường quô´c khác ngày càng sâu să´c. Năm 1939, Hoa Kỳ đã giáng cho Nhật một đòn kinh tê´ trí mạng: Hoa Kỳ quyê´t định hủy bỏ Điê`u ước giao thương và hàng hải Nhật - Mỹ

(ký kê´t năm 1894). Với sự hủy bỏ của điê`u ước này, tình trạng thiê´u hụt nguyên liệu dùng cho kỹ nghệ quân nhu của Nhật lại càng trở nên trâ`m trọng. Ngoài ra, chúng ta cũng nên nhớ rằ`ng vào năm 1939, 18,4% hàng xuâ´t khẩu và 38,7% hàng nhập khẩu của Nhật là do mậu dịch giữa Nhật và Hoa Kỳ; và trên thực châ´t, 66,4% hàng nhập khẩu (gô`m hâ`u hê´t những nguyên liệu quân dụng hoặc có tính cách chiê´n lược) của Nhật đi từ những vùng ảnh hưởng kinh tê´ của Anh - Mỹ.

Tranh châ´p biên giới giữa Nhật và Liên Xô xảy ra ở vùng Trương-cổ-phương (Changkufeng) và hô` Khasan (biên giới của ba miê`n: Tây-bá-lợi-á, Mãn Châu, và Triê`u Tiên) vào tháng 7 năm 1938. Trong lục quân Nhật lúc bâ´y giờ có một sô´ tướng lĩnh xem Liên Xô là đô´i thủ đáng ngại cho Nhật hơn Trung Hoa, muô´n nhân cơ hội tranh châ´p biên giới này đưa Liên Xô vào một cuộc chiê´n tranh cục bộ để rô`i đánh bạt thê´ lực Liên Xô ra hẳn. Theo kê´ hoạch đó, ngày 29 tháng 7, quân đội Nhật ở trong vùng tranh châ´p đơn phương nổ súng để thách thức đô´i phương. Không ngờ, trái với dự kiê´n của bộ chỉ huy quân đội Nhật, quân Nhật không đương đâ`u nổi với lực lượng cơ giới (gô`m có máy bay, trọng pháo, xe tăng) của Liên Xô. Tuy phải ký kê´t hiệp định đình chiê´n, quân Nhật vẫn chưa muô´n châ´p nhận là đã thua trận.

Sang năm 1939, lục quân Nhật lại chạm trán với quân đội Liên Xô trong một vụ "tranh châ´p biên giới" khác, lâ`n này tại Nomonhan (Khalkhin Gol), một vùng đâ´t hoang vu ở biên giới Tây Bă´c Mãn Châu và Ngoại Mông Cổ. Trong cuộc đụng độ nảy lửa (nhưng ít được nhă´c nhở đê´n) này, hai bên điê`u động đê´n hàng vạn quân với sự yểm trợ của hàng trăm máy bay và xe tăng. Trận chiê´n diễn ra từ tháng 5 cho đê´n tháng 9, cuô´i cùng, một lâ`n nữa, quân Nhật bị bộ đội cơ khí của đô´i phương, dưới quyê`n chỉ huy của đại tướng Zukhov, đánh thua liểng xiểng: sư đoàn 23 của quân Quan Đông đóng ở Mãn Châu quô´c bị tiêu diệt toàn bộ, 18.000 quân Nhật bị thương vong, và 3.000 bị bă´t làm tù binh. Bởi lẽ đây là lâ`n đâ`u tiên "lục quân của đê´ quô´c" Nhật (*Teikoku rikugun)* bị thâ´t trận nặng nê`, bộ chỉ huy quân đội Nhật tuyệt đô´i giâ´u nhẹm tin này cho đê´n khi Thê´ chiê´n thứ hai kê´t liễu.

Trận Nomonhan có ý nghĩa quan trọng cho cả hai bên giao chiến: đối với Liên Xô, sau khi thắng Nhật, Liên Xô không còn phải lo chuẩn bị hai chiến trường, có thể rảnh tay tập trung toàn lực vào chiến tranh chống Đức; đối với Nhật, sau khi thua trận, vì khả năng "Bắc tiến" đã tiêu ma, con đường còn lại độc nhất là "Nam tiến", tức là mở đường xuống Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Mặt khác, những ưu điểm và nhược điểm của lục quân Nhật đã được phô bày qua trận Nomonhan: mặc dầu tinh thần chiến đấu của quân lính Nhật rất cao và dũng cảm (vì thiếu trang bị cận đại, đã dùng bom lửa để chọi lại xe tăng của Liên Xô). Lục quân Nhật nói chung kỷ luật quá cứng rắn, trật tự đẳng cấp nặng nề, thiếu linh động trong kế hoạch tác chiến, chỉ thích "tấn công" nhưng coi nhẹ "phòng thủ", không cho phép sĩ quan rút lui chiến thuật hay để địch bắt làm tù binh (bởi vậy sĩ quan nào còn sống sót lại hay bị địch bắt buộc lòng phải tự tử). Những ưu và khuyết điểm này càng ngày càng được phô bày rõ ràng hơn, đặc biệt sau khi Nhật mở rộng chiến trường xuống khắp cả vùng Đông Nam Á.

Trong khi chiến trận Nomonhan đang tiếp diễn, theo tinh thần của hiệp định Đức - Nhật, trên nguyên tắc Nhật có thể yêu cầu Đức giúp đỡ để chống lại Liên Xô. Nhưng cũng chính vào thời điểm đó, Đức lại bắt đầu "làm lành" với Liên Xô, gởi đại biểu sang Moscow để ký hiệp ước bất khả xâm phạm với Liên Xô (để Đức có thể rảnh tay tấn công Anh và các nước Tây Âu khác). Nội các Hiranuma Kiichiro (Binh-chiêu Kỳ-nhất- lang; 1867 - 1952) từ chức để chịu trách nhiệm là đã để Đức lừa bịp. Hai nội các Abe Nobuyuki (A-bộ Tín-hành; 1875 - 1953) và Yonai Mitsumasa (Mễ-nội Quang-chính; 1880 - 1948) kế tiếp sau đó có lập trường tương đối ôn hòa và thận trọng, áp dụng chính sách trung lập đối với tình hình ở Âu châu.

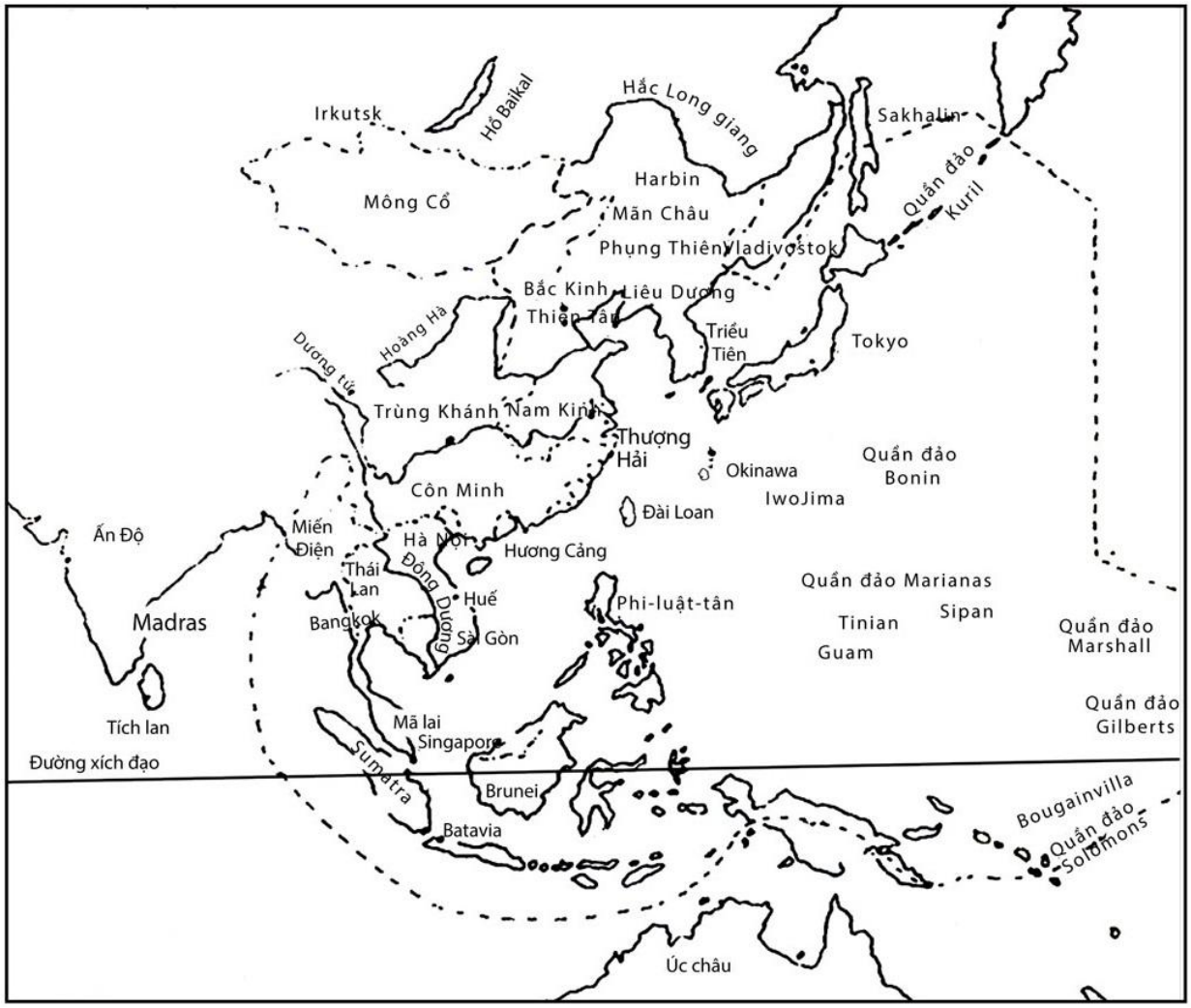

Nhật Bản và chiê´n tranh "Đại Đông Á"

2. Chiê´n cuộc ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương

Trong lúc đó ở Âu châu, quân của Đức Quô´c xã chiê´n thă´ng dô`n dập. Sau khi tâ´n công chớp nhoáng chiê´m Ba Lan, Đức chiê´m Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ và Pháp. Đô´i với Nhật, việc Pháp rơi vào tay Đức Quô´c xã là một cơ hội hiê´m có, không thể bỏ qua được. Nguyên từ khi chiê´n cuộc ở Âu châu bùng nổ vào mùa thu 1939, nhân dịp Pháp đang bận tay ở Âu châu, Nhật cho máy bay oanh tạc đường xe lửa Vân Nam (do Pháp bỏ vô´n xây và là một phương tiện vận chuyển quan trọng của Đô`ng minh cho quân Tưởng Giới Thạch) và mở chiê´n dịch tâ´n công tỉnh Quảng Tây, nă`m kê´ cận Việt Nam. Nay nhân khi Pháp bị Hitler xâm chiê´m, không bỏ lỡ thời cơ, Nhật

yêu cầu toàn quyền Pháp Catroux chấp nhận để cho Nhật: (1) gởi một số quan sát viên quân sự sang đóng ở Hà Nội; và (2) đình chỉ vận chuyển vật liệu chiến tranh sang Trung Hoa. Toàn quyền Catroux không còn cách gì khác hơn là nhượng bộ.

Trong hàng ngũ cấp lãnh đạo ở Nhật lúc bấy giờ, phần đông đều nghĩ là sớm muộn gì Anh cũng sẽ thua Đức. Nhóm tướng lãnh lục quân hiếu chiến vẫn xem Yonai (người có khuynh hướng muốn hợp tác với Anh - Mỹ hơn là phe Trục) như một cái gai trước mắt, tìm cách hạ bệ Yonai bằng cách đề nghị Bộ trưởng Lục quân từ chức, và sau đó không chịu cử người thay thế.

Sau khi Yonai phải từ chức, Konoe Fumimaro lại được phe lục quân ủng hộ lên giữ chức Thủ tướng (tháng 7, 1940). Bộ trưởng Lục quân trong nội các Konoe lần thứ hai là Tojo Hideki, một quân nhân ái quốc cực đoan có biệt danh "*kamisori*" (dao cạo) vì có đầu óc sắc bén. Người giữ chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao là Matsuoka Yosuke, một nhân vật nổi tiếng là "vô đầu pháp", tính tình thất thường, thích khoa trương, và nổi tiếng là rất khâm phục Đức Quốc xã.

Tháng 9 năm 1940, khi cuộc chọi sức giữa không quân Đức Quốc xã và không quân Hoàng gia Anh (Royal Air Force) đang còn chưa phân thắng phụ, Matsuoka ký kết Đồng minh quân sự ba nước Nhật - Đức - Ý (thường được gọi là phe Trục (Đông-Kinh [Tokyo], Bá Linh [Berlin], và La Mã [Roma]). Giả thử Matsuoka chần chờ đến hai tháng sau (tháng 11), khi không quân Anh đã thắng thế, chưa chắc nội các Konoe đã chấp thuận cho Matsuoka ký kết hiệp định này.

Thể theo Hiệp định đồng minh Nhật - Đức - Ý, Nhật công nhận địa vị lãnh đạo của Đức và Ý ở Âu châu, Đức - Ý công nhận địa vị lãnh đạo của Nhật ở Á châu, và trong trường hợp trong ba nước có nước nào bị một nước khác không tham chiến ở Âu châu tấn công, hai nước kia có bổn phận giúp đỡ về các mặt quân sự, kinh tế, và chính trị.

Qua hiệp định đồng minh với Đức và Ý, Nhật hy vọng: (1) khống chế Hoa Kỳ ở Trung Hoa cũng như ở Thái Bình Dương; (2) đưa thuộc địa ở Á châu của các nước Âu châu đang bị Đức xâm chiếm vào vòng

kiểm soát của Nhật; (3) cải thiện liên hệ với Liên Xô, vì Liên Xô và Đức đã ký kê´t hiệp định bâ´t khả xâm phạm.

Trong chiê`u hướng đó, qua trung gian của Đức, Matsuoka ký kê´t "Hiệp ước trung lập Nhật - Xô" (*Nisso churitsu joyaku)* với Liên Xô ở Moscow vào tháng 4 năm 1941. Đô´i với Đông Dương, ngay sau khi lên nhậm chức, Matsuoka đòi Pháp đô`ng ý để cho Nhật: (1) di chuyển quân đội qua miê`n Bă´c Đông Dương để yểm trợ các cuộc hành quân trong nội địa Trung Hoa, (2) xây dựng và sử dụng phi trường ở miê`n Bă´c Đông Dương, và (3) đóng quân để bảo vệ những căn cứ quân sự. Để bù vào đó, Nhật "tôn trọng quyê`n lợi của Pháp ở Viễn Đông, đặc biệt sự bảo toàn lãnh thổ của Đông Dương và chủ quyê`n của Pháp trên toàn lãnh thổ của liên bang Đông Dương". Một lâ`n nữa, Pháp phải nhượng bộ. Trên thực tê´, ngay từ tháng 9 năm 1940, một sô´ đơn vị của quân đội Nhật đã từ Trung Hoa tiê´n vào Việt Nam qua ngả Lạng Sơn.

Với những căn cứ quân sự ở Bă´c Việt, Nhật nay có thể: (1) că´t đứt đường tiê´p tê´ của Đô`ng minh cho chính phủ Trùng Khánh (từ đường biển vào Hải Phòng và bă`ng xe lửa Hà Nội - Côn Minh); (2) dùng phi trường ở Bă´c Việt để tâ´n công những căn cứ quân sự và kinh tê´ của chính phủ Trùng Khánh, đô`ng thời kiểm soát "đường mòn Miê´n Điện" (Burma Road, từ Miê´n vào Vân Nam), một đường tiê´p tê´ quan trọng khác của quân kháng chiê´n Trung Hoa; (3) dùng Bă´c Việt làm bàn đạp để tiê´n xuô´ng các nước Đông Nam Á, và nê´u câ`n, tâ´n công Thái Lan và Miê´n Điện (thuộc Anh), hai vựa lúa khác ở Á châu (Thái, Miê´n, và ba nước Đông Dương lúc bâ´y giờ sản xuâ´t 95% sô´ gạo xuâ´t cảng trên thê´ giới).

Đô`ng bào đi tản cư khi quân đội Nhật từ Trung Hoa tiê´n vào miê`n Bă´c Việt Nam (tháng 9, 1940)

Với các đợt tâ´n công ngoại giao như trên, Nhật tưởng là đã gỡ được thê´ cờ. Không ngờ chẳng bao lâu sau, Nhật lại bị Đức đánh lừa lâ`n thứ hai: tháng 6 năm 1941, khi Matsuoka vừa mới chân ướt chân ráo vê` đê´n Tokyo, Đức đột nhiên xua quân tâ´n công Liên Xô mà không báo cho Nhật biê´t trước. Đã thê´, Đức lại còn yêu câ`u Nhật tâ´n công Liên Xô từ phía Đông. Đứng trước ngã ba đường, Nhật không biê´t nên tôn trọng Hiệp ước đô`ng minh Nhật - Đức - Ý (và tâ´n công Liên Xô), hay tôn trọng Hiệp ước trung lập Nhật - Xô vừa ký (và "Nam tiê´n"). Trong "hội nghị ngự tiê`n" (*gozen kaigi*, tức là hội nghị có sự hiện diện của Thiên hoàng) vào ngày 2 tháng 7, 1941, câ´p lãnh đạo quân sự Nhật thảo luận dữ dội, và chă´c hẳn vì ký ức vê` trận Nomonhan vào mùa hè năm 1939 ở biên giới Mãn Châu và Ngoại Mông Cổ vẫn còn chưa phai nhạt (những sĩ quan có trách nhiệm chính

ở đại bản doanh và phòng tác chiến của lục quân Nhật trong trận Nomonhan nay là những người chủ trương "Nam tiến" mạnh nhất), đã đi đến quyết định là bỏ qua lời yêu cầu của Đức, tôn trọng Hiệp ước trung lập Nhật - Xô, và hành quân tiến sâu vào Đông Dương nhằm chuẩn bị bành trướng xuống phía Nam. Để chỉnh đốn hàng ngũ, Konoe cải tổ nội các, cử đề đốc Toyoda Teijiro, một nhân vật chủ trương hòa hiếu với Hoa Kỳ, thay Matsuoka làm Bộ trưởng Ngoại giao.

Mục tiêu cuối cùng của chủ trương "Nam tiến" của Nhật là thành lập "Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á" (*Daitoa kyoeiken*: Đại Đông Á cộng-vinh-khuyển), một danh từ do Matsuoka dùng lần đầu tiên vào ngày 1 tháng 8, 1941, gồm có Nhật Bản, Mãn Châu quốc, Bắc Trung Hoa, Đông Dương (tiếng Nhật gọi là *Futsuin*: Pháp-Ấn - viết tắt của danh xưng "Pháp-lãnh Ấn Độ China", tức là Đông Dương thuộc Pháp) - Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương, Úc và Tân-tây-lan [New zealand]. Nhật muốn biến vùng này thành một khu "kinh tế tự trị", không lệ thuộc các nước Âu châu và Hoa Kỳ. Tuy vậy, vai trò của Nhật trong "Khối thịnh vượng chung" này, theo kế hoạch của Nhật, không chỉ giới hạn trong lãnh vực kinh tế, mà còn bảo vệ quân sự và "dẫn dắt" chính sách nội bộ của các nước trong khối. Riêng về mặt kinh tế, vai trò các nước Đông Nam Á cũng khác hẳn vai trò của Mãn Châu quốc và Bắc Trung Hoa. Ở miền Bắc Đông Á, Nhật muốn xây dựng một khu công nghiệp, trong khi đó đối với miền Nam Á châu (danh từ Nhật dùng lúc bây giờ là *Nanpo*: "Nam phương"), Nhật muốn làm như các nước thực dân Tây phương, biến vùng này thành một nơi vừa là thị trường vừa có thể cung cấp nguyên liệu (dầu hỏa, than đá, cao su, quặng sắt, bauxit, v.v...) cho Nhật.

Hoa Kỳ là nước có phản ứng mạnh nhất đối với chính sách "Nam tiến" của Nhật. Vốn đã cảnh giác cực độ sau khi Nhật quyết định gia nhập phe Trục, Hoa Kỳ xem chủ trương "Nam tiến" để thành lập "Khối thịnh vượng chung" của Nhật là một thách thức trắng trợn. Trong chiến lược Á châu của Hoa Kỳ, quyền lợi của Anh (và của các nước thực dân Tây phương) ở Viễn Đông là một bộ phận quan trọng, và Hoa Kỳ muốn duy trì nguyên trạng ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Bởi vậy, trong điện văn gởi về Washington vào tháng 9 năm

1940, Đại sứ Hoa Kỳ ở Nhật nhấ´n mạnh: "Quyê`n lợi của Hoa Kỳ bị chính sách "Nam tiê´n" [của Nhật] đe dọa trâ`m trọng,... chúng ta phải cô´ gắ´ng bă`ng mọi cách duy trì nguyên trạng ở Thái Bình Dương, ít ra cho đê´n khi chiê´n tranh Âu châu ngã ngũ"[(2)]. Ở Hoa-thịnh-đô´n [Washington], Đại sứ Nhật Nomura thương lượng với Ngoại trưởng Hoa Kỳ Cordell Hull trong mấ´y tuâ`n liê`n, nhưng cuộc thương thuyê´t chẳng đi đê´n đâu, vì lập trường hai bên quá khác biệt. Ngoài ra, không chỉ riêng Hoa Kỳ, chính sách "Nam tiê´n" của Nhật cũng là một thách thức trực tiê´p đô´i với Pháp, Anh, và Hà Lan - những nước có thuộc địa ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Cuô´i tháng 7 năm 1941, ngay sau khi quân đội Nhật tiê´n xuô´ng miê`n Nam Đông Dương và chiê´m đóng những căn cứ quân sự trong vùng này, Hoa Kỳ trả đũa bă`ng cách câ´m người Nhật sử dụng tài sản trên đâ´t Hoa Kỳ, và câ´m xuâ´t cảng dâ`u hỏa sang Nhật. Tiê´p theo đó, Anh hủy bỏ hiệp định thông thương giữa Nhật với Â´n Độ và Miê´n Điện, Hà Lan câ´m xuâ´t khẩu dâ`u hỏa và bauxit sang Nhật. Quyê´t định đình chỉ xuâ´t khẩu dâ`u hỏa sang Nhật của Hoa Kỳ đã có ảnh hưởng quyê´t định đô´i với bộ máy chiê´n tranh của Nhật. Theo dự toán của Bộ tư lệnh hải quân Nhật, lượng dâ`u hỏa dự trữ của hải quân Nhật chỉ dùng đủ trong hai năm (trong trường hợp chiê´n tranh toàn diện thì chỉ đủ dùng trong một năm rưỡi) và nê´u không có phương cách gì để sớm giải quyê´t vấ´n đê` thì dâ`u không đánh nhau đi nữa, với thời gian hải quân Nhật cũng sẽ tự động tê liệt. Bởi thê´, điê`u khá mỉa mai là hải quân Nhật, vô´n có khuynh hướng ôn hòa, nay lại trở thành phe chủ chiê´n.

Trong tình thê´ bị bao vây bô´n phía - thường được gọi là thê´ bao vây ABCD, A là America (Hoa Kỳ), B là Britain (Anh), C là China (Trung Quô´c), và D là Dutch (Hà Lan) - Nhật muô´n tiê´p tục thương lượng với Hoa Kỳ bă`ng cách đê` nghị một tạm ước (*modus vivendi)* là Nhật sẽ rút quân khỏi miê`n Nam Đông Dương, và để thay vào đó là Hoa Kỳ phải tiê´p tục xuâ´t cảng dâ`u hỏa cho Nhật và không viện trợ cho Trung Hoa. Roosevelt, Tổng thô´ng Hoa Kỳ, có thiện cảm với đê` nghị này, nhưng Ngoại trưởng Hull chô´ng đô´i. Hull sợ nê´u châ´p nhận đê` nghị của Nhật thì các nước đô`ng minh của Hoa Kỳ (Anh, Hà Lan, Úc, và Trung Hoa) sẽ hoang mang; hoặc giả có lẽ Hull tin ră`ng Nhật sẽ không dám tấ´n công Hoa Kỳ, hay nê´u có tấ´n công đi nữa

thì cũng không phải là đô´i thủ của Hoa Kỳ. Bởi vậy, Hull nhâ´t quyê´t giữ lập trường ban đâ`u của Hoa Kỳ, đòi Nhật phải rút khỏi phe Trục, và đô`ng thời triệt thoái quân đội ra khỏi Đông Dương và toàn bộ lãnh thổ Trung Hoa - kể cả Mãn Châu. Đô´i với Nhật, châ´p nhận yêu sách này có nghĩa là Nhật phải chịu thua và người thă´ng cuộc là Trung Hoa, một điê`u mà nội các Konoe không muô´n châ´p nhận. Đàm phán Nhật - Mỹ đổ vỡ, Konoe từ chức, Bộ trưởng Lục quân Tojo Hideki lên thay.

Mục tiêu của hải quân Nhật là chiê´m đóng Nam Dương, xứ giàu dâ`u hỏa nhâ´t Đông Nam Á. Nhưng muô´n chiê´m Nam Dương, Nhật phải chiê´m Singapore và Phi-luật-tân [Philippines] trước đã, tức là phải chạm trán với Anh và Hoa Kỳ (Singapore là thuộc địa của Anh và Phi-luật-tân là thuộc địa của Hoa Kỳ), một điê`u mà Nhật râ´t muô´n tránh. Tuy nhiên, thái độ của Tojo lúc bâ´y giờ là "một liê`u ba bảy cũng liê`u", như lời ông nói với Konoe: "Trong cuộc đời ai cũng có lúc phải nhă´m mă´t để nhảy từ hiên chùa Kiyomizu (ở Tokyo) xuô´ng vực thẳm bên dưới" (có nghĩa là "đã lỡ phóng lao thì phải nhảy theo lao").

Trong hội nghị ngự tiê`n ngày 1 tháng 12, 1941, Nhật chính thức quyê´t định giao chiê´n với Hoa Kỳ, và ngày khai chiê´n là mô`ng 8 tháng 12 (giờ Hoa Kỳ là mô`ng 7 tháng 12). Con tạo oái oăm, người được giao nhiệm vụ chỉ huy hạm đội liên hợp của Nhật để tâ´n công Trân Châu cảng (Pearl Harbor) là đê` đô´c Yamamoto Isoroku (Sơn-bản Ngũ-thập-lục; 1884 - 1943), một nhân vật chô´ng đô`ng minh Nhật - Đức và chủ trương Nhật nên cực lực tránh chiê´n tranh với Hoa Kỳ.

Bộ chỉ huy Nhật muô´n khai chiê´n bâ´t ngờ, nhưng sau khi tham khảo ý kiê´n với Bộ Ngoại giao, hai bên đô`ng ý là sứ quán Nhật ở Hoa-thịnh-đô´n sẽ đưa tô´i hậu thư cho chính phủ Hoa Kỳ vào 1 giờ chiê`u ngày Chủ nhật, ngày mô`ng 7 tháng 12. Tuy nhiên bộ chỉ huy tô´i cao không cho Bộ Ngoại giao biê´t đích xác giờ khai chiê´n. Khi điện văn tuyên chiê´n gởi từ Đông-Kinh sang Hoa-thịnh-đô´n, chính phủ Hoa Kỳ tức thì nă´m được nội dung của điện văn - từ lâu tình báo quân sự của Hoa Kỳ đã đọc được mật mã của Nhật - trong khi đó, sứ quán Nhật ở Hoa Kỳ, vì vâ´n đê` kỹ thuật, vẫn chưa dịch xong được

mật mã. Đê´n khi dịch xong và nhân viên của sứ quán đê´n gặp ngoại trưởng Hull để đưa tô´i hậu thư thì đã hơn 2 giờ chiê`u, lúc đó máy bay Nhật đã bă´t đâ`u tâ´n công Trân Châu cảng (bởi vậy sau đó Hoa Kỳ dùng lý do này để nói Nhật "đánh lén" và lý do này đã đóng vai trò không nhỏ trong việc thô´ng nhâ´t dư luận chô´ng Nhật ở Hoa Kỳ). Cùng ngày hôm đó, nhân danh của Thiên hoàng, Nhật tuyên chiê´n với Anh và Hà Lan. Chiê´n tranh Thái Bình Dương (danh từ chính thức chính phủ Nhật gọi cuộc chiê´n tranh này là *Daitoa senso:* Chiê´n tranh Đại Đông Á) đã bă´t đâ`u.

Trước khi tâ´n công Trân Châu cảng, hải quân Nhật đã thao dượt tập kích nhiê`u lâ`n ở vịnh Kogoshina, nơi có địa hình tương tự như Trân Châu cảng. Theo kê´ hoạch của đê` đô´c Yamamoto, mục đích của trận tập kích Trân Châu cảng là đánh cho hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ bị kiệt quệ, khiê´n hạm đội này không đủ sức phản công lại trước khi Nhật đã chiê´m xong các mục tiêu chiê´n lược ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Trong trận này, hải quân Nhật điê`u động 31 tàu chiê´n, trong đó có 6 hàng không mẫu hạm. Kê´t quả là sau hai giờ bị máy bay Nhật oanh kích, hải quân Hoa Kỳ bị tổn thâ´t nặng nê`: 8 chiê´n hạm bị bă´n chìm hay bị hư hại, 250 máy bay bị phá hủy, và khoảng 3.500 người bị thương vong. Cũng may cho hải quân Hoa Kỳ là 3 hàng không mẫu hạm của hạm đội Thái Bình Dương hôm đó không cập bê´n, nê´u không thì cũng đã làm mô`i cho những cuộc oanh kích ô` ạt của Nhật.

Trận Trân Châu cảng đúng là một chiê´n thă´ng rực rỡ của hải quân Nhật, nhưng nê´u nhìn vê` mặt chính trị, chiê´n thă´ng này đã mang lại hậu quả bâ´t ngờ: vì thua Nhật một vô´ đau, nên dân chúng Hoa Kỳ - vô´n không mâ´y quan tâm đê´n tình hình ở Á châu - nay trở nên đoàn kê´t chặt chẽ chô´ng Nhật dưới chủ trương "Đừng quên Trân Châu cảng!".

Cũng cùng ngày mô`ng 8 tháng 12, từ những căn cứ quân sự và hậu câ`n ở Đài Loan, đảo Hải Nam, và miê`n Nam Đông Dương, Nhật tâ´n công Phi-luật-tân, Hương Cảng và Mã Lai.

Ở Phi-luật -tân, máy bay Hoa Kỳ ở Clark Field và những căn cứ quân sự khác bị 500 máy bay Nhật dội bom ngay khi đang còn nă`m

sắ´p hàng trên sân bay, hơn nửa sô´ oanh tạc cơ và một phâ`n ba chiê´n cơ của Hoa Kỳ bị phá hủy. Sau đó, quân Nhật đổ bộ ở phía Bắ´c đảo Luzon, chiê´m thủ đô Manila vào tháng Giêng năm 1942, và sang tháng 5 thì chiê´m toàn bộ lãnh thổ Phi-luật-tân. Tướng Douglas MacArthur, Tổng tư lệnh quân đội Hoa Kỳ ở Viễn Đông, phải tạm thời lánh sang Úc (theo lệnh của Roosevelt), thê` chắ´c chắ´n "có ngày sẽ trở lại" (I shall return!).

Ở Hương Cảng, lực lượng của Anh câ`m cự được cho đê´n ngày 25 tháng 12, 1941. Ở Mã Lai, với sự yểm trợ của 300 máy bay, quân Nhật đổ bộ ở phía Đông - Bắ´c của bán đảo và tiê´n xuô´ng Singapore. Ngày 10 tháng 12, hạm đội Viễn Đông của Anh có bổn phận giữ thành phô´ này bị máy bay Nhật oanh kích dữ dội, hai chiê´n hạm "Prince of Wales" và "Repulse" bị đánh chìm. Trong khi đó, lục quân Nhật hành quân băng qua rừng ngày đêm không nghỉ, đê´n Singapore ngày mô`ng 8 tháng 2, 1942. Ngày 15 tháng 2, tướng Arthur Percival ra hàng. Cùng với Hương Cảng và Singapore, Miê´n Điện - một thuộc địa khác của Anh ở Á châu - thâ´t thủ vào giữa tháng 5 năm 1942.

Ngoài những vùng kể trên, quân Nhật còn chiê´m đóng các căn cứ quân sự Hoa Kỳ ở Thái Bình Dương (23 tháng 12, 1941) và Nam Dương (mô`ng 9 tháng 3, 1942) - một vùng đâ´t trù phú, với những tài nguyên thiên nhiên như dâ`u hỏa, cao su, lúa, thiê´c, bauxit. Như vậy, chỉ nội trong 6 tháng (từ tháng 12 năm 1941 đê´n tháng 5 năm 1942) cờ mặt trời đã bay phâ´t phới, thay thê´ cờ Anh, Hoa Kỳ và Hà Lan trên một vùng đâ´t rộng lớn, chạy dài hơn 9.500 km từ Miê´n Điện cho đê´n quâ`n đảo Gilberts trên Thái Bình Dương.

Thắ´ng lợi của Nhật trong giai đoạn đâ`u của chiê´n tranh Thái Bình Dương phâ`n lớn là do không quân và hải quân, bởi lẽ Nhật chỉ điê`u động khoảng 11 sư đoàn lục quân (chưa được 200.000 người) để tâ´n công Phi-luật-tân, Mã Lai, Miê´n Điện, và Nam Dương, trong khi đó 70% của lục quân Nhật (khoảng 37 sư đoàn) vẫn còn tập trung ở đại lục Trung Hoa. Bởi vậy, mặc dâ`u sau khi Nhật và Hoa Kỳ bắ´t đâ`u giao chiê´n, Hoa Kỳ trở thành đô´i thủ sô´ một của quân đội Nhật (đặc biệt là đô´i với không quân và hải quân Nhật), trên quan điểm chiê´n lược của Nhật, chiê´n cuộc ở Thái Bình Dương chỉ là đường nô´i dài của chiê´n trường Trung Hoa. Vả chăng, nói cho cùng,

nguyên nhân xung đột giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ cũng xuấ t phát từ sự tranh chấ p quyề n lợi ở Trung Hoa giữa hai nước.

Trong khi Nhật vừa bắ t đầ u củng cố thế lực ở vùng đấ t mới chiếm, tình hình chiến cuộc ở Thái Bình Dương bắ t đầ u đổi chiều, càng ngày càng bất lợi cho Nhật. Tháng 6, 1942, để quyết định chiến cuộc ở Thái Bình Dương, đề đố c Yamamoto huy động một lực lượng hùng hậu của hạm đội liên hợp để uy hiếp đảo Midway, một căn cứ quân sự quan trọng của hải quân Hoa Kỳ. Vì ám hiệu của hải quân Nhật bị tiết lộ (kế hoạch tấn công bị tình báo của quân đội Hoa Kỳ biết trước một tháng), hạm đội Nhật bị không quân Mỹ phục kích đánh tan tành. Trong trận này, Nhật tổn thất 4 hàng không mẫu hạm, một tuần dương hạm cỡ lớn, sáu chiến hạm khác, 332 máy bay, và 3.500 sinh mạng (kể cả hơn 100 phi công ưu tú của hải quân). Mức tổn thất của Hoa Kỳ, so với Nhật, nhẹ hơn nhiều: một hàng không mẫu hạm, một khu trục hạm, 147 máy bay, và 307 sinh mạng. Hậu quả quan trọng của trận Midway là, sau khi mất 4 hàng không mẫu hạm, Nhật không còn đủ sức để tấn công trên không cũng như trên biển, và bị đưa vào thế bị động. Trận Midway đánh dấu lần thất bại đầu tiên của hải quân Nhật trong lịch sử cận đại, và tin thất trận nặng nề này bị bộ chỉ huy tối cao của Nhật giấu nhẹm, không cho dân chúng biết.

Sau chiến thắng Midway, Hoa Kỳ bắ t đầ u phản công ở ạt. Nhật phải rút quân khỏi đảo Guadalcanal vì thiếu quân tiếp viện và vũ khí, sau 6 tháng trời (từ tháng 8, 1942 đến tháng 2, 1943) chiến đấu khốc liệt trên đất liền, trên biển, trên không. Trong trận này, Nhật tổn thất 893 máy bay, 20.000 quân bị tử thương, trong đó có 2.362 phi công. Chiến cuộc càng kéo dài, Nhật càng thiếu máy bay, và phi công (năm 1944 Nhật tổn thất 6.203 máy bay và 4.824 phi công). Chiến hạm của Nhật bị không quân (và tàu ngầm) Mỹ đánh đắm quá nhiều đến mức không thể thay thế: chẳng hạn vào năm 1943, trọng tải của những chiến hạm Nhật bị đánh chìm nhiều gấp mười lần trọng tải của những chiến hạm mới được đưa vào. Vì phải tập trung tài chính để sản xuất các phương tiện chiến tranh, kinh tế Nhật càng ngày càng kiệt quệ. Trong khi đó, Hoa Kỳ vừa đánh vừa tăng cường lực lượng chiến đấu. Khi chiến tranh kết thúc, Hoa Kỳ có đến 60 hàng không mẫu hạm và 40.893 máy bay.

Trong trận giao tranh ở quâ`n đảo Solomons, một tin sét đánh khiê´n tinh thâ`n chiê´n đâ´u của quân đội Nhật bị dao động trâ`m trọng: đê` đô´c Yamamoto bị tử trận. Trong chuyê´n bay đi thị sát chiê´n trường ở quâ`n đảo này, lộ trình tuyê´n bay của Yamamoto bị tình báo quân đội Hoa Kỳ phát hiện, máy bay của đê` đô´c bị một toán máy bay Mỹ tập kích và bă´n rơi trên đảo Bougainville.

Tiê´p theo đó, vì chiê´m được ưu thê´ ở trên không, quân Đô`ng minh - với quân đội Hoa Kỳ là chủ lực - áp dụng chính sách đánh băng, tức là quyê´t định bỏ không tâ´n công một sô´ căn cứ quân sự quan trọng của Nhật trên hướng tiê´n quân. Vì vậy, khi chiê´n tranh kê´t thúc năm 1945, một sô´ căn cứ - như Rabaul và New Britain - trên nguyên tă´c vẫn còn trong tay Nhật, mặc dâ`u đã hoàn toàn bị cô lập.

Từ mùa xuân năm 1944, những đợt phản công của tướng MacArthur (đã trở lại chiê´n trường Thái Bình Dương sau một thời gian dời bản doanh sang Úc) giành được hê´t thă´ng lợi này sang thă´ng lợi khác. Mục tiêu của cánh quân dưới quyê`n chỉ huy của MacArthur là Phi-luật-tân; mặc dâ`u MacArthur đã giữ trọn lời hứa trước đó là sẽ lâ´y lại đảo này (tháng 6, 1945), có người cho chiê´n dịch tâ´n công để giành lại Phi-luật-tân của MacArthur là phí phạm và chưa hẳn đã câ`n thiê´t để đánh bại Nhật.

Ngày 19 tháng 6, 1944, hơn 4 sư đoàn quân đội Mỹ đổ bộ ở đảo Saipan, giao chiê´n với khoảng 43.000 quân Nhật. Vì Hoa Kỳ hoàn toàn nă´m ưu thê´ vê` không quân cũng như hải quân, quân Nhật đại bại; hơn 30.000 lính và khoảng 10.000 kiê`u dân Nhật bị tử thương. Một sô´ đông thường dân Nhật đã nhảy từ mỏm núi xuô´ng biển để tự tử. Cũng vào thời điểm này, Nhật cũng thua nặng trên mặt trận có tính cách chiê´n lược khác: khoảng 70.000 lính Nhật bị thương vong trong chiê´n dịch Imphal ở Miê´n Điện nhă`m că´t đường tiê´p tê´ của quân Đô`ng minh cho những căn cứ chô´ng Nhật ở miê`n Tây Nam Trung Hoa.

Hệ thô´ng phòng thủ của Nhật (ngay trên nước Nhật) bị đe dọa trâ`m trọng sau khi Saipan và toàn bộ quâ`n đảo Marianas rơi vào tay Hoa Kỳ. Vì khoảng cách giữa Saipan và Tokyo chỉ có vào khoảng

2.000 cây sô´, Tokyo và các thành phô´ khác ở Nhật đã trở thành mục tiêu của những máy bay oanh tạc B-29 của Hoa Kỳ ngày đêm câ´t cánh từ phi trường trên đảo này. Lúc đâ`u, đô´i tượng của những đợt oanh tạc là các công xưởng chê´ tạo quân nhu (đặc biệt là máy bay) ở Tokyo và các thành phô´ khác, dâ`n dâ`n mục tiêu ném bom thay đổi: trong đợt ném bom vào tháng 3 năm 1945, máy bay Mỹ dùng bom na-pan oanh kích những khu đông dân ở Tokyo, đô´t cháy 19 vạn ngôi nhà, và có ngày sô´ người tử thương lên đê´n 10 vạn. Hai chiê´c máy bay B-29 chở bom nguyên tử thả xuô´ng Hiroshima và Nagasaki vào tháng 8 năm 1945 cũng đã câ´t cánh từ phi trường ở Tinian, một đảo nă`m kê´ cận đảo Saipan.

Sau khi Saipan thâ´t thủ, nội các Tojo chịu trách nhiệm từ chức. Koiso Kuniaki (Tiểu-kì Quô´c-chiêu; 1880 - 1950), nguyên Tổng đô´c Triê`u Tiên, lên thay thê´, với sự trợ tá của đê` đô´c Yonai Mitsumasa, một người có khuynh hướng ôn hòa đã từng chô´ng sự gia nhập của Nhật vào phe Trục. Tuy trong giới lãnh đạo Nhật chưa có ai công khai dự đoán là Nhật sẽ thua trận, một vài người đã bí mật suy tính khả năng thương lượng hòa bình.

Sang năm 1945, quân Nhật bị đẩy lùi trên khă´p các chiê´n trường. Ở Thái Bình Dương, đảo Iwojima (Lưu-hoàng- đảo) bị thâ´t thủ (tháng 2), tiê´p đê´n là Okinawa (tháng 6); trên chiê´n trường Trung Hoa, lục quân Nhật bị Đệ-bát-lộ-quân đẩy dâ`n ra vùng ven bờ biển. Ở Việt Nam, vì sợ lực lượng Pháp thân phe De Gaule sẽ làm hậu thuẫn cho quân Đô`ng minh trong trường hợp Hoa Kỳ, sau khi thă´ng Nhật ở Phi- luật-tân, đổ bộ tâ´n công Nhật ở Đông Dương, Nhật tổ chức cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 nhă`m loại Pháp ra khỏi đài chính trị ở Đông Dương và đặt vùng đâ´t này dưới quyê`n thô´ng trị trực tiê´p của Nhật.

Trong thê´ tuyệt vọng, quân Nhật tổ chức những đội quân quyê´t tử gọi là *"Kamikaze tokkotai"* (Thâ`n-phong đặc-công-đội, *Kamikaze* là tên chỉ hai trận "gió thâ`n" giúp Nhật đánh bại chiê´n thuyê`n của Mông Cổ vào thê´ kỷ 13) nhă`m quyê´t một phen sô´ng mái với hải quân Mỹ. Đội viên của những đội *Kamikaze* làm thê´ giới kinh ngạc này thường là những lính không quân hay sinh viên mới nhập ngũ trẻ tuổi, khoảng vừa hai mươi, chưa đủ kinh nghiệm chiê´n đâ´u. Họ chở

bom đâ`y máy bay, và máy bay chỉ có đủ xăng dâ`u cho một chiê`u của chuyê´n đi không trở vê` này. Mục đích của họ là đâm máy bay xuô´ng tàu địch, hy sinh máy bay cùng tính mệnh mình, với hy vọng là sẽ gây tổn thâ´t nặng nê` cho địch. Tuy nhiên, chiê´n thuật *Kamikaze* không đem lại hậu quả nào đáng kể khả dĩ trở ngược thê´ cờ, và kê´t quả cũng giô´ng như những tia sáng lập lòe của một đóm lửa trước khi gâ`n tă´t.

Mặc dâ`u câ´p lãnh đạo quân đội Nhật vẫn còn muô´n tính đê´n kê´ cuô´i cùng là "quyê´t chiê´n trên đâ´t Nhật" (*hondo kessen:* bản-thổ quyê´t-chiê´n) và hô hào "biê´n một trăm triệu người Nhật thành 'đặc công'", chiê´n cuộc đã ngã ngũ. Ở Âu châu, Đức, đô`ng minh của Nhật, cũng đã đâ`u hàng vô điê`u kiện (tháng 5, 1945). Sau khi Nhật mâ´t Okinawa, Koiso từ chức, đê` đô´c Suzuki Kantaro, một nhà chính trị lão thành (nguyên chủ tịch Xu-mật-viện), được giao phó thành lập nội các mới để thương lượng hòa bình.

Trước đó, tại Hội nghị Yalta trên bán đảo Crimea (tháng 2, 1945) giữa ba nước Hoa Kỳ, Anh và Liên Xô, Roosevelt không muô´n Mỹ phải hy sinh nhiê`u sinh mạng trong trường hợp phải giao chiê´n trên đâ´t Nhật, đê` nghị Stalin cùng tham chiê´n chô´ng Nhật. Stalin bí mật hứa là sẽ tham chiê´n hai hoặc ba tháng sau khi Đức bại trận, trong trường hợp Đô`ng minh câ´p nhận những điê`u kiện sau đây: (1) duy trì hiện trạng ở Ngoại Mông Cổ, (2) buộc Nhật trao trả lại miê`n Nam đảo Sakhalin, (3) quô´c tê´ hóa Đại Liên và buộc Trung Quô´c câ´p nhận Lữ Thuận là tô giới của Liên Xô, (4) đặt đường xe lửa Đông Trung Quô´c và Nam Mãn Châu dưới quyê`n kiểm soát của Liên Xô và Trung Quô´c, (5) buộc Nhật nhường quâ`n đảo Kuriles cho Liên Xô. Roosevelt và Churchill câ´p thuận đê` nghị của Stalin. (Nhật hoàn toàn không hay biê´t vê` mật ước này. Cũng do liên lạc chặt chẽ giữa ba nhà lãnh đạo này, sau đó - vào tháng 5 - Đô`ng minh và Liên Xô đã đô`ng thời đưa quân vào Berlin để tiêu diệt Đức Quô´c xã).

Sau khi Đức Quô´c xã đâ`u hàng, thủ lãnh ba nước Hoa Kỳ (Truman), Anh (Churchill) và Liên Xô (Stalin) nhóm họp ở Potsdam (ngoại ô thành phô´ Berlin) để quyê´t định chính sách đô´i với Nhật. Hội nghị công bô´ Tuyên ngôn Potsdam (tháng 7, 1945 do ba nước

Hoa Kỳ, Anh và Trung Hoa ký tên; Liên Xô sau khi tham chiến, cũng ký tên vào tuyên ngôn này), khuyến cáo Nhật đầu hàng vô điều kiện, và đưa ra các điều kiện (1) vĩnh viễn loại trừ chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật, (2) giới hạn lãnh thổ của Nhật (trong 4 đảo Honshu, Hokkaido, Kyushu, Shikoku, và những đảo nhỏ xung quanh), (3) quân Đồng minh sẽ chiếm đóng Nhật Bản, (4) giải giáp hoàn toàn quân đội Nhật Bản, (5) nghiêm trọng trừng phạt tội phạm chiến tranh, tôn trọng tự do ngôn luận, tôn giáo, tư tưởng, và những nhân quyền căn bản, (6) bồi thường (chiến tranh) và cấm chỉ những kỹ nghệ chiến tranh. Tuyên ngôn Potsman nhấn mạnh là "nếu Nhật không chấp nhận đầu hàng vô điều kiện" thì sẽ bị "phá hoại nhanh chóng và toàn diện".

Dưới áp lực của nhóm lãnh đạo quân sự, thái độ chính thức của nội các Suzuki là "cương quyết tiếp tục chiến tranh cho đến khi toàn thắng". Phản ứng của Truman là một mặt chuẩn bị huy động 5 triệu quân để đổ bộ ở Kyushu vào tháng 11, 1945 và đổ bộ ở đồng bằng Kanto vào mùa xuân, 1946; một mặt cho chở hai quả bom nguyên tử (vừa mới thí nghiệm thành công ngày 16 tháng 7) sang căn cứ quân sự ở đảo Tinian. Kết quả là hai quả bom có sức phá hoại và giết người khủng khiếp này đã được ném xuống thành phố Hiroshima (ngày 6 tháng 8) và thành phố Nagasaki (ngày 9 tháng 8).

Hai quả bom nguyên tử thả ở Hiroshima và Nagasaki mỗi quả có sức phá hoại tương đương với 20.000 tấn TNT. Ở Hiroshima, khi quả bom rơi xuống cách mặt đất khoảng 500 mét, bom nổ, phát ra một tia chớp, sáng chói đến mờ mắt, và liền đó phát lên một tiếng nổ kinh hoàng. Sau đó trên nền trời của thành phố hiện ra một đám mây đen xì có hình dáng như một tai nấm khổng lồ. 14 vạn người chết tức khắc, hàng vạn người bị thương, chưa kể vô số nạn nhân của tia phóng xạ chết dần chết mòn, mặc dầu lúc ban đầu tưởng như không có thương tích gì cả. Trong khoảnh khắc, Hiroshima trở thành bình địa, hơn 80% nhà cửa bị thiêu hủy. Ở Nagasaki, quả bom nguyên tử đã làm 7 vạn người bị thương và 5 ngàn người mất tích.

Điều đáng chú ý là sau khi Hoa Kỳ thả bom nguyên tử ở Hiroshima, phe quân đội vẫn khăng khăng không đổi lập trường quyết đánh đến cùng. Để thực hiện lời hứa của Stalin ở Hội nghị

Yalta và cũng để khỏi mất quyền lợi, Liên Xô muốn tham chiến trước khi Nhật đầu hàng, quyết định tuyên chiến với Nhật vào ngày 8 tháng 8, và cho quân Nam tiến.

Sau khi Liên Xô tham chiến, Suzuki muốn chấp nhận tuyên ngôn Potsdam, chỉ đặt một điều kiện là quốc thể (*kokutai)* của Nhật (có nghĩa là vai trò của Thiên hoàng) phải được duy trì. Phe chủ chiến, chủ yếu là Bộ trưởng Lục quân muốn đưa thêm ba điều kiện: (1) Nhật Bản sẽ không bị chiếm đóng, (2) Vấn đề triệt thoái và giải giáp quân đội Nhật ở nước ngoài sẽ do Nhật tự dàn xếp, (3) tội phạm chiến tranh sẽ do Nhật xử lấy. Suzuki đề nghị triệu tập một hội nghị ngự tiền để xin ý kiến của Thiên hoàng. Khuya ngày 9 tháng 8, hội nghị được nhóm họp dưới hầm tránh bom trong hoàng cung. Sau khi nghe hai bên trình bày lập trường, ý kiến của Thiên hoàng là chấp nhận đầu hàng vô điều kiện để chấm dứt chiến tranh.

Chiến tranh "Đại Đông Á" tàn khốc đã gây tang tóc và cướp mất không biết bao nhiêu sinh mạng của dân chúng ở các nước bị giày xéo bởi gót giày xâm lăng của quân đội Nhật. Ở Trung Hoa, nếu chỉ tính trong khoảng 8 năm từ khi chiến tranh toàn diện Nhật - Trung bắt đầu (1937), số người bị thương vong (tính chung nhân viên quân sự lẫn thường dân) có đến trên 22 triệu. Ở Triều Tiên, dân chúng một mặt phải sống dưới chính sách thực dân hà khắc, một mặt bị cưỡng bách phục vụ cho guồng máy chiến tranh của Nhật (hơn một triệu người bị bắt đi lao động ở các hầm mỏ ở Nhật, và hàng chục vạn người bị bắt đi lính, đưa sang các chiến trường ở Đông Nam Á). Dưới chiêu bài "Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á", Nhật thiết lập bộ Đại Đông Á (Daitoa-sho; 1942) để khai thác tài nguyên và duy trì guồng máy cai trị của Nhật ở các nước trong khối. Do chính sách này, vô số người bị chết trong nạn đói năm Ất Dậu (1945) ở miền Bắc Việt Nam, bởi lẽ đất đai trồng lúa bị Nhật cưỡng bách trồng đay, thêm vào đó thóc gạo và bắp lại bị trưng dụng để tiếp tế cho Nhật. Ở các nước Đông Nam Á khác, như Mã Lai, Miến Điện, Phi-luật-tân, Nam Dương,... số phận của người dân bản xứ cũng không có gì may mắn hơn dưới chính sách bóc lột của "người anh cả da vàng".

Đô´i với nhóm quân phiệt và những người chủ trương chủ nghĩa bành trướng ở Nhật, vì quá bị thôi thúc bởi mặc cảm là "người dự cuộc chậm" so với các cường quô´c Tây phương (hâ`u hê´t các nước này đê`u chiê´m thuộc địa trước Nhật) và muô´n lên cùng hàng với họ, Nhật đã xem các nước Á châu là một bàn đạp để thực hiện mục tiêu của mình. Bởi vậy, điê`u thoạt nghe có vẻ nghịch lý là ngay trong giờ phút quân đội Nhật đang gây tang tóc cho người dân các nước Á châu, thì Nhật vẫn xem mình là người bị thua thiệt so với các nước Tây phương.

Lời khai của các bị cáo (tội phạm chiê´n tranh) vê` động cơ thúc đẩy họ đi đê´n chiê´n tranh Đại Đông Á ở Tòa án Tokyo xử tội phạm chiê´n tranh (1946) nói lên mặc cảm bị "thua thiệt" đô´i với Tây phương. Chẳng hạn, Tojo Hideki, khi trả lời câu hỏi của ký giả Tây phương vê` trách nhiệm của ông ta đô´i với việc gây ra chiê´n tranh, đã tuyên bô´: "Các ông là người chiê´n thă´ng nên các ông có thể chỉ định ai là người chịu trách nhiệm, nhưng các sử gia 500 năm sau có thể phán xét khác". Hoặc giả Tokutomi Soho, một lý thuyê´t gia của chủ nghĩa bành trướng trong thời chiê´n tranh ở Nhật, trong lời khai nộp cho tòa án Tokyo, đã so sánh chủ trương Đại Đông Á của Nhật với chính sách thực dân của các cường quô´c Tây phương như "con quạ học đòi con cô´c để bă´t cá", bởi vậy, trong khi "mọi cường quô´c trên thê´ giới đê`u lặn xuô´ng nước và bă´t được hoặc cá lớn hoặc cá bé, chỉ có Nhật Bản không những không bă´t được con cá nào, mà lại còn bị chê´t đuô´i". Nói một cách khác, đô´i với Tokutomi, "những nước tiên tiê´n có thể chê´ nhạo hoặc cười mỉa vì Nhật đã [bă´t chước] quá vụng vê`", không khéo léo như các cường quô´c Tây phương; "nhưng dưới mă´t của Thượng đê´, họ không có quyê`n buộc tội hay trường phạt Nhật"[(3)].

Qua chính sách bành trướng của Nhật, cũng như qua các lời khai của những người có trách nhiệm bă´t đâ`u cuộc chiê´n tranh xâm lược, chúng ta hoàn toàn không thâ´y đê` cập đê´n quyê`n dân tộc tự quyê´t của người dân các nước Á châu; hóa như sô´ phận của họ hoàn toàn do Nhật Bản định đoạt. Đành ră`ng, chính sách bành trướng của Nhật ở Á châu trên thực tê´ đã đưa đê´n sự đổ vỡ không phương cứu chữa của chính sách thực dân Tây phương (bởi vậy sau khi Nhật bại trận có nhiê`u nước Á châu đã tranh thủ được độc lập), nhưng đô´i với người dân Á châu, những chiêu bài hoa mỹ như "Khô´i thịnh vượng

chung" hay "Á châu của người Á châu" không thể nào che đậy được chính sách bóc lột và thái độ khinh thị người Á châu của quân đội Nhật.

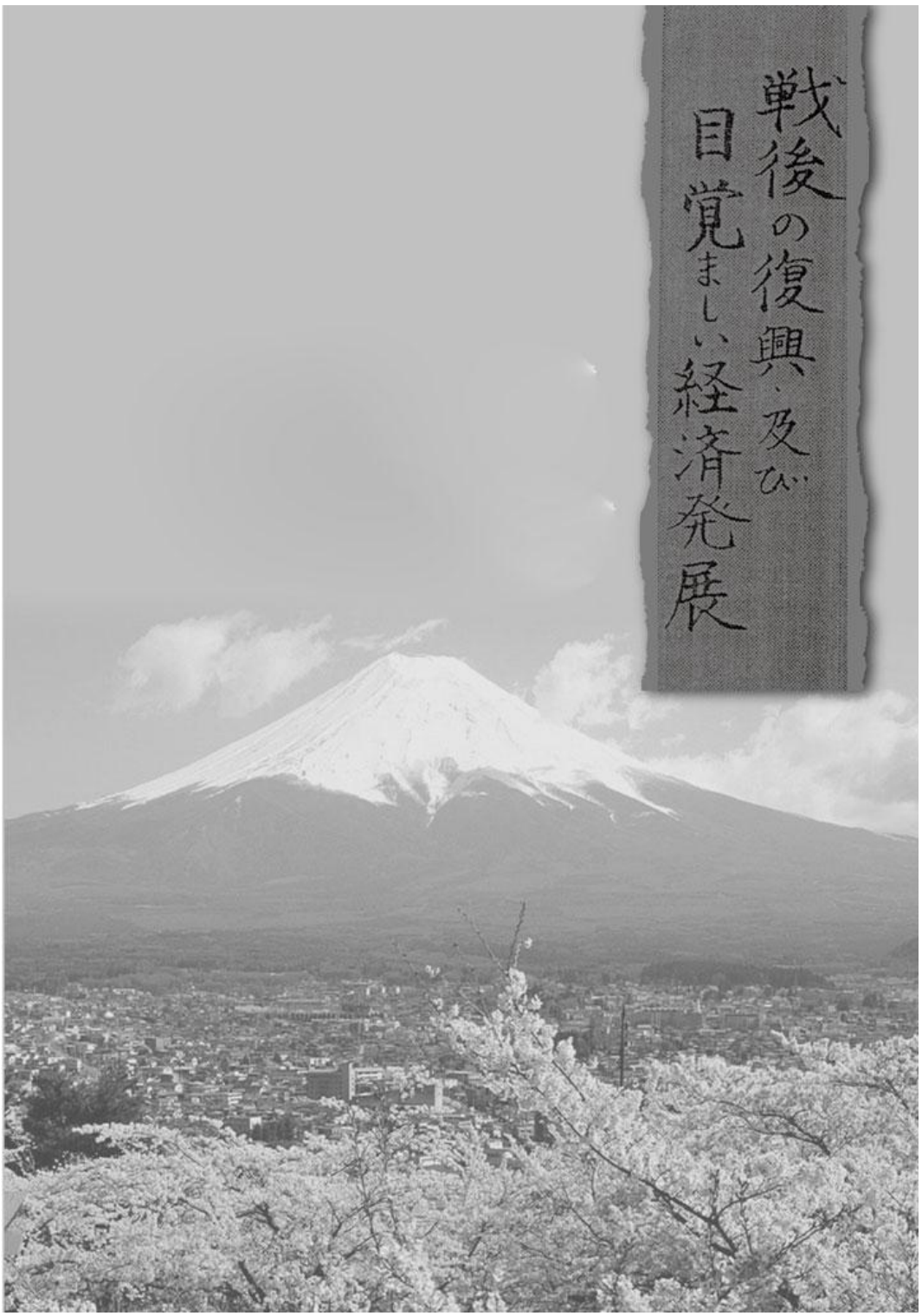

Chương thứ chín

NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH: MỘT SỰ CHUYỂN MÌNH KINH DỊ

Vào tháng 8 năm 1945, khi vừa bại trận, Nhật Bản bị tàn phá nặng nề trên mọi mặt. Số người Nhật chết vì chiến tranh kể từ khi chiến tranh Trung - Nhật chính thức bắt đầu (1937), tính cả thường dân, có trên 3 triệu. Những cuộc oanh tạc của không quân Hoa Kỳ đã đốt cháy khoảng 60% nhà cửa ở hai thành phố Tokyo và Osaka, và 20% nhà cửa trên toàn quốc. Mức sản xuất công nghiệp của Nhật chỉ còn tương đương với 10% so với thời kỳ trước chiến tranh. Nông nghiệp cũng bị đình trệ vì thiếu dụng cụ, phân bón, và người canh tác. Thêm vào đó, vì mất các đất thuộc địa - một nguồn cung cấp lương thực lớn của Nhật trong thời chiến tranh - lương thực bị thiếu hụt trầm trọng, đặc biệt trong thành phố. Khẩu phần chính thức cho mỗi người chỉ có khoảng 1.000 calo, ai may mắn lắm mới có điều kiện kiếm thêm được đôi chút thức ăn mua giá chợ đen, hay mua được khoai lang hoặc khoai tây từ các nông gia ở ngoại ô. Về tinh thần, người dân bị lạc hướng, trong thời gian chiến tranh họ đã làm hết sức mình để phục vụ guồng máy chiến tranh "Đại Đông Á"; nay "sứ mệnh quốc gia" đó đã bị tan vỡ, họ không biết ngày mai sẽ đi về đâu. Dân chúng mệt mỏi, về thể xác cũng như tinh thần.

Từ hoàn cảnh đất nước bị tủi nhục và từ đống tro tàn của chiến tranh, Nhật Bản đã chuyển mình để ngày nay trở thành một "đại cường quốc" kinh tế (ecomomic superpower) có nền khoa học kỹ thuật tiên tiến. Uy tín và ảnh hưởng của Nhật Bản trong cộng đồng quốc tế ngày càng cao, đến nỗi ngay cả những nước Tây phương cũng phải nhìn Nhật với con mắt vừa nể nang, vừa đố kỵ. Bằng biện pháp kinh tế, từng bước Nhật cuối cùng cũng chiếm được vị trí mà trong thời kỳ chiến tranh, qua biện pháp quân sự, Nhật đã thất bại. Vấn đề đặt ra là Nhật Bản đã làm nên kỳ tích kinh tế trong những điều kiện và hoàn cảnh cảnh như thế nào?

I. THỜI KỲ BỊ CHIẾM ĐÓNG

Từ cuô´i tháng 8 năm 1945, quân Đô`ng minh, trên thực tê´ là Hoa Kỳ, chiê´m đóng nước Nhật cho đê´n năm 1952, đánh dâ´u lâ`n đâ`u tiên Nhật bị quân đội ngoại quô´c thô´ng trị (thực ra quân đội chiê´m đóng không trực tiê´p cai trị, mà chỉ thực thi chính sách chiê´m đóng gián tiê´p qua guô`ng máy hành chính của người Nhật bă`ng cách đưa chỉ thị và khuyê´n cáo qua chính phủ Nhật Bản). Người giữ trách nhiệm "Chỉ huy tô´i cao của Bộ tổng tư lệnh Đô`ng minh" (General Headquarters of Supreme Commander for the Allied Powers, người Nhật gọi tă´t là GHQ, người Mỹ gọi tă´t là SCAP) chiê´m đóng Nhật Bản là tướng Douglas MacArthur, trước đó chỉ huy quân đội Hoa Kỳ trên chiê´n trường Phi-luật-tân và Thái Bình Dương.

Mặc dâ`u không tránh khỏi những hạn chê´, cuộc chiê´m đóng trong 7 năm của GHQ thường được đánh giá là "cuộc chiê´m đóng hòa hiê´u và tích cực nhâ´t" giữa hai dân tộc. Vai trò lãnh đạo của MacArthur, với tư cách là người chỉ huy tô´i cao của GHQ, thường được đánh giá cao. Trước hê´t, đô´i với Hoa Kỳ, MacArthur ở trong một tư thê´ chính trị gâ`n như là lý tưởng: ông là người của đảng Cộng hòa (đảng đô´i lập), được chính quyê`n của đảng Dân chủ bổ nhiệm chức này, bởi vậy những đường lô´i và chính sách cải cách của ông ở Nhật không gây sóng gió trên vũ đài chính trị Hoa Kỳ. Ngoài bản tính cương quyê´t và phong cách làm việc tận tụy hê´t mình, MacArthur có lô´i nhìn sâu rộng, xem nhiệm vụ cải cách Nhật Bản sau chiê´n tranh là một sứ mệnh lịch sử. Ông đã gây một â´n tượng tô´t đô´i với dân chúng Nhật ngay từ khi bước xuô´ng phi cơ ở phi trường Atsugi (gâ`n Tokyo): mặc dâ`u đây là lâ`n đâ`u tiên MacArthur đặt chân lên "đâ´t địch", ông có thái độ ung dung và đâ`y tự tin, với bộ quân phục giản dị, không mang súng (tay câ`m ô´ng điê´u), không gă´n quân hàm hay huy chương hào nhoáng, và cũng không có những toán quân hộ vệ râ`m rộ. Qua tác phong giản dị (nhưng quả cảm), phảng phâ´t nét trâ`m tư của một triê´t nhân, dân chúng Nhật đã phâ`n nào đoán được con người đê´n thay mặt quân đội Đô`ng minh để đê` xuâ´t và thực thi những chính sách có ảnh

hưởng quyê´t định đô´i với tương lai của đâ´t nước họ không chỉ là một vũ tướng "hữu dũng vô mưu" tâ`m thường.

Những chính sách và cách xử lý của GHQ đô´i với Nhật nói chung là khoan hô`ng và tích cực, khác hẳn với dự đoán của dân chúng Nhật ngay sau khi Nhật đâ`u hàng là quân chiê´m đóng sẽ tàn bạo và bóc lột sát máu. Mặt khác, nhân viên của GHQ cũng ngạc nhiên và cảm thâ´y thoải mái vì người Nhật không có thái độ thù địch (như họ đã dự tưởng), tích cực cộng tác với họ để hàn gă´n vê´t thương chiê´n tranh. Nhiê`u người thă´c mă´c là tại sao trước đó không bao lâu, trong thời kỳ chiê´n tranh, người Nhật đã là địch thủ nguy hiểm nhâ´t của Hoa Kỳ và quân Đô`ng minh - liê`u chê´t trên trận địa không kể thân mình - thê´ mà bây giờ, sau khi bại trận lại có thể có thái độ hòa hoãn và hợp tác với kẻ địch cũ như vậy? Ngay chính đây cũng là điê`u thă´c mă´c của những người Mỹ lúc bâ´y giờ. Thật ra, dâ`u chiê´n tranh hay hòa bình, trong lô´i suy nghĩ của người Nhật có một yê´u tô´ nhâ´t quán: đó là lòng tự hào dân tộc dựa trên tinh thâ`n trách nhiệm và kỷ luật tự giác. Nói một cách khác, trong chiê´n tranh chính vì lòng tự hào dân tộc mà họ đã xả thân chiê´n đâ´u gâ`n như mù quáng để xây dựng một đê´ quô´c Nhật hùng mạnh không kém các đê´ quô´c Tây phương, thì sau khi chiê´n tranh đã kê´t thúc, cũng chính vì lòng tự hào dân tộc mà họ đã làm hê´t mình để kiê´n tạo một nước Nhật phô`n vinh không kém gì các nước tiên tiê´n khác.

Hai mục tiêu căn bản của GHQ là bài trừ chủ nghĩa quân phiệt và dân chủ hóa Nhật Bản.

Nhă`m bài trừ chủ nghĩa quân phiệt, GHQ áp dụng những biện pháp mau lẹ và triệt để nhă`m giải trừ guô`ng máy chiê´n tranh của Nhật Bản trong một thời gian ngă´n. Tòa án Quân sự Quô´c tê´ Viễn Đông được thiê´t lập để xét xử những người bị tình nghi là tội nhân chiê´n tranh câ´p A; trong sô´ 25 người bị truy tô´, 7 người bị tuyên án tử hình (trong đó có Tojo Hideki), 16 người bị kê´t án tù chung thân, 1 người bị tuyên án 7 năm, 2 người chê´t trong ngục, và một người bị loạn thâ`n kinh (Okawa Shumei, một lý thuyê´t gia của chủ nghĩa Đại Đông Á). Konoe Fumimaro, cựu Thủ tướng khi chiê´n tranh toàn diện giữa Nhật Bản và Trung Hoa bột phát, tự tử khi nghe tin ông ta có tên trong danh sách những người bị bă´t. Ngoài những

người bị tuyên án, GHQ còn cách chức gâ`n 29 vạn người có "thành tích bâ´t hảo", trong đó có các chính trị gia, quân nhân, các nhà báo... Lúc bâ´y giờ, ở Hoa Kỳ và các nước Đô`ng minh khác có ý kiê´n cho rằ`ng Thiên hoàng cũng là tội nhân chiê´n tranh, nhưng GHQ gạt bỏ ý kiê´n đó, bởi lẽ nê´u truâ´t phê´ hay xử tội Thiên hoàng thì theo dự toán của MacArthur, chiê´n tranh du kích sẽ bùng nổ và do đó, chính quyê`n quân sự phải được thiê´t lập trên khă´p nước Nhật.

Để kiê´n tạo một nước Nhật Bản dân chủ, một hiê´n pháp mới được công bô´ năm 1947 để thay thê´ cho Hiê´n pháp Minh Trị (1889). Bản hiê´n pháp này do chính GHQ soạn thảo và sau đó được quô´c hội Nhật thông qua. (Nguyên lúc đâ`u, Ủy ban soạn thảo hiê´n pháp của nội các Shidehara Kijuro có đưa ra một dự thảo, nhưng bản dự thảo này trên căn bản không có khác biệt gì đáng kể so với Hiê´n pháp Minh Trị nên không được GHQ châ´p nhận). Theo hiê´n pháp mới, nguyên tă´c "chủ quyê`n tại dân" được quy định rõ ràng, Thiên hoàng chỉ đóng vai trò "tượng trưng" cho nước Nhật và không có quan hệ trực tiê´p đê´n quô´c chính. Ngoài ra, hiê´n pháp mới tôn trọng những nhân quyê`n căn bản của dân chúng, quyê`n nam nữ bình đẳng, quyê`n đoàn kê´t của người lao động, quyê`n đình công, v.v... Một đặc điểm nổi bật của hiê´n pháp này là "Tuyên ngôn hòa bình quy định trong điê`u thứ 9 của hiê´n pháp: Nhật sẽ "từ bỏ chiê´n tranh" và sẽ "không có quân bị". Bởi vậy hiê´n pháp mới còn có tên là "Hiê´n pháp hòa bình" (*heiwa kenpo)*.

Dựa trên tinh thâ`n của hiê´n pháp mới, nê`n giáo dục ở Nhật sau chiê´n tranh được cải cách trên nhiê`u mặt. Trước hê´t, GHQ ra chỉ thị tách rời Shinto ra khỏi chính trị và ngưng chỉ vai trò "quô´c giáo" của Shinto. Vê` nội dung của giáo dục, khác với nê`n giáo dục thời chiê´n dựa trên thâ`n thoại để nhâ´n mạnh tính cách thiêng liêng của Thiên hoàng và xem chiê´n tranh với người nước ngoài là một phương tiện để bành trướng thê´ lực quô´c gia, nê`n giáo dục mới thể hiện tính đa dạng, dựa trên sự thực khi nói đê´n lịch sử Nhật Bản, và đứng trên lập trường của dân chúng để khuyê´n khích phát triển văn hóa tư tưởng hòa bình. Trong chiê`u hướng đó, các môn học "*Shushin"*(Tu-thân) và "*Kokushi"* (Quô´c-sử) trong thời chiê´n được thay thê´ bă`ng môn "*Shakaika"* (Khoa xã hội). Mặt khác, đạo luật giáo dục ban hành năm 1947 quy định chê´ độ giáo dục 6-3-3-4 (6

năm tiểu học, 3 năm trung học đệ nhâ´t câ´p, 3 năm trung học đệ nhị câ´p, 4 năm đại học) và nâng cao mức cưỡng bách giáo dục lên 9 năm (như vậy, trình độ giáo dục tô´i thiểu của mỗi người Nhật là tô´t nghiệp trung học đệ nhâ´t câ´p).

Phong trào chính đảng bị nhóm quân phiệt bóp chẹt trong thời chiê´n nay có dịp hô`i sinh. Đảng Seiyukai đổi tên là đảng Nihon Jiyuto (Nhật Bản Tự-do-đảng) và đảng Minseito mang tên mới là Nihon Shinpoto (Nhật Bản Tiê´n-bộ-đảng; 1945) rô`i đổi tên là Nihon Minshuto (Nhật Bản Dân-chủ-đảng) vào năm 1947. Hai đảng này vê` sau (1955) nhập thành một và mang tên kép là Jiyu Minshuto (Tự-do Dân-chủ-đảng), đảng bảo thủ nă´m quyê`n hâ`u hê´t suô´t thời hậu chiê´n, kể từ năm 1948 sau khi nội các của Katayama Tetsu (Phiê´n-sơn Triê´t; 1887 -), lãnh tụ đảng Xã hội (thành lập vào tháng 11, 1945), bị đổ vỡ. Lâ`n đâ`u tiên, đảng Cộng sản được công nhận là một chính đảng hợp pháp và hoạt động dưới sự lãnh đạo của Tokuda Kyuichi (Đức-điê`n Câ`u-nhâ´t; 1894 - 1953) và Miyamoto Kenji (Cung- bản Hiê´n-trị; 1908 -) vừa được phóng thích theo chỉ thị của GHQ cùng 500 chính trị phạm khác vào tháng 10, 1945. Trong cuộc bâ`u cử đâ`u tiên sau chiê´n tranh vào tháng 4, 1946, phụ nữ Nhật Bản lâ`n đâ`u tiên được tham gia đi bỏ phiê´u, và có 39 ứng cử viên phụ nữ được bâ`u vào quô´c hội.

Để dân chủ hóa guô`ng máy kinh tê´ của Nhật Bản, GHQ muô´n giải tán các *zaibatsu* (tài phiệt) đã được sự bảo trợ của nhà nước từ thời Minh Trị và đã là một trong những nhân tô´ thúc đẩy Nhật đi đê´n chiê´n tranh xâm lược. Trong đợt cải cách đâ`u tiên vào tháng 11, 1945, tài sản của 15 công ty *zaibatsu*, trong đó có 4 *zaibatsu* lớn nhâ´t (Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Yasuda) bị câ´m sử dụng. Cho đê´n năm 1947, có tâ´t cả 47 công ty *zaibatsu* bị giải tán. Đô`ng thời, để loại trừ thê´ lực của những gia đình *zaibatsu* (như dòng họ Mitsui, dòng họ Iwasaki, dòng họ Sumitomo, dòng họ Yasuda), 2.000 người có liên hệ gia tộc bị trục xuâ´t ra khỏi những công ty đó. Cuô´i cùng, để ngăn chặn không cho các công ty *zaibatsu* này có thể hoạt động trở lại, hai đạo luật "Câ´m chỉ độc chiê´m" (*Dokusen kinshi)* và "Bài trừ tập trung thê´ lực kinh tê´ trong thời kỳ quá độ" được ban hành vào năm 1947. Do ảnh hưởng của chính sách này, hai công ty Mitsui và Mitshubishi phải phân tán thành 240 công ty riêng biệt.

Tuy nhiên, chính sách giải tán các công ty *zaibatsu* không có hiệu quả lâu dài, bởi lẽ các công ty *zaibatsu* bị phân tán sau đó dâ`n dâ`n được sát nhập lại theo đà phát triển kinh tê´ cao độ của Nhật Bản từ 1950 cho đê´n 1970. Thậm chí các ngân hàng Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo vẫn giữ tên cũ trong thời hậu chiê´n (chỉ có ngân hàng Yasuda đổi tên là Fuji), và các ngân hàng này đã giữ vai trò quan trọng trong việc phục hô`i kinh tê´ của Nhật Bản. Điểm khác biệt giữa *zaibatsu* thời chiê´n tranh và *zaibatsu* mới là trước đây, các công ty *zaibatsu* không phân biệt rõ ràng hai yê´u tô´ "sở hữu" và "kinh doanh" (ví dụ công ty Mitsui trước 1945 thường được quan niệm là tài sản riêng của dòng họ Mitsui nên người làm việc trong công ty phải trung thành với dòng họ Mitsui), những công ty *zaibatsu* mới nói chung phân biệt hai yê´u tô´ đó, và do những nhà kinh doanh chuyên môn đảm nhiệm. Những nhà kinh doanh có năng lực này tích cực cáng đáng việc kinh doanh cho công ty Mitsui để nâng cao lợi tức cho công ty hơn là vì lòng trung thành với dòng họ Mitsui[(1)].

Để giải quyê´t nạn lạm phát trâ`m trọng và để xây dựng một nê`n kinh tê´ tự do cạnh tranh cho Nhật Bản, chính phủ Hoa Kỳ phái Joseph Dodge, Chủ tịch ngân hàng Detroit và cũng là người đưa ra đê`án cải cách tiê`n tệ ở Tây Đức vào hai năm 1945 - 1946, sang làm cô´ vâ´n kinh tê´ cho GHQ (1949). Chương trình Dodge đê` ra, thường được gọi là "Dodge Plan" (Kê´ hoạch Dodge), gô`m có 9 nguyên tă´c nhă`m ổn định kinh tê´, với các điểm chính như sau: (1) quân bình hóa ngân sách của chính phủ; (2) đình chỉ việc cho vay tiê`n của Ngân quỹ Phục hô`i (sô´ tiê`n Ngân quỹ này cho các ngành kỹ nghệ mũi nhọn vay để phục hô`i đã tăng lên quá nhiê`u và đã khiê´n nạn lạm phát trở nên trâ`m trọng trong khoảng thời gian từ 1946 đê´n 1949); (3) că´t giảm và hủy bỏ càng sớm càng tô´t chê´ độ trợ câ´p của chính phủ cho một sô´ ngành kỹ nghệ, và ngưng chỉ sự kiểm soát của chính phủ đô´i với nhập khẩu và xuâ´t khẩu; (4) quy định hô´i suâ´t 360 *yen* cho mỗi Mỹ-kim, một hô´i suâ´t thích ứng để Nhật có thể cạnh tranh với các nước khác lúc bâ´y giờ. Kê´t quả là kê´ hoạch Dodge đã thành công trong việc chặn đứng nạn lạm phát, giá cả trên thị trường tự do và chợ đen bă´t đâ`u hạ xuô´ng, và các xí nghiệp Nhật Bản thu thập được bài học là muô´n sô´ng còn thì phải

làm việc hê´t sức để cạnh tranh với các xí nghiệp trong nước cũng như ngoài nước.

Trước năm 1945, một sô´ nhà nghiên cứu vê` Nhật Bản đã đi đê´n kê´t luận là chê´ độ địa chủ chính là hang ổ tiê`m tàng của chủ nghĩa phong kiê´n và chủ nghĩa quân phiệt trong xã hội Nhật. Căn cứ vào đó, GHQ ra chỉ thị cải cách ruộng đâ´t. Theo chỉ thị này, những địa chủ vă´ng mặt phải bán lại tâ´t cả đâ´t đai cho chính phủ, những địa chủ cư ngụ trong thôn có thể giữ lại đâ´t đai với diện tích tô´i đa là 2,5 mẫu (acrea) và sô´ còn lại bán cho chính phủ, người trực tiê´p canh tác được quyê`n có đâ´t đai với diện tích tô´i đa là 7,5 mẫu để canh tác và 2,5 mẫu không canh tác. Chính phủ bán lại cho những người canh tác với giá thật rẻ, họ chỉ có bổn phận trả lại sô´ tiê`n mượn của chính phủ trong thời gian 30 năm trên chính sách cải cách ruộng đâ´t của GHQ kê´t thúc vào tháng 8, 1950; kê´t quả là trên 5 triệu mẫu đâ´t đã đổi chủ và sô´ đâ´t đai thuộc quyê`n sở hữu của người canh tác đã tăng từ 55% lên 87%. Cải cách ruộng đâ´t thường được đánh giá là một cải cách thành công nhâ´t trong tâ´t cả những cải cách thời hậu chiê´n.

Vào cuô´i thập niên 1940 và đâ`u thập niên 1950, sự ra đời của chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ở Bă´c Kinh do Mao Trạch Đông lãnh đạo (1949) và sau đó là sự bùng nổ của chiê´n tranh Triê`u Tiên (1950 - 1952) đã mang lại những thay đổi quan trọng trong chính sách của Hoa Kỳ đô´i với Nhật Bản. Hoa Kỳ bă´t đâ`u xem xét sức mạnh kỹ nghệ và quân sự của Nhật là một hậu thuẫn đáng kể cho lực lượng quân Hoa Kỳ ở Viễn Đông. Bởi thê´, đô´i với Hoa Kỳ, Nhật Bản, trước đó không bao lâu là kẻ thù sô´ một, trong chô´c lát trở thành người đô`ng minh chủ yê´u. GHQ bă´t đâ`u xem xét lại chính sách giải tán các công ty *zaibatsu* lúc ban đâ`u; và các phong trào công nhân lúc đâ`u được GHQ đánh giá như là biểu hiện của một xã hội dân chủ, nay bị xem như là những mâ`m mô´ng nguy hiểm.

Bởi lẽ chủ lực của quân đội Hoa Kỳ tham chiê´n vê` phía Đô`ng minh trong chiê´n tranh Triê`u Tiên nguyên là lực lượng trú đóng ở Nhật, để thay thê´ lực lượng này trong việc trị an ở Nhật, một lực lượng "*Keisatsu yobitai*"(Cảnh-sát dự-bị- đội) gô`m có 75.000 người

được thành lập theo chỉ thị của MacArthur. Tuy mang tên là "cảnh sát", trên thực chấ t lực lượng này không khác gì quân đội chính thức: được trang bị bằ ng chiế n xa, phi cơ, chiế n hạm, súng đại bác... Dầ n dầ n, theo tình hình khẩn trương trên thế giới, "*Keisatsu yobitai"* được đổi tên là "*Hoantai"* (Bảo-an-đội; 1952), và cuố i cùng cải tên thành "*Jieitai"* (Tự-vệ-đội; 1954), với một lực lượng quân sự hùng hậu, về hỏa lực cũng như về quân số . "Sự hiện diện của *Jieitai* với một quân lực ngày càng hùng hậu có đi ngược lại tinh thầ n của hiế n pháp năm 1947 hay không?", câu hỏi này đã và đang tiế p tục là một trong những đề tài tranh luận sôi nổi trong quố c hội Nhật Bản.

Vai trò của GHQ ở Nhật chính thức chấ m dứt vào năm 1952, nhưng trước đó, đặc biệt là sau khi chiế n tranh Triề u Tiên bùng nổ, GHQ đã bàn giao lại hầ u hế t quyề n hành cho chính phủ Nhật Bản.

II. THỜI KỲ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CAO ĐỘ (1950 - 1970)

Chiế n tranh Triề u Tiên đã có ảnh hưởng quan trọng đố i với sự hồ i sinh kinh tế Nhật Bản. Nhật Bản trở thành căn cứ quân sự của quân đội Đồ ng minh (trên thực tế là quân đội Hoa Kỳ) và kỹ nghệ Nhật Bản có yêu cầ u cung cấ p những nhu yế u phẩm quân sự đặc biệt cho chiế n tranh (tiế ng Nhật gọi tắ t là *senso tokuju:* chiế n-tranh đặc-nhu), chẳng hạn như vũ khí đạn dược, các loại dịch vụ, thiế t bị và phương tiện giải trí cho quân đội Hoa Kỳ. Như người đang kiệt lực đột nhiên khỏe lại, mức xuấ t khẩu của Nhật tăng lên gấ p 3 lầ n, trở lại mức xuấ t khẩu thời tiề n chiế n. Trong khoảng thời gian từ 1950 - 1954, những quân nhu này có trị giá 4 tỷ Mỹ-kim; đó là chưa kể khoảng hơn 2 tỷ Mỹ-kim Hoa Kỳ đã đưa vào trước năm 1951 để hỗ trợ cho kinh tế Nhật Bản. Khi nhìn chung lại, chiế n tranh Triề u Tiên đã có tác dụng tạo điề u kiện cho kinh tế Nhật Bản hồ i phục. Ngoài chính sách của GHQ và ảnh hưởng của chiế n tranh Triề u Tiên, sau đây là những nhân tố quan trọng đưa đế n sự phát triển cao độ của kinh tế Nhật Bản bắ t đầ u ngay sau đó (trung bình 10% mỗi năm trong khoảng thời gian 20 năm từ 1950 đế n 1970):

(1) Hoàn cảnh quô´c tê´ thuận lợi: Từ năm 1950 cho đê´n 1970 kinh tê´ thê´ giới phát triển nhanh chóng. Tỷ suâ´t phát triển của tổng sản lượng trong nước (GDP: Gross Domestic Product) ở trên thê´ giới là khoảng 5%, mậu dịch trên thê´ giới tăng gâ´p 3 lâ`n trong 15 năm từ 1955 cho đê´n 1970, với tỷ suâ´t phát triển là 7,5% mỗi năm. Sự gia tăng của tỷ suâ´t phát triển trên thê´ giới tạo hoàn cảnh thuận lợi cho sự phát triển của kinh tê´ Nhật Bản. Chính vì vậy, mức xuâ´t khẩu của Nhật Bản gia tăng 15% mỗi năm trong suô´t thời gian 20 năm từ 1950 cho đê´n 1970.

Ngoài ra, một điê`u kiện thuận lợi khác cho sự phát triển của kinh tê´ Nhật trong giai đoạn này là Nhật có thể mua những nguyên liệu dùng cho kỹ nghệ hóa học nặng và các nguô`n năng lượng (đặc biệt dâ`u hỏa từ Trung Đông) với giá hạ và ổn định.

(2) Sức mạnh cạnh tranh của hàng Nhật: Tỷ suâ´t gia tăng xuâ´t khẩu của Nhật gâ´p hai lâ`n tỷ suâ´t trên thê´ giới (dựa theo thô´ng kê vừa nêu ở phâ`n trên) có nghĩa là hàng Nhật có sức cạnh tranh cao. Dâ`n dâ`n, những mặt hàng xuâ´t khẩu của Nhật chuyển từ những hàng kỹ nghệ nhẹ sang những hàng kỹ nghệ nặng (ví dụ như hàng chê´ tạo từ hóa học dâ`u hỏa, dụng cụ máy móc, máy ảnh). Ngoài ra, những hãng buôn *Sogo shosha* (Tổng-hợp thương-xã) cũng góp phâ`n vào sự gia tăng sức cạnh tranh của Nhật Bản.

(3) Thái độ tích cực của các xí nghiệp Nhật Bản: Sự cạnh tranh gay gă´t giữa các xí nghiệp cùng ngành để tiê´p thu kỹ thuật của nước ngoài, tăng gia sản xuâ´t và bán hàng ra thị trường đã đưa đê´n kê´t quả là xí nghiệp nào cũng muô´n khuê´ch đại đâ`u tư thiê´t bị bă`ng cách đưa vô´n từ ngoài vào (mượn ngân hàng, v.v...). Thông thường, các xí nghiệp tính toán là khi các thiê´t bị đã bă´t đâ`u hoạt động 100% và nê´u có thể duy trì mức hoạt động đó thì họ có đủ lợi tức, cho dù phải trả tiê`n lời hay các phí tổn khác đi nữa. Nói cách khác, "đâ`u tư này sẽ kích thích đâ`u tư khác", và kê´t quả là thái độ tích cực đâ`u tư này đã đóng góp lớn cho sự phát triển của nê`n kinh tê´ Nhật Bản.

Một trong những lý do khiê´n các xí nghiệp có thể thành công khi áp dụng những biện pháp kinh doanh tích cực là sự ổn định trong mô´i quan hệ giữa công nhân và xí nghiệp đặt căn bản trên chê´ độ

thu dụng suô´t đời và chê´ độ thâm niên. Ngay sau chiê´n tranh, khi các xí nghiệp phải thu nhỏ phạm vi kinh doanh, chính công nhân và các người kinh doanh xí nghiệp còn lại đã đoàn kê´t với nhau để xây dựng lại xí nghiệp.

(4) Kỹ thuật tiê´n bộ: Trong thời chiê´n tranh, nhiê`u kỹ thuật đã được khai phát nhă`m phục vụ chiê´n tranh ví dụ như, kỹ nghệ đóng tàu, kỹ nghệ chê´ tạo máy bay, kỹ nghệ chê´ tạo dụng cụ máy móc, v.v... Những kỹ thuật được tích lũy trong thời chiê´n có thể đem áp dụng lại, đặc biệt với các kỹ sư và công nhân lành nghê`, trong các ngành sản xuâ´t sau chiê´n tranh. Ví dụ công xưởng làm chiê´n xa nay trở thành thành nhà máy sản xuâ´t xe hơi (dân dụng), công xưởng làm súng máy trở thành nhà máy sản xuâ´t máy bay, công xưởng làm vũ khí quang tuyê´n trở thành nhà máy làm máy ảnh hay ô´ng nhòm, v.v...

(5) Chính sách kinh tê´ và kê´ hoạch kinh tê´ tích cực: Những người có trách nhiệm vê` chính sách kinh tê´ trong chính phủ đã góp phâ`n không nhỏ vào việc loại trừ những chướng ngại ngăn cản sự phát triển của kinh tê´ Nhật Bản trong giai đoạn phát triển cao độ. Kê´ hoạch "tăng gâ´p đôi lợi tức" của nội các Ikeda Hayato vào năm 1960 đã có tác dụng khích lệ việc đâ`u tư của các xí nghiệp.[2]

(6) Ngân sách quô´c phòng râ´t ít so với tổng sản lượng quô´c dân: Vì tuyên bô´ bãi bỏ chủ nghĩa quân phiệt, và dựa trên Điê`u ước Bảo an Nhật - Mỹ (1951; quy định Hoa Kỳ sẽ bảo vệ an ninh cho Nhật), Nhật chỉ câ`n phải chi xuâ´t một tỷ suâ´t nhỏ của tổng sản lượng quô´c dân (GNP: Gross National Product) vào kinh phí quô´c phòng. Tỷ suâ´t đó trong hơn 30 năm được hạn chê´ dưới 1% (đê´n năm 1987 tăng lên 1,004%), có nghĩa Nhật thay vì phải đổ nhiê`u tiê`n vào kinh phí quô´c phòng, có thể dùng khoản tiê`n lớn đó để phát triển kỹ nghệ và kinh tê´.

(7) Công nhân Nhật không những có trình độ giáo dục cao, mà còn thạo nghê`, chịu khó học hỏi, câ`n cù, và có tinh thâ`n trách nhiệm và kỷ luật tự giác râ´t cao. Bởi vậy, năng suâ´t sản xuâ´t của công nhân Nhật cao, ngay khi so sánh với công nhân ở các nước tiên tiê´n khác.

(8) Với truyề̀n thố́ng tiế́t kiệm và số́ng đơn giản, tỷ suấ́t để dành tiề̀n của người Nhật cao so với các nước Tây phương (tính trung bình, người Nhật gởi hơn 15% số́ tiề̀n thu nhập vào quỹ tiế́t kiệm ở ngân hàng, gấ́p đôi người Mỹ), do đó số́ vố́n để đầ̀u tư có được nhiề̀u, giúp nề̀n kinh tế́ quố́c gia phát triển.

Song song với sự phát triển kinh tế́ cao độ, mức sinh hoạt của người Nhật ngày càng được nâng cao. Chương trình tivi ở Nhật bắ́t đầ̀u vào năm 1952, đế́n năm 1969 có tấ́t cả 25 triệu tivi trên khắ́p nước Nhật, và tivi màu bắ́t đầ̀u thay thế́ tivi đen trắ́ng trên thị trường. Máy giặt, tủ lạnh, và đồ̀ điện trong nhà trở thành những dụng cụ phổ thông trong bấ́t cứ gia đình nào. Đế́n giữa thập niên 1965, vấ́n đề̀ ăn mặc trên căn bản đã giải quyế́t; dân chúng tìm những hàng tiêu thụ thích hợp với cá tính. Khuynh hướng Âu hóa trong cách số́ng thể hiện qua sự gia tăng của lượng tiêu thụ thịt, bánh mì (mức nhập cảng bột mì tăng gấ́p hai giữa 1960 và khoảng mười năm sau đó), và trái cây. Sự thay đổi về̀ cách ăn uố́ng khiế́n người Nhật cao hơn và nặng hơn, chẳng hạn trung bình một thanh niên 17 tuổi vào năm 1950 cao 161,8 cm và nặng 52,6 kg, nhưng đế́n năm 1970 cao 167,8 cm và nặng 58,7 kg.

Vào đầ̀u thập niên 1970, 98% người Nhật biế́t đọc và biế́t viế́t, hơn 75% giới trẻ có trình độ giáo dục cao hơn giáo dục cưỡng bách. Vì số́ người thi vào trung học đệ nhị cấ́p (tiế́ng Nhật gọi là *koto gakko:* cao-đẳng học-hiệu) và đại học tăng lên quá nhiề̀u, điề̀u kiện thi nhập học càng ngày càng trở nên khó khăn, để diễn tả tình trạng cạnh tranh gay gắ́t trong việc thi cử, người Nhật có những danh từ như *juken senso* (chiế́n tranh thi vào trường), hoặc là *shiken jigoku* (địa ngục thi cử). Trung bình cứ mỗi trong 5 người ở tuổi học đại học có một người theo học đại học 4 năm hay đại học 2 năm (*tanki daigaku* - đoản kỳ đại-học). Phương tiện báo chí cũng rấ́t phát triển trong giai đoạn này: vào cuố́i thập niên 1960, hai tờ nhật báo có lượng phát hành lớn nhấ́t trên thế́ giới là hai tờ báo xuấ́t bản ở Nhật, mỗi ngày trên 8,6 triệu số́.

Nói về̀ đời số́ng văn hóa ở Nhật sau chiế́n tranh, không thể không nhắ́c đế́n việc Giáo sư Yukaua Hideki được giải Nobel về̀ vật lý năm 1949, một sự kiện có tác dụng không nhỏ đế́n sự phục hồ̀i

lòng tin của giới trí thức Nhật. Tiếp theo đó, Giáo sư Tomonaga Shin'ichiro được trao tặng giải Nobel về vật lý năm 1965, và nhà văn Kawabata Yasunari được giải Nobel về văn học năm 1968.

Với số lợi tức thu nhập gia tăng, những thú giải trí cũng trở nên đa dạng. Các môn thể thao như golf, bowling, quần vợt; những hoạt động có tính cách văn hóa như cắm hoa, trà đạo, nghe nhạc hòa tấu, v.v... trở nên phổ biến. Tuy nhiên, nhà cửa vẫn là vấn đề nan giải, đặc biệt ở các thành phố lớn. Vì khó kiếm nhà ở các khu vực gần trung tâm thành phố, dân chúng phải đổ ra vùng phụ cận, và nhiều người mỗi ngày phải mất vài tiếng đồng hồ trên tàu điện, tàu điện ngầm, hay xe buýt đông nghẹt người để đi làm.

Phát triển cao độ cũng có những mặt tiêu cực, đặc biệt là vấn đề môi trường bị ô nhiễm (tiếng Nhật gọi là *kogai*: công hại). Vào thập niên 1960, do ảnh hưởng của các nhà máy, nước và không khí ở một vài đại phương bị ô nhiễm trầm trọng, đến nỗi sinh mạng và đời sống của dân chúng trong các vùng đó bị đe dọa (theo cuốn *Bạch thư về môi trường* năm 1976, số bệnh nhân của các bệnh chính thức được công nhận là do *kogai* gây ra tính đến thời điểm đó có 33.466 người, và số người chết là 1.243 người). Sự ra đời của một cơ quan đặc trách về môi trường (*Kankyo-cho)* năm 1971 đánh dấu nỗ lực cải thiện vấn đề bảo vệ môi trường của người Nhật trong các hoạt động kinh tế.

III. NHẬT BẢN TỪ NĂM 1970

Vào năm 1968, GNP của Nhật đứng hàng thứ hai trong các nước tư bản (sau Hoa Kỳ). Chính vào thời điểm này, báo chí bắt đầu gọi Nhật Bản là "cường quốc kinh tế" hoặc "cường quốc GNP". Một số người Tây phương đã dùng các danh từ "economic animal" (con vật kinh tế) hay "đất nước của những người bán transistor" để gọi Nhật, mỉa mai đánh giá sự "thành công quá mức" của Nhật trong các hoạt động kinh tế.

Vào đầu thập niên 1970 xảy ra hai sự kiện có tác dụng ngăn chặn sự phát triển kinh tế cao độ của Nhật Bản. Trước hết, vào năm 1971,

nhằm giải quyết nạn lạm phát ở Hoa Kỳ và để kiểm soát mức nhập khẩu từ Nhật Bản, chính quyền Nixon đưa ra biện pháp tăng mức định giá đồng tiền *yen* (so với Mỹ-kim, từ 360 *yen*tương đương một Mỹ-kim lên 308 *yen*) và quy định hàng nhập cảng phải trả thêm 10%. Do tính cách bất ngờ và ảnh hưởng không lường của chính sách kinh tế của Nixon, người Nhật gọi đòn kinh tế này là "Nixon shock". (Cần để ý là sau đó không bao lâu, Nixon tung ra một đòn ngoại giao khiến Nhật Bản phải xính vính: vị tổng thống này quyết định đi thăm Trung Hoa mà không cho Nhật Bản, đồng minh số một của Hoa Kỳ ở Viễn Đông, biết trước. Để khỏi "trễ tàu", Thủ tướng Tanaka Kakuei vội vàng sang Trung Hoa vào tháng 7 năm 1972 để công nhận chính phủ Bắc Kinh).

Thứ đến là cuộc khủng hoảng dầu hỏa năm 1973. Do ảnh hưởng chiến tranh ở Trung Đông, giá dầu mỗi thùng vào năm 1973 tăng từ 2 Mỹ-kim lên 11 Mỹ-kim, năm 1979 tăng lên 24 Mỹ-kim, rồi nhảy lên 35 Mỹ-kim tiếp sau đó. Tuy nhiên nhờ áp dụng những biện pháp nhằm ngăn chặn lạm phát kịp thời, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu hỏa đối với kinh tế Nhật Bản không có gì trầm trọng so với các nước khác. Chính sách ngăn chặn nạn lạm phát đánh dấu sự chấm dứt thời kỳ phát triển cao độ của kinh tế Nhật Bản, bởi lẽ sau đó các xí nghiệp áp dụng chính sách *"genryo keiei"* (giảm-lượng kinh-doanh) và hợp lý hóa, do đó không còn tích cực trong việc đầu tư thiết bị như trước. Kinh tế Nhật tạm thời bị đình trệ, và sau đó bước qua giai đoạn "phát triển ổn định" (với tỷ suất 4% mỗi năm, một tỷ suất vẫn tương đối cao so với các nước phát triển).

Song song với sự thay đổi của tình hình quốc tế, mối liên hệ lệ thuộc của Nhật đối với Hoa Kỳ sau chiến tranh đã dần dần biến dạng về kinh tế cũng như về quân sự. Do chính sách ngoại giao khéo léo của Thủ tướng Sato Eisaku, Hoa Kỳ đồng ý trao trả lại quần đảo Okinawa và quần đảo Ogasawara cho Nhật vào năm 1972, đồng thời trong thời gian chiến tranh Việt Nam, Nhật kiếm được hàng tỷ Mỹ-kim bằng cách cung cấp các nhu yếu phẩm quân sự đặc biệt cho Hoa Kỳ, và tranh thủ được cơ hội để tiến vào thị trường Đông Nam Á. Sato một mặt lợi dụng áp lực của phong trào chống chiến tranh và chống chính sách can thiệp của Hoa Kỳ ở Á châu để thuyết phục Hoa Kỳ trao trả lại những quần đảo ở phía

Nam cho Nhật, một mặt không để Nhật trực tiếp dính líu vào vấn đề Việt Nam[3]. Mặc dầu một trong những điểm căn bản của đường lối ngoại giao của Nhật là giữ dây liên hệ mật thiết với Hoa Kỳ và trên thực tế mối quan hệ giữa hai nước vẫn rất hòa hiếu, có thể nói là sau cú đòn "Nixon shock", "tuần trăng mật" Nhật - Mỹ bắt đầu từ tháng 8 năm 1945 đã đi qua, và sau đó cả hai bên đã từng bước đi tìm cách định nghĩa lại tính cách của mối quan hệ hỗ tương ngày càng tế nhị và phức tạp.

Bắt đầu từ thập niên 1980, để khắc phục tình trạng quá lệ thuộc vào nguyên liệu của nước ngoài, Nhật Bản tìm cách phát triển kỹ thuật tiết kiệm năng lượng và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhật chuyển trọng tâm sản xuất vào những kỹ nghệ đòi hỏi tập trung trí thức kỹ thuật cao độ và không đòi hỏi nhiều nguyên liệu nhằm có thể cạnh tranh một cách thuận lợi với các nước khác, chẳng hạn như kỹ nghệ sản xuất xe hơi, máy tính điện tử - đặc biệt là "phần mềm" (software), kỹ nghệ chế tạo người máy (robotics), kỹ thuật sinh học (biotechnology), v.v... Vị trí quan trọng của Nhật trong cộng đồng quốc tế được biểu hiện trên nhiều mặt. Về mậu dịch, theo thống kê năm 1983, tính theo trị giá, Nhật Bản chiếm đến 8,8% tổng số xuất khẩu và 7,3% tổng số nhập khẩu trên thế giới. Từ năm 1985 cho đến 1989, Nhật là nước có trái quyền (người chủ nợ) lớn nhất trên thế giới, và bắt đầu từ năm 1988, lần đầu tiên ngân sách viện trợ cho "các nước thứ ba" của Nhật vượt Hoa Kỳ.

Nước Nhật ngày nay đang đứng trước một khúc quanh. Những xí nghiệp lớn của Nhật Bản nói chung chuyên sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, và chính nhờ xuất khẩu mà kinh tế Nhật đã đạt được vị trí ưu việt ngày nay. Tuy nhiên, khuynh hướng xuất khẩu ồ ạt của Nhật đã gây ra bất mãn không ít ở Hoa Kỳ và các nước Âu châu trong những năm vừa qua. Nếu so sánh tỷ lệ xuất khẩu với tổng số bán ra giữa hai năm 1970 và 1984, hãng xe hơi Toyota tăng từ 22% lên 45%, công ty điện khí Matsushita tăng từ 19,6% lên 37%, hãng Sony tăng từ 52% lên 69%, và hãng Seiko tăng từ 21% lên 54%. Mục tiêu xuất khẩu chính của các xí nghiệp lớn của Nhật Bản là Hoa Kỳ và các nước Âu châu, bởi lẽ đây là những nước có năng lực nhập khẩu lớn. Bởi vậy, trong khi số hàng Nhật xuất khẩu sang các nước đang

phát triển đang ở trên đà đi xuô´ng, lượng xuâ´t khẩu của Nhật sang các nước Tây phương, đặc biệt là Hoa Kỳ, ngàng càng tăng. Chẳng hạn, nê´u tính trong khoảng hai năm 1960 và 1986, tỷ lệ sô´ lượng xuâ´t khẩu của Nhật sang các nước Âu châu so với tổng sô´ xuâ´t khẩu của Nhật Bản tăng từ 4,3% lên 14,7% và tỷ lệ xuâ´t khẩu sang Hoa Kỳ tăng từ 27,2% lên 38,5%.

Do đó, một trong những vâ´n đê` câ´p bách nhâ´t đô´i với Nhật là giải quyê´t những đụng chạm vê` quyê`n lợi kinh tê´ (người Nhật gọi là *boeki masatsu*: mậu-dịch ma-sát) với Hoa Kỳ và các nước Âu châu. Các nước này đã và đang đòi hỏi Nhật giới hạn mức xuâ´t khẩu đô´i với một sô´ mặt hàng hoặc yêu câ`u Nhật mở rộng thị trường để quân bình hóa cán cân mậu dịch.

Ngoài ra, Nhật đang gặp sự cạnh tranh mãnh liệt của những nước mới công nghiệp hóa (newly industrializing countries, NIC) chẳng hạn như Nam Triê`u Tiên, Singapore, Đài Loan. Dựa trên ưu thê´ là nhân công tương đô´i rẻ, các nước này đang tiê´n vào các thị trường thép, đóng tàu, xe hơi và tivi.

So với các nước có kỹ nghệ tiên tiê´n khác, nhược điểm trâ`m trọng của Nhật là phải lệ thuộc quá nhiê`u vào những yê´u tô´ bên ngoài, ví dụ như phải dựa vào các nguyên liệu nhập khẩu như dâ`u thô (crude oil), than đá, cao su, gỗ, và thực phẩm.

Một nhược điểm khác của Nhật so với các nước tiên tiê´n Tây phương là vâ´n đê` khác biệt văn hóa và ngôn ngữ. Mặc dâ`u Nhật đã chiê´m ưu thê´ trên các lãnh vực kinh tê´ và kỹ thuật, nói chung, đô´i với các nước Tây phương, văn hóa Nhật vẫn có cái gì huyê`n bí, khó hiểu của các nước Đông phương. Trong khi đó, đô´i với các nước Á châu, Nhật lại có vẻ quá Âu hóa. Chính vì vị trí quan trọng của Nhật ngày nay trên thê´ giới, vâ´n đê` khác biệt văn hóa trở nên quan trọng, và khiê´n tình hình *boeki masatsu* giữa Nhật và các nước khác càng có vẻ phức tạp hơn. Nhă`m giải quyê´t vâ´n đê` đó, trong những năm gâ`n đây, một trong những chủ trương lớn của Bộ Ngoại thương và Công nghiệp[(4)] của Nhật là "quô´c tê´ hóa" *(kokusai- ka)* Nhật Bản.

Để tóm tắt, có thể nói rằng Nhật Bản và Việt Nam, trước thời cận đại đã có những điểm tương đồng và dị biệt thú vị về lịch sử và văn hóa. Nhật cũng là một nước nhỏ ở trên ngoại vi của Trung Hoa (tuy không nằm tiếp liền như Việt Nam) và đã tiếp thu nhiều yếu tố của văn hóa Trung Hoa. Khi nền độc lập quốc gia của các nước Á Đông bị các cường quốc Tây phương uy hiếp trầm trọng vào khoảng giữa thế kỷ 19, Nhật là nước có phản ứng mau lẹ và hữu hiệu nhất. Trong một khoảng thời gian tương đối ngắn kể từ khi Perry dẫn chiến hạm đến đòi Nhật mở cửa để giao thương, các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã đoàn kết lại, chỉnh đốn hàng ngũ trong nước (bằng cách lật đổ chính quyền Tokugawa) để có thể kịp thời thực hiện mục tiêu chung là đương đầu với sự uy hiếp của Tây phương. Trong khi ở Trung Hoa, sau chiến tranh Nha- phiến, triều đình nhà Thanh cứ khư khư không chịu từ bỏ quan niệm "Thiên triều" và ý thức "Trung Hoa", để rồi phải đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, và cuối cùng trở thành một bán thuộc địa. Còn các nhà lãnh đạo thời Minh Trị biết nhìn xa thấy rộng, bén nhạy về các trào lưu văn minh của thế giới bên ngoài, cho rằng cách bảo vệ nền độc lập quốc gia hữu hiệu nhất là làm dân giàu nước mạnh (qua chủ trương "phú- quốc cường-binh"), học lấy điều hay của đối phương trước để bắt kịp và sau để đi vượt đối phương. Qua chủ trương đó, đến cuối thời Minh Trị, Nhật Bản đã thành công trong việc thuyết phục các cường quốc Tây phương xóa bỏ những hiệp ước bất bình đẳng ký kết cuối thời Tokugawa, giải quyết được vấn đề độc lập tận gốc, bởi lẽ Nhật lúc bấy giờ đã trở thành một cường quốc về cả hai mặt kinh tế lẫn quân sự.

Song le, vì muốn được hùng mạnh chẳng kém gì các nước Tây phương (và các nước này đều đã bành trướng thế lực qua chính sách thuộc địa), những láng giềng của Nhật (Đài Loan, Triều Tiên, và tiếp đến là Trung Quốc) trở thành nạn nhân đầu tiên của chính sách bành trướng của Nhật. Trong chiến tranh "Đại Đông Á", chính vào lúc quân đội Nhật hô hào giải phóng Á châu lại bị chà đạp phũ phàng nhất. Chính sách của Nhật đối với các nước Á châu trước chiến tranh là phần đen tối của "bức tranh Nhật Bản cận đại".

Sau khi bại trận, Nhật đã chuyển mình và làm nên một kỳ tích. Kỳ tích đó đã làm nên được không chỉ vì Nhật đã học được bài học lịch sử là "đô`ng *yen* mạnh hơn thanh kiê´m" và đã áp dụng những chính sách linh động, hợp thời, mà còn do sự câ`n cù, nhẫn nại, tinh thâ`n trách nhiệm và kỷ luật tự giác, tính hiê´u kỳ và óc câ`u tiê´n của người Nhật.

Vì người Nhật yêu chuộng mỹ thuật, thích đi tìm sự hoàn mỹ trong công việc; chúng ta có thể ví sự thành công của Nhật ngày nay như một tác phẩm nghệ thuật ngày càng khởi să´c, mà tác giả chính là mỗi một người dân Nhật bình thường đã tạo nên qua phong cách làm việc của họ.

THƯ MỤC CHỌN LỌC

Như đã đê` cập trong phâ`n lời nói đâ`u, những tài liệu và cách phân tích trong sách này chủ yê´u dựa trên kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu của chúng tôi vê` môn lịch sử Nhật Bản trong hơn mười năm qua; sau đó đã được viê´t, să´p đặt lại và bổ túc thêm, cho thích hợp với nhu câ`u của độc giả người Việt. Vì không phải là sách nghiên cứu chuyên đê`, chúng tôi đã giới hạn sô´ cước chú trong sách để khỏi quá rườm rà. Bởi lẽ đại đa sô´ người Việt có điê`u kiện tham khảo sách viê´t bă`ng tiê´ng Anh hơn là sách tiê´ng Nhật, sau đây chúng tôi xin liệt kê một sô´ sách viê´t vê` Nhật Bản cận đại bă`ng tiê´ng Anh với hy vọng có thể giúp độc giả tiện bê` tìm hiểu thêm một vài khía cạnh có bàn đê´n ở trong sách.

Thiê´t tưởng cũng xin nói ră`ng những sách liệt kê sau đây bâ´t quá chỉ là một phâ`n râ´t nhỏ trong sô´ lượng sách và công trình nghiên cứu vê` Nhật Bản học (Japanology) quá ư phong phú (mà ngay các thư mục chuyên đê` cũng không thể nào liệt kê đâ`y đủ) được xuâ´t bản ở Nhật và các nước khác, đặc biệt ở những nước nói tiê´ng Anh, trong khoảng ba mươi năm vừa qua.

I. VĂN HÓA NHẬT BẢN TỔNG QUÁT

Benedict, Ruth. *The Chrysanthemum and the Sword* (Cây cúc và thanh kiê´ m). Boston, Mas.: Houghton Mifflin, 1946.

Itasaka Gen (chủ biên). *Japan Encyclopedia* (Từ điển bách khoa Nhật Bản, 9 tập). Tokyo: Kodansha, 1983.

Nakane, Chie. *Japanese Society* (Xã hội Nhật Bản). Berkeley Cal.: University of California Press, 1970.

Tsunoda Ryusaku (chủ biên), *Sources of Japanese Tradition* (Tư liệu vê` truyê`n thô´ ng Nhật Bản, 2 tập). New York: Columbia University Press, 1968.

II. LỊCH SỬ TỔNG QUÁT

Beasley, William. *The Modern History of Japan* (Lịch sử Nhật Bản cận đại). New York: Praeger, 1963.

Dower, John W. (biên tập). *Origins of the Modern Japanese State - Selected Writing of E.H. Norman*. (Nguô`n gô´ c của nước Nhật Bản cận đại: Tuyển tập của E.H. Norman). New York: Pantheon Books, 1975.

Hall, John W. *Japan: From Prehistory to Modern Times* (Nhật Bản: Từ tiê`n sử đê´ n cận đại). Tokyo: Charles E. Tuttle, 1971.

Hane, Mikiso. *Modern Japan: A Historical Survey* (Nhật Bản cận đại: Lịch sử tổng quan). Boulder, Colo.: Westview Press, 1986.

Reischauer, Edwin O. & Albert Craig. *Japan: Tradition and Transformation* (Nhật Bản: Truyê`n thô´ ng và biê´ n dạng), Revised edition. Boston, Mass.: Houghton Mifflin Company, 1989.

Sansom, Sir George B. *A History of Japan* (Lịch sử Nhật Bản, 3 tập, tập 1: từ lập quô´ c đê´ n 1334; tập 2: 1334 - 1615; tập 3: từ 1615 - 1867). Tokyo: Charles E. Tuttle, 1981.

__. Japan: A Short Cultural History_ (Khái lược lịch sử văn hóa Nhật Bản), Revised Edition. Tokyo: Charles E. Tuttle, 1981.

III. NGHIÊN CỨU CHUYÊN ĐỀ

1. Thời Tokugawa

a. Chính trị:

Hall, John W. & Marius Jansen (chủ biên). *Studies in the Institutional History of Early Modern Japan* (Nghiên cứu về lịch sử các chế độ ở Nhật Bản vào đầu thời cận đại). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1968.

Jansen, Marius. *Japan and Its World: Two centuries of Change* ([Vị trí của] Nhật Bản trên thế giới: Những thay đổi trong hai thế kỷ vừa qua). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1976.

Totman, Conrad. *Politics in the Tokugawa Bakufu, 1600 - 1843* (Chính trị dưới thời Tokugawa Bakufu, 1600 - 1843). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1966.

b. Xã hội và kinh tế:

Hall, John W. *Tanuma Okitsugu, 1719 - 1788: Forerunner of Modern Japan* (Tanuma Okitsugu, 1719 - 1788: Người mở đường cho Nhật Bản cận đại). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1955.

Sheldon, C.D. *The Rise of the Merchant Class in Tokugawa Japan* (Sự hình thành của giai cấp thương nhân ở Nhật Bản dưới thời Tokugawa). Locust Valley, N.Y.: Augustin, 1958.

Smith, Thomas C. *The Agrarian Origins of Modern Japan* (Nguồn gốc nông nghiệp của Nhật Bản cận đại). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1959.

c. Văn hóa và tư tưởng:

Keene, Donald. *World Within Walls: Japanese Literature of the Pre-Modern Era, 1600 - 1867* (Thế giới giữa những bức tường: Văn học Nhật Bản thời tiền cận đại, 1600 - 1867). New York: Grove Press, 1976.

Maruyama, Masao. *Studies in the Intellectual History of Tokugawa Japan* (Nghiên cứu lịch sử tư tưởng Nhật Bản vào thời Tokugawa). Hane Mikiso dịch sang tiê´ng Anh. Tokyo: University of Tokyo Press, 1974.

Ooms, Herman. *Tokugawa Ideology: Early Construct, 1570 - 1680* (Hệ ý thức Tokugawa: Những câ´u tạo ban đâ`u, 1570 - 1680). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1985.

2. Thời Meiji

a. Chính trị:

Akita, George. *Foundations of Constitutional Government in Modern Japan, 1868 - 1900* (Cơ sở hiê´n chê´ của Nhật Bản cận đại, 1868 - 1900). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1967.

Beasley, William. *The Meiji Restoration* (Minh Trị Duy Tân). Stanford, Cal.: Stanford University Press, 1973.

Pittau, Joseph. *Plolitical Though in Early Meiji Japan, 1868 - 1889* (Tư tưởng chính trị ở Nhật Bản vào đâ`u thời Minh Trị, 1868 - 1889). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1967.

b. Xã hội và kinh tê´:

Lockwood, William (chủ biên). *The Economic Development of Japan: Growth and Structural Change, 1868 - 1938* (Sự mở mang của kinh tê´ Nhật Bản: Phát triển và thay đổi vê` câ´u tạo, 1868 - 1938). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1954.

Hirschmeier, Johannes. *Origins of Entrepreneurship in Meiji Japan* (Nguô`n gô´c của xí nghiệp Nhật Bản vào thời Minh Trị). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1964.

Burks, Ardath (chủ biên). *The Modernizers: Overseas Students, Foreign Employees and Meiji Japan* (Những người đã cận đại hóa Nhật Bản: Du học sinh và chuyên gia ngoại quô´c dưới thời Minh Trị). Boulder, Colo.: Westview Press, 1985.

c. Văn hóa và tư tưởng:

Blacker, Carmen. *The Japanese Enlightenment: A Study of the Writings of Fukuzawa Yukichi* (Tư tưởng khải mông ở Nhật Bản: Nghiên cứu về những trước tác của Fukuzawa Yukichi). London: Cambridge University Press, 1964.

Irokawa, Daikichi. *The Culture of the Meiji Period* (Văn hóa thời Minh Trị). Marius Jansen dịch và biên tập. Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1985.

Fukuzawa, Yukichi. *An Outline of A Theory of Civilization* (Khái lược văn minh luận). David Dilworth và G. Cameron Hurst dịch sang tiếng Anh. Tokyo: Sophia University, 1973.

Nakae, Chomin. *A Discourse by Three Drunkards on Government* (Tam-túy-nhân kinh-luân vấn-đáp). Nobuko Tsukui dịch. New York & Tokyo: Weatherhill, 1984.

Tokutomi Soho. *The Future Japan* (Nhật Bản trong tương lai). Vĩnh Sính dịch và biên tập; cộng tác biên tập: Masuzawa Hiroaki và Nicholas Wickenden. Edmonton: University of Alberta Press, 1989.

3. Thời Taisho-Showa

a. Chính trị:

Butow, Robert. *Tojo and the Coming of the War* (Tojo và sự bắt đầu của chiến tranh Đại Đông Á). Stanford, Cal.: Stanford University Press, 1961.

Dower, John. *War Without Mercy: Race and Power in the Pacific War* (Cuộc chiến tranh tàn khốc: Chủng tộc và quyền lực trong chiến tranh Thái Bình Dương). New York: Pantheon Books, 1986.

Ienaga, Saburo. *The Pacific War: World War II and the Japanese, 1931 - 1945* (Chiến tranh Thái Bình Dương: Thế chiến thứ hai và người Nhật, 1931 - 1945). New York: Pantheon Books, 1978.

Iriye Akira. *After Imperialism: The Search for a New Order in East Asia, 1921 - 1931* (Sau chủ nghĩa đế quốc: Đi tìm một trật tự mới ở Đông Á, 1921 - 1931). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1965.

__. *Pacific Estrangement: Japanese and American Expansion, 1897 - 1911* (Mối bất hòa ở Thái Bình Dương: Sự bành trướng của Nhật và Hoa Kỳ, 1897 - 1911). Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1972.

Jansen, Marius. *Japan and China: From War to Peace, 1894 - 1972* (Nhật Bản và Trung Hoa: Từ chiến tranh đến hòa bình, 1894 - 1972). Chicago: Rand McNally, 1975.

Peattie, Mark. *Ishiwara Kanji and the Japanese Confrontation with the West* (Ishiwara Kanji và sự xung đột giữa Nhật Bản với Tây phương). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1975.

Thayer, Nathaniel. *How the Conservatives Rule Japan?* (Giới bảo thủ cầm quyền ở Nhật như thế nào?). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1969.

b. Xã hội và kinh tế:

Buckley, Roger, *Japan of Today* (Nhật Bản ngày nay). London: Cambridge University Press, 1985.

Clack, Rodney. *The Japanese Company* (Công ty Nhật Bản). New Haven, Conn.: Yale University Press, 1979.

Havens, Thomas, *Valley of Darkness: The Japanese People and World War II* (Thung lũng đen tối: Dân chúng Nhật Bản và Thế chiến thứ hai). New York: Norton, 1978.

Hirschmeier, Johannes (cộng biên). *Politics and Economics in Contemporary Japan* (Chính trị và kinh tế của Nhật Bản hiện đại). Tokyo: Kodansha, 1979.

Johnson, Chalmers. *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925 - 1975* (Bộ Ngoại thương và Công nghiệp và

kỳ tích của Nhật Bản: Quá trình phát triển của chính sách công nghiệp, 1925 - 1975). Stanford, Cal.: Stanford University Press, 1985.

Morishima, Michio: *Why Has Japan "Succeeded"? Western Technology and the Japanese Ethos* (Vì sao Nhật Bản "thành công"? Kỹ thuật Tây phương và tinh thâ`n dân tộc Nhật Bản). London: Cambridge University Press, 1982.

Morley, John. *Dilemmas of Growth in Prewar Japan* (Bước đường cùng của sự phát triển ở Nhật thời tiê`n chiê´n). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1971.

Silberman, Bernard & H.D. Harootunian (chủ biên). *Japan in Crisis: Essays in Taisho Democracy* (Nhật Bản trong cơn khủng hoảng: Chuyên luận vê` tư trào dân chủ thời Taisho). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1974.

c. Văn hóa và tư tưởng:

Havens, Thomas. *Artists and Patrons in Postwar Japan: Dance, Music, Theater and the Visual Arts, 1955 - 1980* (Nghệ sĩ và những người bảo trợ nghệ thuật ở Nhật sau Thê´ chiê´n thứ hai: vũ, nhạc, nghệ thuật sân khâ´u, và nghệ thuật tượng hình, 1955 - 1980). Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1982.

Maruyama, Masao. *Though and Behaviour in Modern Japanese Politics* (Tư tưởng và hình thái hành động chính trị Nhật Bản trong thời cận đại). London: Oxford University Press, 1963.

Mitchell, Richard. *Thought Control in Prewar Japan* (Sự kiểm soát tư tưởng ở Nhật Bản thời tiê`n chiê´n). Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1976.

Morris, Ivan. *Nationalism and the Right Wing in Japan* (Chủ nghĩa quô´c gia và nhóm hữu khuynh ở Nhật Bản). London: Oxford University Press, 1960.

Seidensticker, Edward. *This Country Japan* (Đây, đâ´t nước Nhật Bản). Tokyo: Kodansha, 1984.

Vĩnh Sính. *Tokutomi Soho, 1863 - 1957: The Later Career* (Tokutomi Soho, 1863 - 1957: Những hoạt động vê` sau [thập niên 1890]). Toronto: University of Toronto - York University Joint Centre on Modern East Asia, 1986.

(*) Chữ Thần (Chén) trong tên Phong Bính Thần âm Hán Việt có hai cách đọc: Thần và Thìn. Trong cuốn Nữ hoàng tin đồn là Phong Bính Thìn, còn trong 1.000 nụ hôn nồng cháy là Phong Bính Thần vì theo như cách giải thích của chính nhân vật ở trang 32 là Phong trong xuân phong (gió xuân), Bính trong bính trú (sáng ngời) chứ không phải chữ Bính (ngôi thứ ba trong mười can), bởi vậy chữ Chén (Thần, Thìn) chúng tôi chọn chữ Thần (ngày) tên Phong Bính Thần với nghĩa là “Ngày gió xuân tươi sáng”.
(*) Good Will Hunting là một bộ phim tâm lí tình cảm kể về một thanh niên tên Will mồ côi, ham đọc sách, có trí nhớ tốt, là một thiên tài về toán học, lớn lên trong một xó xỉnh của thành phố Boston, đánh bạn với những thanh niên không có tương lai, suốt ngày chỉ biết cong lưng với công việc phụ hồ, vào quán bar rồi quậy phá và phạm tội.
(**) Oliver Twist (1838) của Charles Dickens là câu chuyện kể về cậu bé mồ côi, lớn lên trong trại tế bần, sau đó có một cuộc đời lang bạt nay đây mai đó, cho đến khi gặp được một tấm lòng cao cả nhận cậu về nuôi.
(*) Đây là câu thơ trong bài thơ Vọng Lư sơn bộc bố (Xa ngắm thác núi Lư) của Lí Bạch - một trong những nhà thơ danh tiếng nhất thời thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung, được hậu bối tôn làm Thi Tiên. Dịch nghĩa: Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây.
(**) Josef von Sternberg (1894-1969) là đạo diễn người Mĩ gốc Áo nổi tiếng ở Hollywood.
(***) Marlene Dietrich (1901-1992) là một diễn viên, ca sĩ người Mĩ gốc Đức từng được đề cử giải Oscar. Bà được coi là diễn viên Đức đầu tiên thành công ở Hollywood.
(****) Greta Garbo (1905-1990) là một diễn viên người Mĩ gốc Thụy Điển và là một trong những diễn viên nổi tiếng nhất trong thời kì vàng son của Hollywood.
(*)' Shanghai Express là bộ phim Mĩ nổi tiếng của đạo diễn Josef von Sternberg, do nữ diễn viên tài sắc Marlene Dietrich thủ vai chính.
(**)' Đây là câu thành ngữ có nghĩa đen là: Một vị tướng khi đã tấn công vào thành trì thì sẽ dẫn đến cả vạn người chết. Ở đây được dùng để ví với tướng mạo của Phong Bính Thần đã đánh gục biết bao trái tim các cô gái.

(***)' Runaway Bride (Cô dâu chạy trốn) là một bộ phim hài Mĩ của đạo diễn Garry Marshall, được công chiếu năm 1999.
(*) Raúl González Blanco (1977) là một cầu thủ bóng đá người Tây Ban Nha chơi ở vị trí tiền đạo. Raúl có một kiểu ăn mừng bàn thắng riêng biệt. Sau mỗi bàn thắng anh đều hôn lên chiếc nhẫn cưới, với ý dành tặng bàn thắng cho vợ anh, Mamen Sanz.
(*) Tuyết liên hoa (hoa sen tuyết) là một loại dược thảo truyền thống quý hiếm của Trung Quốc, xuất xứ từ Tân Cương. Nó phát triển trong các vách đá và giữa các kẽ nứt băng giá, nơi vô cùng lạnh và được bao phủ trong tuyết quanh năm.
(**) Michelin là một hãng sản xuất vỏ (lốp) xe và nhiều thiết bị khác trong ngành giao thông của Pháp từ cuối thế kỷ 19. Từ đầu thế kỉ 20, vào tháng ba mỗi năm họ cho xuất bản một cuốn guide rouge (cuốn sách hướng dẫn có bìa màu đỏ) nổi tiếng về các khách sạn và tiệm ăn. Nhờ lối làm việc rất nghiêm túc và nhất là nhờ sự sắp hạng tương đối “chí công vô tư”, cuốn guide rouge từ lâu đã nghiễm nhiên trở thành một thứ “thánh kinh về nghệ thuật ẩm thực” ở Pháp và một số nước trên thế giới.
(*) Đây là một bộ phim hành động hài rất nổi tiếng của Mĩ do David Shore đạo diễn.
(**) U2 là một ban nhạc rock đến từ Dublin, Ireland, được thành lập năm 1976 khi các thành viên còn ở tuổi vị thành niên với một kiến thức âm nhạc còn nhiều giới hạn. U2 đã bán được hơn 140 triệu album trên toàn thế giới và đã giành được nhiều giải Grammy hơn bất kì ban nhạc nào khác.
(***) Marguerite Duras (1914-1996) là một nhà văn, đạo diễn người Pháp nổi tiếng.
(*)' Sidney Sheldon (1917-2007) là một tiểu thuyết gia người Mĩ từng đoạt giải của Viện Hàn Lâm nghệ thuật Mĩ, là một kịch gia và một người viết kịch bản phim và chương trình truyền hình chuyên nghiệp.
(**)' OMG - Oh my God.
(*) Na Tra là một vị thần trong thần thoại dân gian của Trung Quốc, do đánh chết Ngao Bính của Đông Hải Long Vương, nên gia đình Na Tra bị bắt, ép phải đền mạng để giữ trọn đạo hiếu, và không làm liên lụy tới gia đình, Na Tra đã lóc thị trả mẹ, lóc xương trả cha.

(*) Alfred Hitchcock (13/8/1899-29/4/1980) một nhà làm phim nổi tiếng người anh. Ông được xem như một trong những đạo diễn lớn nhất của lịch sử điện ảnh.
(**) William Hogarth (10/11/1697-26/10/1764) họa sĩ nhà phê bình và nghệ sĩ biếm họa người Anh. Hogarth được coi là người khởi xướng nghệ thuật biếm họa trong hội họa phương Tây.
(*) Vì chim trống và chim mái rất chung thủy nên người xưa gọi là chim tương tư. Chúng còn có biệt danh là Hồng Chủy Ngọc, Hồng Chủy Lục Quan Âm, Liên Điểu. Người phương Tây gọi chúng là chim tình yêu. Chúng thuộc bộ Sẻ, họ Họa mi. Khu vực cư trú của chúng trải rộng từ lưu vực sông Trường Giang đến Giang Nam.
(*) Dịch nghĩa: Một nhánh hoa lê đè lên hải đường. Đây là câu thơ trong bài thơ Nhất thụ lê hoa áp hải đường của Tô Đông Pha làm để nói đùa Trương Tiên lấy vợ trẻ. Trương Tiên đã tám mươi tuổi, lấy một người thiếp mười tám tuổi. “Lê hoa” là chỉ Trương Tiên, “hải đường” là chỉ thiếu phụ mười tám tuổi, “áp” là đè lên, áp cũng là áp đảo, vượt trội hơn hẳn.
(**) Phong tao: Lả lơi, làm đỏm, làm dáng.
(*) Taobao.com là trang web bán lẻ trực tuyến lớn nhất Trung Quốc. Được tập đoàn Alibaba Group đầu tư thành lập năm 2003.
(**) Tên Việt là Người đàn bà đẹp của đạo diễn Garry Marshall do diễn viên Julia Roberts thủ vai chính. Bộ phim là câu chuyện Lọ Lem thời hiện đại. Bối cảnh chính của phim là Hollywood thập niên 1990.
(***) EQ là viết tắt của cụm từ Emotional Quotient - chỉ số cảm xúc.
(*) Milan Kundera (1929) là một nhà văn Tiệp Khắc, hiện mang quốc tịch Pháp. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là tiểu thuyết Đời nhẹ khôn kham.
(*) Michelangelo (1475-1564) là một hoạ sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhà thơ và kĩ sư thời kì Phục hưng ở Ý.
(**) Keith Rupert Murdoch (1931), thường được biết đến với cái tên Rupert Murdoch, là một ông trùm truyền thông toàn cầu người Úc-Mĩ.
(***) Cristiano Ronaldo dos Santos Aveiro (1985) là cầu thủ bóng đá người Bồ Đào Nha, hiện đang thi đấu ở giải vô địch Tây Ban Nha cho câu lạc bộ Real Madrid với vị trí tiền đạo và là đội trưởng của đội tuyển bóng đá Bồ Đào Nha. Cầu thủ này thích cởi trần, được coi là thành viên của đội cởi trần đẹp nhất Euro 2008.

(****) Diệt Tuyệt Sư Thái là một nhân vật trong tiểu thuyết kiếm hiệp Ỷ Thiên Đồ Long Kí của nhà văn Kim Dung. .sup
(*) “Dục tốc tắc bất đạt” là một vế trong câu nói nổi tiếng của Khổng Tử trích trong “Tử lộ” của Luận ngữ: “Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. Dục tốc tắc bất đạt, kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành”. Nghĩa là: Chớ muốn mau, chớ thấy lợi nhỏ. Muốn mau thì không đạt, thấy lợi nhỏ thì việc lớn không thành. Ý này được đúc kết trong câu thành ngữ “Dục tốc bất đạt”.
(*) Chu Khải Hoàn là một trong mười phụ nữ châu Á được tôn vinh trong lĩnh vực kinh doanh năm 2006.
1. Chỉ những nhà dòng dõi Nho học.
1. Vải nhuộm sáp là sản phẩm thủ công mỹ nghệ in nhuộm truyền thống của Trung Quốc.
1. Khu bảo tồn thiên nhiên nằm ở độ cao 4.000 mét so với mực nước biển, thuộc miền Bắc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.
2. Audrey Hepburn (1929 - 1993): diễn viên điện ảnh huyền thoại thập niên 1950, 1960 của Anh. Qua các cuộc bầu chọn, bà thường được xem là một trong những phụ nữ đẹp nhất thế kỷ XX.
1. Trích trong bài thơ Gặp Lý Quy Niên tại Giang Nam của Đỗ Phủ. Trần Trọng San dịch.
1. Sakai Noriko, sinh năm 1971, nữ diễn viên, ca sĩ người Nhật nổi tiếng một thời.
1. Trích trong bài thơ Sương thiên hiểu giác của Phạm Thành Đại - thi nhân đời Nam Tống.
1. Một nhân vật trong huyền sử Trung Quốc. Tương truyền là một mỹ nhân nổi tiếng và là một trong những nguyên nhân chính gây nên sự sụp đổ của nhà Thương trong lịch sử Trung Quốc.
Con gái lớn, con vợ cả.
Con gái thứ, con vợ lẽ.
Thầy mo, thầy phù thủy.
Lầu hái sao.
Nơi cao không chịu nổi giá lạnh. Con người một khi đã lên tới những vị trí quá cao sẽ phải chịu nỗi cô độc hơn hẳn người thường.
Bỉ ổi
Nguyên văn: “Sơn hữu mộc hề mộc hữu chi, tâm duyệt quân hề quân bất tri” - Trích Việt nhân ca, bài ca dao lưu truyền ở nước Sở thời Xuân Thu.

Nguyên văn: “Kiêm hà thương thương, bạch lộ vi sương, sở vị y nhân, tại thủy nhất phương”, dịch nghĩa: “Rừng lau bạt ngàn, sương giáng trắng tinh. Người đẹp kia đó, bên bờ sông kia” - trích bài “Kiêm gia” trong Kinh Thi.
Trong tiếng Trung, “càn rỡ” và “xòe bốn ngón tay” có cách phát âm giống nhau.
Nguyên văn: “Thiên trường địa cửu hữu thì tận, dĩ hận miên miên thử tuyệt kỳ”, hai câu cuối trong bài Trường hận ca của Bạch Cư Dị – nhà thơ đời Đường.
Lấy ý từ câu thơ “Lê hoa nhất chi xuân đái vũ” - cành hoa lê lấm tấm vài hạt mưa xuân, một câu thơ trong Trường hận ca của Bạch Cư Dị đời Đường, miêu tả vẻ đẹp của mỹ nhân khi khóc.
Triêu Dương: Ánh mặt trời buổi sớm. Ngoài ra chữ Triêu trong hiệu Triêu Dương có cùng âm đọc và chữ viết với chữ Triều trong họ của Triều Triệt.
Trong tiếng Trung, từ “Hồ Lộ” - tên nhân vật và “hồ lô” - một thứ đồ vật có âm đọc giống nhau, khó phân biệt nên Diệp Khuynh Thành đầu óc đơn giản đã hiểu nhầm.
Từ “thụ” và từ “thú” có âm đọc giống nhau nên Diệp Khuynh Thành nghe nhầm.
Hay còn gọi là đèn chong, loại đèn được thắp sáng liên tục, thường dùng cho việc thờ cúng.
Tinh linh của cây đèn
Vui đùa giải trí để trút bỏ phiền muộn.
Chơi chữ, “tiêu khiển” và “Tiểu Thiển” đồng âm, “Cục thịt” hiểu nhầm.
Ý chỉ “nhục kế” hay “đỉnh kế” hoặc “Ushnisha” - búi tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật Thích Ca.
Thuật “tâm ý tương thông”. Sau khi Tiểu Thiển uống máu Thương Hạo, hai người có thể liên hệ với nhau bằng ý nghĩ.
Lấy ý từ hai câu thơ trong bài Sử chí tái thượng của Vương Duy – người được mệnh danh là Phật Thi đời Đường. Câu thơ đại ý: Tại phong hỏa đài đốt một cột khói, bốc thẳng lên trời cao trên sa mạc rộng lớn. Con sông Hoàng Hà uốn khúc quanh co, càng làm nổi bật ánh chiều tà đỏ như máu.
Trong tiếng Trung, từ “Tiếu Tiếu” – tên người, và “tiếu tiếu” tức là “cười lên” có âm đọc giống nhau, ban đầu Thiên Thiên hiểu nhầm.

Lấy ý từ trong Kinh Thi, Bân Phong. Tháng Năm, Đại hỏa (tinh) (sao Antares) mọc ở giữa trời vào lúc hoàng hôn, sau đó hạ dần xuống hướng Tây trong suốt tháng Sáu, cũng là tương ứng với thời điểm thời tiết đã dần bớt đi cái nóng của mùa hạ, bắt đầu bước vào mùa thu mát mẻ. Kinh Thi viết: “Thất nguyệt lưu hỏa” ý nói: sang tháng Bảy (thất nguyệt) trời mát dần, sao Đại hỏa xuống thấp, trời đất vào thu thôi.
Trong tiếng Trung “Chiêu Sài” (tên nam chính) và “Chiêu Tài” có âm đọc giống nhau nên cô bé này nghe nhầm.
Thuật ngữ Phật giáo, ý chỉ người lúc nào cũng từ bi đối đãi với tất cả chúng sinh.
Sau cơn mưa trời lại sáng.
Sống.
(1) Henry Ford - Nhà sáng lập hãng ô tô Ford, Thomas Edison - Nhà phát minh vĩ đại của thế kỷ XX, Andrew Carnegie - “vua” ngành công nghiệp thép Mỹ, Wilbur và Orville Wright - hai ông tổ của ngành hàng không.
(2) Cuộc Đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933.
(3) Mahatma Ganhdi (1869-1948): Còn được người dân Ấn gọi là Thánh Gandhi, người chủ trương giành độc lập từ tay Anh quốc bằng con đường bất bạo động.
(4) Albert Schweitzer (1875-1965): nhạc sĩ, triết gia, lý thuyết gia, nhà hóa học người Đức được giải Nobel Hòa Bình 1952 với công trình triết học 'Reverence for Life', tạm dịch 'Sự kính trọng cuộc sống'.
(5) inch: đơn vị đo chiều dài thông dụng ở Anh, Mỹ, 1 inch = 2,54 cm.
(6) F. W. Woolworth (1852-1919): Cha đẻ của ngành bán lẻ thông qua hệ thống chuỗi cửa hiệu giá rẻ. Nhà sáng lập tập đoàn bán lẻ Woolworth trị giá 65 triệu đô la với hơn 1.000 của hiệu vào năm 1919.
(7) Trong tiếng Anh: 'a can do attitude' có thể ví với câu 'nothing is impossible', tạm dịch 'không có gì là không thể'.
(9) Boomerang: một loại vũ khí của thổ dân Úc, có hình bán nguyệt, khi được ném đi sẽ bay theo hình vòng cung và quay trở lại vị trí của người ném.

(10) O. Henry: Bút danh của tác giả người Mỹ chuyên viết chuyện ngắn William Sydney Porter (1862-1910).
(11) Jack London (1876-1916): Nhà thám hiểm, thủy thủ, tiểu thuyết gia lừng danh thế giới người Mỹ, nổi tiếng với tác phẩm Tiếng gọi nơi hoang dã (The Call of the Wild - 1903), Tình yêu Cuộc sống (Love of Life - 1905),...
(12) Charles Dickens (1812 - 1870): Tiểu thuyết gia người Mỹ lừng danh thế giới với các tác phẩm David Copperfield (1849-1850), Little Dorrit (1857), A Tale of Two Cities (1859), Great Expectation (1861),...
(13) Harry Truman (1884 - 1972): Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ qua hai nhiệm kỳ (1945-1949; 1949-1953).
(14) Những nhà tư tưởng, triết gia lớn của thế giới.
(8) Civil War: Cuộc Nội chiến Mỹ 1861 - 1865.
(1) Kiểu lều truyền thống của người Mông Cổ.
(*) “Phân vượn” đồng âm với “duyên phận”.
(1) Trong tiếng Trung phiên âm của chữ “tình” là “qíng” và “cầm” là “qīn” đọc gần giống nhau.
(2) Chữ “cầm” có chữ “kim” bên trên, chữ “y” bên dưới.
(3) Niệm Cầm có nghĩa là nhớ đến, hoài niệm cái chăn.
(4) Bản dịch của Trác Văn Quân@thivien.net.
(5) Tương truyền nhà thư pháp thời Đông Tấn Vương Hiến Chi có một ái thiếp tên gọi Đào Diệp. Mỗi khi nàng qua lại hai bờ Tần Hoài, Vương Hiến Chi đều rất lo lắng, thường ra tận bến phà tiễn nàng, còn làm bài thơ Đào Diệp ca. Từ đó bến phà trở nên nổi tiếng, lâu dần được gọi là bến Đào Diệp.
(1) Khẩu hình của từ “khung ảnh” và “nhớ tôi” khá giống nhau.
(1) Chữ “nhất” và chữ “y” phát âm giống nhau.
Gia đình Farkle: là gia đình nhân vật chính trong một show truyền hình của Mỹ bao gồm những mẩu truyện hài ngắn có tên Rowan & Martin’s Laugh-In. Trong đó, ông bố và bà mẹ Farkle có mái tóc sẫm và thị giác rất tốt, nhưng thật đáng ngạc nhiên khi tất cả những đứa con lại đều có mái tóc màu đỏ và đeo kính cận, giống hệt “người bạn hàng xóm tốt bụng và đáng tin”. Điều này ám chỉ giữa bà vợ nhà Farkle và ông hàng xóm có gì đó hơn là tình bạn, nhưng lại không bao giờ có lời giải thích nào về chuyện này.

Chứng hưng trầm cảm: một bệnh có 2 biểu chứng xuất hiện cùng một lúc ở người bệnh: hưng cảm và trầm cảm. Người mắc bệnh này thần kinh rối loạn, lúc thì quá hưng phấn, vui đến phát cuồng, lúc thì quá ưu sầu, quá suy sụp.
Amaretto: Một loại rượu của Ý làm từ quả hạnh nhân.
Enchilada: Món ăn Mexico, bao gồm bánh mì ngô cuộn thịt gà, pho mát, đậu... phủ bên ngoài là sốt cà chua, ớt hoặc sô-cô-la rồi nướng lên.
Mel Gibson: Diễn viên kiêm đạo diễn, nhà biên kịch, nhà sản xuất phim nổi tiếng của Mỹ.
Hannibal Lecter: Nhân vật phản diện trong bộ phim kinh dị Sự im lặng của bầy cừu. Lecter là một bác sĩ, bị giam giữ trong bệnh viện tâm thần Maryland vì tội ăn thịt người. Nhờ sự giúp đỡ của hắn mà sinh viên tập sự FBI là Claire Starling đã bắt được tên sát nhân giết người hàng loạt Buffalo Bill và giải thoát cho con gái bà Nghị sĩ. Kết thúc phim, Lecter thoát khỏi bệnh viện tâm thần và trở thành mối nguy hiểm cho xã hội.
một trong những kỳ thi chuẩn hóa cho việc đăng ký vào một số trường Đại học ở Mỹ
Một loại thuốc mọc râu, tóc
Nhân vật trong thần thoại Hy Lạp, vị vua đầy bi kịch của Thebes, đã vô tình giết chết cha đẻ và kết hôn với mẹ
Nguyên văn “short-sheet a bed”: một cách trải ga giường nhằm bẫy người nằm bằng cách gấp đôi tấm khăn trải giường lại sao cho nhìn từ bề ngoài thì giường đã được soạn sửa xong, nhưng thực ra người nằm không thể duỗi thẳng chân.
Alex chơi chữ. Nguyên văn Nina dùng từ “Turgid”, từ này phát âm có âm điệu giống tiếng Nga
nhân vật chính trong cuốn truyện Những cuộc phiêu lưu của Peter Pan, một truyện nổi tiếng trong mảng truyện thiếu nhi của Mỹ. Peter Pan là một cậu bé không bao giờ muốn lớn lên, lúc nào cũng chỉ muốn mình vẫn còn là trẻ con để được chơi đùa thỏa thích và không phải lo nghĩ
thuật ngữ y khoa, là triệu chứng ban đầu cho thấy tim có vấn đề chất Liti, một loại kim loại. Theo khoa học, pha liti vào nguồn nước uống sẽ có tác dụng điều hòa chứng rối loạn tinh thần cho những người mắc bệnh trầm cảm.

Charity: có nghĩa là Từ thiện.
Đẳng cấp Hướng đạo Đại bàng là cấp hiệu danh dự cao nhất dành cho các hướng đạo sinh căn cứ vào các thành quả đạt được về nghệ thuật chỉ huy, nghĩa vụ công dân, phát triển những đức tính tinh thần và rèn luyện thể chất.
Paul Gauguin: là họa sĩ người Pháp, thuộc hàng đầu của trào lưu hậu ấn tượng. Ông là người rất thích phiêu lưu, mạo hiểm và yêu hội họa. Thời còn trẻ, khi còn ở trong hải quân, ông đã đi vòng quanh thế giới trong vòng 13 tháng. Về sau ông đã bỏ nhiều công việc quan trọng ở hải quân, ngân hàng, chứng khoán để cuối cùng có thể tập trung hoàn toàn vào hội họa.
Chơi chữ, trong tiếng Anh “guy” có nghĩa là “gã”, chỉ người đàn ông trong cách nói không trang trọng.
Loại mũ học sinh nam hoặc sinh viên năm nhất đại học thường hay đội.
“Mày gầm gừ tao á?” là câu thoại của diễn viên nổi tiếng Robert De Niro trong phim kinh dị Tài xế Taxi (Taxi Driver).
Nguyên văn là “Terrible Twos”: Một giai đoạn phát triển của trẻ nhỏ thường xuất hiện quanh độ tuổi lên hai, có khi là sớm hơn, biểu hiện là trẻ không chịu nghe lời và quậy phá.
Jell-O: một thương hiệu đồ tráng miệng vị trái cây của Mỹ được làm từ bột gelatin (dạng rau câu)
Du Pont: một công ty hóa chất nổi tiếng ở Mỹ (ở đây ám chỉ bộ ngực đã được phẫu thuật thẩm mỹ).
Nguyên văn là “play the devil’s advocate”: xảy ra trong tranh luận, khi một người giả làm người phe địch tấn công bạn mình, để bạn mình nghiên cứu cách chống đỡ. Các luật sư luôn làm việc này hàng ngày để xây dựng hệ thống lý luận vững chắc cho mình.
Sigmund Freud: nguyên là một bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển nghiên cứu về lĩnh vực phân tâm học.
Carl Jung: một bác sĩ tâm thần, một nhà tâm lý học người Thụy Sĩ. Ông là nhà tâm lý học hiện đại đầu tiên cho rằng: tinh thần con người là nền tảng của mọi tôn giáo. Tư tưởng của ông gây ảnh hưởng lớn đến nhiều nhà tâm lý học và các phong trào tâm linh hiện đại.

Chơi chữ. Trong tiếng Anh, trẻ trung là “young”, phát âm giống như Jung.
Lassie là một chú chó – nhân vật chính trong bộ phim Lassie Come Home (Lassie về nhà). Đây là con chó rất thông minh, đã làm rất nhiều việc giúp chủ của mình (trong đó có cậu bé Timmy) vượt qua nhiều hoàn cảnh khó khăn và nghèo khó.
Alcoholics Anomynous: một tổ chức quốc tế cung cấp các dịch vụ hỗ trợ những người muốn cai rượu bia.
1\. Tên một điệu waltz của nhà soạn nhạc nổi tiếng người Áo Johann Strauss II (1825 - 1899), dịch ra tiếng Anh là Tales from the Vienna Woods (BTV).
1\. Trang web bán hàng online của Trung Quốc (BTV).
2\. Trong tiếng Trung, Lý và Lễ đồng âm. Phi Lễ, Mạc Sầu có nghĩa là vô lễ, đừng buồn (ND).
3\. Sadako là nhân vật trong bộ phim kinh dị có tên là 'The ring' của Nhật (ND).
1\. Trong tiếng Trung, Tạ Ý có nghĩa là lòng biết ơn. Vì thế Tiêu Tinh nói để bày tỏ lòng biết ơn của mình cũng có nghĩa là bày tỏ 'tạ ý' của mình (ND).
1\. Kế thứ nhất trong ba mươi sáu kế binh pháp Tôn Tử, có nghĩa là dùng những lời nói dối và sự nguỵ trang để che giấu ý định thực sự của mình (BTV).
1\. Hoá thân của Lý Vũ Xuân, ca sĩ nhạc Pop nổi tiếng Trung Quốc, từng giành ngôi quán quân trong cuộc thi tiếng hát Super Girls năm 2005 (ND).
Chơi chữ, “công trư” phát âm gần như “công chúa”. Công trư nghĩa là lợn đực, mẫu trư là lợn nái.
Có ba điều bất hiếu, trong đó không có con nối dõi là nặng nhất.
Băng giao là da cá mập hay sa ngư ướp lạnh dệt thành vải.
Thích Nan Thiên: đấng cứu tinh.
Tức tổng tư lệnh.
Cách xưng tôi khiêm nhường thời cổ đại.
Chữ “Dật” (逸) có mấy nghĩa, trong đó có: (1) chạy trốn, (2) phóng túng, (3) vượt hẳn bình thường, siêu phàm, (4) nhanh, lẹ.
Hay còn gọi là Aksai Chin, hiện là khu vực tranh chấp giữa Trung Quốc và Ấn Độ.
“Á” có nghĩa là “câm”.

Dùng khỏe ứng mệt; trong chiến đấu dùng thế thủ bồi dưỡng lực lượng chờ quân địch mệt mỏi, mới tiến đánh.
Nước chảy yếu giữa dòng cát.
Bóng đá Trung Quốc thời cổ đại.
Triệu Quát là con trai của Triệu Xa – một danh tướng thời Chiến quốc – thời trai trẻ từng đọc rất nhiều binh thư, là một người khá thông minh, thích nói về quân sự, người khác không nói lại được, cha y đôi khi cũng không tranh luận nổi với y. Do đó, y tỏ ra kiêu ngạo, tự cho mình là giỏi nhất thiên hạ. Vua Triệu cử Triệu Quát ra tiền tuyến nghênh địch, hậu quả 40 vạn quân Triệu chỉ trong chốc lát đã bị tiêu diệt hoàn toàn, bản thân Triệu Quát cũng tử trận thê thảm.
Hòa thị bích: viên ngọc bích của nhà họ Hòa, một viên ngọc nổi danh trong lịch sử Trung Quốc.
“Thiên trì” là “hồ trời”, nằm trên núi Trường Bạch.
Chức quan được lập từ thời nhà Tần, giữ đến đời Hán. Đây là cận thần hoàng đế, phụ trách quản lý xe, kiệu, y phục, đồ dùng của hoàng đế, thậm chí còn chịu trách nhiệm việc chuẩn bị bô cho hoàng đế, nhưng cũng tham gia cả việc trong triều, vì chức quan ở cạnh quân vương, cho nên thường hay phải chuẩn bị là cố vấn ứng đối, địa vị vì thế dần được cẩn trọng.
Tên một bộ sách của Mặc Địch, là người nước Lỗ, thời Chiến Quốc chủ trương thuyết kiêm ái.
Thuyết kiêm ái là học thuyết của Mặc Địch, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ.
Tức hồ Lop Nor, một hồ nước nổi tiếng ở Tây Vực.
Tức anh hùng tranh thiên hạ.
Khâu Từ: tên nước cổ, ở Tây Vực, nay là huyện Khố Xa, Tân Cương, Trung Quốc.
Ý nói nghèo không còn gì để ăn phải đi hít gió mà sống.
Tức Lý Quảng tướng quân.
Tướng quốc nước Tần trong thời Chiến Quốc.
Giao kiếm: “giao” nghĩa là “cắt”; ở đây có nghĩa là dùng một sợi dây màu hồng buộc vào hai đầu ngón tay, tạo thành nút thắt hai bên, sợi dây có thể co vào giãn ra tùy ý. Sau đó đem sợi dây này kề sát lên má tân nương, hai tay khẽ động, như thể là đang “cắt” vào mặt của tân nương. Người ta nói là các cô nương chưa lấy chồng, trên mặt có một lớp lông tơ mỏng, thời khắc được long trọng gả cho nhà

chồng chính là thời điểm lớp lông tơ này kết thúc sứ mạng của mình.
Yên chi là từ chỉ chính cung của thiền vu Hung Nô.
Gái sang, trai cũng đua sang với, gái cùng trai thỏa mãn vui đùa, đem hoa thược dược tặng cho nhau.
Một vạn chín nghìn chín trăm chín mươi chín.
Hãn huyết bảo mã có nguồn gốc từ Turkmenistan, dai sức và có mồ hôi đỏ như máu.
Một loại hương liệu của vùng Trung Á, Đông Ấn, không giống thì là như ở Việt Nam.
Trong tiếng Trung, chữ Cẩn và Kim cùng đọc là jin.
Người xưa coi cây thù du là vật thờ cúng, trang sức, trừ tà. Trong sách Tây Kinh tạp ký của Cát Hồng thời Tấn có ghi, sủng phi của Hán Cao Tổ Lưu Bang là Thích phu nhân, mỗi năm đến ngày mùng chín tháng Chín, đầu cài cành thù du, uống rượu hoa cúc, ăn bánh ngọt, ra ngoài hoan yến.
Hán Văn Đế: hoàng đế thứ năm của nhà Tây Hán, trị vì từ năm 202-157 trước Công nguyên.
Hán Cảnh Đế: hoàng đế thứ sáu của nhà Tây Hán, kế nhiệm Hán Văn Đế, trị vì từ năm 157-141 trước Công nguyên.
Đất phong, lãnh địa ăn lộc được vua ban.
Câu nói của Trần Thắng, một thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân thời Tần.
“Nghiên” nghĩa là “diễm lệ, xinh đẹp”
Đạo đức từ lễ nghĩa mà ra, lấy mũ áo làm gốc.
Ý nói nếu đốt đèn nổ càng to thì sẽ có chuyện vui đến
“Đào” có nghĩa là “tinh nghịch”
“Khiêm” có nghĩa là “khiêm nhường”
Hàm ý trắng đẹp lại thông minh, lanh lợi
Loại đàn thời xưa, ít nhất có năm dây, nhiều nhất có hai mươi lăm dây.
Tên một nước cõi Tây nhà Hán, vốn tên là Lâu Lan, nay thuộc tỉnh Cam Túc
Tục gọi là Tiểu Phương Bàn, nằm khoảng 90km về phía Tây Bắc của thành phố Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc là một trong những cửa ải quan trọng nối liền con đường tơ lụa với địa phận Trung Quốc được thiết lập hai lần vào đời Hán và Đường.

Chức quan to nhà Chu thời xưa: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tề, Tư Đồ Tông bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.
Ba chức quan lớn nhất triều đình thời cổ Trung Hoa, gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo.
Ý đoạn này là phàm trước khi khai chiến, đoán được thắng là do tính toán đầy đủ. Trước khi khai chiến đoán không thắng là do tính toán không chu đáo. Tính nhiều hơn tính ít, huống hồ không tính gì. Quan sát đủ các mặt đó, ai thắng ai bại có thể đoán trước được.
Triệu Quát là con trai của Triệu Xa – một danh tướng thời Chiến quốc – thời trai trẻ từng đọc rất nhiều binh thư, là một người khá thông minh, thích nói về quân sự, người khác không nói lại được, cha y đôi khi cũng không tranh luận nổi với y. Do đó, y tỏ ra kiêu ngạo, tự cho mình là giỏi nhất thiên hạ. Vua Triệu cử Triệu Quát ra tiền tuyến nghênh địch, hậu quả 40 vạn quân Triệu chỉ trong chốc lát đã bị tiêu diệt hoàn toàn, bản thân Triệu Quát cũng tử trận thê thảm.
Hòa thị bích: viên ngọc bích của nhà họ Hòa, một viên ngọc nổi danh trong lịch sử Trung Quốc.
“Thiên trì” là “hồ trời”, nằm trên núi Trường Bạch.
Chức quan được lập từ thời nhà Tần, giữ đến đời Hán. Đây là cận thần hoàng đế, phụ trách quản lý xe, kiệu, y phục, đồ dùng của hoàng đế, thậm chí còn chịu trách nhiệm việc chuẩn bị bô cho hoàng đế, nhưng cũng tham gia cả việc trong triều, vì chức quan ở cạnh quân vương, cho nên thường hay phải chuẩn bị là cố vấn ứng đối, địa vị vì thế dần được cẩn trọng.
Tên một bộ sách của Mặc Địch, là người nước Lỗ, thời Chiến Quốc chủ trương thuyết kiêm ái.
Thuyết kiêm ái là học thuyết của Mặc Địch, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ.
Tức hồ Lop Nor, một hồ nước nổi tiếng ở Tây Vực.
Tức anh hùng tranh thiên hạ.
Khâu Từ: tên nước cổ, ở Tây Vực, nay là huyện Khố Xa, Tân Cương, Trung Quốc.
Ý nói nghèo không còn gì để ăn phải đi hít gió mà sống.
Tức Lý Quảng tướng quân.
Tướng quốc nước Tần trong thời Chiến Quốc.
Giao kiếm: “giao” nghĩa là “cắt”; ở đây có nghĩa là dùng một sợi dây màu hồng buộc vào hai đầu ngón tay, tạo thành nút thắt hai bên, sợi

dây có thể co vào giãn ra tùy ý. Sau đó đem sợi dây này kề sát lên má tân nương, hai tay khẽ động, như thể là đang “cắt” vào mặt của tân nương. Người ta nói là các cô nương chưa lấy chồng, trên mặt có một lớp lông tơ mỏng, thời khắc được long trọng gả cho nhà chồng chính là thời điểm lớp lông tơ này kết thúc sứ mạng của mình.
Yên chi là từ chỉ chính cung của thiền vu Hung Nô.
Gái sang, trai cũng đua sang với, gái cùng trai thỏa mãn vui đùa, đem hoa thược dược tặng cho nhau.
Một vạn chín nghìn chín trăm chín mươi chín.
Hãn huyết bảo mã có nguồn gốc từ Turkmenistan, dai sức và có mồ hôi đỏ như máu.
Một loại hương liệu của vùng Trung Á, Đông Ấn, không giống thì là như ở Việt Nam.
Trong tiếng Trung, chữ Cẩn và Kim cùng đọc là jin.
Người xưa coi cây thù du là vật thờ cúng, trang sức, trừ tà. Trong sách Tây Kinh tạp ký của Cát Hồng thời Tấn có ghi, sủng phi của Hán Cao Tổ Lưu Bang là Thích phu nhân, mỗi năm đến ngày mùng chín tháng Chín, đầu cài cành thù du, uống rượu hoa cúc, ăn bánh ngọt, ra ngoài hoan yến.
Hán Văn Đế: hoàng đế thứ năm của nhà Tây Hán, trị vì từ năm 202-157 trước Công nguyên.
Hán Cảnh Đế: hoàng đế thứ sáu của nhà Tây Hán, kế nhiệm Hán Văn Đế, trị vì từ năm 157-141 trước Công nguyên.
Đất phong, lãnh địa ăn lộc được vua ban.
Câu nói của Trần Thắng, một thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân thời Tần.
“Nghiên” nghĩa là “diễm lệ, xinh đẹp”
Đạo đức từ lễ nghĩa mà ra, lấy mũ áo làm gốc.
Ý nói nếu đốt đèn nổ càng to thì sẽ có chuyện vui đến
“Đào” có nghĩa là “tinh nghịch”
“Khiêm” có nghĩa là “khiêm nhường”
Hàm ý trắng đẹp lại thông minh, lanh lợi
Loại đàn thời xưa, ít nhất có năm dây, nhiều nhất có hai mươi lăm dây.
Tên một nước cõi Tây nhà Hán, vốn tên là Lâu Lan, nay thuộc tỉnh Cam Túc

Tục gọi là Tiểu Phương Bàn, nằm khoảng 90km về phía Tây Bắc của thành phố Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc là một trong những cửa ải quan trọng nối liền con đường tơ lụa với địa phận Trung Quốc được thiết lập hai lần vào đời Hán và Đường.
Chức quan to nhà Chu thời xưa: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tề, Tư Đồ Tông bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.
Ba chức quan lớn nhất triều đình thời cổ Trung Hoa, gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo.
Ý đoạn này là phàm trước khi khai chiến, đoán được thắng là do tính toán đầy đủ. Trước khi khai chiến đoán không thắng là do tính toán không chu đáo. Tính nhiều hơn tính ít, huống hồ không tính gì. Quan sát đủ các mặt đó, ai thắng ai bại có thể đoán trước được.
Chơi chữ, “công trư” phát âm gần như “công chúa”. Công trư nghĩa là lợn đực, mẫu trư là lợn nái.
Có ba điều bất hiếu, trong đó không có con nối dõi là nặng nhất.
Băng giao là da cá mập hay sa ngư ướp lạnh dệt thành vải.
Thích Nan Thiên: đấng cứu tinh.
Tức tổng tư lệnh.
Cách xưng tôi khiêm nhường thời cổ đại.
Chữ “Dật” (逸) có mấy nghĩa, trong đó có: (1) chạy trốn, (2) phóng túng, (3) vượt hẳn bình thường, siêu phàm, (4) nhanh, lẹ.
Hay còn gọi là Aksai Chin, hiện là khu vực tranh chấp giữa Trung Quốc và Ấn Độ.
“Á” có nghĩa là “câm”.
Dùng khỏe ứng mệt; trong chiến đấu dùng thế thủ bồi dưỡng lực lượng chờ quân địch mệt mỏi, mới tiến đánh.
Nước chảy yếu giữa dòng cát.
Bóng đá Trung Quốc thời cổ đại.
HR: Human resources - Hành chính nhân sự
Ngưu ẩm: là một người không có khái niệm về ẩm thực. Từ này thường dùng để mang ra ví với những những người không biết cách thưởng thức đồ ăn.
1. Từ tiếng Pháp, nghĩa là bảo tàng.
2. Quốc ca của Cộng hòa Pháp.
3. Từ tiếng Pháp, nghĩa là pho mát.
4. Tàu điện ngầm.
5. Bánh sừng bò.

6. Một loại cà phê có nguồn gốc ở Ý.
(1) AA là ai trả phần người ấy.
Saori là nhân vật trong Pokemon.
Turnip Head bé nhỏ là nhân vật trong bộ phim Howl's Mobing Castle, một bù nhìn ăn mặc rách rưới trên đầu là một cây cải.
Dùng để ví von người có tài hành tung bí ẩn, không lộ chân tướng.
QQ là chương trình chat của Trung Quốc, tương tự như zing của Việt Nam.
'Chi, hồ, giả, dã' là: trợ từ thường dùng trong cổ văn.
CET (Colleage English Test) là một kỳ thi tiếng Anh của Trung Quốc.
Manugham Tên đầy đủ: William Somerset Maugham : tiểu thuyết gia, kịch gia nổi tiếng của nước Anh.
Rượu xái là loại rượu khoảng 60-70% cồn.
Kinh: Bắc Kinh.
Plato là tình yêu thuần khiết, theo đuổi giao hòa về linh hồn, bài xích nhục dục.
Bình thư: một hình thức văn nghệ dân gian của Trung Quốc, khi kể chuyện câu chuyện dài dùng khăn, quạt làm đạo cụ.
Bệnh đi như rút tơ: xuất phát từ câu: Bệnh đến như núi lở, bệnh đi như rút tơ thể hiện bệnh đến nhanh, nhưng lâu khỏi.
Triêu Triêu Mộ Mộ: Có nghĩa là sớm sớm tối tối, sớm sớm tối tối.
1. Nữ sắc: cô nàng mê trai đẹp.
2. Trong tiếng Trung, hai từ “lạc” và “lõa” phát âm giống nhau.
3. Vũ hóa phi tiên: lột xác thành tiên.
4. Coser: viết tắt của Cosplay-er, chỉ những người trong hội nhóm co-splay, hóa trang thành các nhân vật truyện tranh hoặc phim hoạt hình của Nhật Bản.
5. Chu dịch: sách dành cho phong thủy, xem quẻ, nó được coi là một phép biện chứng duy vật khá hoàn chỉnh, có logic và không phải mang phạm trù bói toán, mê tín dị đoan.
6. Baidu đại thúc: Baidu là trang tìm kiếm thông tin phổ biến nhất tại Trung Quốc, dân mạng thường gọi với cái tên Baidu đại thúc.
7. Địa Phược Linh: tinh linh dưới lòng đất.
8. Vở kịch Đậu Nga oan của Quan Hán Khanh kể về cảnh ngộ bi thảm của cô gái Đậu Nga, trong đó có chi tiết tuyết rơi giữa tháng Sáu, đến ông trời cũng thấu hiểu nỗi oan ức, khổ hạnh của Đậu Nga.

9. Chỉ sự tao nhã, phóng khoáng.
10. Cỡ áo ngực.
11. Hội đạp thanh: hội trong Tết Thanh minh. Trước đây, nam nữ thanh niên nhân dịp này để du xuân nên mới có tên gọi hội Đạp thanh (tức là giẫm lên cỏ).
12. Ma sủng: quái vật thành tinh, nuôi làm sủng vật.
13. Java: một ngôn ngữ lập trình, rất nhiều ứng dụng công nghệ thông tin được viết bằng ngôn ngữ Java, trong đó có game. Ở đây, ý Lục Vi muốn nói mình đang rơi vào vương quốc game Java.
14. Câu này có nghĩa là: cái xấu luôn lấn át cái tốt nhưng cái tốt luôn vững vàng để chống lại. Thiện luôn luôn thắng tà.
15. Ý nói con người sống trên đời nhiều khi phải làm những chuyện trái với mong muốn của bản thân.
16. Phong trào Ngũ Tứ: phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, công nhân, thị dân, tầng lớp trí thức Trung Quốc, vì nổ ra đúng vào ngày 4/5/1919 nên được gọi là phong trào Ngũ Tứ.
17. Một chương trình kể chuyện ma quỷ, liêu trai của Đài truyền hình tỉnh Tứ Xuyên.
18. Tên nhân vật trong bộ truyện tranh nổi tiếng của Nhật Bản - Thám tử lừng danh Conan.
19. Đây là một cách biểu thị trạng thái phổ biến trên mạng của giới trẻ, diễn đạt một trạng thái nào đó đang diễn ra.
20. Mặt đối mặt.
21. Phiên bản Q: hình vẽ Chibi đáng yêu.
22. Ngôn ngữ trên mạng được giới trẻ ưa dùng, bắt nguồn từ một icon của của cư dân mạng Nhật Bản, ban đầu là ORZ, sau biến thể thành OTZ. Do một bộ phận giới trẻ Đài Loan tỏ ra “sùng bái” văn hóa trẻ Nhật Bản nên ít nhiều họ cũng bị ảnh hưởng. OTZ có nghĩa là: “Trời ơi, tại sao lại như vậy?”
23. Một kênh truyền hình của tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.
24. 专 và 砖 đồng âm “zhuan” nhưng khác nghĩa, một là “chuyên môn, chuyên ngành”, một là “gạch, thứ có dạng viên gạch”.
25. Trong thần thoại Hy Lạp, sự tích về chiếc hộp Pandora kỳ bí đã để lại cho nhân gian những điều thú vị và hấp dẫn. Theo truyền thuyết, đó là một chiếc hộp mà các vị thần trên đỉnh núi Olympus đã tặng cho nàng Pan-dora - người phụ nữ đầu tiên đến thế giới loài người. Nàng Pandora đã được các vị thần dặn kĩ rằng không được

mở chiếc hộp đó ra. Nhưng với sự tò mò cua mình, Pandora đã mở chiếc hộp ra và tất cả những gì trong chiếc hộp kỳ bí đó đã khiến cho tất cả những điều bất hạnh tràn ngập khắp thế gian: thiên tai, bệnh tật, chiến tranh... Và chiếc hộp chỉ còn sót lại một chút “hy vọng” mang tên Pandora cho loài người để họ có thể tiếp tục sống.
26. Khu vực trên bề mặt trái đất mang đặc trưng riêng, có khối không khí mang nhiệt độ và độ ẩm trung bình.
27. Có nghĩa là “một cây hoa lê, một ánh trăng”.
28. Một điểm kinh doanh suối nước nóng.
29. Một bộ phim điện ảnh thuộc thể loại hành động, viễn tưởng của Mỹ.
30. Chim hồng.
31. Nói tiếng bụng.
32. Totem: vật tổ trong tôn giáo nguyên thủy.
33. Trời tạo điều ác, có thể không theo. Tự tạo điều ác, không thể được sống.
34. Tạm dịch: Hội ngộ mưa đào lất phất rơi.\ Vui thay khi thấy hoa lại cười\ Trăng thanh gió mát là vô giá\ Cận thủy viễn sơn đều hữu tình.
35. Cuộc tình tay ba.
1. Phim truyền hình lúc tám giờ tối: Vốn dĩ để chỉ chung loại phim thần tượng hoặc phim tình yêu đau khổ (BTV).
2. Cố lên, những chàng trai tốt, môt chương trình của đài truyền hình vệ tinh Đông Phương, là một cuộc thi lựa chọn thanh niên trong toàn quốc (BTV).
3. Huỳnh Hiểu Minh, Trần Khôn, Lương Triều Vỹ: là ba diễn viên nam nổi tiếng của Trung Quốc.
4. Cà phê Blue Mountain: Một loại cà phê nổi tiếng được sản xuất ở Blue Mountain (Jamaica) (BTV).
5. Quỳnh Dao: Một tiểu thuyết gia nổi tiếng của Trung Quốc, chuyên viết những tác phẩm tình yêu bi lụy, sướt mướt (BTV).
6. Phạm Liễu Nguyên và Bạch Lưu Tô là nhân vật chính trong tiểu thuyết Tình yêu khuynh thành của Trương Ái Linh (BTV).
7. Ngõ hẹp gặp nhau: Thường để chỉ kẻ thù hoặc oan gia khi gặp nhau (BTV).
8. Trương Ái Linh: Một nhà văn hiện đại nổi tiếng của Trung Quốc (BTV).

9. Ánh sao đỏ rực sáng: Một bộ phim được quay năm 1974; nói về một cậu bé Phan Đông Tử mười tuổi, một lòng muốn tham gia vào Hồng quân (BTV).
10. Thím Tường Lâm: Một nhân vật trong tác phẩm Lễ cầu phúc của Lỗ Tấn (BTV).
1. Khánh Hỷ kỷ sự: Một tiểu thuyết võ hiệp của Trung Quốc nằm trong Top mười lăm tiểu thuyết hạng hay nhất, Top năm tiểu thuyết võ hiệp mạng hay nhất (BTV).
2. Lần đầu gặp mặt mà giống như là bạn cũ (BTV).
3. Nguyên là một câu trong bài từ Thước Kiều Tiên, “Nhụ tình tự thủy, Giai kỳ như mộng” (Tình mềm tựa nước, Hẹn đẹp như mơ). Ý nói những khoảng thời gian tươi đẹp chỉ có trong giấc mơ mà thôi. Đây cũng là ý tưởng của tác giả khi đặt tên cho tác phẩm này. Trong đó tên Giai Kỳ trùng với cụm từ “thời khắc tươi đẹp” (BTV).
4. Từ “mộng” và chữ “mạnh” trong tiếng Trung Quốc phát âm giống nhau (BTV).
5. Khang sư phụ: Một nhãn hiệu mì ăn liền nổi tiếng của Trung Quốc (BTV).
6. Tây Đường: Một trong sáu thị trấn cổ lớn nhất Giang Nam, thuộc huyện Gia Thiên, tỉnh Chiết Giang (BTV).
7. Từ Tích Lân (1873 - 1907): Người Thiệu Hưng, Chiết Giang, một nhân vật nổi tiếng có đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng nên giáo dục Trung Quốc (BTV).
8. Mikimoto: Một nhãn hiệu đá quý nổi tiếng của Nhật Bản, được thành lập vào năm 1893 (BTV).
9. “Lầu son rượu thịt thối, ngoài đường người chết lạnh”: Một câu nói trong một tiểu thuyết của Lỗ Tấn, phê phán sâu sắc sự tương phản giữa giàu và nghèo, cảnh giàu sang phú quý và nghèo đói (BTV).
10. Maybach: Một dòng xe nổi tiếng của Đức (BTV).
11. Tứ hợp viện: Là một hình thức cư trú của người Bắc Kinh, xây nhà trên cả bốn hướng, ở giữa là sân chung (BTV).
12. Thỏ khôn ba lỗ: Chỉ người thông minh thường có nhiều nơi ẩn nấp, nhiều người thoát (BTV).
13. Ngay gần mặt nước mà không biết vớt ánh trăng: Ý chỉ không biết nắm cơ hội, nắm bắt thời cơ (BTV).

14. Đài Điếu Ngư: Là nhà khách chính phủ ở Bắc Kinh, một quần thể kiến trúc kết hợp giữa nhà khách chính phủ hiện đại và viên hoàng cung cổ đại (BTV).
15. Một câu thơ nổi tiếng của Mã Chí Viễn, câu thơ miêu tả cảnh nhưng thực chất là hoài niệm về những giờ phút tươi đẹp của đời người. Một cây cầu nhỏ, một dòng nước chảy và một mái nhà đã vẽ lên hơi ấm của gia đình và nỗi nhớ nhà (BTV).
16. Trần Dật Phi (1946 - 2005), người Chiết Giang. Ông chuyên về nghiên cứu và sáng tác tranh sơn dầu Trung Quốc, đạt được nhiều thành tựu, trở thành họa sĩ nổi tiếng cả trong và ngoài nước (BTV).
17. Hemès: Một nhãn hiệu thời trang nổi tiếng của Pháp (BTV).
18. Hiệu ứng cánh bướm (Buttertly effect) của nhà khí tượng học và chuyên gia về lý thuyết hỗn loạn Edward Narton Lorenz: là một cụm từ để mô tả khái niệm về độ nhạy cảm của hệ đối với điều kiện gốc (senstivy on initial conditions). Vốn được sử dụng như một khái niệm đương đại, đặc biệt là trong các tác phẩm có đề cập tới quan hệ nhân quả hoặc nghịch lý thời gian. Tuy nhiên trong học thuyết “hiệu ứng cánh bướm” của Lorenz thì “một con bướm vỗ cánh ở Brazil có thể gây nên cơn lốc ở Texas”. Có lẽ tác giả có chút nhầm lẫn về địa điểm (BTV).
1. JACK DANIELS: Một loại rượu nổi tiếng hàng đầu của Mỹ, ra đời từ năm 1866 (BTV).
2. Dao Solingen: Một loại dao nấu ăn của người Đức (BTV).
3. Hai câu thơ trong bài Mật sắc việt khí của Lục Quy Mông. Nghĩa là: Màu men của gốm trong như sương thu tháng chín, sắc xanh của ngàn ngọn núi cao cũng không bằng. Gốm Việt Diệu là loại gốm do các lò gốm ở vùng Thượng Ngu, Từ Diệu, Thiệu Hưng…của vùng Việt Châu chế tác, nổi tiếng (BTV).
4. Lục Quy Mông (?-881) một thi nhân đời Đường, tự Lỗ Vọng, người huyện Ngô, Tô Châu (BTV).
5. Cây ngọc trước gió: Cùm từ dùng để miêu tả những người có dáng đẹp đẽ, khí chất phóng khoáng (BTV).
6. Dương Quá: Nhân vật chính trong tiểu thuyết kiếm hiệp Thần điêu hiệp lữ của nhà văn nổi tiếng Kim Dung, nổi tiếng chung tình, chờ đợi người yêu là Tiểu Long Nữ suốt mười sáu năm mà không thay lòng, đối lập với Tiến ca là một anh chàng lăng nhăng đa tình (BTV).

7. Hoa nhài bướm: Còn có tên gọi là hoa gừng, tên khoa học là Hedychium coronarium, có xuất xứ từ vùng nhiệt đới Á châu. Hoa có màu trắng, trông rất thanh cao và trang nhã (BTV).
8. Hoa hồng anh: Còn được gọi là hoa Ngu Mỹ Nhân, hoa Lệ Xuân, hoa Tiên Nữ…Người ta so sánh nó với mỹ nhân Ngu Cơ thời cổ, nụ hoa cúi đầu như thiếu nữ trầm tư. Mỗi độ hoa nở, trăm hoa đua sắc như tiên giáng trần (BTV).
9. Khi nhắn tin điện thoại bằng tiếng Trung, có nhiều cách để soạn tin, dùng pinyin (phiên âm) là một cách. Người ta sẽ bấm pinyin quốc t, và lựa chọn những ký tự phù hợp với ý muốn. Một pinyin có thể viết thành nhiều chữ, Giai Kỳ phải chọn chữ là vì thế (BTV).
10. Rau tể thái: Một loại rau gần như rau má, có tác dụng giải nhiệt (BTV).
1. Tam đạo lục động: Trong băng đảng xã hội đen, khi làm một việc không thể tha thứ được, cầu xin sự tha tội từ đối phương, sẽ phải tự mình dùng dao chém vào cơ thể ba nhát, từ đó gọi là “Tam đạo lục đông”. Đó là một hình thực tự trừng phạt (BTV).
2. Anna Karenina (tiếng Nga: Анна Каренина): Nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của nhà văn nga Lev Nikolayevich Tolstoy (BTV).
3. Kiêu hãnh và định kiến là tác phẩm nổi tiếng nhất của nhà văn Anh – Jane Austen (BTV).
4. Bộ phim hài Sư tử Hà Đông do diễn viên, ca sĩ Trương Bá Chi thủ vai chính (BTV).
5. Cô nàng ngổ ngáo là một bộ phim rất nổi tiếng của Hàn Quốc, ở Trung Quốc cũng có phiên bản Cô nàng ngổ ngáo (BTV).
6. Giáp cốt văn là thể chữ sớm nhất trong lịch sử hình thành chữ Hán, nó là các ký tự được khắc trên xương thú và mai rùa, Nguyễn Chính Đông dùng để đặt tên cho con chó của mình (BTV).
7. Bá Vương biệt Cơ: Một bộ phim nói về Kinh kịch nổi tiếng của đạo diễn Trần Khải Ca (BTV).
8. Trần Khải Ca: Đạo diễn nổi tiếng của Trung Quốc với các tác phẩm Bá Vương biệt Cơ, Vô cực, Mai Lan Phương…(BTV).
9. Ca Ca: Một tên gọi khác của Trung Quốc Vĩnh, diễn viên chính trong phim Bá Vương biệt Cơ (BTV).
10. Dịch nghĩa: Hương của hoa mai từ khổ sở, nét mướt mà ra, ý nói với việc phải trải qua nhiều gian khổ mới có được thành công.

Câu thơ được trích từ bài Cảnh thế hiền văn (BTV).
11. Giấy Tuyên Thành: Một loại giấy sản xuất ở Tuyên Thành – An Huy, chuyên dùng để viết chữ và vẽ, chất lượng giấy mềm mà dai, khó bị rách và mối mọt, thích hợp dùng để bảo tồn lâu dài (BTV).
12. Trà Mao Tiêm Đô Quân, một trong thập đại danh trà của Trung Quốc, là trà xanh, có xuất xứ ở thành phố Đô Quân, tỉnh Quý Châu. Tương truyền trà được chính Mao Trạch Đông đặt tên (BTV).
13. Tòa tháp thương mại ở Thượng Hải, cao 420,5 mét là tòa tháp cao thứ hai ở Thượng Hải, cao thứ ba ở Trung Quốc đại lục, cao thứ tám trên thế giới (BTV).
14. Tresor: Một dòng nước hoa thuộc nhãn hiệu nước hoa Lancome nổi tiếng của Pháp (BTV).
15. Trong tiếng Trung Quốc phát âm của từ “anh Hòa Bình” và từ “chim bồ câu hòa bình” giống nhau (BTV).
16. Bạch Sùng Hy (1893 - 1966): Là người ở huyện Lâm Quế - Quảng Tây, là thượng tướng quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc, là nhà quân sự, còn được gọi là “Tiểu Gia Cát Lượng” (BTV).
17. Bạch Tiên Dũng: Con trai của Bạch Sùng Hy, nhà văn Đài Loan nổi tiếng (BTV).
18. Moet Chandon: Một nhãn hiệu rượu nổi tiếng của Pháp (BTV).
19. Tiffany: Nhãn hiệu đá quý kim cương nổi tiếng ở Mỹ, được thành lập từ năm 1837 (BTV).
20. Cây du: Một loại cây phổ biến ở khu vực ôn đới thuộc bắc bán cầu, được dùng chủ yếu để khai thác lấy gỗ, còn có tên là cây hồng du (BTV).
21. Bến Thượng Hải: Một bộ phim nổi tiếng của Hồng Kông sản xuất năm 1980, với hai nhân vật chính là Hứa Văn Cường và Phùng Trình Trình (BTV).
1. Đồng ngôn vô kỵ: Theo phong tục mê tín cũ năm mới dán thêm bốn chữ này ở phòng khách, ý chỉ trẻ con nói chuyện không cần kiêng kỵ, cho dù nói những lời không may mắn cũng không ảnh hưởng gì (BTV).
Tràn xả lũ là công trình không thể thiếu ở các hồ chứa nước, có nhiệm vụ xả nước thừa để khống chế mực nước cao nhất có thể giữ ở hồ theo thiết kế, đảm bảo an toàn cho đập.
Tích Thất cầm Mạnh Hoạch: Mạnh Hoạch là một tộc trưởng đứng đầu các dân tộc phía Nam Thục Hán. Khổng Minh đã đích thân dẫn

quân đến bắt và tha Mạnh Hoạch tổng cộng bảy lần để thu phục nhân tâm các bộ tộc khác. Mạnh Hoạch sau đó thề trung thành với Thục Hán.
Richard III là vở kịch của thi hào người Anh William Shakespear, kể về việc Richard sát hại Henry VI và sau cái chết của Edward IV, Richard đã âm mưu sát hại sáu người kế thừa ngôi vua hợp pháp và xúi bạo loạn để đưa ông ta lên làm vua.
Debug: Thuật ngữ tin học chỉ việc loại bỏ các lỗi trong một chương trình.
Nguyên văn "Ngã bản tương tâm bỉ minh nguyệt, Nại hà minh nguyệt chiếu câu cừ", là hai câu thơ trong vở tuồng Tỳ bà ký của tác giả Cao Minh – vở tuồng nổi tiếng nhất cuối thời Nguyên đầu thời Minh.
"Caro blue" trong tiếng Trung đồng âm với cụm từ "cách cách bất nhập", nghĩa là không hợp nhau.
Lý Bạch (701-762): Nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc, được tôn xưng là Thi tiên.
Mộc Qua nghĩa là đu đủ.
Tên một bước nhảy bắt nguồn từ dân vũ Israel, gồm ba nhịp bước và một nhịp nghỉ.
Ý nói cố ngủ thêm. Trung Quốc có câu thành ngữ "đi gặp Chu Công" nghĩa là đi ngủ.
Một câu thành ngữ của Trung Quốc, ý nói việc thành hay bại cũng do một người. Xuất phát từ điển tích Tiêu Hà vốn là thừa tướng nhà Hán, là người tiến cử Hàn Tín cho Lưu Bang (Hán Cao Tổ) nhưng cũng là người lập mưu để giết chết Hàn Tín.
Trường Sinh Thiên (Mongke Tengri trong tiếng Mông Cổ) là vị thần tối cao của người Mông Cổ.
Tức vũ điệu dân gian Iste Hendek của Thổ Nhĩ Kỳ.
Do từ "đồng ý" phía trên tác giả dùng từ Khẳng (肯) nên nguyên văn câu này là: "Lâm Khẳng (Lincoln) cũng là Khẳng mà Khẳng Đức Cơ (KFC) cũng là Khẳng." Là một dạng chơi chữ, không có ý nghĩa về mặt nội dung nên người dịch xin được dịch thoát ý để người đọc dễ hiểu hơn.
Từ Mai Quế và từ Hoa Hồng đồng âm với nhau, nên nếu gọi là Mai Quế, vẫn có thể hiểu thành Hoa Hồng.

Trong tiếng Hán, chữ “thệ” 誓 gồm ba chữ 打,折 và 言 ghép lại mà thành. 打折言 nghĩa là “lời nói đã giảm giá”.
Đập Đô Giang là công trình thủy lợi được xây dựng vào năm 256 trước Công Nguyên, thời nhà Tần, nằm ở Thành Đô, Tứ Xuyên. Lý Băng là vị quan lại nhà Tần phụ trách công trình này.
Nguyên văn “Thiên phủ chi quốc”, một tên gọi khác của Tứ Xuyên, Trung Quốc, ý nói nơi đất đai phì nhiêu, màu mỡ.
Vũ điệu cuối cùng.
Hai chữ “Nguyên Sam Tử” và “Viên Sơn Tử” đồng âm với nhau.
Chữ Mai trong từ Mai Quế đồng âm với chữ Một (nghĩa là không có), nên tác giả dùng chữ Hữu (trái nghĩa với Một) Quế để chơi chữ.
Nguyên văn: Diệp Một Miết. Chữ Quế trong từ Mai Quế đồng âm với chữ Quy là rùa, nên tác giả dùng từ Miết là con ba ba để chơi chữ.
Liệt Tử, tên thật là Liệt Ngữ Khấu, là nhà tư tưởng Trung Quốc thời cổ đại. Cuốn Liệt Tử là sách của ông và các đệ tử cũng như những người truyền học thuyết của ông soạn ra.
Ái Nhĩ Lan (phiên âm tiếng Trung của tên nước Ireland), nếu tách riêng từng chữ thì có thể hiểu là: Một bông hoa lan yêu thương bạn.
Nhại hai câu thơ cuối trong bài thơ “Kim lũ y” của nhà thơ Đỗ Thu Nương đời Đường: Hoa xinh phải bẻ liền tay, chớ để lâu ngày lại bẻ cành khô.
Tên tác phẩm đầu tay rất nổi tiếng của Thái Trí Hằng (bút danh Thái Đầu Gấu), được xem là tác phẩm mở màn cho trào lưu văn học mạng ở Đài Loan và Trung Quốc. Bài thơ trên nhại bài thơ trong truyện.
“Đồ ngốc” trong tiếng Trung gọi là “bạch si”.
Cầu thủ ném bóng trong môn bóng chày.
Một Đài tệ vào khoảng 715VND (tại thời điểm năm 2013).
Trong tiếng Trung, từ Hoa hồng đêm và Diệp Mai Quế phát âm giống nhau.
Một nhân vật trong kịch rối Đài Loan, gương mặt chia làm hai phần đen trắng.
Lý Kiến Thành và Lý Thế Dân là hai người con trai của Đường Cao Tổ - hoàng đế sáng lập nhà Đường. Trong cuộc đua tranh giành ngôi vị, Lý Thế Dân đã giết chết Lý Kiến Thành và một người em trai khác là Lý Nguyên Cát để được lên ngôi vua.

IC (Integrated circuit): Vi mạch, là mạch điện chứa các linh kiện bán dẫn và các linh kiện điện tử thụ động, được sử dụng trong lĩnh vực điện tử.
Ở đây tác giả sử dụng cách chơi chữ, nguyên văn câu nói phía trên là “không phải là gợi cảm, mà là ánh trăng bạc lay động giữa màn đêm”, tiếng Hán gọi tắt là “ngân đãng” (bạc: ngân, lay động: đãng), trong tiếng Trung từ “ngân đãng” đồng âm với từ “dâm đãng”. Người dịch xin được dịch thoáng đi một chút để phù hợp với cách chơi chữ trong tiếng Việt cho người đọc dễ hiểu.
Theo truyền thuyết, vua Vũ là người sáng lập ra nhà Hạ trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, nổi tiếng với việc trị thủy.
Nghĩa là: Không có người này.
Nguyên văn: “học tỷ”, là cách gọi người con gái học khóa trên, còn nhân vật nam được gọi là “học đệ”, là cách xưng hô dành cho người con trai học khóa dưới.
Ba họ Thi, Thạch và Sử đều phát âm là “shi”, chỉ khác về âm điệu.
Lâm Giác Dân (1887-1911), nhà hoạt động cách mạng Trung Quốc.
Thư gửi vợ (Dữ thê thư) là tuyệt bút ông viết gửi cho vợ mình là Trần Ý Ánh trước khi tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu và hy sinh năm 1911.
Dịch nghĩa: Vợ hiền Ý Ánh, đọc thư như thấy người.
Từ Chí Hoành (志宏) trong tên nhân vật đồng âm với từ Trệ Hồng (滞洪) trong cụm từ Trệ hồng trì (Hồ chứa nước) .
Hiệp ước Mã Quan (còn gọi là Hiệp ước Simonoseki) được kí ngày 17.4.1895 giữa Nhật Bản (đại diện là Ito Hirobumi) và nhà Thanh của Trung Quốc (đại diện là Lý Hồng Chương), kết thúc chiến tranh Trung -Nhật lần thứ nhất.
Trịnh Sầu Dư: Nhà thơ Trung Quốc, sống và làm việc tại Đài Loan.
Mayim Mayim là điệu dân vũ Israel nổi tiếng. Trong tiếng Do Thái, mayim nghĩa là nước.
Nguyên văn “Thu phong, thu vũ, sầu sát nhân”, là một câu thơ của nhà thơ Đào Đàm Như thời Thanh, được nhà cách mạng Thu Cẩn (1875-1907) viết ra trước khi hy sinh.
Câu nói trong di ngôn của nhà lãnh đạo Tôn Trung Sơn.
Trận Trường Bản là trận chiến giữa Lưu Bị và Tào Tháo cuối thời Đông Hán. Trong trận chiến này, danh tướng Triệu Tử Long đã một

mình tả xung hữu đột chống lại quân Tào, cứu được A Đẩu con trai Lưu Bị.
Sau khi Triệu Tử Long cứu được A Đẩu trở về, Lưu Bị đã ném đứa bé xuống đất rồi nói vì đứa bé này mà ta suýt mất một trung thần.
Từ Chí Ma (1896 – 1931), nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng, vị chủ tướng của phong trào thơ tân cách luật. “Tạm biệt Cambrigde” là một trong những bài thơ nổi tiếng của ông.
Tiếng Do Thái là Mayim - Vũ điệu nước.
Tên một bước nhảy có nguồn gốc Bohemian.
Số liệu các nước ngoài Trung Quốc đều dẫn theo số liệu của Nomura (2013)
Hành động đầu tiên nhằm cải cách hệ thống hành chính ngay sau khi lên cầm quyền tháng 3/2013, chính phủ của thủ tướng mới đã xóa bỏ Bộ Đường sắt và sáp nhập Bộ này vào một cơ quan khác, phản ánh tình trạng hoạt động vô cùng yếu kém của Bộ Đường sắt trong quá khứ.
Có một lượng trái phiếu được chính phủ thay mặt chính quyền địa phương để phát hành, nhưng số lượng không nhiều.
Số liệu nợ cùng thời gian của các bang của Mỹ là 16% GDP, của Brasil là 12% GDP, của Ấn Độ là 28% GDP
Xem báo cáo “Công tác chính phủ năm 2013”.
Mạng Tân Hoa: Đề cương quy hoạch năm năm lần thứ 12 về phát triển xã hội và kinh tế quốc dân của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ngày 6/3/2011.
Hồ Cẩm Đào: Báo cáo “Kiên trì đi theo con đường xây dựng Xã hội chủ nghĩa mang nét đặc sắc Trung Quốc phấn đấu xây dựng xã hội khá giả toàn diện” được đưa ra tại Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18, Mạng Tân Hoa, ngày 19/11/2012.
Cố Tinh, Đô thị hóa sẽ biến Trung Quốc trở thành thủ lĩnh của thế giới, Mạng đô thị hóa, ngày 10/9/2010.
Mạng Tân Hoa: Sáu nhiệm vụ của kinh tế năm 2012 được nêu rõ trong hội nghị công tác kinh tế của Trung ương), ngày 16/12/2012.
Cục Thống kê Quốc gia: Tỉ lệ đô thị hóa năm 2011 đạt 51,27%, trang web của Cục Thống kê Quốc gia, ngày 17/8/2012.
Trương Kiện Tân, Đoàn Lộc Phong: “Thảo luận về vấn đề lựa chọn con đường đô thị hóa của đất nước tôi”, kỳ 10 năm 2010.

Trương Kiện Tân, Đoàn Lộc Phong: “Thảo luận về vấn đề lựa chọn con đường đô thị hóa của đất nước tôi”, kỳ 10 năm 2010.
Lý Hiểu Hải: “Tổng thuật nghiên cứu mô thức đô thị hóa Trung Quốc”, kỳ 10 năm 2010.
Trương Kiện Tân, Đoàn Lộc Phong: “Thảo luận về vấn đề lựa chọn con đường đô thị hóa của đất nước tôi”, đăng tại “Thời đại công nghiệp” - kỳ 10 năm 2010.
Trước đây, đô thị hóa của Trung Quốc tập trung vào phát triển các thành phố (city). Hiện nay, chiến lược này chú trọng đến việc xây dựng và phát triển đô thị hóa dựa theo các thị trấn (township).
Xem thêm http://www.chinadaily.com.cn/opinion/2012-02/20/content_14643432.htm.
Xem thêm http://www.ftchinese.com/story/001049719?full=y.
Số liệu đơn vị hành chính của Trung Quốc dẫn theo NBS năm 2012.
Xem thêm Fang Huilei, Zhang Man, Yu Jing and Zhang Yuzhe, “Scary View from China’s Financing Platforms”, *Caixin Magazine online*, 5/2/2010.
Số liệu nợ cùng thời gian của các bang của Mỹ là 16% GDP, của Brazil là 12% GDP, của Ấn Độ là 28% GDP.
Số liệu nợ cùng thời gian của các bang của Mỹ là 16% GDP, của Brazil là 12% GDP, của Ấn Độ là 28% GDP.
Đến đây, tỉ lệ đòn bẩy tài chính là 51,4% GDP.
Trong cuộc họp Bộ trưởng Tài chính các nước G20 họp vào tháng 7/2013, Bộ trưởng Tài chính Trung Quốc Lầu Kế Vĩ cho biết dự tính thâm hụt ngân sách của Trung Quốc năm 2013 sẽ tăng lên mức kỷ lục 2,1% GDP.
Số liệu PboC.
Hệ số cho biết 1 đơn vị diện tích đất xây được bao nhiêu đơn vị diện tích nhà ở.
Khi tính toán các khả năng này, chúng tôi giữ nguyên tỉ lệ sở hữu nhà ở 80% tại các đô thị Trung Quốc như số liệu năm 2011 (xem thêm Barth và cộng sự, 2012). Bởi lẽ, nếu nâng tỉ lệ sở hữu nhà lên 100% thì vào năm 2011, Trung Quốc đã thiếu hụt 4,14 tỉ m2 nhà ở, con số này đương nhiên sẽ được tính vào phía cầu nhà ở nếu tiếp tục giả định đến 2030 tỉ lệ sở hữu nhà tại các đô thị Trung Quốc tiếp tục ở mức 100%.
Tính theo giá không đổi năm 2009.

Trong chương này, số liệu được chúng tôi sử dụng lấy từ báo cáo "Triển vọng dân số thế giới (bản năm 2012)" của Liên hợp quốc. Các số liệu không phải lấy từ báo cáo này sẽ được trích nguồn riêng biệt.
Công thức tính dân số tăng gấp đôi: T = 70/tỉ lệ tăng trưởng dân số.
Giai đoạn 1950 - 1955, tỉ lệ tăng trưởng dân số của Trung Quốc là 1,99%; theo công thức này, để dân số tăng gấp đôi, Trung Quốc cần 35,2 năm.
Tại kì họp thứ 4 Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa I (7/1957), Mã Dần Sơ đã công bố bài viết nổi tiếng của mình mang tên "Lí thuyết dân số mới". Nội dung chính của bài viết này cho rằng với số liệu tổng điều tra dân số năm 1953 (dân số Trung Quốc là 601,94 triệu người) và tỉ lệ tăng trưởng dân số đạt 2% thì 50 năm sau dân số Trung Quốc sẽ đạt mức 2,6 tỉ người. Từ đây, ông đề nghị chính phủ cần thi hành chính sách kiểm soát dân số chặt chẽ. Quan điểm này ngay khi đó và cả sau này đều dẫn đến những tranh luận trái chiều gay gắt.
Tổng tỷ suất sinh (TFR) là tổng cộng các tỷ suất sinh đặc trưng theo từng nhóm tuổi và là số con trung bình của một bà mẹ tính đến hết tuổi sinh đẻ. TFR phản ánh chính xác nhất mức sinh của dân số ở một địa phương, một khu vực, một nước, vì không bị ảnh hưởng bởi cơ cấu tuổi.
C. P. Blacker: Nhà dân số học người Anh.
Khái niệm "Tỉ lệ tăng trưởng dân số" (Population Growth Rate) được chúng tôi sử dụng ở đây không phải khái niệm "Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên" (Rate of Natural Population Increase).
Năm 2012, số liệu của NBS cho thấy tỉ lệ sinh thô của Trung Quốc vẫn duy trì ở mức thấp 12,1‰.
Số liệu năm 2012 là số liệu NBS
"Giai đoạn dân số vàng" là giai đoạn có số người trong độ tuổi lao động lớn hơn số người không trong độ tuổi lao động tùy theo mức quy định về tuổi lao động của các quốc gia.
Tỉ lệ này càng tiến sát tới 1 có nghĩa là số người tham gia tìm việc hoặc sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động càng thấp hơn so với nhu cầu tuyển dụng của đơn vị sử dụng lao động.
Trung Quốc đầu năm 2013 mới bắt đầu thực hiện những bước đi đầu tiên trong nỗ lực cải cách chế độ hộ khẩu – một rào cản của quá trình đô thị hóa đã tồn tại từ năm 1958.

Tỉ lệ này chưa xét đến yếu tố “tỉ lệ tham gia lao động của mỗi nhóm tuổi” – điều này sẽ được chúng tôi phân tích kĩ hơn ở chương 9.
Người sản xuất hữu hiệu được tính bằng cách lấy quyền số của hiệu suất sản xuất phân theo nhóm tuổi; người tiêu dùng hữu hiệu được tính bằng cách lấy quyền số của mức tiêu dùng theo nhóm tuổi.
Do chưa có số liệu năm 2012 nên chúng tôi chưa kiểm chứng được mức độ bao phủ của năm này.
Người sản xuất hữu hiệu được tính bằng cách lấy quyền số của hiệu suất sản xuất phân theo nhóm tuổi; người tiêu dùng hữu hiệu được tính bằng cách lấy quyền số của mức tiêu dùng theo nhóm tuổi.
Nghiên cứu của Bloom và đồng nghiệp (2010) đối với Trung Quốc giai đoạn 1965 - 1970 và 1995 - 2000 đã chỉ ra rằng: “Tại các quốc gia châu Á, dân số già hóa hoàn toàn không cản trở sự tăng trưởng của thu nhập bình quân”. Cụ thể, trong 2 giai đoạn này, mức độ tăng lên của kì vọng về tuổi thọ trung bình và tăng lên của tỉ trọng nhóm người trong độ tuổi lao động đều đóp góp 1% đối với tăng trưởng GDP. Nhưng nghiên cứu này chưa tính đến sự suy giảm nguồn cung lao động của Trung Quốc, do đó, kết luận của nghiên cứu có thể không đúng đối với Trung Quốc trong tương lai.
Quy định này đến Hiến pháp sửa đổi năm 1975 thì bị xóa bỏ.
Xem Trần Kim Vĩnh: “Cải cách chế độ hộ tịch Trung Quốc và chuyển dịch dân số thành thị - nông thôn”, đăng trong Thái Phưởng, Bạch Nam Sinh (Chủ biên) (2006).
Xem Trần Kim Vĩnh: “Cải cách chế độ hộ tịch Trung Quốc và chuyển dịch dân số thành thị - nông thôn”, đăng trong Thái Phưởng, Bạch Nam Sinh (chủ biên) (2006).
Fragile nghĩa là dễ vỡ
Cổ phiếu ST là cổ phiếu có độ rủi ro cao nhưng lợi nhuận cũng cao
BOT là cụm viết tắt của Build – Operate – Transfer, nghĩa là Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển nhượng
Tam Mao (1943 – 1991), tên thật là Trần Bình là một nữ nhà văn nổi tiếng của Đài Loan (sánh ngang với Quỳnh Dao). Một số tác phẩm nổi tiếng như: Câu chuyện Sahara, Bút ký của bù nhìn rơm, Ký sự về cuộc lưu lãng của Tam Mao…
Tiền Trọng Thư là một nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc

Ở đây sử dụng hiện tượng đồng âm, “Nam Tầm” ở trước là tên một nơi vui chơi, “nam tầm” ở sau có nghĩa là “đàn ông tìm vui”
Trong tiếng Trung Quốc, từ “rau cải” đồng âm với “có tài”.
Trưởng phòng ký túc xá cố tình lái “ai thì” thành “sở hữu”, vì trong tiếng Trung cụm từ này có phát âm tương tự.
Cùng chung cảnh ngộ, dễ đồng tình cảm thông với nhau.
Trích hai câu trong bài “Ly tứ ngũ thủ” của nhà thơ Nguyên Chẩn.
Nguyên văn: “Đã ra biển, sông hồ coi nhẹ Mây Vu sơn khó có mây hơn Gặp giai nhân, ngó như không
Cách xưng hô của quan lại ngày xưa.
Chồng cũ.
Anh rể.
Câu chửi thề.
Câu nói “khét tiếng” tại Trung Quốc, là ví dụ cho việc con cháu quan chức lợi dụng vị thế “con ông cháu cha” để tung hoành.
Tiếng lóng, có nghĩa là ngốc nghếch, nhà quê.
Nguyên bản là SB, ám chỉ kẻ ngu ngốc. Phía dưới Vi Vũ dùng 2B continued còn có thể hiểu là SB continued.
Ghi chép, nhặt nhạnh những chuyện xưa.
Màn hình cảm ứng.
Tử Hạo: Trong tiếng Hán, “Tử” có nghĩa là tím, “Hạo” nghĩa là lồng lộng, mênh mông.
MM: Chỉ phụ nữ nói chung. Ý Từ Vi Vũ trêu em trai Thanh Khê giống như con gái.
Ý nói việc hỏi han tỉ mỉ cho rõ đầu đuôi ngọn ngành.
Ám chỉ việc vừa có gia đình, vừa có tình nhân bên ngoài.
Tên của anh họ vốn là Từ Khuyết Đức.
Khẩu hiệu quảng cáo chocolate sữa viên M&M.
Khẩu hiệu quảng cáo kem dưỡng da Hazeline.
Khẩu hiệu quảng cáo nước tinh khiết Aquafina.
Khẩu hiệu quảng cáo dầu gội đầu Rejoice.
Khẩu hiệu quảng cáo viên ngậm Doublemint.
Khẩu hiệu quảng cáo bao cao su.
Cửa hàng kinh doanh bốn trong một, kinh doanh xe là chính, bao gồm các dịch vụ: bán xe, bán linh kiện lẻ, chế độ hậu mãi và thông tin phản hồi của khách hàng.
Mưa và sương, còn ví với ân huệ.

* Vương triều hùng mạnh ở Thái Lan, tồn tại trong 150 năm (1782 - 1932).
1. Những năm 1960, luật pháp Thái Lan còn nhiều phân biệt đối với người Thái gốc Hoa, nhất là trong lĩnh vực quân sự, an ninh - ND.
* Người Môn: Dân tộc thiểu số ở miền Nam Myanmar - ND.
1\. Tại thời điểm cuốn sách được viết.
1\. Broadway: sân khấu kịch lớn ở Mahattan, New York, Mỹ.
2\. Thực tế ở Việt Nam máy fax kết hợp với máy điện thoại vẫn rất phổ biến dù xu hướng dùng máy fax tách rời đang tăng lên.
3\. Pioneer: tập đoàn đa quốc gia Nhật Bản thành lập năm 1938. Ngày nay tập đoàn này nổi tiếng với các ứng dụng công nghệ tiên tiến trong ngành điện tử dân dụng.
4\. Trận chiến Bulge: một trận chiến nổi tiếng trong Chiến tranh Thế giới thứ 2.
1\. Enamelon: một nhãn hiệu kem đánh răng của Công ty Enamelon Inc. thành lập năm 1992 tại Mỹ.
1\. Hesiod: nhà thơ, nhà văn cổ Hy Lạp có những tác phẩm được coi như nguồn tư liệu chính về thần thoại Hy Lạp, kỹ thuật trồng trọt, thiên văn cổ Hy Lạp và cách ghi lại thời gian thời cổ đại.
1\. Michael Jordan: siêu sao bóng rổ Mỹ.
2\. Betamax: định dạng băng video có cỡ 12,7 mm ra mắt năm 1975 của Sony
1. Theodore Levitt: nhà kinh tế học người Mỹ, giáo sư trường Harvard, biên tập tờ Harvard Business Review, là người đã tạo nên thuật ngữ “toàn cầu hóa”.
2\. Enron: là một tập đoàn về năng lượng có trụ sở tại Houston, Texas, Mỹ. Trước khi bị phá sản vào cuối năm 2001, Enron có đến 21.000 nhân viên và là một trong những Công ty hàng đầu thế giới về điện, khí tự nhiên, bột giấy, giấy và truyền thông, với thu nhập được công bố năm 2000 là 101 tỷ đô la. Tạp chí Fortune đã trao cho Enron danh hiệu 'Công ty có tính sáng kiến nhất nước Mỹ' trong suốt 6 năm liền. Enron đã trở nên nổi tiếng nhất vào cuối năm 2001, khi có tiết lộ rằng các điều kiện tài chính mà họ báo cáo chủ yếu đều được duy trì nhờ gian lận trong kế toán một cách có kế hoạch, có tổ chức và có hệ thống. Chi nhánh tại châu Âu của Enron đã nộp đơn xin phá sản vào ngày 30 tháng 11 năm 2001 và họ tìm kiếm sự bảo vệ hai ngày sau ngày 2 tháng 12. Lúc đó, đó là vụ phá sản lớn nhất

trong lịch sử nước Mỹ và có đến 4.000 người bị mất việc. Vụ kiện chống lại giám đốc Enron tiếp theo vụ bê bối này đáng chú ý ở điểm các Giám đốc Enron đã thu xếp vụ kiện bằng cách trả những khoản tiền lớn để bồi thường. Ngoài ra, vụ bê bối đã gây ra sự tan rã của Hãng kiểm toán Arthur Andersen, việc này đã có ảnh hưởng lớn đến thế giới kinh doanh như được mô tả sau đây: Enron vẫn còn tồn tại, điều hành một số các tài sản quan trọng và chuẩn bị cho việc bán lại hoặc tạo lợi ích phụ của những gì còn lại. Enron tái xuất hiện từ sau khi phá sản vào tháng 11 năm 2004, sau một trong những vụ phá sản lớn nhất và phức tạp nhất trong lịch sử nước Mỹ. Kể từ đó, Công ty này đã trở thành một biểu tượng phổ biến về gian lận tập đoàn và tham nhũng.

1. 1 inch = 2,54cm.

2\. Chơi chữ qua phát âm.

1. FCC: Federal Communications Commission (Ủy ban Truyền thông Liên bang Mỹ), một tổ chức chính phủ độc lập chịu trách nhiệm điều tiết các hoạt động phát sóng truyền thanh và truyền hình không phải do chính quyền liên bang thực hiện, tất cả các hoạt động viễn thông giữa các bang (viễn thông dây, vệ tinh và cáp) cũng như các hoạt động truyền thông liên lạc quốc tế bắt nguồn hoặc có đích đến là nước Mỹ.

2. Trong nhiều năm trở lại đây, mỗi năm Công ty tư vấn xây dựng nhãn hiệu Interbrand đưa ra một danh sách 100 nhãn hiệu hàng đầu thế giới. Theo danh sách mới nhất của năm 2006 thì Coca-Cola vẫn giữ vững vị trí số 1 (5 năm liên tiếp) với giá trị nhãn hiệu là 67 tỷ đô la. Nhãn hiệu đứng thứ 100 trong danh sách này là Levi’s với giá trị nhãn hiệu là 2,689 tỷ đô la.

3. Swiffer: một dòng sản phẩm tẩy rửa của Procter & Gamble. Những nhãn hiệu nhỏ trong dòng sản phẩm Swiffer gồm có Swiffer WetJet và sản phẩm lau bụi Swiffer dusters. Có tuyên bố rằng người dẫn chương trình trước đây của TechTV là Catherine Schwartz chính là người tạo ra dòng sản phẩm này. Tuy nhiên, sản phẩm Swiffer nguyên thủy gần như là một bản sao trực tiếp của một sản phẩm của Nhật Bản, do vậy lời tuyên bố trên là không có căn cứ.

4. Google: xin xem thêm Google - câu chuyện thần kỳ, Alpha Books và NXB Tri thức, 2006.

5. Gatorade: một đồ uống thể thao không có carbonate do Quaker Oats, Co. tiếp thị. Lúc đầu được sản xuất để dành riêng cho các vận động viên, hiện nay đồ uống này được sử dụng rộng rãi.
6. Gulfstream: Tập đoàn máy bay Gulfstream Aerospace có trụ sở tại Savannah, Georgia, Mỹ, và kể từ năm 2001 là một phần của General Dynamics. Gulfstream được nhiều người coi là một 'Rolls Royce' về máy bay phản lực và máy bay riêng. Các phi công và những người sở hữu máy bay có xu hướng chọn máy bay của Gulfstream vì máy bay của tập đoàn này nổi tiếng vì được coi là "máy bay có công nghệ tiên tiến nhất hiện nay".
1\. Độc giả quan tâm có thể tham khảo cuốn "Con người phi thường và cỗ máy IBM", Alpha Books, 2006.
2\. Disney tụt xuống vị trí số 8 vào năm 2006, nhường vị trí số 7 cho nhãn hiệu Châu Á Toyota
3\. Vị trí số 9 trong Danh sách 100 nhãn hiệu mạnh nhất năm 2006 theo xếp hạng của Interbrand thuộc về McDonald's với giá trị nhãn hiệu 27,501 tỷ đô la, đẩy Marlboro với giá trị nhãn hiệu 21,35 tỷ đô la xuống vị trí thứ 12
4\. Công ty Mỹ UNIVAC khởi đầu là bộ phân máy tính doanh nghiệp của Remington Rand được hình thành nhờ việc mua Công ty Máy tính Eckert-Mauchly (EMCC) vào năm 1950. EMCC là công ty được thành lập và đặt tên theo hai kỹ sư phát minh ra ENIAC. UNIVAC là một từ viết tắt của cụm UNIVersal Automatic Computer.
1\. Ritz-Carlton là nhãn hiệu các khách sạn và khu nghỉ sang trọng tại các thành phố lớn ở Mỹ và những nơi khác, cũng như những điểm nghỉ dưỡng phổ biến như Montego Bay, Jamaica, San Juan, Puerto Rico, Bali, Indonesia và Qatar. Chuỗi các khách sạn và khu nghỉ dưỡng này do The Ritz-Carlton Hotel Company, L.L.C. sở hữu và quản lý. Không nên nhầm nhãn hiệu này với Khách sạn Ritz Hotel, một khách sạn ở London.
2\. Costco: Costco Wholesale Corporation là chuỗi các câu lạc bộ kho hàng với thẻ thành viên lớn nhất thế giới, có trụ sở tại Issaquah, Washington, Mỹ, kho hàng số 1 của họ ở gần Seattle.
1\. Tại thời điểm cuốn sách này được viết năm 2004.
2\. George Orwell: bút danh của Eric Arthur Blair (1903 - 1950), một tác giả, nhà báo người Anh. Là một nhà bình luận chính trị và văn hóa, cũng như là một tiểu thuyết gia thành công, Orwell là một trong

những nhà viết luận bằng tiếng Anh được hâm mộ nhất thế kỷ XX. Ông nổi tiếng nhất với hai tiểu thuyết: Animal Farm và 1984 Nineteen Eighty-Four.
3\. Ally McBeal: một diễn viên Mỹ
4\. Vivendi Universal (VU) là tên cũ (2000-2006) của Công ty Pháp Vivendi SA, một tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực truyền thông chuyên về âm nhạc, truyền hình và phim ảnh, xuất bản, viễn thông và Internet.
5\. Beagle: HMS Beagle là tên con thuyền mà Charles Darwin đã sử dụng để đi du lịch khắp nơi, trong các chuyến đi này ông đã có nhiều quan sát quan trọng có ảnh hưởng đến thuyết tiến hóa của ông.
1\. Tức là lối suy nghĩ theo kiểu tìm cách tích hợp nhiều thứ lại với nhau
2\. Swiss Army Knife: Dao Swiss Army là một công cụ cầm tay đa chức năng gồm dao, tuốc - nơ - vít và cái mở nút chai v.v… Tất cả nằm phía trong phần tay cầm màu đỏ có hình chữ thập, biểu trưng của Thụy Sỹ. Mẫu dao này trên thực tế thật sự được sử dụng trong quân đội Thụy Sỹ. Cụm từ “dao Swiss Army” thường được hiểu là dao đa năng bỏ túi.
3\. Thuyền trưởng Ahab: nhân vật chính trong phim Moby Dick dựa trên tiểu thuyết cùng tên của Herman Melville. Đó là một người đã cố gắng giết chết con cá voi Moby Dick ròng rã nhiều năm kể từ khi bị mất một chân trong cuộc chiến với nó. Ahab đã khiến các thuỷ thủ đoàn và con tàu của mình lâm nguy trong cuộc chiến đấu để giết con cá voi.
4\. Fred Allen (1894 -1956): tên khai sinh John Florence Sullivan là một nhà hài kịch người Mỹ nổi tiếng nhờ chương trình radio kỳ quặc và sắc sảo từ 1934 đến năm 1949, chương trình đã khiến ông trở thành người khôi hài cấp tiến nhất trong kỷ nguyên cổ điển của truyền thanh Mỹ.
5\. Forrester Research: Được George F. Colony sáng lập vào năm 1983, Forrester Research là một Công ty độc lập nghiên cứu thị trường và công nghệ. Công ty này cũng cung cấp các dịch vụ tư vấn tiên tiến và có tính ứng dụng cao về các ảnh hưởng của công nghệ tới doanh nghiệp và người tiêu dùng. Trong hơn 23 năm nay, Forrester đã là một nhà tư vấn đáng tin cậy, một nhà chiến lược hàng đầu, thông qua các chương trình nghiên cứu, tư vấn, sự kiện

và điều hành đồng đẳng (peer-to-peer), hãng đã giúp các khách hàng trên khắp thế giới đạt được vị trí dẫn đầu trong các thị trường của họ. Forrester có trụ sở chính tại Mỹ. Đến tháng 6 năm 2005, tổng số nhân viên của Công ty đã là hơn 640 người và tổng số các Công ty khách hàng là hơn 1.900. Trong bảy năm liên tiếp, Công ty cũng nằm trong top 75 trong danh sách 200 Công ty nhỏ thành công nhất do tạp chí Forbes bầu chọn.
3\. Số máy 911 tại Mỹ là số gọi hỗ trợ khẩn cấp.
1\. Quyết định Carterfone: một quyết định của Ủy ban truyền thông Liên bang Mỹ dựa theo tên gọi của Carterfone, một thiết bị do Thomas Carter phát minh ra. Thiêt bị này nối một hệ thống radio di động hai chiều với Mạng lưới Chuyển mạch Công cộng (PSTN)
2\. IBM gần đây đã chính thức bước ra khỏi thị trường máy tính cá nhân cũng như máy tính xách tay với việc bán lại bộ phận phụ trách các sản phẩm này cho Lenovo (công ty máy tính của Trung Quốc) vào tháng 12 năm 2004.
4\. Nickelodeon: (gọi tắt là Nick) là một mạng lưới truyền hình cáp dành cho trẻ em. Nơi có mạng lưới truyền hình Nickelodeon đầu tiên là Mỹ, tuy nhiên hiện nay nhiều nước khác cũng đã phát triển mạng lưới này: Nhật Bản, Australia, và Anh.
5\. Michael Eisner: CEO của hãng Walt Disney từ năm 1984 đến năm 2005
1\. Sam Walton và Wal-Mart: Xin xem thêm cuốn Sam Walton – Cuộc đời kinh doanh tại Mỹ, Alpha Books và NXB Tri Thức, 2006.
2\. Các diễn viên nổi tiếng của Holywood (Mỹ).
3\. Người dẫn chương trình nổi tiếng của Mỹ có biệt danh “Nữ hoàng talkshow”.
4\. 50 Cent: ca sỹ nhạc rap của Mỹ.
Cô nương đi theo người có địa vị cao hơn sang nhà chồng làm thiếp, làm lẽ, giống như “của hồi môn”, giá trị thấp.
Các loài chim có thể bơi trên mặt nước, như ngỗng, vịt trời…
Tước thiệt yến: Tiệc của hoàng cung, món chính là lưỡi rút, ví dụ như món lưỡi vịt.
Những từ ngữ thường được dùng trong văn chính luận cổ.
Một hình thức tiểu thuyết phát triển từ thời Tống.
Kỳ phổ: Sách dạy chơi cờ.
Người có kỳ nghệ giỏi nhất một nước.

Thiên nguyên: Điểm chính giữa bàn cờ, ai có sức chơi cờ rất mạnh mới dám đặt nước đầu tiên vào điểm này vì độ rủi ro cao, nhưng nếu chiếm được ưu thế thì thắng rất nhanh.
Mục: Điểm mắt, tượng trưng cho số đất chiếm được trên bàn cờ.
Đây là cách đoán cờ để quyết định người cầm quân đen công bằng nhất vì quân đen đi trước sẽ có ưu thế hơn. Nếu người đoán đoán sai thì người còn lại sẽ cầm quân đen và ngược lại.
Cỏ phụng vĩ: Còn có tên khác là cỏ kim tinh, cỏ seo gà.
Đồ ăn chuyên dùng cho vua, chúa trong cung.
Tiêu bán triều: Một nửa triều đình là họ Tiêu.
Thằng bé phụ trách trông coi ngựa.
Mũ đội đầu hoặc dùng để cố định tóc của đàn ông thời xưa.
Khắc: Đơn vị đo thời gian, một khắc bằng 15 phút.
Một thước bằng 0,33 mét.
Hổ mắt xếch trán trắng: Loại hổ mắt giương lên, ở giữa trán có nhúm lông màu bạc, từng được miêu tả trong Thủy Hử đoạn Võ Tòng đánh hổ.
Chữ Quốc: 国.
Ghế thái sư: Một loại ghế dài của Trung Quốc, thường dành cho gia đình quyền quý (giống với ghế Quý phi).
Bách điểu triều phượng: Hàng trăm con chim vây quanh, tôn vinh phượng hoàng.
Địa long: Đường hầm ngầm dưới từng cung điện, mỗi mùa đông đều đốt củi ở dưới đấy để giữ ấm cho cả cung.
Giờ Hợi: 9 – 11 giờ đêm.
Một trong những kỹ thuật diễn tiêu biểu của thể loại tuồng kịch Tần Xoang. Đào kép sẽ dùng roi, gậy ,chơi đùaʻ với hai chậu lửa được treo lên cao mà không để lửa tắt.
Bài Vô Y, trích trong tập Tần Phong – Kinh thi.
Dịch thừa: Quan làm việc ở trạm dịch.
Tết hoa: Ngày 15/2 âm lịch.
Giờ Tị: 9 – 11 giờ sáng.
Bộ Công: Một trong Lục bộ thời xưa, chuyên quản lý việc liên quan đến xây dựng công trình (thủy lợi, kiến trúc, giao thông...)
(1) Trong Thế chiến thứ nhất, khoảng 100.000 người Tiệp Khắc tình nguyện gia nhập quân đội Nga, chống lại Đức và Áo để giành độc lập cho Tiệp Khắc. Khi chính quyền Xô Viết được thành lập và ký kết

hiệp định với Đức, cánh quân người Tiệp Khắc này bắt đầu di chuyển trở về miền Tây. Anh, Pháp, và Hoa Kỳ muốn dùng họ để chống lại chính quyền Xô Viết.
(2) Một số người Việt Nam đã bị Pháp điều động gởi sang tham dự trong cuộc hành quân ở Vladivostock này.
(3) Trong Thế chiến thứ nhất, các cường quốc đua nhau chế tạo tàu chiến có tốc lực cao và trang bị súng lớn. Hải quân Nhật cũng bành trướng theo xu thế đó.
(4) Do tình hình căng thẳng giữa Nhật và Hoa Kỳ, Hoa Kỳ không muốn Nhật dựa vào đồng minh Anh - Nhật (ký kết năm 1902 và triển hạn năm 1911) để chống lại mình. Để ngăn chặn khả năng đó, lúc đầu Anh đề nghị thêm Hoa Kỳ vào và cải thành hiệp thương giữa ba nước. Hoa Kỳ không chấp thuận đề án này, sau đó Anh thêm Pháp vào để trở thành hiệp định bốn nước.
(5) Có nghĩa là ví dụ nếu trọng tải chiến hạm chủ lực của Hoa Kỳ và Anh là 50.000 tấn thì trọng tải chiến hạm chủ lực của Nhật phải không quá 30.000 tấn, của Pháp và Ý không quá 16.700 tấn.
(6) Còn gọi là Hara Takashi hay Hara Satoshi.
(7) Nhật và Liên Xô ký thỏa hiệp về ngư nghiệp; Nhật cũng đồng ý rút quân khỏi miền Bắc đảo Sakhalin năm 1925 (Nhật chiếm vùng này vào lúc gởi quân sang Tây-bá-lợi-á).
(8) Hợp tác Quốc - Cộng (giữa quân đội của Tưởng Giới Thạch và của Mao Trạch Đông) xảy ra hai lần và đây là lần đầu tiên. Sau đó, Tưởng Giới Thạch bỏ chính sách hợp tác Quốc - Cộng và đặt ưu tiên vào việc chống lại Mao Trạch Đông. Hợp tác Quốc - Cộng lần thứ hai xảy ra vào năm 1936.
(9) Thủ phạm bị tuyên án tử hình, sau đó được đổi thành tù chung thân, và sau khi được ân xá năm 1940, trở thành một nhân vật hoạt động tích cực cho phong trào ái quốc cực hữu.
(1) Nakamura Takafusa, Nihon keizai: Sono seicho to kozo (Kinh tế Nhật Bản: Phát triển và cấu tạo), Tokyo, Tokyo Daigaku Shuppankai, 1985, trang 188 - 189.
(2) Tài liệu trong phần này dựa theo Nakamura Takafusa, sách đã dẫn, trang 174 - 209, và bài thuyết trình của Giáo sư Nakamura tại Đại học Alberta vào ngày 30 tháng 3, 1987, 'Japan in the 1950's and 1960's: Unprecedented Growth' (Nhật Bản vào hai thập niên 1950 và 1960: Một sự phát triển chưa từng có).

(3) Ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với Nhật Bản là chủ đề của cuốn Fire Across the Sea: The Vietnam War and Japan, 1965 - 1975 (Đám cháy bên kia đại dương: Chiến tranh Việt Nam và Nhật Bản, 1965 - 1975), một công trình nghiên cứu có giá trị của Thomas Havens (Princeton: Princeton University Press, 1987).
(4) Tiếng Nhật là Tsusan sho (Thông-sản-tỉnh), thường được gọi là MITI (đọc là mi-ti), chữ tắt của tiếng Anh Ministry of International Trade and Industry.
(1) Việc thành lập chính phủ Minh Trị thường được gọi là Goisshin (Ngự-nhất- tân), hoặc dựa theo sách cổ của Trung Hoa còn gọi là Ishin (Duy Tân). Gần đây, danh từ Meiji Ishin (Minh Trị Duy Tân) thường dùng để chỉ quá trình Nhật Bản trở thành một quốc gia cận đại bắt đầu từ cuối đời Tokugawa.
(2) Trong Ngục trung thư và Phan Bội Châu niên biểu, Phan Bội Châu có nhắc đến ông ta qua tên Đại-ôi Trọng-tín.
(3) Số huyện này đến năm 1889 được giảm xuống còn 45 (không kể Hokkaido và Okinawa) và giữ nguyên như vậy cho đến bây giờ.
(4) Năm 1907 cải thành 6 năm tiểu học, và sau Thế chiến thứ hai cải thành 9 năm, tức là xong trung học.
(5) Phan Bội Châu trong các trước tác của mình thỉnh thoảng có nhắc đến Fukuzawa qua tên Dụ-cát với tất cả sự kính trọng.
(6) Ngay từ khi mới đến Nhật, Phan Bội Châu có đến thăm trường Keio Gijuku. Trường Đông-Kinh Nghĩa thục do phong trào Đông du sáng lập ở Hà Nội dựa trên mẫu hình của trường này.
(7) Hiện nay ở trường Keio vẫn còn tòa nhà nơi Fukuzawa diễn thuyết lần đầu tiên (và sau đó các buổi diễn thuyết được tổ chức định kỳ), mang tên là Enzetsukan (Diễn-thuyết-quán).
(8) Kato sau này thiên về xã hội tiến hóa luận (Social Darwinism) và học thuyết quốc gia thống chế (statism) của Đức.
(9) Sau đó từ này được các học giả Trung Quốc đưa vào tiếng Hán, và khoảng đầu thế kỷ 20 du nhập vào tiếng Hán Việt.
(1) Dựa theo tên dịch tiếng Nhật Saikoku risshihen (Tây quốc lập-chí-biên) của cuốn Self-help do Samuel Smiles trước tác.
(2) Sách dịch của Chomin mang tên là Min'yaku yakkai (Dân-ước ước-giải), xuất bản năm 1882.
(3) Trong hai tự truyện của mình, Phan Bội Châu có nhắc đến sự giúp đỡ của Khuyển-dưỡng Nghị cho những sinh viên Việt Nam du

học ở Nhật lúc bấy giờ. Khuyển-dưỡng Nghị cũng là người tài trợ cho Cường Để cho đến khi ông ta bị ám sát năm 1932.
(4) Ngày này được chính phủ Minh Trị quy định là Kigensetsu (Kỷ-nguyên-tiết), tức là ngày lập quốc. Theo thần thoại, Jinmu (Thần-vũ), Thiên hoàng đầu tiên của Nhật, cai trị bắt đầu từ ngày 11 tháng 2 năm 660 (trước Công nguyên). Sau khi Nhật bại trận, lễ kỷ niệm ngày này bị cấm (1948). Đến năm 1966, ngày 2 tháng 11 được đổi tên là Kenkoku kinenbi (Kiến-quốc kỷ-niệm-nhật) và lại trở thành một ngày lễ.
(5) Tức là quyền chỉ huy tối cao.
(6) Có nghĩa là dưới quyền thống trị của Thiên hoàng.
(7) Vào khoảng 1,24 % dân số toàn quốc.
(8) Dùng quặng sắt từ mỏ sắt Đại Trị (Trung Quốc) và mỏ than ở Chikuho (Kyushu).
(9) Thường được gọi là chính biến Giáp Thân.
(10) Nga ký mật ước với nhà Thanh để chống lại Nhật Bản, được quyền xây đường xe lửa xuyên Bắc Mãn Châu để nối liền cảng Vladivostok ở cực Đông, và sau khi lấy được bán đảo Liêu Đông làm nhượng địa (1898), nối dài đường xe lửa này về Nam xuống hải cảng Lữ Thuận và Đại Liên (Ta-lien). Pháp bắt Trung Quốc nhường quyền khai thác mỏ ở Tây Nam Trung Quốc và được quyền nối dài đường xe lửa từ Việt Nam (Hà Nội) cho đến Côn Minh (Kunming; hoàn thành năm 1910). Đức chiếm được Giao Châu (Chiaochow), một căn cứ hải quân, làm nhượng địa, được quyền xây đường xe lửa và khai mỏ ở Sơn Đông (1897). Để cạnh tranh với Nga, Anh chiếm Uy-hải-vệ, một căn cứ hải quân nằm đối diện với cảng Lữ Thuận, và bán đảo Cửu Long (Kaoloon) - vùng đất liền nằm cạnh Hương Cảng (Hong Kong) - làm nhượng địa.
(11) Theo Yamagata Aritomo, Mãn Châu và Đài Loan nằm ở trên riekisen (lợi-ích tuyến), Triều Tiên nằm trên shakensen (chủ-quyền tuyến) của Nhật Bản.
(12) Ito Hirobumi chủ trương là để Nga thao túng Mãn Châu, và để bù lại yêu cầu Nga công nhận quyền lợi của Nhật ở Triều Tiên.
(13) Nữ thi sĩ Yosano Akiko (Dữ-tá-dã Xương-tử; 1878 - 1942) làm bài thơ gởi cho người em trai trên chiến trường với những vần thơ yếm chiến như sau: Nguyên văn: A ototo yo kimi o naku Kimi shinitamafu koto nakare . . . . Ryojun no shiro wa horobu tomo

Horobizu totemo nanigotoka Tạm dịch: Em ơi chị khóc cho em, Mong em đừng chết nỗi niềm chị đây . . . . . Dù cho Lữ Thuận quy hàng, Hay không đi nữa, mơ màng làm chi. . .
(14) Bắt đầu từ năm 1897, Triều Tiên cải quốc hiệu là Đại Hàn. Trong sách này, danh xưng Triều Tiên được sử dụng để giữ tính liên tục (ngoại trừ văn kiện này).
(15) Tiếng Nhật gọi là Minami Manshu Tetsudo Kabushiki Kaisha (Nam Mãn Châu Thiết-đạo Châu-thức Hội-xã), hay gọi tắt là Mantetsu (Mãn-thiết).
(16) Số báo in trung bình hằng năm (thống kê năm 1898) của tờ Osaka Asahi Shinbun là 36 triệu và của tờ Tokyo Asahi Shinbun là 14,5 triệu.
(17) Ngày nay thường gọi là chủ nghĩa hiện thực.
(18) Tác phẩm này là mẫu hình đầu tiên của sự thống nhất văn viết và ngôn ngữ nói (genbun itchi: ngôn-văn nhất-trí).
(19) Sau lấy quốc tịch Nhật, cải tên là Koizumi Yakumo (Tiểu-tuyền Bát-vân).
(1) Tương truyền vào thế kỷ 13, khi Marco Polo qua giúp nhà Nguyên, đang đêm ra cầu này, vừa ngắm trăng vừa nhớ về quê mình ở Venice.
(2) Trích dẫn ở sách Ian Nish, Anglo-Japanese Alienation, 1919 - 1952 (Cambridge, 1982), trang 73.
(3) Xem Vĩnh Sính, Tokutomi Soho (1863 - 1957): The Later Career (Toronto: University of Toronto - York University Joint Centre on Modern East Asia, 1986), trang 147 - 148.
(1) Có người cho là Thiên hoàng Komei bị bỏ thuốc độc.
(2) Bởi vậy có thuyết cho rằng chiếu này do Iwakura tự ý viết ra.
1. Nhà văn Na Uy được trao giải Nobel vào năm 1920 với tác phẩm Markens Grode (Nhựa của đất, 1917).
1. “Doubting Thomas” (Thomas đa nghi): Theo Kinh thánh, Thomas đã nghi ngờ tin vui các môn đệ báo cho ông rằng Chúa đã phục sinh. Tên gọi “Thomas đa nghi” được dùng với hàm ý chỉ những người có tính hay nghi hoặc, không tin vào những chuyện không có bằng chứng rõ ràng, nằm ngoài sức tưởng tượng.
2. Tên một thành phố thuộc bang Pennsylvania, Hoa Kỳ.
3. Elbert Green Hubbard (1856 – 1915): Nhà báo, nghệ sĩ kiêm nhà sản xuất danh tiếng trong giới xuất bản ở Hoa Kỳ, tác giả bài viết

gây tiếng vang: “A Message to Garcia”.
1. Tức là quyển The Psychology of Salesmanship của William Walker Atkinson.
1. Ralph Waldo Emerson (1803–1882) là nhà viết tiểu luận, nhà thơ, triết gia người Mỹ. Những bài viết của Emerson (Emerson’s Essays) ra đời năm 1841. Tuyển tập này có những bài tiểu luận được viết theo những chủ đề như lịch sử, tính tự lập, tình yêu, tình bạn, nghệ thuật...
1. Lupercal (theo tiếng La-Mã cổ đại có nghĩa là Thần chăn nuôi) được phát hiện trên đồi Palatine gần phế tích cung điện Hoàng đế của triều đại Augustus Caesar – thời đại rất hưng thịnh trong lịch sử La Mã cổ đại. Hang động có chiều cao khoảng 8 mét, được trang trí bằng vỏ sò, hình khảm và đá cẩm thạch. Theo người La Mã cổ đại, đây chính là nơi một con sói cái đã nuôi dưỡng cặp song sinh Romulus va Remus – người sáng lập thành Rome.
2. Drachmas (số nhiều): Đơn vị tiền tệ của La Mã cổ.
1. Tổng chưởng lý (Attorney General): Người đứng đầu cơ quan tư pháp của một địa phương, ở cấp độ cao hơn là Bộ trưởng Bộ Tư pháp của một quốc gia; một chức vụ cao cấp, hoạt động với tư cách người cố vấn pháp lý cho chính phủ.
2. Andrew Carnegie (1835-1919): Ông “vua thép” của Mỹ, sinh tại Scotland. Từ một người không một xu dính túi, ông trở thành tỷ phú và tạo cơ hội cho rất nhiều người khác trở thành triệu phú trong ngành công nghiệp thép.
3. First News đã dịch và xuất bản ở Việt Nam với tựa Cách Nghĩ để Thành Công.
4. Thời kỳ Đại khủng hoảng: Thời kỳ suy thoái kinh tế đầu tiên diễn ra từ năm 1929 đến năm 1933, bắt đầu sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán phố Wall vào ngày 29 tháng 10 năm 1929 (còn được biết đến như Thứ Ba Đen tối). Nó bắt đầu ở Hoa Kỳ và nhanh chóng lan rộng ra toàn châu Âu và khắp nơi trên thế giới.
5. First News đã dịch và xuất bản ở Việt Nam với tựa Tư Duy Tích Cực Tạo Thành Công.
(1) Hedge fund: quỹ đầu tư tư nhân không có tính đại chúng cao, linh hoạt trong đầu tư, ban đầu nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro biến động giác hứng khoán trên thị trường. Còn gọi là quỹ phòng hộ,

quỹ phòng vệ /ngừa rủi ro hoặc quỹ đầu cơ. (Toàn bộ chú thích trong sách của Ban biên tập tiếng Việt).
(2) Đây là thành phố ở bang Massachusetts, Hoa Kỳ, nơi có Đại học Harvard, không phải thành phố cùng tên ở Anh (nơi có Đại học Cambridge).
(3) Futures: hợp đồng mua bán hàng hóa theo giá tương lai, được ấn định ngay khi ký hợp đồng và được thanh toán vào ngày giao hàng trong tương lai. Là một loại hợp đồng kỳ hạn (forward contract).
(16) Tổng thống thứ 26 của Hoa Kỳ.
(17) Tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ.
(18) Một thương hiệu thời trang Ý
(19) Công nghệ thông tin
(20) Một loại dụng cụ để bàn lưu trữ thẻ thông tin giao dịch (tên họ người giao dịch, số điện thoại, địa chỉ,...) xoay vòng quanh một trục.
(21) Mass là cách gọi tắt của Massachusetts.
(22) Nguyên văn: Faculty of Liberal Arts and Sciences. Liberal arts bao gồm cả các ngành khoa học xã hội, nhân văn như ngôn ngữ, văn chương, triết học, lịch sử, kinh tế... và khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, hóa học, sinh học,... nhắm đến việc truyền đạt kiến thức tổng quát, phát triển khả năng tri thức, do đó được dịch là các môn khoa học khai phóng.
(23) Tên Trường Đại học ở bang California.
(24) Ống tiêm chống sốc phản vệ.
(25) Tên thật của Người Dơi.
(26) Doanh nghiệp thanh toán điện tử vào loại lớn nhất thế giới.
(27) Tasmanian Devil: Nhân vật truyện tranh nổi tiếng ở Mỹ, lấy theo tên một loài thú túi tuyệt chủng ở đảo Tasmania (Australia).
(28) Viết tắt của Los Angeles.
(29) Viết tắt tiếng Anh: công ty trách nhiệm hữu hạn.
(4) Vùng chỏm đông bắc nước Mỹ, gồm 6 bang: Connecticut, Maine, Massachusetts, New Hampshire, Rhode Island và Vermont.
(5) Alpha Epsilon Pi (AEPi hay Epsilon Pi): Hội sinh viên đại học người Do thái ở Mỹ và Canada, thành lập năm 1913.
(6) Một chương trình (phần mềm) phụ đi với chương trình chính để mở rộng thêm các tính năng đặc biệt, “theo yêu cầu” của người sử dụng.

(30) Nguyên là nhân vật trong vở kịch của James Barrie, được chuyển thành truyện và phim.
(31) Vua của Công quốc Monaco.
(32) Jack Kelly (1889–1960), người Mỹ, là ông ngoại của Công tước Albert, từng bị từ chối thi đấu tại giải này năm 1920.
(33) Khoảng 56km
(34) Quái vật giống như khủng long trong nhiều phim giả tưởng khoa học, hình tượng đầu tiên do điện ảnh Nhật Bản tạo ra năm 1954.
(35) Khoảng 48 km/h.
(35) Khoảng 48 km/h.
(37) Phim nói về vụ hỏa hoạn khởi phát ở tầng 81 đúng vào lễ khánh thành tòa cao ốc 135 tầng ở trung tâm San Francisco.
(38) Tập đoàn bán lẻ đồ đạc rẻ tiền của Hà Lan.
(39) Trong phim giả tưởng khoa học Star Trek (Đường tới các vì sao).
(40) Tên tắt của California.
(8) Một dặm = 1609 m.
(9) Nhóm tám trường đại học có uy tín về mặt học thuật và xã hội: Harvard, Brown, Cornell, Yale, Princeton, Đại học bang Pennsylvania, Dartmouth [College], Columbia. Nghĩa đen là Hội Thường xuân.
(41) Crimson chỉ màu đỏ thẫm, là màu của trường Harvard, và cũng là tên các đội thể thao của trường. Tờ báo của trường có tên là The Harvard Crimson.
(42) Biệt hiệu của Đại học Yale, gọi theo tên của Elihu Yale.
(10) Tác giả chơi chữ: “Greeks for Geeks”.
(11) Đại học Harvard (Harvard University) có nhiều trường con và khoa, trong đó có Trường Đại học Harvard (Harvard College), nên chức President của Harvard University được dịch là Giám đốc, còn chức Dean của Harvard College là Hiệu trưởng.
(12) Viết tắt của Practical Extraction and Report Language, một loại ngôn ngữ lập trình và xử lý văn bản.
(13) Một ngôn ngữ lập trình cho máy chủ, để lập các trang web động.
(14) Giống người vượn cổ sống cách đây hàng trăm nghìn năm.
(15) Java là một ngôn ngữ lập trình ứng dụng trên Internet; sql (Structured Query Language, Ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc) là một

ngôn ngữ truy vấn để truy cập cơ sở dữ liệu quan hệ.
1. Khu chăm sóc đặc biệt.
2. Nhân vật trong tiểu thuyết võ hiệp Tiếu ngạo giang hồ của nhà văn Kim Dung, vốn là một lãng tử mê rượu, giỏi kiếm thuật, từng được Phong Thanh Dương truyền thụ kiếm pháp, về sau yêu Nhậm Doanh Doanh, Thánh cô của Ma giáo.
3. Nhân vật trong tiểu thuyết võ hiệp Thần điêu hiệp lữ của nhà văn Kim Dung, nổi tiếng đẹp trai, chung tình.
1. American born Chinese, chỉ người Trung Quốc sinh ra và sống nhiều năm ở Mỹ.
1. Nhân viên công sở.
1. Dán báo tường: Một hình thức phát biểu của dư luận, thịnh hành vào những năm 50 cho đến đầu những năm 80 thế kỷ trước, nhất là trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa.
1. Đại diện y dược là người phụ trách công tác mở rộng phát triển mạng lưới cung cấp dược phẩm, có những người phụ trách bệnh viện, bạn hàng của họ là bác sĩ, có những người phụ trách hiệu thuốc, bạn hàng của họ là người bán thuốc.
1. Vị trí gen trong nhiễm sắc thể.
1. Người bán ra giá cao, người mua trả giá thấp nhất có thể.
1. Một quần đảo lớn ở Indonesia.
1. Thành ngữ nói đến các tráng sĩ khi bị rắn cắn vào cổ tay thì phải chặt đứt đi để ngăn chặn nọc độc lan ra toàn thân, là phép ẩn dụ ý chỉ hành động dứt khoát, không do dự.
1. Câu trong bài từ Hoán khê sa của Nạp Lan Tính Đức (1655 - 1685), tưởng niệm người vợ đã mất.
Tương đương với 30 triệu đô la Mỹ hiện nay. - ND
Một hình thức văn xuôi cổ, gò bó của Trung Hoa và cả ở Việt Nam thời phong kiến còn gọi là Văn bát cổ - ND
Được Nguyễn Du chuyển thành câu: “Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ” trong truyện Kiều -N.D.
Có nghĩa: Khi nến tàn thành khói, giọt nến cũng khô -N.D.
Dấu (?) là của người dịch.
Còn gọi là cảng Rioyun ở Mãn Châu, bị Nhật và Nga chiếm ngày 2 tháng giêng năm 1905- ND.
Ý nói tướng giặc cờ đen Lưu Vĩnh Phúc sang giúp triều đình nhà Nguyễn chống Pháp chăng? - N.D

Không rõ cây gì, các từ điển đều không có - ND.
Nhân vật chính trong vở Kinh kịch cổ Hoa mộc lan của Trung Hoa.
1. Trích từ bài từ Điệp luyến hoa của Âu Dương Tu (đời Tống).
1. Rượu vang Laleur: Một loại rượu vang rất đắt, nổi tiếng thế giới của Pháp
1. An là “bình an”, Duyệt là “vui vẻ”, Sinh là “sinh ra”, vì thế Phong Bình mới cảm thấy tên của An Duyệt Sinh mang đầy niềm vui.
2. Tiểu thư táo: Biệt danh của Phong Bình khi còn nhỏ, người bạn thân Phương Quân Hạo và anh họ cô Bỉnh hìn đều gọi như vậy.
3. Lolita: Nhân vật trong tiểu thuyết nổi tiếng cùng tên của nhà văn Nga Vladimis Nabokov, kể lại câu chuyện một giáo sư đại học yêu một cô gái mười hai tuổi. Từng được dựng thành phim, trong phim nhân vật Lolita được sửa thành mười lăm tuổi. Về sau, những nhân vật chính trong phim có khí chất đặc biệt thì được gọi là Lolita hoặc Loli.
1. Vua Salomon trong Kinh hánh nổi tiếng là một người khôn ngoan, thông thái, là người xây dựng ngôi đền đầu tiên của người Do hái ở Jerusalem, sở hữu một kho vàng khổng lồ. Kho báu của Salomon đã được viết thành tiểu thuyết, dựng thành phim
1. Câu thơ Kinh Kha đã ngâm khi tiễn biệt bên bờ sông Dịch, vào nước Tần để hành thích Tần Vương. Kinh Kha một đi không trở lại, nhưng tác giả mượn điển tích và ví von một cách thật hài hước: Phong Bình sẽ quay trở lại nơi này để “rửa hận”.
2. Zoro: Nhân vật người anh hùng trong bộ phim bom tấn Mặt nạ của Zoro.
1. Tiền Chung hư, tên thật là Ngưỡng Tiên, tự là Triết Lương, hiệu là Hòe Tụ, từng dùng bút danh Trung hư Quân, là nhà văn, nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng của Trung Quốc.
2. Oscar Wilder (1854-1900) là nhà soạn kịch, nhà thơ, nhà văn nổi tiếng người Irealand.
1. Một hãng kem nổi tiếng - thuộc tập đoàn Nestlé
2. Carat là đơn vị đo khối lượng sử dụng trong ngành đá quý, nó tương đương với 200miligam.
1. Diệc hư (1946 - nay) là nữ nhà văn nổi tiếng người hượng Hải, còn có bút danh khác là Y Sa Bối. Bà tinh thông nhiều lĩnh vực, kiến thức uyên bác nên được mọi người tôi là “sư thái” - mang hàm ý vui đùa, thân thiết.

1 Tiếu lý tàng đao: trong nụ cười ẩn giấu lưỡi dao.
1 Trong tiếng Trung, Cai Cai (猜猜) phát âm gần giống với Thái Thái (菜菜).
1 Có nghĩa: đời người không thiếu chốn để gặp nhau.
1. Tống Ngọc (301-240TCN), đại phu nước Sở thời Xuân Thu Chiến Quốc nổi tiếng vì rất đẹp trai và tài hoa. Dịch nghĩa: Đêm qua gió thổi vào phòng, gột rửa trái tim con người, xóa hết mọi ưu phiền.
1. Trần Thế Mỹ - một nhân vật trong tích Bao Thanh Thiên xử án, thi đỗ trạng nguyên, vì được chọn làm phò mã, ham vinh hoa phú quý nên đã vứt bỏ vợ con chốn quê nhà.
1. Đồ vật vì ít nên mới trở nên quý hiếm (BTV)
2. Bồn địa Talimu nằm ở Tân Cương, là bồn địa có diện tích lớn nhất Trung Quốc (BTV).
1. 16. Câu chuyện ngọc bích họ Hòa được chép trong sách Hàn Phi Tử. Người họ Hòa từng dâng khối đá có ngọc quý đến cho Vệ Vương nước Sở và Vũ Vương, nhưng gặp người thợ không biết xem ngọc, coi đó là đá thô, nên bị chặt hai chân. Đến thời Văn Vương, họ Hòa lại ôm đá ngọc khóc ở núi Sở, khóc chảy cả máu mắt. Văn Vương cho xem lại, quả là ngọc báu, mới đặt tên là Ngọc bích họ Hòa. Về sau, nó trở thành quốc bảo của nước Sở và được khắc thành ngọc tỉ truyền quốc (BTV).
1. Biện pháp chiết trung: Biện pháp điều hòa, đứng ở giữa không theo bên nào. (BTV)
1. Ca sĩ giọng cao nổi tiếng người Nga (BTV).
2. IKEA: Một thương hiệu đồ nội thất nổi tiếng thế giới, có xuất xứ từ Thụy Điển (BTV).
3. Bài từ Ngu mỹ nhân của nhà thơ Tần Quán (1049-1100) – một tác gia nổi tiếng thời Bắc Tống. Dịch nghĩa: Bích đào vốn trồng trên thượng giới, không phải loại hoa bình thường. Nhưng giờ lại nở ở chốn rừng sâu núi thẳm, không biết cành hoa như họa ấy nở vì ai? (BTV)
4. Dịch nghĩa: Rét mướt mưa bay tình vô hạn, chớ nói xuân khó màng, vì chàng thiếp say đâu có sao, chỉ sợ đến khi tỉnh rượu, lại tan nát cõi lòng (BTV).
5. Ca sĩ nổi tiếng Đài Loan (BTV).
6. Vu Đan: Phó viện trưởng Học viện Nghệ thuật và Truyền thông, Đại học sư phạm Bắc Kinh, thạc sĩ văn học cổ đại Trung Quốc, tiến

sĩ văn học… Bà có các tác phẩm tiêu biểu như “Luận ngữ tâm đắc”, “Trang tử tâm đắc”… Chương trình “Cuộc đời nghệ thuật của bà được đông đảo khán giả truyền hình mến mộ.
9. Xe Smart là loại ô tô cỡ nhỏ hai chỗ. Xe Karting là loại xe đua cỡ nhỏ có đặc điểm là bánh xe hở, một chỗ ngồi, rất thấp (BTV).
1. Trong mười loại tạng, đảm (mật) là trước tiên (BTV).
1. Nhị thập ngũ hiếu: Giới trẻ Trung Quốc hay nói, nhị thập tứ hiếu là hai mươi tư tấm gương hiểu thảo với cha mẹ, còn trường hợp thứ hai mươi lăm là “hiếu thuận” với người yêu (BTV).
1: Linus Torvalds (1969): nhà khoa học máy tính người Phần Lan, nổi tiếng với việc phát triển hệ điều hành Linux, một ví dụ nổi bật về phần mềm tự do và phát triển mã nguồn mở. Anh từng là sinh viên trường Đại học Helsinki.
4. Một kiểu bánh mỳ không có bột nở, khô, đặc và ít ngọt hơn, thường được ăn với bơ và mứt.
5. Pháo đài phòng thủ đầu tiên được xây dựng chạy ngang nước Anh dưới thời trị vì của hoàng đế Hadrian năm 122 sau Công Nguyên.
6. Nguyên văn câu trước Charles nói là “... have a nip”, có nghĩa là uống ngụm nhỏ, nhưng Ellie chơi chữ, dùng “nip” là động từ, có nghĩa là cấu, véo.
7. Bài xì lát (xì dách).
1. Nguyên văn tiếng Pháp: Ngược lại.
2. Lụa Đa-mát (damask) là loại lụa nổi tiếng thời kỳ Trung cổ, tên bắt nguồn từ thành phố Damascus - một thành phố lớn và náo nhiệt (là một phần của con đường tơ lụa) chuyên sản xuất và trao đổi buôn bán tơ lụa.
3. Oliver Cromwell (25/4/1599 - 3/9/1658) là một nhà lãnh đạo chính trị và quân sự người Anh, đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập nền cộng hòa ở Anh và sau đó là Huân tước bảo hộ của Anh, Scotland và Ireland.
Bài từ nổi tiếng của Lục Du (1125-1209), nhà thơ thời Nam Tống. Bài từ xuất phát từ bi kịch của cuộc đời ông. Ông kết hôn với người em họ Đường Uyển. Mẹ ông không thích Đường Uyển và cũng không tán thành cuộc hôn nhân này nên đã chia cách họ. Mười năm sau, hai người gặp lại nhau ở Thẩm Viên, Lục Du viết lên tường một bài từ rất bi phẫn là Thoa đầu phượng. Không lâu sau, Đường Uyển

chết, Lục Du vẫn còn lưu luyến mãi, viết bài thơ tình nổi tiếng Thẩm viên được truyền tụng đến nay.
Bài thơ của Tô Thức (Tô Đông Pha) (1037-1101), nhà văn, nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc đời Tống.
Tên tập truyện của nữ văn sĩ nổi tiếng Quỳnh Dao.
Còn gọi là Nguyệt Lão, vị thần chuyên quản việc hôn nhân theo truyền thuyết Trung Quốc.
Nhà vật lý học nổi tiếng, người Hoa đầu tiên được nhận giải Nobel. Ông kết hôn với Ông Phàm (28 tuổi) năm ông 82 tuổi.
Liễu Hạ Huệ (720-621 TCN): người nước Lỗ, thời Xuân Thu, nổi tiếng là một chính nhân quân tử.
Nhân vật nữ không có thực trong Xạ điêu tam bộ khúc (Anh hùng xạ điêu, Thần điêu hiệp lữ, Ỷ thiên Đồ Long ký) của Kim Dung.
Một hình phạt dã man thời phong kiến: tứ chi của phạm nhân bị cột vào bốn sợi dây buộc vào bốn con ngựa, con ngựa thứ năm cột vào cổ phạm nhân.
rai : 1 ha = 6,25 rai, 1 rai = 1.600m2
tapioca : Các sản phẩm sơ chế từ sắn (như sắn lát, bột báng…)
giáp: Một cách đo lường thời gian ở một số nước Á Đông, 1 giáp bằng 12 năm
Soi : Hẻm
easy open : Loại hộp có móc khoén ở trên nắp, ể giật lên và mở hộp dễ dàng
Kinh lạc là đường khí huyết vận hành trong cơ thể, đường chính của nó gọi là kinh, nhánh của nó gọi là lạc, kinh với lạc liên kết đan xen ngang dọc, liên thông trên dưới trong ngoài, là cái lưới liên lạc toàn thân.
Nửa khắc: Tầm mười lăm phút.
Mắt hạnh: Mắt hình quả hạnh đào, là kiểu mắt tròn và có phần đuôi mắt dài, hình mẫu mắt lý tưởng của các cô gái.
Nguyên mạt: Chiếc khăn lụa dính máu của người con gái trong lần đầu tiên vào đêm động phòng.
Bình thê: Trong chế độ một chồng nhiều vợ, có từ hơn một chính thất trở nên thì gọi là bình thê. Có nghĩa là cả hai (hoặc nhiều) bà vợ đều là vợ cả, chính thất.
Chữ “Hầu” trong Hầu phủ đọc đồng âm với từ “con khỉ”.
Nhu động: Cử động như giun đất bò.

Chữ Xuyên tiếng Trung viết là: 川.
Tức là gọi trai bao.
A hoàn bồi giá: Là a hoàn của nhà mẹ đẻ được gả đi theo khi tiểu thư lấy chồng.
Đường huynh: Anh họ đằng nội.
Trong tiếng Trung, Sính Đình có nghĩa là tha thướt (chỉ người con gái xinh đẹp thướt tha).
Khế đất: Văn tự ruộng đất.
Cáo mệnh: Phụ nữ được phong hiệu.
Văn phòng tứ bảo là bốn vật dụng thiết yếu của người học thư pháp, bao gồm: Bút, nghiên, giấy và mực.
Bệnh tiêu khát: Trong Đông y chỉ chứng uống nhiều nước, tiểu tiện nhiều, bao gồm các bệnh đái đường, tháo nhạt... Thời cổ đại chưa có khái niệm về bệnh tiểu đường.
Viên phòng: Chỉ việc bắt đầu cuộc sống vợ chồng.
Đây là hai câu thơ trong bài "Ỷ Hoài" kỳ thứ mười lăm của Hoàng Cảnh Nhân (Nhà thơ thời Thanh). Dịch nghĩa là: Sao đêm nay đã không còn là sao của đêm trước, vì ai mà vẫn đứng trong gió sương này?
kinh lạc: Đông y chỉ mạch chủ và mạch nhánh.
Hung hữu thành trúc: Làm gì cũng phải có tính toán kĩ càng.
Quý nhĩ tiện mục: Trọng những gì mình nghe thấy hơn là nhìn thấy.
Mục vô dư tử: Chỉ trong mắt không có ai, là người tự cao tự đại.
Tử hư ô hữu: Chỉ chuyện tào lao, chuyện bịa.
Hữu mục cộng đổ: Chuyện ai cũng biết, ai có mắt cũng thấy.
Đổ vật tư nhân: Nhìn vật lại nhớ tới người.
Nhân trung kì kí: Chỉ người tài, người xuất chúng.
Kí tự long văn: Chỉ thần đồng, anh tài.
Văn chất bân bân: Nho nhã, lễ phép.
Bân bân hữu lễ: Cũng cùng nghĩa với văn chất bân bân.
Cầm(琴)sắt(瑟)tỳ(琵)bà(琶) là bốn loại nhạc cụ, phía trên bốn chữ này đều có bộ hai chữ vương, tổng cộng là tám chữ Vương (Bát đại vương).
Đào phi kí: Phi tần bỏ trốn.
Thứ tử: Con của thiếp thất.
Đích tử: Con của chính thất.
Bả tổng: Một chức quan.

Sát có nghĩa là hung dữ.
Quế Cầm: Tên của Vương thị.
Lôi Phong: Một chiến sĩ của Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc, anh được miêu tả là người vị tha, khiêm tốn, hết lòng vì Đảng và chủ tịch Mao Trạch Đông, anh còn trở thành đề tài cho cuộc vận động toàn quốc có tên “Noi theo tấm gương đồng chí Lôi Phong”.
Tức năm hành tinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ xếp thẳng hàng. Hay còn gọi là ngũ tinh tụ.
biên tu: Là một chức quan.
Hai câu đầu trong Hậu đình hoa (Hoa nở sân sau) của Triệu Mãnh (Đời Nguyên). Nghĩa là: Một chiếc thuyền lá trên khe suối, bên bờ phù dung nở rộ.
Đây là một câu đối với ý là: “Ánh trăng trên mặt nước khiến màn đêm trở nên đẹp lung linh, hoa mai bên suối như được trang điểm nhẹ nhàng.”
Đông xưởng là một trong bốn cơ quan giám sát được Hoàng đế thời nhà Minh thành lập nhằm giám sát hành vi, cử chỉ của các quan lại thuộc mọi cấp. Bốn cơ quan đó gồm: Cẩm y vệ, Đông xưởng, Tây xưởng và Nội hành xưởng. Danh từ chung để gọi bốn cơ quan đó là Xưởng vệ.
Ngỗ tác: Tên một chức lại để xét nghiệm tử thi.
Tống Từ (tiếng Trung: 宋慈) (1186 - 1249), tự Huệ Phủ, người huyện Kiến Dương, tỉnh Phúc Kiến thời Tống. Ông là nhà pháp y học trứ danh đời cổ xưa của Trung Quốc và cũng là của thế giới. Ông viết quyển “Tẩy Oan Tập Lục” (洗冤集录), một quyển sách chuyên môn về pháp y học sớm nhất trên toàn thế giới.
Phong quan: là vân ngang nằm giữa đốt thứ nhất và đốt thứ hai của ngón cái trong lòng bàn tay.
Nhị công chúa An Ninh.
Ý chỉ việc lập gia đình riêng sau khi hủy hôn.
Chữ 好Hảo (Tốt) được ghép bởi hai chữ 女(Nữ, con gái) và chữ 子 (Nam, con trai).
Chủng đậu: Nghĩa là cách chủng ngừa đậu mùa.
Quan phu: Ở đây chỉ người góa vợ.
Là câu nói của Triệu Vân trong Tam Quốc Diễn Nghĩa. Cả câu là: “Đại trượng phu chỉ hoạn công danh bất lập, hà hoạn vô thê”. Ý

muốn nói rằng: Thứ mà đàn ông cần quan tâm là công danh sự nghiệp, chứ không phải việc thành gia lập thất.
Văn Tử Hằng đọc phiên âm giống với Văn Tử Hanh. Mà Văn Tử trong lời của Tử San có nghĩa là con muỗi, còn “hanh” là kêu rên. Nên Tưởng Nhược Nam mới ví von như vậy.
Là chứng bị khí hư và ngoại tà xâm nhập, biểu hiện trên lâm sàng đều có triệu chứng khí hư như thở gấp, ngại nói, tự chảy mồ hôi và biểu chứng sốt rét, đau mình, đau đầu, ngạt mũi.
Trong y học cổ truyền, bệnh viêm tắc động mạch chi dưới được mô tả trong phạm vi các chứng “Thoát thư”, “Thoát cốt thư”, “Mạch tý”, “Thập chỉ linh lạc”.
Tam phục thiên: Khoảng thời gian từ tháng Sáu đến tháng Chín dương lịch.
Đông y gọi các thứ bệnh đau buồn trong lòng là can khí.
Tương phi trúc: Trong lịch sử Trung Quốc, vào thời Ngũ Đế có Nga Hoàng và Nữ Anh đều là con gái của Đế Nghiêu và cùng là vợ của Đế Thuấn. Lần Đế Thuấn đến đất Thương Ngô bên bờ sông Tương thì ngã bệnh qua đời, hai bà ngồi cạnh mộ bên bờ sông Tương khóc ròng rã suốt bảy ngày bảy đêm. Chỗ nước mắt của hai bà rơi xuống mọc ra bụi trúc nên người đời gọi luôn đó là “Tương phi trúc”, sau khi khóc than thì Nga Hoàng cùng Nữ Anh đều trầm mình xuống sông để tuẫn tiết theo chồng.
Loại cảm ứng này là...
Sự kiện Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn năm 1900. Sau khi Liên quân tám nước Anh, Pháp, Nhật, Nga, Đức, Mỹ, Italia, Áo đánh vào Bắc Kinh, Từ Hy Thái Hậu đã bất lực, chấp nhận ký bản Hiệp ước Tân Sửu với 11 nước Anh, Pháp, Nhật, Nga, Đức, Mỹ, Italia, Áo, Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan. Đây là một hiệp ước bất bình đẳng, là hiệp ước bán nước nhục nhã xưa nay chưa từng có của xã hội Trung Quốc.
Điều may mắn không đến hai lần cùng lúc, tai họa không bao giờ đến một mình.
Pardon: là “Xin lỗi?”, ý hỏi một cách lịch sự đối phương vừa nói gì khi không nghe rõ.
Bandari: nhóm nhạc nổi tiếng của Thụy Sĩ được thành lập vào năm 1990. Bandari tạo riêng cho mình một nét nhạc rất độc đáo: đưa thiên nhiên vào âm nhạc.

Shakespeare (1564-1616): nhà văn, nhà viết kịch vĩ đại người Anh.
Wordsworth (1770-1850): nhà thơ lãng mạn người Anh.
Chỉ vợ chồng không hợp nhau.
Valentin Louis Georges Eugène Marcel Proust (10/7/1871 - 18/11/1922): nhà văn người Pháp, được biết đến nhiều nhất với tác phẩm Đi tìm thời gian đã mất (À la recherche du temps perdu).
Chính xác.
Vì điều gì?
Hiểu không?
Thì sao cơ?
Nhân Vương kinh, hay còn còn là Bát Nhã Nhân Vương kinh, tên đầy đủ là Bát Nhã Nhân Vương hộ quốc thần bảo ký kinh, là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh Đại thừa được gọi chung dưới tên này với nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt được trí Bát Nhã, thành tựu Bát Nhã Ba La Mật Đa. Bộ kinh này là một phần quan trọng của bộ Kinh Phương đẳng, được ghi lại từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên đến khoảng thế kỷ thứ năm trước công nguyên.
Thiên điểu: là một loại cây thân thảo, có nguồn gốc từ các nước miền Nam châu Phi và châu Mỹ nhiệt đới. Hoa bao gồm ba lá đài màu da cam rực rỡ, ba cánh hoa màu lam ánh tía. Tràng hoa màu lam sẫm, nhụy màu trắng. Hai trong số ba cánh hoa hợp lại thành tuyến mật hình mũi tên.
Vương Lão Cát: một loại đồ uống giải nhiệt của Trung Quốc, thành phần gồm: tiên thảo, đản hoa, hoa cúc, kim ngân hoa, hạ khô thảo, cam thảo.
Bài hát chủ đạo trong một bộ phim truyền hình về tình yêu học đường lần đầu tiên được làm theo thể sitcom, có trong album Mùa đông ở Bắc Kinh do hãng Warner Music phát hành vào 1/1/2010.
“Lá sen xanh biếc liền trời thẳm. Nắng chiếu hoa sen lạ sắc hồng.”
Hai câu thơ trích trong Hiểu xuất Tĩnh Từ Tự tống Lâm Tử Phương (Buổi sớm ra chùa Tĩnh Từ tiễn Lâm Tử Phương) của nhà thơ Dương Vạn Lý thời Nam Tống, Trung Quốc.
“Hồng nhan thấm thoắt xuân qua, Hoa tàn người vắng ai mà biết ai.”
Trích bài Táng hoa từ (Bài từ chôn hoa) trong tiểu thuyết nhà của Tào Tuyết Cần đời Thanh, Trung Quốc.

Blue trong tiếng Anh vừa có nghĩa là màu xanh da trời vừa có nghĩa là nỗi buồn.
Sherry, cô không sao chứ?
CBD: viết tắt của Central Business District, khu trung tâm hành chính và thương mại của một quốc gia hay một thành phố.
Immanuel Kant (1724 - 1804): triết gia nổi tiếng người Đức.
Câu lưu: một hình thức bắt giữ tạm thời, trong khoảng một thời gian ngắn để điều tra.
Cây cầu độc mộc: chỉ chiếc cầu làm từ thân cây khô, bắc qua sông, qua rạch.
Viêm Đế: một vị vua huyền thoại của các dân tộc, chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa, một trong Tam Hoàng và được coi là anh hùng văn hóa Trung Hoa. Câu nói này ý chỉ Trung Hoa là một đất nước trọng văn hóa, lễ nghĩa.
Tiếng địa phương của người Tứ Xuyên, tương đương với “kiểu quái gì”.
Penthouse là căn hộ nằm trên tầng cao nhất của một tòa nhà, người ta còn gọi là căn hộ thông tầng.
Sát thủ chuyên nghiệp.
Tử kinh: là một loài cây thân gỗ, các lá to và dày cùng các hoa đỏ ánh tía nổi bật. Hoa tử kinh cũng là biểu tượng trên lá cờ Hồng Kông.
Đã bất hạnh rồi thì cũng phải bất hạnh một cách tốt nhất.
(1) Một kiểu nhân vật trong truyện manga, bề ngoài hiền lành nhưng trong lòng rất xấu xa.
(2) Ý chỉ khái niệm “ngược” trong truyện ngôn tình.
(3) Viết tắt của Central Business District: khu trung tâm hành chính và thương mại của một quốc gia hay thành phố.
(4) Một vị thuốc giúp thanh nhiệt, giải độc, lợi yết hầu.
(5) Ý của câu thành ngữ này là chỉ lâu đài gần bờ nước sẽ được ánh trăng chiếu sáng trước tiên, thường dùng để ví với việc ở gần thì được ưu tiên. Hiện nay, người ta vẫn thường dùng câu: “Cận thủy lâu đài” để ví với việc ở gần thì được ưu tiên trước.
(6) Grandet: nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết 'Eugénie Grandet' của Honoré de Balzac, nổi tiếng vì sự giàu có, khôn ngoan và đặc biệt là vô cùng keo kiệt.

(7) Trong thần thoại Hy Lạp, Medusa là một con quỷ trong ba chị em quỷ có tên chung là Gorgon.
(8) Có nghĩa là cảm giác không chân thực.
(9) Ý chỉ người có nhiều tài năng.
(10) Nữ nhà văn Trung Quốc với những tác phẩm tiêu biểu như: 'Bá vương biệt cơ, Thanh xà, Cây cầu sinh tử…'
(11) Có nghĩa là: sống ngày nào vui ngày ấy.
(12) Viết tắt của tên Cố Bình An: Gu Ping An.
(13) Có nghĩa là: Cố công chúa, / Em đồng ý lấy anh nhé? / Thẩm Thu Cúc: Tên nhân vật chính trong bộ phim Thu Cúc đi kiện của đạo diễn Trương Nghệ Mưu.
Chu Bát Bì: Tên địa chủ gian ác trong tác phẩm Bán dạ kê khứu của nhà văn Cao Ngọc Bảo. Tên địa chủ này thường giả tiếng gà gáy để bắt người ở dậy sớm làm việc.
Nhân vật “Tiểu Thanh” trong Bạch xà truyện.
THỔI SÁO Vua Tuyên Vương nước Tề thích nghe sáo, và lúc nào muốn nghe, bắt ba trăm người cùng thổi một loạt. Trong ba trăm người ấy, có Đông Quách tiên sinh không biết thổi sáo, nhưng cũng lạm dự vào đây để kiếm lương ăn. Đến khi vua Tuyên Vương mất, vua Mẫn Vương nối ngôi, cũng thích nghe sáo. Nhưng chỉ muốn nghe riêng từng người một mà thôi. Đông Quách tiên sinh thấy thế, tìm đường trốn trước. (Hàn Phi Tử)
Lâm Ngữ Đường (10/10/1895 – 26/3/1976), tên chữ Ngọc Đường, là nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc. Ông được xem là người có công lớn trong việc giới thiệu văn hóa Trung Quốc ra thế giới, với những cuốn sách bằng tiếng Anh, nói về nghệ thuật, văn hóa và nhân sinh quan của người Trung Quốc.
“Such a fruitcake！ ” là một câu chữ có nghĩa là “Đồ gay!” hoặc “Đồ điên!”
Thái tang tử - Tân Khí Tật Nguyên văn Niên thiếu bất thức sầu tư vị, ái thượng tầng lâu. Ái thượng tầng lâu, vi phú tân từ cường thuyết sầu. Nhi kim thức tẫn sầu tư vị, dục thuyết hoàn hưu. Dục thuyết hoàn hưu, khước đạo thiên lương hảo cá thu Văn dịch Người đang còn trẻ thì không rõ cảm giác ưu sầu, thích đăng cao nhìn về nơi xa. Thích đăng cao nhìn về nơi xa, vì ngâm phú tân từ mà miễn cưỡng nói sầu. Mà hiện tại nếm hết cảm giác ưu sầu muốn nói rồi lại không

nói gì. Muốn nói mà không nói gì, lại chỉ nói: “Mùa thu mát mẻ làm sao!”
Tương: Tên gọi khác của tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc
Công tước xứ Windsor: Chuyện tình của Edward VIII nước Anh và những ngày hạnh phúc bên người phụ nữ của mình - Wallis Simpson.
“Ngư Dương bề cổ động địa lai” trong tác phẩm “Trường hận ca” của Bạch Cư Dị. Vu Dương và Ngư Dương đều có phiên âm là Yu Yang.
Raphael, Titian là những họa sỹ nổi tiếng thời kì phục hưng ở Tây Âu.
Albrecht Dürer (1471—1528): Họa sỹ người Đức
Năm sản xuất của xe.
Tên viết tắt của loại xe Thunderbird do hãng Ford sản xuất.
Dòng xe ô-tô đặc trưng của Mỹ có vẻ ngoài được thiết kế nam tính và mạnh mẽ, là biểu tượng và phong cách của người Mỹ những năm 70-80 thế kỷ trước, tiêu biểu với các dòng Ford Mustang, Chevrolet Camaro và Dodge Challenger/Charger...
Một loại dầu chống gỉ.
Một môn thể thao được cải biên từ bóng chày để dành cho trẻ con chơi.
Thú có vú thuộc họ Dasypodidae ở miền nam Bắc Mỹ và Nam Mỹ.
Một cách gọi xe Cadillac.
Chỉ những người ở khu vực Đông Bắc của Mỹ
Một ban nhạc rock của Mỹ được thành lập vào năm 1995, đã từng có ba albums liên tiếp xếp hạng nhất trên Billboard 200.
Chữ cái đầu của một từ chửi bậy trong tiếng Anh, còn dùng để chỉ hành động quan hệ tình dục.
Ở đây Nathan dùng câu nói “If it harelips the governor” có nghĩa là bất chấp hậu quả, một câu mà người Texas hay nói.
Nekkid Boobs and Butts Club (tiếng Anh)
Kiểu tóc chỉa nhọn giữa đầu, hai bên được cạo sạch tóc.
Tên một công ty của Canada được thành lập năm 1930, cung cấp miễn phí dịch vụ chào đón những gia đình sắp có sự thay đổi trong lối sống, như là chuyển nhà, tổ chức đám cưới, sắp sinh con, v.v...
Một loại nút thắt có thể trượt đi trên dây để điều chỉnh độ rộng của vòng dây.

Kí hiệu của Thang độ Fujita hay Thang độ Fujita–Pearson, một thang đo sức gió và khu vực ảnh hưởng của lốc xoáy được lập bởi nhà khí tượng học Fujita Tetsuya của Đại học Chicago năm 1971. Chúng gồm 6 cấp độ từ 0 đến 5. Cấp 0 là cấp thấp nhất.
Internal Revenue Service: Tổng cục thuế Mỹ
Một loại thuốc kháng sinh dành cho trẻ em
Big D: biệt danh của Dallas
Mullet có nghĩa là cá đối (tiếng Anh)
Đơn vị km/h
Một món ăn Mexico làm từ ngũ cốc, thịt băm, ớt, dầu, rồi đem hấp.
Một loại xe ô-tô mà các hàng ghế sau ghế lái xe có thể bỏ ra hoặc gấp lại, và khoang chứa đồ sau ghế hành khách cũng được nới rộng hơn so với các loại xe khác, mục đích ban đầu của dòng xe này là để chở đồ.
Điểm khác biệt giữa trò bóng bầu dục cờ và bóng bầu dục thông thường là thay vì giành bóng trực tiếp từ đối thủ, người ta gỡ lá cờ trên thân người cầm bóng.
Một kiểu ghi điểm trong môn bóng bầu dục.
Một ban nhạc Alternative rock của Mỹ.
(1) Một số người sẽ nhầm lẫn khái niệm cổ tức với khái niệm lợi nhuận mà chúng ta đang thảo luận trong chương này. Lợi nhuận là số tiền mà công ty kiếm được hàng năm sau khi đã trừ đi tất cả các chi phí và thuế. Cổ tức là khoản tiền mà công ty trả cho các cổ đông trên cơ sở lợi nhuận chia theo cổ phần mà họ đóng góp. Một công ty có thể có lợi nhuận khổng lồ tuy nhiên không nhất thiết phải trả cổ tức.
(1) Đây là một chỉ số quan trọng trong chính sách kinh tế - tiền tệ của một quốc gia.
(1). Stephen King: nhà văn chuyên viết truyện kinh dị nổi tiếng của Mỹ.
(*) Danh sách này không bao gồm các công ty đã sáp nhập vào công ty khác.
(1) Home run: khái niệm trong bóng chày, cú đánh cho phép người đánh chạy quanh ghi điểm mà khỏi phải dừng lại.
(2) Trong cuốn sách này, chúng ta sẽ gặp một số vấn đề phức tạp xuất hiện khi các công ty chia nhỏ cổ phiếu của họ - chia một cổ phiếu thành hai cổ phiếu, chia một cổ phiếu thành ba, v.v... Nếu bạn

đầu tư 1.000 đô la vào 100 cổ phiếu của công ty X, mỗi cổ phiếu có giá 10 đô la, sau đó một cổ phiếu được chia nhỏ thành hai cổ phiếu, và bạn nghiễm nhiên có 200 cổ phiếu với giá 5 đô la một cổ phiếu. Hai năm sau, giả định giá cổ phiếu tăng lên 10 đô la và bạn sẽ có số tiền lớn gấp đôi. Tuy nhiên, với một người không biết gì về chia nhỏ cổ phiếu, anh ta sẽ cho rằng bạn chẳng được thêm gì, vì cổ phiếu bạn mua với giá 10 đô la lại bán ra với giá 10 đô la. Trong trường hợp của Subaru, cổ phiếu thực sự chưa bao giờ được bán với giá 312 đô la. Cổ phiếu đã được chia nhỏ từ một cổ phiếu thành tám cổ phiếu trước khi giá tăng, vì vậy thực chất giá cổ phiếu tại thời điểm đó chỉ có 39 đô la (312:8). Để phù hợp với mức giá này, tất cả các số liệu trước khi chia nhỏ đều phải chia cho 8. Đặc biệt mức giá thấp 2 đô la vào năm 1977 sau khi được "điều chỉnh chia nhỏ" chỉ còn 25 xu một cổ phiếu (2:8=0,25 đô la), mặc dù thực chất cổ phiếu không bao giờ bán ở mức giá 25 xu. Các công ty nói chung không muốn giá cổ phiếu của họ tính theo đô la quá cao, đó là lý do vì sao các công ty chia nhỏ cổ phiếu.

(1) Trong nguyên văn tiếng Trung là "Hạ ca", cách gọi này thường dùng để chỉ tôn trọng trong các bậc đàn anh, chính vì thế khi Phúc Sinh nghe thấy liền có cảm giác Hạ Trường Ninh là xã hội đen (BTV)

(2) Vương Hy Phượng, còn gọi là Phượng ớt – một nhân vật nổi tiếng sắc sảo, ghe gớm trong tiểu thuyết Hồng lâu mộng của Tào Tuyết Cần (BTV)

(3) Thím Tường Lâm là nhân vật trong truyện ngắn Lễ cầu phúc của Lỗ Tấn (BTV)

(1) Trong hệ thống giáo dục Trung Quốc có một trường dạy cho những người trưởng thành. Đối tượng đến học là những người đã thành niên nhưng chưa có đầy đủ kiến thức của các cấp. Trường này dạy đủ trình độ các cấp như cao đẳng, đại học, thạc sĩ (BTV)

(2) Tôm chân mềm: Chỉ người nhát gan (BTV)

(1) Nạp Tây: Một dân tộc thiểu số ở vùng Lệ Giang, sống chủ yếu ở khu vực thành cổ của thành phố Lệ Giang, tỉnh Vân Nam (BTV)

(2) Đào Tiềm (365-427) từng than rằng: "Ngã khởi năng vị ngũ đầu mễ chiết yêu" (Sao ta lại có thể vì năm đấu gạo mà chịu khom lưng). Người đời sau dùng điểm này để chỉ việc người quân tử không chịu vì lợi lộc mà luồn cúi kẻ tiểu nhân, có quyền thế, hoặc con người luôn phải canh cánh nỗi lo cơm áo gạo tiền (BTV)

(3) Biện Hòa: Xưa nước Sở có người tên Biện Hòa, tìm được viên đá ngọc quý bèn dâng cho Sở Lệ Vương, Lệ Vương đưa cho thợ làm ngọc xem, thợ nói: “chỉ là đá”. Vương bèn sai chặt chân trái Hòa. Lệ Vương mất, Hòa lại dâng lên Vũ Vương, Vũ Vương đưa cho thợ làm ngọc, lại nói rằng: “chỉ là đá”. Vũ Vương sai người chặt chân phải của Hòa. Vũ Vương chết, Văn Vương kế vị, Hòa ôm đá ngọc đến chân núi Sở khóc ba ngày ba đêm, lệ cạn mà chảy ra máu. Văn Vương nghe thấy, sai người hỏi nguyên do, bèn cho thợ làm ngọc xem kỹ, gia công được kho báu, bèn cho đặt là Ngọc Biện Hòa. Về sau, những viên ngọc tuyêt thế đều được gọi là ngọc Biện Hòa (BTV)
(4) Thổ ty: Chức quan thể tập của thủ lĩnh các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc thời Nguyên, Minh, Thanh; ở Việt Nam thời trước cách mạng tháng Tám (BTV)
(1) Trích trong sách Liệt tử, thiên Hoàng đế, có nghĩa là: Ai coi trọng bề ngoài thì nội tâm nhất định sẽ kém cỏi (ND)
(1) Trích trong “ Thư gửi Trần Bá Chi” của Khưu Trì (464-508, tác gia thời Nam Bắc Triều) dịch nghĩa: Mùa xuân tháng ba, cỏ cây Giang Nam tươi tốt, hoa cỏ sinh sôi, bầy oanh chao liệng (BTV)
(2) Trà viên thường có hia loại, một là nơi trồng trà, hai là nơi uống trà giải trí. Trà viên ở trong truyện bao gồm cả hai hình thức trên (BTV)
(3) Trích trong bài từ Thoa đầu phong của Lục Du, nghĩa là: Đôi tay xinh đẹp của nàng nâng chén rượu ngon. Bài từ được làm khi Lục Du và người vợ bị bắt ép phải ly biệt là Đường Uyển trùng phùng ở vườn thẩm, ông đề bài từ lên tường, Đường Uyển cũng họa lại một bài, không lâu sau nàng u uất mà chết (BTV)
(4) Thâu đắc phù sinh bán nhật nhàn: Câu thơ trong bài Đề Hạc Lâm tự bích (Đề trên tường chùa Hạc Lâm) của nhà thơ đời Đường, Lý Thiệp, nghĩa câu thơ là giải thoát bản thân khỏi sự phiền não, buồn chán để bản thân tới một nơi thoát tục, tu dưỡng tâm hồn (ND)
(1) Trích trong sách Mạch Tử, thiên Cáo Tử thứ mười lăm, có nghĩa là: Phàm những người nhận nhiệm vụ của trời ban thì bản thân phải chịu vất vả, tôi rèn tâm chí trước tiên (ND)
(2) Super Boy: Một cuộc thi giọng hát hay dành cho nam giới của đài truyền hình Hồ Nam, tổ chức hai năm một lần (ND)
(1) Những trợ từ trong Hán văn cổ (BTV)

(2) Ba Y: Trong tiếng của dân tộc Duy Ngô Nhĩ và Kazakhstan có nghĩa là tài chủ, chỉ những người tiêu tiền (ND)
(3) Túy Ông đình ký: Một bài văn nổi tiếng của Âu Dương tu (BTV)
(4) Effendi: Một nhâ vật nổi tiếng thông minh, tài trí trong truyền thuyết của dân tộc Đột Quyết ở Tân Cương (BTV)
(1) Lúc này tình cảm và cách nhìn nhận của Ninh Phúc Sinh đối với Hạ Trường Ninh có sự thay đổi, nên người dịch cũng thay đổi ngôi thứ ba (ND)
(1) Là ép thành từng bánh hình tròn (BTV)
(1) Trong tiếng Trung, cụm từ “ăn đậu phụ” còn chỉ hành vi thân mật nam và nữ (BTV)
(1)Nghĩa là sau khi thất bại liền cảm thấy bất lực. Sau này dùng để chỉ tính cách mạnh mẽ, ương ngạnh trở nên dịu dàng, mềm mỏng (ND)
(1) Trong tiếng Trung, từ “cố lên” có nghĩa đen là “thêm dầu”(BTV)
(2) Diệt Tuyệt sư thái: Chưởng môn phái Nga My trong tiểu thuyết Ỷ Thiên Đồ Long Ký của Kim Dung. Trong ngôn ngữ giới trẻ Trung Quốc phụ nữ được gọi là Diệt Tuyệt sư thái thường có học vị Tiến sĩ, tính tình nghiêm khắc (BTV)
(3) Đê Tô Công là một trong mười cảnh đẹp của Tây Hồ. Con đê rộng ba mươi sáu mét, phong cảnh rất đẹp (ND)
(4) Đôn Hoàng: Là một thị xã thuộc thành phố Tửu Tuyền, tỉnh Cam Túc (ND)
(5) Tả quyển là những sách vở còn lại ở di chỉ Đôn Hoàng. Tục văn hay còn gọi là thông tục văn, thường là những sáng tác thơ, văn, ca phú (ND)
(6) Đàn từ: Một hình thức nghệ thuật dân gian vừa hát vừa nói, lưu hành ở các tỉnh miền Nam, Trung Quốc vào thời Thanh (ND)
(1) Em Lâm: Ý chỉ Lâm Đại Ngọc, một nhân vật trong tiểu thuyết Hồng Lâu Mộng là tri âm tri kỷ của Giả Bảo Ngọc (ND)
(2) Châu Bát Bì: Là một địa chủ ác bá, một nhân vật phản diện điển hình dưới ngòi bút của nhà văn nổi tiếng Cao Ngọc Bảo, tên thật là Châu Xuân Phú (ND)
(1) Câu thơ của Ngô Xương Thạc – bậc thầy về thư pháp, kim thạch thời cận đại; nghĩa là “hoa mai mười dặm thơm cả biển thuyết, giữa chốn đầy hoa mai, tựa mình như nhành lan” (BTV)

(2) Ninh Phúc Sinh xở xiên dáng vẻ Chanh Đa giống như Phan Kim Liên chờ Tây Môn Khánh (BTV)
(3) Hoàng phong vĩ hậu châm, tối độc phụ nhân tâm: Ong vàng kim châm sau đuôi, còn ác độc nhất chính là trái tim phụ nữ (ND)
(4) Vương Bảo Xuyến, nhân vật thời cổ đại, là con gái của tể tướng Vương Doãn dưới triều Đường ý Tông, không nghe lời cha mẹ dạy, lấy Tiết Quý Bình nghèo khó. Sau khi bị đuổi ra khỏi nhà, Tiết Quý Bình xung quân, Vương Bảo Xuyến một mình sống khổ cực suốt mười tám năm ở Hàn Dao. Sau này Tiết Quý Bình trở thành quan lớn trong triều đã đón Vương Bảo Xuyến về phủ, nhưng nàng chỉ hưởng cuộc sống hạnh phúc đúng mười tám ngày thì chết (BTV)
(5) Chữ bằng do hai bộ nhục tạo thành, ở đây Hạ Trường Ninh chơi chũ, nhục có nghĩa là thịt (ND)
(1) Bàn giặt quần áo: trước đây khi chồng có lỗi với vợ thường bị vợ phạt quỳ trước bàn giặt quần áo
(1) Tahiti: Tahiti là đảo lớn nhất của của Polynésie thuộc Pháp, nằm ở phía nam Thái Bình Dương. Đây là trung tâm kinh tế văn hóa và chính trị của Polynésie thuộc Pháp (ND)
(1) Cho tôm vào rượu, tôm sẽ say cho đến chết (ND)
(1) Câu chuyện về ngư phủ và vị thần trong Nghìn lẻ một đêm (BTV)
(2) Rượu nước hai: Rượu nước đầu là loại 75 độ, rượu nước hai có nồng độ nhẹ hơn
(3) Trong tiếng Trung từ “mất mặt” có nghĩa là không biết xấu hổ, không có thể diện, nghĩa mặt chữ là “ đánh mất mặt” vì thế Phúc Sinh mới mắng Hạ Trường Ninh là đồ không cần mặt mũi, không cần da (BTV)
(1) Ngụ ý câu này là: Phật là bậc đại từ, đại bi và đại năng, là đấng giác ngộ, vì thế đâu cần nén hương của con người. Trong trường hợp này, Ninh Phúc Sinh vừa tự cổ vũ bản thân, vừa thầm mắng Ngũ Nguyệt Vy không xứng để cô phải tranh giành (BTV).
Quasimodo: Anh gù trong tiểu thuyết Nhà thờ Đức Bà Paris, còn được biết đến với tên “Thằng gù ở nhà thờ Đức Bà”.
Hai nữ minh tinh nổi tiếng của thập niên 80, 90 thế kỷ trước.
Hai người phụ nữ được biết đến với gương mặt không mấy xinh đẹp.
Nê và Nghê là hai từ đồng âm.
Nam uống hoócmon và chuyển đổi giới tính thành nữ.

“Ăn dấm” còn có nghĩa bóng là “ghen”.
“Trường hận ca” của Bạch Cư Dị.
Vong Xuyên: dòng sông dưới Địa ngục.
Gia, nghĩa gốc là ông, ở đây dùng để chỉ người có địa vị cao.
Dùng thủ đoạn phi pháp đối phó với chuyện phi pháp.
Người mặc áo xanh.
Đệm cói.
Cái bóng, ở đây ý chỉ về cái bóng đã xuất hiện bên Tinh Hồn lúc mới tới thế giới này.
Phòng ngách, phòng bên.
Kẻ biết võ.
Nam chính trong bộ phim “Bá Vương Biệt Cơ”, thủa nhỏ Trình Điệp Y bị bán tới đoàn kịch, trưởng đoàn đã đào tạo Trình Điệp Y thành hoa đán (diễn viên nam đóng vai nữ trong kinh kịch).
Vật dụng trong thư phòng: Giấy, nghiên, bút, mực.
Bài thơ “Oán tình” của Lý Bạch, Tản Đà dịch.
Một tổ hợp gồm nhà, sân, vườn.
Loại cây song tử diệp ở miền Đông Bắc, Trung Quốc.
Ông ngoại.
Trích đoạn trong bài “Liên vũ độc ẩm” của Đào Uyên Minh.
Tử khí đông lai nghĩa là “Mây tía từ phía đông đến”, mây tía chỉ sự may mắn phúc trạch.
Câu này ám chỉ những người con trai chuyên sống dựa dẫm vào con gái, là một câu mang nghĩa xấu.
Người điên.
Cách gọi anh em thân thiết trong nhà.
Con do chính thất sinh ra.
Tiểu di: Dì út.
Chỗ ngồi đặc biệt sang trọng.
Con trai của thân vương hay con trai của Thái tử cũng đều gọi là “Thế tử”.
Y phục thêu hình con rắn dùng cho các vị thân vương, hoàng tử.
Trang phục hoàng cung.
Cây ngọc đón gió.
Trúng tiếng sét ái tình.
Mãng bào tứ trảo: Áo bào thêu hình mãng xà bốn vuốt, biểu thị cho địa vị thân vương.

Trước đây Vĩnh Dạ xưng hô không rõ giới tính là dụng ý của tác giả.
Mình chàng đi xuống sông. Vĩnh Dạ có trăng song hành.
Đình xây giữa hồ.
Loại côn trùng có độc.
“Hồng” trong “hồng bài”, “quan” trong “tiểu quan”, “hồng quan” được hiểu là nam kỹ có địa vị nhất.
Hồng Hạnh là một nhân vật thời cổ đại của Trung Quốc đã trèo tường ra ngoài ngoại tình.
Người không có con là bất hiếu với tổ tiên.
Người bỏ tiền ra thuê.
Tiểu đình nằm cách cổng thành mười dặm.
Thái tử phi tương lai.
Trích bài thơ “Giang tuyết” của Liễu Tông Nguyên.
Miếng ngọc tròn, ở giữa rỗng như đồng xu, từ tầm hướng ra có một khe hổng.
Chữ “phẩm” 品
Thiệp ghi ngày tháng năm sinh.
Chữ Tù: 囚
Chữ Khốn: 困 (nghĩa là “nhốt”).
Bằng 1/10 của một đấu.
Cầm sống: Vẫn chuộc lại được; Cầm chết: bán đứt.
Người thuê mình.
Y phục ngày xưa thường có nhiều lớp, trung y là lớp áo mặc ở giữa.
Dịch nghĩa: Ráng chiều rơi xuống, cùng cánh cò đơn chiếc đều bay.
Cúng tế vào mùa thu.
Những vật tổ được coi như biểu tượng của một gia đình hoặc một tộc người.
Kim kê độc lập: Một thế võ mà người thi triển co một chân, đứng trên một chân.
Y phục mang lại sự may mắn.
Nhân vật Lỗ Chí Thâm trong Thủy Hử.
Lầu Hái Sao.
Thời phong kiến, họ đặt ra thất xuất đối với một người vợ để bó buộc người phụ nữ trong khuôn khổ gia đình. Thất xuất gồm có: Không con, tà dâm, không thờ cha mẹ chồng, lắm điều, trộm cắp, ghen tuông, bị bệnh khó chữa.
Mình chàng đi xuống sông. Vĩnh Dạ có trăng song hành.

Mãng phục: Một thứ phẩm phục, trên áo thêu như rồng nhưng kém rồng một vuốt.
Chữ ‘hồi’: 回
Nơi ngắm mặt trời lặn.
Cách gọi trang trọng.
Lều bày tỏ lòng hiếu kính với Tiên hoàng dành cho các quan.
Ngõ phía Đông.
Nơi giặt quần áo.
(1) Dụng tâm lương khổ: thành ngữ, ý muốn nói đến việc lao tâm khổ tứ, chịu khó suy nghĩ về chuyện gì đó.
(1) BA: người quản lý.
(1) Thành ngữ “thêu hoa trên gấm”: ý chỉ việc làm thừa thãi.
(2) Estée Lauder và Shiseido là hai nhãn hiệu mỹ phẩm nổi tiếng của Mỹ và Nhật Bản.
(3) Đổng sự: thành viên hội đồng quản trị.
(4) Sữa tươi tưới lên đầu: nguyên văn là “thế hồ quán đỉnh”, trong Phật giáo chỉ sự giác ngộ một cách triệt để.
(5) Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn: là thuyết trong Phật giáo, có nghĩa là: Trên trời, dưới đất chỉ một mình ta mà thôi.
(1) Tổng giám tài vụ: tiếng Anh là CFO, trong tiếng Việt là giám đốc tài chính.
(1) Brunch: bữa ăn giữa bữa sáng và bữa trưa.
(2) CBD viết tắt của từ Central Business District, khu trung tâm hành chính và thương mại của một quốc gia hay một thành phố.
(3) Bộ phim này có tên là _Cuộc sống tươi đẹp (Life is beautiful),_ tác phẩm điện ảnh kinh điển của Ý năm 1998. Phim đoạt ba giải Oscar và năm mươi hai giải thưởng khác.
(1) Thế thái viêm lương: lòng người thay đổi, thói đời đen bạc.
CBD: viết tắt của Central business district. Ngày nay, CBD được hiểu là khu vực có xu hướng phát triển mang tính chuyên môn hóa cao, là trung tâm bán lẻ, trung tâm thương vụ, trung tâm dịch vụ và cũng là trung tâm văn hóa, hành chính, thông tin…
(1) Đập nồi dìm thuyền có nghĩa “quyết đánh đến cùng”, dựa theo điển tích: Hạng Vũ đem quân đi đánh Cự Lộc, sau khi qua sông, ông ra lệnh dìm hết thuyền, đập vỡ hết nồi niêu để binh sĩ thấy không có đường lui, phải quyết tâm đánh thắng.

(1) Kì kinh bát mạch: Theo người xưa, bốn khí dương từ trên đi xuống (thiên khí) và bốn khí âm (địa khí) từ dưới đi lên, tám dòng khí hóa trên giao lưu qua cơ thể con người, tạo thành tám kinh, gọi là "kỳ kinh bát mạch". Kỳ kinh bát mạch gồm: Nhâm mạch, Đốc mạch, Dương duy mạch, Âm duy mạch, Dương kiều (kiểu) mạch, Âm kiều (kiểu) mạch, Xung mạch và Đái (Đới) mạch. Trong tám mạch, trừ hai mạch Nhâm và Đốc có huyệt riêng, còn sáu mạch khác không có huyệt riêng, có thể dùng một số huyệt của các kinh chính (huyệt hội với tám mạch) để điều hòa mạch khí của sáu mạch này.
(1) Long Island là một hòn đảo nằm ở phía đông nam New York, Hoa Kỳ.
(2) Cửa hàng flagship: Trong lĩnh vực thời trang, flagship có vai trò như một lời tuyên ngôn và thể hiện rõ nhất tính cách thương hiệu. Flagship thường có mặt bằng rộng hơn hẳn các cửa hàng trong cùng hệ thống. Bên cạnh việc bán hàng, vai trò quan trọng hơn của flagship chính là thể hiện sức mạnh, cá tính thương hiệu qua show window, trưng bày sản phẩm, hiệu ứng âm thanh, ánh sáng, kiến trúc nội, ngoại thất…
(1) Địa lão thiên hoang: dài đằng đẵng.